

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VŨ HOÀNG

HỦY PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI
THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT KINH TẾ

Hà Nội – 2025

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VŨ HOÀNG

HUỶ PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI
THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY

Ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 9 38 01 07

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

1. PGS. TS. NGUYỄN NHƯ PHÁT

2. PGS. TS. DƯƠNG QUỲNH HOA

Hà Nội – 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng luận án tiến sĩ này là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn của người hướng dẫn khoa học. Các số liệu, kết quả nghiên cứu và trích dẫn trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ sở đào tạo về nội dung cam đoan này.

Tác giả luận án

Vũ Hoàng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	4
2.1. Mục đích nghiên cứu.....	4
2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	5
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
3.1. Đối tượng nghiên cứu.....	5
3.2. Phạm vi nghiên cứu.....	6
4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	7
4.1. Phương pháp luận	7
4.2. Phương pháp nghiên cứu.....	7
5. Những đóng góp mới của luận án.....	8
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án.....	9
7. Cấu trúc của luận án.....	10
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ HUỖ PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI.....	11
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về huỷ phán quyết trọng tài thương mại	11
1.1.1. Các công trình nghiên cứu về trọng tài thương mại nói chung.....	11
1.1.2. Các công trình nghiên cứu về huỷ phán quyết trọng tài thương mại	25
1.1.3. Nhận xét tổng quan về tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	29
1.2. Cơ sở lý thuyết, câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu	33
1.2.1. Lý thuyết nghiên cứu	33
1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.....	36
Kết luận chương 1	37
CHƯƠNG 2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ HUỖ PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI	39
2.1. Khái niệm và bản chất pháp lý của phán quyết trọng tài	39
2.1.1. Khái niệm phán quyết trọng tài thương mại	39
2.1.2. Bản chất pháp lý của phán quyết trọng tài	41
2.2. Bản chất pháp lý và đặc điểm của huỷ phán quyết trọng tài.....	52
2.2.1. Bản chất pháp lý của huỷ phán quyết trọng tài	52
2.2.2. Khái niệm, đặc điểm của huỷ phán quyết trọng tài.....	55

2.2.3. Nội dung pháp luật về huỷ phán quyết trọng tài	60
Kết luận chương 2	67
CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ HUỶ PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM	69
3.1. Thực trạng các quy định pháp luật về huỷ phán quyết trọng tài thương mại ở Việt Nam	69
3.1.1. Quyền yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài thương mại	69
3.1.2. Căn cứ huỷ phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam	73
3.1.3. Trình tự, thủ tục huỷ phán quyết trọng tài thương mại	88
3.1.4. Hậu quả pháp lý của việc huỷ phán quyết trọng tài thương mại	98
3.2. Thực tiễn thực thi pháp luật về huỷ phán quyết trọng tài thương mại ở Việt Nam.....	103
3.2.1. Khái quát tình hình giải quyết yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài của toà án Việt Nam	103
3.2.2. Thực tiễn áp dụng các căn cứ huỷ phán quyết trọng tài.....	114
3.3. Nhận xét, đánh giá chung về thực tiễn thực thi pháp luật về huỷ phán quyết trọng tài thương mại ở Việt Nam.....	121
3.3.1. Những ưu điểm và kết quả đạt được	121
3.3.2. Những hạn chế, bất cập và nguyên nhân.....	122
Kết luận chương 3	124
CHƯƠNG 4. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THI HÀNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM	126
4.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về huỷ phán quyết trọng tài thương mại ở Việt Nam.....	126
4.1.1. Yêu cầu khách quan của việc hoàn thiện pháp luật về huỷ phán quyết trọng tài thương mại	126
4.1.2. Định hướng hoàn thiện pháp luật về huỷ phán quyết trọng tài thương mại .	136
4.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về huỷ phán quyết trọng tài thương mại ở Việt Nam.....	142
4.2.1. Người có quyền yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài thương mại.....	142
4.2.2. Đơn yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài thương mại.....	146
4.2.3. Căn cứ huỷ phán quyết trọng tài thương mại.....	149
4.2.4. Trình tự, thủ tục huỷ phán quyết trọng tài thương mại	152

4.2.5. Chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu hủy phán quyết trọng tài	154
4.2.6. Giải pháp hoàn thiện các quy định của Luật Trọng tài thương mại theo hướng đồng bộ, phù hợp với quốc tế.....	157
4.2.7. Giải pháp hoàn thiện các căn cứ hủy phán quyết trọng tài ở Việt Nam hiện nay phù hợp với chuẩn mực pháp lý quốc tế	159
4.2.8. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về hủy phán quyết trọng tài thương mại	174
4.2.9. Giải pháp từ phía các chủ thể tham gia tố tụng trọng tài thương mại.....	180
4.2.10. Giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về trọng tài thương mại điện tử, ứng dụng công nghệ số trong tố tụng trọng tài	183
Kết luận chương 4	187
KẾT LUẬN	189
DANH MỤC CÁC BÀI BÁO LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	178
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	179
PHỤ LỤC	188

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Tiếng Việt

BLDS	Bộ luật Dân sự 2015
BLTTDS	Bộ luật Tố tụng dân sự 2015
HĐTT	Hội đồng Trọng tài
Luật TTTM	Luật Trọng tài thương mại năm 2010
Nghị quyết 01/2014	Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao
Nxb	Nhà xuất bản
PLTTTM	Pháp lệnh Trọng tài Thương mại năm 2003
PQTT	Phán quyết Trọng tài
TA, TANDTC	Tòa án, Tòa án nhân dân tối cao
TTTM, TTV	Trọng tài Thương mại; Trọng tài viên
TTTT	Trung tâm trọng tài
VIAC	Vietnam International Arbitration Centre - Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam
VTAC	Vietnam Traders Arbitration Centre – Trung tâm Trọng tài Thương nhân Việt Nam

Tiếng nước ngoài

Chữ viết tắt	Tiếng nước ngoài	Nghĩa tiếng Việt
AA 1996	Arbitration Act 1996	Luật Trọng tài Vương quốc Anh
CCP (France)	French Code of Civil Procedure	Bộ luật Tố tụng dân sự Cộng hòa Pháp
Công ước New York	New York Convention on the Recognition and Enforcement of Foreign Arbitral Awards in 1958	Công ước New York năm 1958 về công nhận và thi hành các quyết định Trọng tài nước ngoài
GAR	Global Arbitration Review	Tạp chí Trọng tài Toàn cầu
IAA	International Arbitration Act 1994	Luật Trọng tài Quốc tế Singapore 1994
ICC	International Chamber of Commerce - International Court of Arbitration	Phòng Thương mại Quốc tế – Tòa án Trọng tài Quốc tế, Cộng hòa Pháp
FAA	Federal Arbitration Act	Luật Trọng tài Liên Bang Hoa Kỳ
LCIA	London Court of International Arbitration	Tòa Trọng tài Quốc tế London
Luật Mẫu UNCITRAL	UNCITRAL Law 1985 on International Commercial Arbitration	Luật Mẫu năm 1985 của UNCITRAL về TTTM Quốc tế (sửa đổi năm 2006)
Paris Arbitration Week		Tuần lễ Trọng tài Paris
SIAC	Singapore International Arbitration Centre	Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore
UNCITRAL	United Nations Commission on International Trade Law	Ủy ban Pháp luật Thương mại Quốc tế của Liên Hợp quốc
ZPO	Zivilprozessordnung	Bộ Luật Tố tụng Dân sự CHLB Đức

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng ngày nay, TTTM đã trở thành cơ chế giải quyết tranh chấp phổ biến, nhanh chóng và hiệu quả [24], [41]. Những năm gần đây, số vụ tranh chấp giải quyết bằng TTTM tại các TTTT ở Việt Nam có xu hướng tăng. Theo báo cáo thống kê của VIAC, năm 2018 ghi nhận 180 vụ tranh chấp - con số cao nhất trong 25 năm hoạt động với tổng giá trị tranh chấp ở mức ~9,5 nghìn tỷ đồng (~ 407 triệu USD) và vụ tranh chấp lớn nhất với giá trị tranh chấp ở mức ~3,3 nghìn tỉ đồng (~145,2 triệu USD). Các con số trên cùng với vụ tranh chấp có trị giá ở mức 250 triệu USD và các vụ tranh chấp có giá trị hơn 100 triệu USD mà VIAC đã từng thụ lý và giải quyết trong những năm trước, một lần nữa khẳng định rằng VIAC đang dần trở thành một địa chỉ đáng tin cậy đối với các vụ tranh chấp phức tạp và có trị giá hàng trăm triệu USD [43]. Trong năm 2024, VIAC đã tiếp nhận 478 vụ tranh chấp, đây tiếp tục là một năm ghi nhận con số kỷ lục mới về số vụ tranh chấp được thụ lý và giải quyết trong lịch sử trên 30 năm hoạt động của VIAC. Nhóm tranh chấp chiếm tỷ lệ cao nhất được ghi nhận phát sinh từ lĩnh vực mua bán hàng hóa (25%), lĩnh vực xây dựng (22%) và kinh doanh bất động sản (14%). Đáng chú ý, tranh chấp trong lĩnh vực bất động sản tiếp tục ghi nhận mức tăng cao (79 vụ tiếp nhận mới trong năm 2024), điều này một phần là do tác động của Luật Đất đai năm 2024 và Luật Nhà ở năm 2023 về việc mở rộng thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng tài đối với lĩnh vực bất động sản. Sự dịch chuyển này cho thấy sự phản hồi của thị trường tài chính đối với lĩnh vực trọng tài ngày càng khởi sắc và tích cực [44].

Tuy nhiên, tỷ lệ hủy PQTT trong các vụ việc tranh chấp có số lượng tăng. Tuy chưa có số liệu thống kê tổng thể và chính xác về tỷ lệ hủy và từ chối công nhận PQTT trên phạm vi cả nước trong gần 20 năm qua kể từ khi Luật TTTM có hiệu lực, nhưng số liệu tổng kết của VIAC - TTTT có số lượng xét xử nhiều nhất trong cả nước cho thấy, từ năm 2003 - 2015, có 46 phán quyết trọng tài của VIAC đã bị đệ trình lên tòa án yêu cầu xem xét hủy, kết quả là 19 phán quyết trong số đó bị tòa án tuyên hủy (chiếm tỷ lệ 41,4%); trong giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ hủy phán quyết còn cao hơn,

lên tới 50% số đơn yêu cầu hủy được tòa án chấp nhận [41], [5]. Theo số liệu thống kê của TANDTC, từ năm 2005 đến năm 2014, có 52 đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành PQTT nước ngoài được đệ trình đến các TA có thẩm quyền tại Việt Nam, và gần 50% trong số đó (24/52) đã bị từ chối [4], [41]. Đây là một tỷ lệ từ chối rất cao so với thực tế thi hành PQTT tại các quốc gia và khu vực khác trên thế giới. Trong Báo cáo thường niên năm 2015 của Nhóm công tác đầu tư và thương mại tại Việt Nam do chuyên gia Fred Burke trình bày, nhóm công tác đã đưa ra nhận định rằng tình hình thi hành PQTT quốc tế tại Việt Nam ở mức thấp đáng báo động [41], [65]. Điều này có thể gây tác động xấu đến môi trường pháp lý tại Việt Nam trong lĩnh vực đầu tư của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.

Gần đây nhất, dựa trên cơ sở dữ liệu công khai của TANDTC, “Báo cáo Thực tiễn hủy PQTT tại Việt Nam giai đoạn 2023-2025: Dữ liệu và xu hướng” của VTA phân tích các số liệu thống kê, xu hướng và vấn đề pháp lý liên quan đến việc hủy PQTT tại Việt Nam trong giai đoạn 2023-2025. Báo cáo ghi nhận sự gia tăng đáng kể về số lượng đơn yêu cầu hủy phán quyết từ 16 vụ (2023) lên 34 vụ (2025), phản ánh hoạt động TTTM ngày càng sôi động. Đáng chú ý, mặc dù số lượng đơn tăng, tỷ lệ hủy phán quyết có xu hướng giảm dần từ 31,25% (2023), qua 35,29% (2024) xuống 26,47% (2025), qua đó ghi nhận dấu hiệu tích cực trong thực tiễn giám sát tư pháp đối với trọng tài. Tuy nhiên, báo cáo cho thấy tỷ lệ hủy bình quân 30% tại Việt Nam vẫn cao hơn đáng kể so với các TTTT quốc tế như Singapore, Hong Kong, Pháp và Thụy Sĩ, đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý nhằm nâng cao tính hấp dẫn của Việt Nam như một địa điểm giải quyết tranh chấp trọng tài quốc tế. Báo cáo phân tích chi tiết 20 trường hợp phán quyết bị hủy cho thấy sự phân bổ không đồng đều đáng lo ngại giữa các căn cứ pháp lý. Căn cứ "trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam" chiếm tỷ trọng áp đảo với 65% các trường hợp, trong khi các căn cứ khác như thỏa thuận trọng tài vô hiệu, vi phạm thủ tục, và vượt thẩm quyền chỉ chiếm từ 5-15% mỗi loại. Báo cáo nêu vấn đề trọng tâm được ghi nhận là khái niệm “nguyên tắc cơ bản” hiện vẫn chưa được định nghĩa một cách rõ ràng và

thống nhất, qua đó tạo ra dư địa diễn giải tương đối rộng và tiềm ẩn nguy cơ mở rộng phạm vi xem xét vượt ra ngoài các vấn đề thủ tục, không phù hợp với nguyên tắc can thiệp tư pháp tối thiểu trong trọng tài quốc tế. Đáng chú ý, trong giai đoạn nghiên cứu (2023-2025), báo cáo không ghi nhận trường hợp PQTT bị hủy trên cơ sở chứng cứ giả mạo hoặc hành vi vi phạm liên chính của TTV, cho thấy các cơ chế bảo đảm đạo đức nghề nghiệp và kiểm soát chất lượng trong hoạt động trọng tài đang phát huy hiệu quả. Năm 2025 đánh dấu bước ngoặt quan trọng với cải cách hệ thống tư pháp theo Luật Tổ chức TA nhân dân số 81/2025/QH15, tập trung thẩm quyền xét hủy PQTT nội địa về ba TA nhân dân cấp tỉnh (Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh) thay vì 63 tòa án như trước. Cải cách này được kỳ vọng tăng cường chuyên môn hóa và thống nhất trong áp dụng pháp luật, nhưng cũng đặt ra thách thức về năng lực xử lý và khả năng tiếp cận.

Trong gần hai mươi năm qua, kể từ khi Luật TTTM ra đời, cùng với sự mở cửa nền kinh tế, các hoạt động thương mại ở nước ta ngày càng phát triển cả ở trong nước và ở phạm vi quốc tế. Để giải quyết tranh chấp về thương mại, doanh nghiệp Việt Nam đã lựa chọn phương thức trọng tài nhờ những ưu thế vượt trội của nó so với các hình thức giải quyết tranh chấp khác [24] [41]. Khác với nhiều hệ thống pháp luật khác trên thế giới, tại Việt Nam, TTTM là một tổ chức phi chính phủ song các quyết định và phán quyết của nó có khả năng cưỡng chế thi hành theo pháp luật về thi hành án dân sự mà không qua trình tự công nhận và cho thi hành của TA [29]. Quy định này thể hiện ý chí của các nhà làm luật, đã thiết kế một thủ tục đặc thù về TTTM, nhằm kiểm soát và xem xét tính hợp pháp của PQTT thông qua cơ chế hủy phán quyết. Theo thông lệ quốc tế, việc từ chối công nhận và cho thi hành hoặc việc hủy PQTT chỉ được dựa trên các căn cứ mang tính thủ tục, hình thức và những vi phạm về tố tụng trọng tài, chứ không nhằm đánh giá lại nội dung vụ tranh chấp. Cách tiếp cận này được phản ánh rõ trong Điều V Công ước New York về công nhận và thi hành các quyết định trọng tài nước ngoài, theo đó các căn cứ từ chối công nhận và cho thi hành phán quyết đều mang tính hạn chế và tập trung vào bảo đảm tính đúng đắn của quy trình tố tụng [19]. Tương tự, Điều 34, Điều 36 Luật Mẫu UNCITRAL cũng

quy định một danh mục khép kín các căn cứ để hủy hoặc từ chối công nhận phán quyết, nhấn mạnh rằng TA không được xét lại nội dung vụ tranh chấp [20]. Do đó, nếu không tuân thủ giới hạn này, TA có thể vô hình trung trở thành một cấp xét xử lại nội dung vụ việc, qua đó phá vỡ nguyên tắc trọng tâm của TTTM là tính chung thẩm và không thể kháng cáo của phán quyết.

Mặc dù việc giám sát và kiểm tra PQTT trước khi cho thi hành được coi là biện minh hợp lý, nhưng tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng các căn cứ để hủy PQTT thương mại lại bao gồm cả các căn cứ liên quan đến hình thức lẫn nội dung, thay vì chỉ giới hạn ở các vi phạm thủ tục hay hình thức. Thực tiễn số liệu thống kê cũng đã cho thấy các PQTT bị TA tuyên hủy có số lượng đáng kể, làm giảm lòng tin của doanh nghiệp vào cơ chế trọng tài. Nhiều trường hợp việc TA xem xét lại nội dung tranh chấp vượt quá phạm vi “kiểm soát tính hợp pháp” mà luật định [11], [12], [13]. Điều này đặt ra yêu cầu nghiên cứu toàn diện cơ chế hủy PQTT, nhằm bảo đảm sự tôn trọng tính chung thẩm của trọng tài và nâng cao hiệu quả thi hành phán quyết tại Việt Nam.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu nhằm làm rõ những vấn đề lý luận và phương pháp luận về hủy phán quyết TTTM hiện nay có ý nghĩa lý luận và thực tiễn. Từ các vấn đề phân tích nêu trên, nghiên cứu sinh chọn đề tài nghiên cứu: *“Hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam hiện nay”* làm luận án tiến sĩ Luật học.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của đề tài *“Hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam hiện nay”* là làm rõ cơ sở lý luận về hủy PQTT thương mại, bao gồm khái niệm, căn cứ, bản chất pháp lý, vai trò của cơ chế hủy trong hệ thống TTTM cũng như mối quan hệ giữa quyền tự định đoạt của các bên và quyền kiểm soát của TA. Trên cơ sở đó tác giả phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật Việt Nam hiện hành về hủy PQTT theo Luật TTTM, theo các văn bản hướng dẫn và thông qua một số vụ việc cụ thể để nhận diện những vướng mắc, bất cập và nguyên nhân như: hiểu sai về thẩm quyền, căn cứ hủy quá rộng, can thiệp quá sâu của TA. So sánh với Luật

Mẫu UNCITRAL và tham chiếu kinh nghiệm của một số quốc gia có hệ thống trọng tài phát triển.

Dựa trên các kết quả nghiên cứu đạt được, luận án đề xuất các kiến nghị hoàn thiện pháp luật nhằm bảo đảm sự hài hòa quyền lợi hợp pháp của các bên tranh chấp, tăng cường tính độc lập và hiệu quả của phương thức TTTM, phù hợp với thông lệ quốc tế nhằm góp phần nâng cao hiệu quả, tính minh bạch và uy tín của cơ chế giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu đã đề ra, luận án tập trung thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

- Nghiên cứu thực tiễn thi hành pháp luật về hủy PQTT thương mại tại Việt Nam. Hệ thống hóa và phân tích cơ sở lý luận về hủy phán quyết TTTM, bao gồm: khái niệm, căn cứ pháp lý của cơ chế hủy phán quyết; mối quan hệ giữa quyền tự do thỏa thuận của các bên và quyền kiểm soát của TA.

- Nghiên cứu, phân tích nội dung các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành liên quan đến việc hủy phán quyết TTTM, đặc biệt là các quy định tại Luật TTTM và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- So sánh pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế, chủ yếu là Luật Mẫu UNCITRAL và tham chiếu pháp luật của một số quốc gia như Anh, Pháp, Mỹ, Singapore, Hồng Kông, Trung Quốc... nhằm chỉ ra điểm tương đồng, khác biệt áp dụng tại Việt Nam.

- Đề xuất các kiến nghị và giải pháp hoàn thiện pháp luật về hủy phán quyết TTTM theo hướng làm rõ bất cập, vướng mắc về các căn cứ hủy phán quyết; về quyền can thiệp của TA; Nâng cao nhận thức và năng lực của các cơ quan tư pháp trong việc giải quyết yêu cầu hủy; Tăng cường tính ổn định và hiệu lực thi hành của PQTT tại Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan

đến việc hủy phán quyết TTTM theo pháp luật Việt Nam, bao gồm các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về hủy phán quyết TTTM, đặc biệt là các quy định tại Luật TTTM, BLDS, BLTTDS, các văn bản hướng dẫn và thực tiễn xét xử, các quyết định của TA liên quan đến việc xem xét, giải quyết yêu cầu hủy PQTT.

Luận án đi sâu nghiên cứu cơ sở lý luận và nguyên tắc pháp lý chi phối việc hủy PQTT như: nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên, hạn chế can thiệp của TA, bảo đảm tính chung thẩm và hiệu lực của PQTT. Nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật về hủy PQTT tại Việt Nam, bao gồm: số liệu, các vụ việc cụ thể, quyết định của TA, và những vấn đề còn vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu đạt được, luận án đặt ra phạm vi nghiên cứu như sau:

Về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu các quy định pháp luật Việt Nam hiện hành và thực tiễn thi hành pháp luật về hủy PQTT thương mại, gồm các căn cứ hủy PQTT, nguyên nhân hủy PQTT, trình tự, thủ tục hủy PQTT và hệ quả pháp lý của việc hủy phán quyết. Nghiên cứu chủ yếu trong phạm vi TTTM trong nước, đồng thời xem xét, đối chiếu với một số quy định của trọng tài quốc tế nhằm so sánh, tham chiếu và rút ra bài học kinh nghiệm phù hợp cho Việt Nam.

Về không gian: Luận án tập trung nghiên cứu trong khuôn khổ pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam, đồng thời tham khảo đối chiếu với Luật Mẫu UNCITRAL, tìm hiểu các quy định của pháp luật một số nước theo hệ thống dân luật, thông luật về hủy PQTT và kinh nghiệm của một số quốc gia có nền pháp lý về TTTM phát triển như Anh, Pháp, Mỹ, Singapore, Hồng Kông, Trung Quốc...

Về thời gian: Phạm vi nghiên cứu được xác định từ khi Luật TTTM có hiệu lực đến nay, bao gồm cả các vụ việc và bản án, quyết định của TA liên quan đến việc hủy PQTT trong giai đoạn này.

Về tài liệu và phương pháp tiếp cận: Luận án sử dụng nguồn tư liệu từ hệ thống pháp luật hiện hành, từ thực tiễn xét xử của TA và báo cáo số liệu hàng năm của các TTTT như VIAC, VTA... cũng như các nghiên cứu khoa học, giáo trình, tài liệu quốc tế có liên quan.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Cơ sở lý luận của luận án dựa trên các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế và cải cách tư pháp đẩy mạnh hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trọng tâm là xây dựng nền kinh tế hiện đại, dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, với kinh tế tư nhân là động lực quan trọng, cải cách tư pháp minh bạch.

Luận án nghiên cứu xem xét vấn đề hủy PQTТ thương mại trong mối quan hệ biện chứng giữa: Quyền tự định đoạt của các bên trong hoạt động thương mại; Vai trò kiểm soát hợp lý của TA; yêu cầu bảo đảm hiệu quả, công bằng, minh bạch của cơ chế giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

Luận án quán triệt quan điểm tôn trọng sự độc lập của TTTM, song song với việc xây dựng cơ chế pháp lý kiểm soát phù hợp, nhằm ngăn ngừa và khắc phục các vi phạm nghiêm trọng trong quá trình giải quyết tranh chấp.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp phân tích - tổng hợp: Được sử dụng để phân tích nội dung, cấu trúc và ý nghĩa của các quy định pháp luật Việt Nam về hủy PQTТ. Tổng hợp các quan điểm lý luận, thực tiễn xét xử và các tài liệu khoa học có liên quan nhằm hình thành hệ thống cơ sở lý luận thống nhất cho đề tài, làm rõ bản chất, đặc điểm và ý nghĩa của cơ chế hủy phán quyết.

- Phương pháp diễn dịch và quy nạp: Được sử dụng để hệ thống hóa, khái quát các vấn đề lý luận và thực tiễn, từ đó đưa ra nhận xét, kết luận và kiến nghị hoàn thiện pháp luật về hủy phán quyết TTTM ở Việt Nam.

- Phương pháp thống kê và khảo cứu thực tiễn: Luận án thu thập, tổng hợp và phân tích số liệu, báo cáo của các TTTT, các bản án, quyết định của TA có liên quan đến yêu cầu hủy PQTТ, nhằm đánh giá thực trạng áp dụng và xác định các bất cập trong thực tế.

- Phương pháp luật học so sánh: Dùng để đối chiếu, so sánh quy định của pháp

luật Việt Nam với Luật Mẫu UNCITRAL và pháp luật của một số quốc gia có hệ thống trọng tài phát triển như Anh, Pháp, Singapore, Trung Quốc... qua đó rút ra những điểm tương đồng, khác biệt và kinh nghiệm có thể vận dụng vào thực tiễn Việt Nam.

- Phương pháp lịch sử - pháp lý: Sử dụng để xem xét quá trình hình thành và phát triển của các quy định về huỷ PQTT trong hệ thống pháp luật Việt Nam, từ Pháp lệnh Trọng tài thương mại năm 2003 đến Luật TTTM và các giai đoạn tiếp theo.

5. Những đóng góp mới của luận án

Luận án là công trình nghiên cứu chuyên sâu, có hệ thống về vấn đề huỷ PQTT thương mại trong bối cảnh pháp luật Việt Nam hiện nay, với những nội dung đóng góp mới như sau:

Thứ nhất, luận án đã làm sáng tỏ và phát triển cơ sở lý luận về huỷ PQTT thương mại theo hướng tiếp cận hiện đại, phù hợp với thông lệ quốc tế. Trên cơ sở phân tích bản chất pháp lý của PQTT và cơ chế kiểm soát tư pháp đối với trọng tài, luận án phân định rõ huỷ PQTT thương mại với các cơ chế pháp lý có liên quan như sửa chữa, giải thích PQTT hoặc không công nhận và cho thi hành PQTT nước ngoài. Đồng thời, luận án làm rõ vai trò của cơ chế huỷ như một công cụ cân bằng giữa nguyên tắc tôn trọng tính chung thẩm của trọng tài và yêu cầu bảo đảm công bằng trong tố tụng.

Thứ hai, luận án đã hệ thống hoá và phân tích sâu sắc các căn cứ huỷ PQTT theo pháp luật Việt Nam, đặc biệt là các căn cứ có tính chất định tính như “vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” và “trật tự công cộng”. Trên cơ sở đối chiếu với pháp luật và thực tiễn áp dụng của một số quốc gia và các chuẩn mực quốc tế, luận án đã chỉ ra những điểm chưa rõ ràng, thiếu thống nhất trong cách hiểu và áp dụng các căn cứ này tại Việt Nam, từ đó đề xuất cách tiếp cận mang tính chuẩn hoá, góp phần hạn chế sự tùy nghi trong hoạt động xét đơn yêu cầu huỷ PQTT.

Thứ ba, luận án là một trong những công trình hiếm hoi khai thác có hệ thống thực tiễn xét xử của TA Việt Nam về huỷ PQTT thương mại thông qua việc phân tích các bản án, quyết định tiêu biểu. Qua đó, luận án không chỉ chỉ ra xu hướng áp dụng pháp luật mà còn phát hiện những bất cập như việc mở rộng quá mức phạm vi xem xét của TA, cách hiểu chưa thống nhất về thẩm quyền, trình tự thủ tục, cũng như mức

độ can thiệp của TA vào hoạt động trọng tài.

Thứ tư, luận án đã đánh giá một cách toàn diện thực trạng pháp luật Việt Nam về hủy PQTТ thương mại trong mối liên hệ với yêu cầu hội nhập quốc tế, đặc biệt là sự tương thích với các chuẩn mực như Luật mẫu UNCITRAL về TTTM quốc tế. Trên cơ sở đó, luận án chỉ ra những khoảng trống pháp lý và những quy định chưa phù hợp cần được sửa đổi, bổ sung.

Thứ năm, luận án đề xuất hệ thống định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về hủy PQTТ thương mại theo hướng cụ thể, khả thi và có tính ứng dụng cao. Các giải pháp không chỉ dừng lại ở việc sửa đổi quy định pháp luật mà còn bao gồm việc hướng dẫn áp dụng thống nhất, nâng cao năng lực của TA và TTV, cũng như phát triển án lệ nhằm bảo đảm tính minh bạch, ổn định và dự đoán được của cơ chế TTTM.

Những đóng góp nêu trên không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận trong việc hoàn thiện khung pháp lý về TTTM, mà còn có giá trị thực tiễn trong việc nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại Việt Nam, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Luận án cung cấp dữ liệu thông tin tổng thể và khách quan về thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng quy định hủy PQTТ tại Việt Nam, giúp các cơ quan lập pháp, tư pháp và tổ chức trọng tài nhận diện rõ các hạn chế, vướng mắc hiện nay.

Luận án đưa ra các kiến nghị, giải pháp cụ thể và khả thi nhằm hoàn thiện quy định pháp luật, thu hẹp phạm vi can thiệp của TA, đồng thời bảo đảm tính độc lập, chung thẩm và hiệu lực của PQTТ. Luận án có ý nghĩa quan trọng trong việc bổ sung và hoàn thiện cơ sở lý luận về chế định hủy phán quyết TTTM trong hệ thống pháp luật Việt Nam cụ thể là hệ thống hóa các nguyên tắc, căn cứ pháp lý liên quan đến việc hủy PQTТ, góp phần hình thành luận cứ khoa học cho việc giảng dạy, nghiên cứu và áp dụng pháp luật trong lĩnh vực TTTM. Luận án là tài liệu tham khảo cho giới doanh nhân, nghiên cứu, các nhà làm luật khi nghiên cứu về tố tụng trọng tài.

Luận án đáp ứng nhu cầu hiểu biết pháp luật về trọng tài cho các tổ chức, cá

nhân, chủ thể kinh doanh thương mại, giúp họ tin tưởng sử dụng phương thức giải quyết bằng trọng tài khi xảy ra tranh chấp. Luận án là cơ sở để các nhà làm luật so sánh, đối chiếu và tiếp cận pháp luật Việt Nam với Luật Mẫu UNCITRAL và các thông lệ quốc tế, qua đó củng cố định hướng hội nhập và hiện đại hóa pháp luật trọng tài Việt Nam.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, nội dung của luận án gồm 4 chương và các danh mục như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết về hủy phán quyết trọng tài thương mại

Chương 2: Những vấn đề lý luận pháp luật về hủy phán quyết trọng tài thương mại

Chương 3: Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực thi pháp luật về hủy phán quyết trọng tài thương mại ở Việt Nam

Chương 4: Định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật Việt Nam về hủy phán quyết trọng tài thương mại

Kết luận

Danh mục các bài báo liên quan đến luận án

Danh mục tài liệu tham khảo

Phụ lục

CHƯƠNG 1.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ HUỠ PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về huỷ phán quyết trọng tài thương mại

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về trọng tài thương mại nói chung

TTTM là phương thức giải quyết tranh chấp mang tính tư, được thừa nhận rộng rãi trong thương mại quốc tế và ngày càng phát triển ở cấp độ nội địa. Cùng với sự bùng nổ của thương mại quốc tế sau Thế chiến II và nhu cầu giải quyết tranh chấp nhanh gọn, hiệu quả, các công trình khoa học pháp lý về TTTM đã dần hình thành nên một kho tàng nghiên cứu phong phú, có tác động trực tiếp đến thiết kế thể chế và pháp luật của các quốc gia [82]. Có thể chia các công trình nghiên cứu về TTTM theo ba nhóm lớn: Nghiên cứu quốc tế kinh điển, đặt nền móng cho học thuyết trọng tài; Nghiên cứu theo hướng chính sách, kinh tế, so sánh pháp luật xuất hiện mạnh từ cuối thế kỷ 20; Nghiên cứu tại Việt Nam xuất hiện từ khi Pháp lệnh Trọng tài thương mại năm 2003 ra đời và phát triển mạnh mẽ từ 2010 sau khi Luật TTTM được ban hành.

(i) Các công trình khoa học liên quan về khái niệm và đặc điểm của trọng tài thương mại

- Các công trình nghiên cứu quốc tế

Trong số các công trình nghiên cứu quốc tế kinh điển đặt nền móng cho học thuyết trọng tài có thể kể đến bộ *International Commercial Arbitration* (Trọng tài thương mại quốc tế) của Gary B. Born. *International Commercial Arbitration* gồm 3 tập với hơn 4000 trang, được cho là tác phẩm toàn diện và có ảnh hưởng nhất trong lĩnh vực TTTM quốc tế hiện nay. Đây là bộ sách học thuật đồ sộ, thường được gọi là “Born’s Treatise” (Chuyên khảo của Born), do Oxford University Press xuất bản. Phạm vi nghiên cứu của công trình này gồm các nội dung về TTTM quốc tế, trọng tài đầu tư, luật quốc tế tư, Công ước New York, Luật Mẫu UNCITRAL. Tổng quan nội dung chính của từng phần sách gồm các chủ đề về; Thỏa thuận trọng tài; Trình tự, thủ tục tổ tụng trọng tài; PQTT và cơ chế kiểm soát tư pháp. Gary B. Born cho rằng

“Trọng tài là một thủ tục mà các bên nhất trí đưa tranh chấp ra giải quyết tại một cơ quan phi chính phủ, để ban hành một quyết định ràng buộc giải quyết tranh chấp đó theo một thủ tục công bằng, không thiên vị, cho phép các bên được đệ trình vụ việc của mình” [52].

Bên cạnh đó, có thể kể đến công trình khoa học lớn về TTTM quốc tế: *Fouchard Gaillard Goldman on International Commercial Arbitration* (Fouchard, Gaillard, Goldman về Trọng tài Thương mại Quốc tế) của các tác giả Emmanuel Gaillard, Philippe Fouchard, Berthold Goldman. Sách gồm 1.280 trang, phiên bản tiếng Anh, được chia thành các phần lớn, bao quát hầu như toàn bộ các khía cạnh của TTTM quốc tế. Gồm các chủ đề chính yếu; Định nghĩa và nguồn luật; Thỏa thuận trọng tài; HĐTT; Thủ tục trọng tài; Luật áp dụng cho nội dung tranh chấp; Giám sát TA/PQTT. *Fouchard Gaillard Goldman on International Commercial Arbitration* được xem là một trong những tài liệu nền tảng và chuẩn mực về TTTM quốc tế, đặc biệt trong khuôn khổ pháp luật châu Âu và quốc tế. Theo các tác giả của cuốn sách, TTTM được hiểu là một trong những phương thức giải quyết tranh chấp thay thế, mang tính chất tự dựa trên sự thỏa thuận của các bên. Do đó, về nguyên tắc, tố tụng trọng tài được tiến hành không công khai trừ khi các bên có thỏa thuận khác, đồng thời phán quyết do HĐTT ban hành mang tính chung thẩm và ràng buộc các bên tranh chấp [62].

Một công trình khác phổ biến trong cộng đồng trọng tài quốc tế, được xem là dễ đọc nhưng vẫn toàn diện trong lĩnh vực trật tự TTTM quốc tế đó là cuốn *Law and Practice of International Commercial Arbitration* (Pháp luật và thực tiễn Trọng tài thương mại quốc tế) của Alan Redfern & Martin Hunter (và các bản cập nhật, đồng tác giả như Blackaby, Partasides). *Law and Practice of International Commercial Arbitration* là cuốn giáo trình mô tả tiến trình trọng tài về đặc điểm (tính tự nguyện, tính linh hoạt, tính chuyên môn hoá, tính hiệu lực ràng buộc) và phân tích các vấn đề thực tiễn. Cấu trúc sách gồm các nội dung; TTTM quốc tế - từ thỏa thuận trọng tài, luật áp dụng, thành lập hội đồng, thủ tục, phán quyết, thách thức, công nhận và thi hành [50].

Các công trình nghiên cứu theo hướng chính sách - kinh tế - so sánh pháp luật có thể kể đến như: *Arbitration Costs and Forum Choice* (Chi phí trọng tài và lựa chọn cơ quan tài phán), *Contracting out of National Law: An Empirical Look at the New Institutional Economics of Arbitration* (Loại trừ việc áp dụng pháp luật quốc gia bằng thỏa thuận: Góc nhìn thực nghiệm về kinh tế học thể chế mới của trọng tài), *The Economics of Litigation and Arbitration* (Kinh tế học của tố tụng và trọng tài) và nhiều bài viết trong *Journal of Legal Studies* và *Law & Economics Working Papers* của Christopher Drahozal. Các công trình của ông tập trung vào nghiên cứu các chủ đề: so sánh chi phí giữa trọng tài và TA; động cơ lựa chọn trọng tài của doanh nghiệp; hiệu quả kinh tế của cơ chế trọng tài trong hợp đồng thiết kế thể chế trọng tài; các yếu tố khuyến khích đối với TTV, TTTT và các bên tranh chấp. Nhìn chung, qua các nghiên cứu của mình, Christopher Drahozal cho rằng TTTM như một thiết chế tư nhân vận hành theo cơ chế thị trường, cạnh tranh để cung cấp dịch vụ giải quyết tranh chấp có hiệu quả kinh tế cao hơn TA trong nhiều trường hợp. Phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài không phải lúc nào cũng rẻ, nhưng thường hiệu quả hơn nhờ linh hoạt, chuyên môn hóa và khả năng quản trị rủi ro. Việc các bên lựa chọn trọng tài là kết quả của quyết định kinh tế, tối ưu hóa chi phí và rủi ro chứ không phải do lý tưởng hóa thiết chế trọng tài. TA vẫn đóng vai trò hỗ trợ và kiểm soát, nhưng trọng tài phát triển vì đáp ứng được những hạn chế của hệ thống tư pháp truyền thống [60], [61].

Một nghiên cứu thể hiện quan điểm lý thuyết về trọng tài như một thể pháp lý riêng là công trình *The Idea of Arbitration* (Tư tưởng về trọng tài) của Jan Paulsson. Trong cuốn này, Jan Paulsson phản đối lý thuyết “mono-local arbitration” (trọng tài gắn chặt vào một hệ thống pháp luật quốc gia) và đề xuất thuyết đa nguyên: trọng tài quốc tế nên được hiểu như một “không gian pháp lý” vượt ra ngoài giới hạn của luật quốc gia đơn lẻ. Theo Paulsson, trọng tài mang bản chất tự chủ cao, và các trọng tài viên thực thi “công lý tư nhân” nhưng trong một khung mang tính quốc tế, không hoàn toàn lệ thuộc tòa án quốc gia [68].

- Các công trình nghiên cứu tại Việt Nam

Về các nghiên cứu về TTTM tại Việt Nam, ở nước ta, có thể nói khái niệm “trọng tài” đã xuất hiện từ những năm 1960, đó là sự tồn tại của Ủy ban Trọng tài ngoại thương và Ủy ban Trọng tài hàng hải (thành lập vào năm 1963 và 1964), tiếp đó là một hệ thống “trọng tài kinh tế”, theo mô hình pháp luật kinh tế của Liên Xô cũ đã được thành lập từ quận huyện, tỉnh thành đến trung ương; mô hình TTTT kinh tế theo Nghị định 116/CP ngày 05/09/1994 của Chính phủ; TTTM theo Pháp lệnh Trọng tài 2003 và Luật TTTM. Tuy nhiên, trọng tài kinh tế vào thời điểm 1960 là một cơ quan của Nhà nước, có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp về hợp đồng kinh tế và xử lý các vi phạm hợp đồng kinh tế. Chỉ đến khi có Nghị định số 116-CP ngày 05/09/1994, các TTTT mới được coi là một tổ chức xã hội - nghề nghiệp có thẩm quyền giải quyết một số tranh chấp theo quy định, hoàn toàn tách rời với chức năng quản lý nhà nước như trước đây. Mặc dù vậy, cơ chế trọng tài kinh tế theo Nghị định số 116-CP vẫn chưa thực sự phù hợp với những đặc trưng cơ bản của của TTTM, đặc biệt là liên quan đến tính chung thẩm của PQTT.

Có thể nói, kể từ khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Trọng tài thương mại năm 2003 đánh dấu bước chuyển lớn về khung pháp lý trong lĩnh vực này khiến hoạt động nghiên cứu pháp luật về trọng tài tăng lên. Đặc biệt là thời điểm trước và sau năm 2010 khi Luật TTTM ra đời thay thế Pháp lệnh 2003 làm xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu, bài viết phân tích về luật mới ban hành. Các công trình nghiên cứu giai đoạn 2003-2010 chủ yếu tập trung vào các vấn đề như hiệu lực thỏa thuận trọng tài, thẩm quyền trọng tài, thủ tục hủy phán quyết/trình tự thi hành, so sánh với Luật Mẫu UNCITRAL..., phân tích những thành tựu và hạn chế của Pháp lệnh Trọng tài thương mại, từ đó làm cơ sở cho những kiến nghị bổ sung, sửa đổi cho Luật TTTM.

Ở Việt Nam, giai đoạn 2003-2010 có thể kể đến công trình luận án tiến sĩ Luật học “*Hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại của Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế*” của Nguyễn Đình Thơ (bảo vệ năm 2007, Trường Đại học Luật Hà Nội). Luận án đã nghiên cứu các vấn đề về: Những vấn đề lý luận cơ bản về TTTM; Thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng ở Việt Nam (tính đến thời điểm nghiên cứu

năm 2007); Đối chiếu, so sánh với chuẩn mực quốc tế; Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu lực và thi hành pháp luật trọng tài; Kiến nghị hoàn thiện pháp luật và chính sách. Nhìn chung, tuy thời điểm Pháp lệnh trọng tài năm 2003 ra đời đến năm 2007 là một khoảng thời gian ngắn, luận án “*Hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại của Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế*” được ghi nhận là một nghiên cứu khá toàn diện, có hệ thống về khung lý luận và thực tiễn của pháp luật TTTM ở Việt Nam, đánh giá tính tương thích của quy định nội địa với chuẩn mực và thông lệ quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế, đồng thời đề xuất nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật để nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Luận án là tài liệu tham khảo cho quá trình xây dựng, sửa đổi các văn bản liên quan [3].

Một công trình nghiên cứu khác cũng liên quan đến đề tài TTTM trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian này đó là luận án tiến sĩ Luật học “*Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế bằng trọng tài ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*” của Trần Minh Ngọc, Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2009. Mặc dù tại giai đoạn này, Pháp lệnh Trọng tài thương mại năm 2003 về cơ bản đã xây dựng theo hướng phù hợp với pháp luật quốc tế về các vấn đề như hiệu lực pháp lý của PQTT, xác định vấn đề có thể giải quyết bằng TTTM, giá trị pháp lý của thỏa thuận trọng tài, thẩm quyền của HĐTT... [33]. nhưng tại thời điểm 2003-2010, TTTM là một phương thức giải quyết tranh chấp chưa được cộng đồng doanh nghiệp chấp nhận và sử dụng rộng rãi, hiệu quả hoạt động của các TTTT vẫn chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu giải quyết tranh chấp thương mại của các doanh nghiệp [6]. Luận án của Trần Minh Ngọc đã thể hiện tính cấp thiết của việc cần hoàn thiện khuôn khổ pháp luật trọng tài quốc tế tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập, và nhấn mạnh khả năng áp dụng các đề xuất vào thực tiễn lập pháp và thi hành [25].

Kể từ khi Luật TTTM có hiệu lực cho đến nay, số công trình nghiên cứu về TTTM tăng mạnh về số lượng, đa dạng về chủ đề. Số lượng khóa luận, luận án, bài báo pháp lý và bài viết chuyên môn tăng rõ rệt. Nội dung các nghiên cứu ở giai đoạn này mở rộng từ những vấn đề cơ bản như hiệu lực thỏa thuận trọng tài, trình tự tổ tụng sang các vấn đề chuyên sâu như hủy/thi hành phán quyết, vai trò của TA, hòa

giải trọng tài, trọng tài đầu tư, trọng tài quốc tế vs nội địa... Một số luận văn, luận án phân tích về các vấn đề như: thỏa thuận trọng tài vô hiệu, các tiêu chuẩn chứng minh, cũng như các căn cứ mà trọng tài có thể từ chối hoặc hủy phán quyết. Đây là một lĩnh vực nghiên cứu quan trọng và chiếm dung lượng lớn, bởi nó liên quan trực tiếp đến tính khả thi và hiệu quả của trọng tài. Bên cạnh đó, nhiều công trình nghiên cứu, so sánh pháp luật Việt Nam với chuẩn mực quốc tế (Luật Mẫu UNCITRAL, Công ước New York), đối chiếu Luật TTTM với Luật Mẫu UNCITRAL và thực tiễn quốc tế đề xuất sửa đổi, nâng chuẩn. Một số công trình nghiên cứu thực tiễn thi hành và vai trò các TTTT như VIAC...[3].

Các công trình nghiên cứu tại Việt Nam về TTTM kể từ khi Luật TTTM ra đời cho đến nay có thể kể đến như:

- Sách “*Pháp luật Việt Nam về Trọng tài thương mại*”. Đây là một công trình chuyên khảo hệ thống của Đỗ Văn Đại và Trần Hoàng Hải, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, 2011. Nội dung sách phân tích chi tiết pháp luật TTTM Việt Nam, khảo sát quy định pháp lý, so sánh với luật quốc tế hoặc thông lệ quốc tế, phân tích các bản án, quyết định TA Việt Nam liên quan trọng tài. Từ đó đưa ra kết luận, kiến nghị giúp tạo ra nền tảng lý thuyết - thực tiễn cho việc hiểu và áp dụng trọng tài tại Việt Nam, cả khi bên chọn trọng tài trong nước lẫn trọng tài nước ngoài.

Một cuốn sách chuyên khảo khác của Đỗ Văn Đại có nội dung trình bày và bình luận các bản án, tranh chấp trọng tài thực tiễn, phân tích cách TA Việt Nam tiếp cận, đánh giá PQTT, thực trạng thi hành, các vấn đề pháp lý nổi lên từ TTTM tại Việt Nam là cuốn “*Pháp luật Trọng tài thương mại tại Việt Nam – Bản án và bình luận bản án*”, Nxb Hồng Đức, 2023.

- Tác giả Nguyễn Ngọc lâm với sách chuyên khảo “*Giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế, nhận dạng tranh chấp, biện pháp ngăn ngừa và phương thức giải quyết*” Nxb Hồng Đức, 2014, nội dung sách nghiên cứu, phân tích phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế bằng trọng tài với các mục được làm rõ như: các hình thức trọng tài; thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng

tài; thành lập HĐTT giải quyết vụ tranh chấp; tiến hành tố tụng trọng tài; công nhận và thi hành quyết định trọng tài.

- Sách “*Bình luận Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Trọng tài thương mại và thực tiễn xét xử*” Nxb Tư Pháp, 2016, của Trương Duy Lượng. Phân tích chuyên sâu các quy định của BLTTDS và Luật TTTM, đặt trong mối liên hệ chặt chẽ với thực tiễn xét xử ở Việt Nam. Tác giả không chỉ giải thích nội dung pháp luật mà còn bình luận, so sánh, chỉ ra những vướng mắc trong áp dụng và đưa ra định hướng giải quyết dựa trên án lệ, kinh nghiệm xét xử [21].

- Sách “*Sổ tay pháp luật về trọng tài và hòa giải*” (tên tiếng Anh: *Judicial Manual on Arbitration and Mediation*), Nxb Thanh Niên, 2018 do TANDTC và Ngân hàng Thế giới tổ chức biên soạn và xuất bản. Cuốn sách ra đời trong bối cảnh hệ thống pháp luật Việt Nam về hình thức giải quyết tranh chấp ngoài TA đang được hoàn thiện, đặc biệt sau khi BLTTDS và các quy định liên quan có hiệu lực, tạo sự nhất quán với Công ước New York. Nội dung chính của sách trình bày hệ thống quy định pháp luật, phân tích và giải thích chi tiết về TTTM và hòa giải thương mại. Sách giới thiệu các quy định của pháp luật hiện hành và hướng dẫn thủ tục áp dụng, vai trò và trách nhiệm của TA trong hỗ trợ và kiểm tra các quá trình trọng tài. Bên cạnh lý thuyết sách còn cung cấp hướng dẫn thực tiễn dựa trên kinh nghiệm quốc tế và áp dụng tại Việt Nam, giúp người đọc nắm bắt được cách thức xử lý các tình huống pháp lý phức tạp trong phương thức “*Alternative Dispute Resolution*” (ADR - Giải quyết tranh chấp thay thế). Tác phẩm nhấn mạnh sự thống nhất trong áp dụng pháp luật, đảm bảo tính nhất quán, minh bạch và hiệu quả cho các quyết định liên quan đến trọng tài tại cơ quan TA [35].

- Sách “*Những vấn đề lý luận và thực tiễn của trọng tài thương mại Việt Nam*” Nxb Tư Pháp, 2021 của Dương Văn Hậu phân tích sâu các vấn đề căn bản về TTTM ở Việt Nam, kết hợp giữa lý luận và thực tiễn sau hơn mười năm Luật TTTM có hiệu lực. Tác giả trình bày rõ khái niệm và phương thức giải quyết tranh chấp thương mại, lịch sử phát triển trọng tài ở Việt Nam trước khi có Luật, và các quy định pháp luật hiện hành điều chỉnh hoạt động trọng tài [16].

- Sách “*Trọng tài thương mại quốc tế - Những vấn đề đương đại và thực tiễn Việt Nam*” Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2023 của Trần Việt Dũng và Ngô Quốc Chiến cung cấp góc nhìn toàn diện về TTTM quốc tế với trọng tâm là các vấn đề pháp lý hiện đại và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam. Sách phân tích các nguyên tắc cơ bản, khuôn khổ pháp luật và các vấn đề phát sinh liên quan đến trọng tài trong môi trường thương mại toàn cầu và trong bối cảnh hội nhập quốc tế của Việt Nam. Các vấn đề then chốt được thảo luận bao gồm điều kiện hiệu lực của thỏa thuận trọng tài, nguồn luật áp dụng trong tố tụng trọng tài, cũng như việc công nhận và thi hành PQTT quốc tế vốn còn nhiều thách thức theo pháp luật Việt Nam hiện hành. Cuốn sách cũng đề cập tới tác động của công nghệ (như trọng tài trực tuyến sau COVID-19) và cách các quy định pháp luật cần thích ứng với thực tiễn mới [10].

Theo thống kê của luận án, bên cạnh những công trình nghiên cứu đã đề cập, trên các tạp chí khoa học trong giai đoạn này cũng đăng tải nhiều bài viết chuyên sâu về một số khía cạnh khác nhau của TTTM tại Việt Nam, bao gồm các bài viết như:

- Bài viết “*Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*” của Phan Thông Anh đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp (2011). Nội dung bài viết thể hiện TTTM tuy có nhiều ưu điểm nổi bật nhưng trong thực tế ở Việt Nam phương thức này vẫn chưa phổ biến rộng rãi và chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng số các tranh chấp thương mại. Nguyên nhân chủ yếu là do hạn chế của hệ thống pháp luật hiện hành, các quy định còn chưa rõ ràng, chồng chéo, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Tác giả cũng chỉ ra những thói quen, tâm lý ưu tiên TA hơn trọng tài của thương nhân Việt Nam. Để phát huy hiệu quả của TTTM, bài viết đề xuất một số giải pháp thiết thực gồm: hoàn thiện khung pháp lý về trọng tài cho rõ ràng, cụ thể; tăng cường đào tạo, nâng cao chuyên môn cho TTV; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến về phương thức trọng tài để doanh nghiệp hiểu rõ lợi ích; và cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa trọng tài, TA, cơ quan nhà nước để đảm bảo thi hành PQTT, đặc biệt là PQTT nước ngoài [2].

- Bài viết “*Giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài và thực tiễn tại Việt Nam*” (2014) của Trần Thị Lan Hương. Tác giả mô tả TTTM là phương thức tố tụng

ngoài TA có ưu điểm như linh hoạt thủ tục, tính bảo mật và hiệu lực phán quyết cao. Bài viết phân tích các quy định pháp luật điều chỉnh trọng tài ở Việt Nam nhất là Luật TTTM và các văn bản hướng dẫn, đồng thời đánh giá cách thức áp dụng trọng tài trong thực tế, những thuận lợi và hạn chế mà doanh nghiệp cũng như cơ quan trọng tài gặp phải [15].

- Bài viết “*Thực tiễn áp dụng một số quy định của Luật Trọng tài thương mại tại Việt Nam*” đăng trên Tạp chí Luật học 5/2014 của Nguyễn Thị Yến đánh giá thực tiễn áp dụng một số quy định trong Luật TTTM sau khi có hiệu lực, tập trung vào những điểm thuận lợi và khó khăn trong quá trình triển khai, phân tích cách áp dụng các quy định về tính độc lập của trọng tài, hiệu lực thỏa thuận trọng tài, việc hủy PQTT và các trình tự tố tụng trọng tài khác. Bài viết chỉ ra rằng mặc dù Luật TTTM đã góp phần củng cố cơ sở pháp lý cho hoạt động trọng tài và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp trong giải quyết tranh chấp ngoài TA nhưng trong thực tiễn còn tồn tại nhiều bất cập và khó khăn như cách hiểu chưa thống nhất về một số điều luật, thiếu rõ ràng trong quy định về thẩm quyền và điều kiện áp dụng, cũng như sự hỗ trợ và phối hợp từ phía TA và cơ quan quản lý nhà nước chưa kịp thời [49].

- Bài viết “*Luật Trọng tài thương mại 2010: những bất cập và kiến nghị hoàn thiện*” trên Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, 2018 của Dương Quỳnh Hoa phân tích hiệu quả hoạt động của các TTTT chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp, điều này xuất phát từ những bất cập và hạn chế cả trong quy định pháp luật lẫn việc thi hành Luật TTTM. Tác giả đã chỉ ra một số nhóm vấn đề pháp lý nổi bật. Cụ thể là nêu các bất cập liên quan đến thẩm quyền của TTTM, việc khiếu nại về thẩm quyền của HĐTT, xác định địa điểm tiến hành trọng tài, hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình tố tụng trọng tài, các lý do và thủ tục hủy PQTT, cũng như những điểm bất cập trong việc quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của TTV khi áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất nhiều kiến nghị nhằm hoàn thiện khung pháp luật, hướng tới nâng cao tính hiệu quả và khả năng áp dụng của pháp luật trọng tài. Các giải pháp tập trung vào việc sửa đổi, bổ sung những quy định còn thiếu hoặc không rõ ràng; hoàn thiện thủ tục tố tụng trọng tài; tăng cường tính

minh bạch và trách nhiệm giải trình trong hoạt động của TTTM; đồng thời nâng cao hiệu lực thi hành PQTT [17].

- Bài viết *“Thực trạng sử dụng trọng tài thương mại tại Việt Nam: Một số giải pháp nâng cao sức hấp dẫn của trọng tài”*, của Nguyễn Mạnh Dũng và Nguyễn Thị Thu Trang trình bày tại Hội thảo sơ kết 04 năm thi hành Luật TTTM do Bộ Tư pháp tổ chức tại Hà Nội ngày 09/9/2015, bài viết phân tích thực trạng ứng dụng TTTM ở Việt Nam và chỉ ra các hạn chế như: mức độ phổ biến chưa cao, chi phí và thời gian giải quyết còn tương đối lớn, thiếu sự tin cậy và minh bạch trong một số vụ việc, cùng năng lực chuyên môn của TTV chưa đồng đều. Từ đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nâng cao sức hấp dẫn của trọng tài, bao gồm: cải thiện pháp lý và cơ chế bảo đảm thi hành PQTT, nâng cao chất lượng TTV, đẩy mạnh tuyên truyền về lợi ích của trọng tài, và phát triển các TTTT theo hướng chuyên nghiệp, minh bạch hơn [6].

- Bài viết *“Đánh giá Luật Trọng tài thương mại năm 2010 qua thực tiễn thi hành và một số giải pháp sửa đổi, bổ sung”* (2024) của Nguyễn Xuân Nam trên Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Kỳ 1 (Số 402), tháng 4/2024, bài viết trình bày tổng quan về phương thức TTTM như một hình thức giải quyết tranh chấp bên ngoài TA, đồng thời giới thiệu Luật TTTM - văn bản pháp luật quan trọng điều chỉnh hoạt động trọng tài tại Việt Nam. Tác giả đánh giá rằng Luật này là một bước tiến mới, đã góp phần tạo khung pháp lý rõ ràng cho trọng tài, phù hợp với thực tiễn kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế nhưng trong quá trình thực thi đã bộc lộ nhiều hạn chế chưa đáp ứng nhu cầu phát triển thực tế [23].

Ngoài các công trình kể trên, nhiều nghiên cứu khác có giá trị tham khảo như: *“Cần bổ sung thủ tục huỷ quyết định trọng tài nước ngoài”*, đăng trên Tạp chí TA Nhân dân (2014) của Bùi Xuân Trọng; *“Phân định thẩm quyền giữa trọng tài và Tòa án, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời”*, Tạp chí TA Nhân dân (2022) của Cao Nhất Linh...

Bên cạnh đó là các tham luận đăng trên kỷ yếu hội thảo về Luật TTTM nổi bật như: Hội thảo *“Công nhận và thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài tại Việt Nam và Dự thảo Bộ luật Tố tụng Dân sự (sửa đổi)”* (Bộ Tư pháp, 2015); Hội thảo khoa

học quốc tế “*Trọng tài thương mại - Tăng thêm niềm tin cho đầu tư trực tiếp nước ngoài*” (VIAC & ICC, 11/5/2018); Chuỗi hội thảo Tổng kết Đề án TTTM: “*Quá trình phát triển và định hướng tương lai*” (VIAC, 2020); Hội thảo “*Nâng cao hiệu quả hoạt động TTTM tại Việt Nam*” (Bộ Tư pháp, 6/2018); Hội thảo “*Kinh nghiệm nước ngoài, quốc tế trong phát triển trọng tài*” (VIAC & Đại học Luật TP.HCM, 6/12/2020); Hội thảo về hoạt động trọng tài và hòa giải thương mại tại Việt Nam (Bộ Tư pháp, 2022); Hội thảo “*Những vấn đề đương đại trong trọng tài quốc tế*” (Khoa Luật quốc tế, Đại học Luật TP.HCM, 23/3/2022); Hội thảo “*Tính chung thẩm của phán quyết và các quyết định của Hội đồng trọng tài*” (VIAC & Đại học Kinh tế TP.HCM, 6/4/2023); Hội thảo khoa học quốc gia “*Hoàn thiện pháp luật về TTTM đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển*” (Đại học Kinh tế - Đà Nẵng, 9/2024) [3].

Nhìn chung, kể từ khi Luật TTTM ra đời, nhiều công trình nghiên cứu đã phân tích các điểm mới của Luật TTTM để cho thấy tinh thần chung của Luật TTTM là tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của hoạt động của TTTM, mở rộng thẩm quyền của TA trong việc hỗ trợ tố tụng trọng tài, giúp tố tụng trọng tài được thuận lợi, tiết kiệm và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó là phân tích những điểm còn hạn chế, vướng mắc từ đó đưa ra những kiến nghị giúp hoàn thiện quy định pháp luật, sửa đổi luật, hướng dẫn thi hành, hỗ trợ các TTTT cải thiện quy tắc tố tụng, minh bạch dữ liệu, nâng tầm quốc tế.

(ii) Các công trình khoa học liên quan về phân biệt TTTM trong nước và TTTM nước ngoài

Theo các quy định pháp lý hiện hành, phạm vi thẩm quyền của TA đối với TTTM trong nước và nước ngoài là khác nhau. Việc phân biệt và nhận diện đặc điểm của TTTM trong nước và TTTM nước ngoài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn quan trọng, giúp các bên tranh chấp lựa chọn cơ chế trọng tài phù hợp, đồng thời hỗ trợ cơ quan tư pháp trong quá trình xem xét công nhận hoặc hủy PQTT. Tại Việt Nam, Điều 3 và Điều 7 của Luật TTTM quy định về hoạt động của tổ chức trọng tài Việt Nam, đặc điểm của TTV, thủ tục tố tụng và thẩm quyền của TA đối với trọng tài Việt Nam. Ngoài ra, Chương 37 BLTTDS quy định về công nhận và cho thi hành PQTT nước ngoài. Đó là hai căn cứ để phân biệt PQTT nước ngoài và PQTT trong nước [29], [30].

- Thống kê các công trình nghiên cứu, sách chuyên khảo và bài báo quốc tế nổi bật về TTTM trong nước, ngoài những công trình như “*International Commercial Arbitration*” của Gary B. Born hay “*Law and Practice of International Commercial Arbitration*” của Redfern & Hunter đã nêu ở phần trên, có thể kể đến công trình “*Fouchard Gaillard Goldman on International Commercial Arbitration*” (Chuyên khảo Fouchard, Gaillard và Goldman về TTTM quốc tế) của ba học giả Fouchard, Gaillard và Goldman. Sách là một bộ luận cứ tiêu chuẩn về TTTM quốc tế, xuất phát từ truyền thống pháp lý cộng hoà Pháp nhưng được viết với tầm nhìn so sánh pháp luật quốc tế. Tác phẩm phân tích sâu về lý thuyết, nguồn luật, thỏa thuận trọng tài, HĐTT, thủ tục (bằng chứng, bằng văn bản, thủ tục tranh tụng), luật áp dụng, ra phán quyết, thi hành và kháng kiện, hủy bỏ. Nội dung chính của sách gồm các phần chính như: Định nghĩa và nguồn luật của TTTM quốc tế; Thỏa thuận trọng tài: tính tự trị, hình thức, hiệu lực và phạm vi; Thành phần và tư cách của HĐTT (tên, bổ nhiệm, miễn trừ, độc lập, trách nhiệm); Thủ tục trọng tài: thẩm quyền, thủ tục bằng chứng, trình bày chứng cứ, phiên điều trần, bảo mật và tạm thời biện pháp khẩn cấp; Luật áp dụng cho nội dung tranh chấp: lựa chọn của các bên và tiêu chuẩn áp dụng; Phán quyết: hình thức, lập luận, hiệu lực tức thời, thi hành và các cơ sở kháng kiện/hủy [66].

- Chương “*International arbitration and domestic law*” (Trọng tài quốc tế và pháp luật quốc gia) trong cuốn “*International Commercial Arbitration: Different Forms and Their Features*” (TTTM quốc tế: Các mô hình khác nhau và đặc điểm pháp lý của từng mô hình) của Cambridge University Press phân tích mối quan hệ hai chiều giữa trọng tài quốc tế và pháp luật quốc gia, làm rõ mức độ “quốc tế hóa” của trọng tài song song với việc nó vẫn gắn vào hệ thống pháp luật của các quốc gia. Nghiên cứu này cho rằng trọng tài quốc tế có xu hướng tự chủ, độc lập vì dựa vào ý chí các bên và dựa trên các chuẩn mực quốc tế như Luật Mẫu UNCITRAL, Công ước New York. Tuy nhiên, trọng tài không thể hoàn toàn tách khỏi hệ thống pháp luật quốc gia bởi thẩm quyền công nhận và thi hành phán quyết do TA quốc gia quyết định; pháp luật quốc gia điều chỉnh năng lực trọng tài, tính hiệu lực của thỏa thuận, và các vấn đề tố tụng cơ bản.

- Bên cạnh quan điểm “trọng tài không thể hoàn toàn tách khỏi hệ thống pháp luật quốc gia bởi thẩm quyền công nhận và thi hành phán quyết do TA quốc gia quyết định” trong “*International arbitration and domestic law*” của Cambridge University Press, nhiều nhà lập pháp và chuyên gia tranh luận rằng việc hợp nhất khung pháp lý cho trọng tài quốc tế và nội địa có thể mang lại lợi ích lớn, đặc biệt là khi nhiều quốc gia áp dụng Luật Mẫu UNCITRAL. Đây cũng là nội dung nghiên cứu trong công trình “*International and Domestic Arbitration Regimes - Should They Be Combined or Separated?*” (Cơ chế pháp lý về trọng tài quốc tế và trọng tài trong nước - Nên thống nhất hay tách riêng?) của Doug Jones AO. Tác giả đã phân tích sự can thiệp của TA: trọng tài quốc tế thường hạn chế can thiệp của tòa, trong khi trọng tài nội địa đôi khi yêu cầu nhiều quy định để bảo vệ trật tự công. Tác giả cũng nghiên cứu tính khả thi của Luật Mẫu UNCITRAL, mặc dù được nhiều quốc gia sử dụng như một khuôn khổ chung, nhưng tác giả đặt câu hỏi liệu việc “copy-paste” Luật Mẫu UNCITRAL cho trọng tài nội địa có là lựa chọn hợp lý? Ông xem xét các trường hợp mà các quốc gia đã khác biệt hóa luật trọng tài nội địa theo những lý do chính đáng, như bảo vệ quyền lợi công, đảm bảo cơ chế kháng khi cần, hoặc điều chỉnh thích hợp hơn với môi trường kinh doanh nội địa. Đồng thời, tác giả cũng phân tích lợi ích của quy chế hợp nhất: đơn giản hóa khung pháp lý, giảm chi phí, tăng tính nhất quán, và có thể nâng cao hiệu quả trọng tài trong nhiều trường hợp. Tuy nhiên, dựa trên các kết quả nghiên cứu, công trình đã đưa ra một số kết luận như: Không có một công thức hoàn hảo cho tất cả các quốc gia, việc chọn giữa hợp nhất hoặc tách biệt chế độ trọng tài phụ thuộc vào bối cảnh quốc gia, vào các lĩnh vực: luật, kinh tế, chính sách trọng tài...). Mặc dù có nhiều lý do để hợp nhất là đơn giản hóa, hiệu quả, nhưng cũng tồn tại các lý do hợp lý để giữ hai khung riêng biệt, đặc biệt là khi quốc gia muốn kiểm soát nhiều hơn trọng tài nội địa. Do đó, các nhà làm luật nên cân nhắc kỹ lưỡng trước khi quyết định hợp nhất hoặc tách rời, thay vì chỉ sao chép mô hình phổ biến như Luật Mẫu UNCITRAL mà không quan tâm đến nhu cầu riêng của mình.

- Ngoài ra có thể kể đến các công trình như: Sách “*Comparative Law of International Arbitration*” (Luật trọng tài quốc tế so sánh) của J.F. Poudret, S. Besson (2007). Cuốn sách phân tích và so sánh các quy định trọng tài quốc tế, làm nổi bật

điểm giống và khác nhau giữa các hệ thống pháp luật trong việc điều chỉnh TTTM quốc tế [69]; Sách “*Arbitration Rules-National Institutions*” (Quy tắc trọng tài - thể chế quốc gia) (2010) của L. Mistelis, L. Shore. Cuốn sách tổng hợp toàn văn các quy tắc trọng tài của nhiều tổ chức trọng tài quốc gia trên thế giới cùng bình luận và phân tích thực tiễn, giúp người đọc so sánh và hiểu cách từng thể chế áp dụng quy tắc trọng tài trong thực tế [71]; Sách “*Trọng tài quốc tế*” (2015) của Nigel Blackaby, Constantine Partasides QC & Alan Redfern, Martin Hunter bình luận sâu rộng về luật và thực tiễn TTTM quốc tế, phân tích chi tiết các khía cạnh pháp lý, thủ tục và vai trò của TA trong trọng tài, đánh giá diễn biến phát triển của trọng tài quốc tế [73]...

Về các văn bản tiêu chuẩn quốc tế để phân biệt TTTM trong nước và TTTM nước ngoài, có thể kể đến chuẩn tài liệu “*UNCITRAL Model Law on International Commercial Arbitration*” – (Luật Mẫu UNCITRAL về TTTM quốc tế), đây là căn cứ để nhiều quốc gia soạn luật trọng tài theo hướng “*pro-arbitration*” (chính sách ủng hộ, thân thiện trọng tài); phân định ranh giới pháp lý giữa trọng tài nội địa và quốc tế.

Tại Việt Nam, có nhiều công trình nghiên cứu phân tích một số điểm khác biệt khi trọng tài có yếu tố nước ngoài, cụ thể là các điểm trùng, khác biệt giữa Luật Việt Nam và Luật mẫu UNCITRAL, so sánh thực tiễn giữa trọng tài nội địa và các vụ có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam. Có thể kể đến công trình nghiên cứu của Đỗ Văn Đại và Trần Hoàng Hải “*Pháp luật Việt Nam về trọng tài thương mại*”, sách phân tích hệ thống các quy định pháp lý về TTTM tại Việt Nam, đặc biệt là Luật TTTM và các văn bản liên quan như BLTTDS, Công ước New York về công nhận và thi hành PQTT nước ngoài. Bên cạnh đó, trong các chuyên mục, phân tích và so sánh thực tiễn giữa trọng tài nội địa và các vụ tranh chấp có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam của VIAC có các bài viết, thống kê và bình luận có giá trị tham khảo thực tiễn [45].

Nghiên cứu của Lê Nguyễn Gia Thiện với bài viết ““*Phán quyết trọng tài nước ngoài*” và “*Phán quyết của trọng tài nước ngoài*”: *Kinh nghiệm của Đức và gợi mở nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam*” (2015), đã phân, so sánh pháp luật Việt Nam với Đức, góp phần làm rõ cách hiểu “trọng tài nước ngoài” trong Luật TTTM, và đề xuất sửa đổi để phù hợp hơn với thông lệ quốc tế [39].

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về huỷ phán quyết trọng tài thương mại

(i) Các công trình nghiên cứu trên thế giới

Các nghiên cứu trên thế giới về huỷ phán quyết TTTM có thể kể đến như:

- Chương “*Enforcement of Arbitral Awards Set Aside or Annulled at the Seat of Arbitration*” (Thi hành PQTT đã bị huỷ tại nơi đặt trụ sở trọng tài). trong cuốn “*Cambridge Compendium of International Commercial and Investment Arbitration*” (Bộ chuyên khảo Cambridge về TTTM quốc tế và trọng tài đầu tư quốc tế) của Linda J. Silberman & Robert U. Hess. Nghiên cứu này đã khảo sát cách các TA ở nhiều nước xử lý PQTT quốc tế đã bị huỷ tại nơi thực hiện thủ tục trọng tài. Tác giả đối chiếu hai “cực” trong thực tế: (1) các TA ở nước thi hành bỏ qua việc huỷ PQTT, tiếp tục công nhận và cho thi hành, và (2) cho rằng quyết định huỷ có hiệu lực chấm dứt quyền thi hành ở nơi khác. Từ đó cung cấp bản tóm lược so sánh luật và thực tiễn ở nhiều hệ thống pháp luật, hữu ích cho nghiên cứu về thi hành PQTT sau khi bị huỷ [70].

- Nghiên cứu “*Annulment of Arbitral Awards in International Commercial Arbitration*” (Huỷ PQTT trong TTTM quốc tế) của tác giả Vladimir Pavić là một chương nằm trong cuốn sách “*Investment and Commercial Arbitration - Similarities and Divergences*” (Trọng tài đầu tư và TTTM - Những điểm tương đồng và khác biệt) do Christina Knahr, Christian Koller, Walter Rechberger và August Reinisch chủ biên. Bài nghiên cứu phân tích khái quát cơ chế huỷ PQTT trong TTTM quốc tế, đặc biệt dựa vào Luật Mẫu UNCITRAL. Dựa trên những lập luận của mình, Vladimir Pavić đã đưa ra bình luận về việc liệu có thể “nhập” các biện pháp khắc phục vốn áp dụng đối với phán quyết TA vào trường hợp huỷ PQTT, sau khi đã xử lý xong các thủ tục huỷ. Tác giả cũng phân tích về việc xem xét mối quan hệ giữa Luật Mẫu UNCITRAL và thực tiễn quốc gia và nghiên cứu sâu về các căn cứ huỷ PQTT (do vi phạm thẩm quyền, do thủ tục không đúng, do vi phạm trật tự công...).

- Một nghiên cứu phân tích vấn đề thực tiễn và pháp lý liên quan đến một phán quyết bị huỷ từ góc nhìn doanh nghiệp, xem rủi ro thi hành ảnh hưởng thế nào đến quyền lợi và chiến lược của các công ty, và đánh giá một số đề xuất sửa đổi Công

ước New York đó là công trình “*Enforcement of Annulled Arbitration Awards: A Company Perspective and an Evaluation of a ‘New’ New York Convention*” (Thi hành PQTT đã bị hủy: Góc nhìn từ doanh nghiệp và đánh giá về một "Công ước New York mới) của Robert C. Bird. Trong nghiên cứu của mình, Robert C. Bird đã phân tích xung đột giữa hai nguyên tắc lớn; (1) tôn trọng quyết định huỷ của tòa tại chỗ và (2) TA của quốc gia nơi yêu cầu công nhận và thi hành phán quyết không mặc nhiên bị ràng buộc bởi quyết định huỷ phán quyết của TA nơi đặt trọng tài. Họ có quyền đánh giá độc lập xem có nên công nhận và cho thi hành phán quyết hay không. Kết quả là TA ở các nước khác nhau có cách áp dụng khác nhau, gây bất định pháp lý lớn cho bên thắng khi muốn thi hành phán quyết ở nước thứ ba. Đây chính là rủi ro lớn của doanh nghiệp khi không thể thu hồi tài sản dù thắng kiện nhưng bên thua vẫn cố gắng kháng cáo ở nước khác, trong khi chi phí và thời gian kéo dài do tranh tụng song song ở nhiều hệ thống TA. Bài nghiên cứu nhấn mạnh rằng những rủi ro này là rất thực tiễn nên doanh nghiệp cần đưa vào cân nhắc khi soạn điều khoản trọng tài hoặc thiết kế biện pháp bảo vệ [75].

(ii) Các công trình nghiên cứu tại Việt Nam

Các nghiên cứu về huỷ phán quyết TTTM tại Việt Nam có thể kể đến như:

- “*Huỷ phán quyết trọng tài*”, Luận án tiến sĩ Luật học, trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh của tác giả Phan Thông Anh, 2017. Công trình nghiên cứu phân tích sâu về lý luận, hệ quả pháp lý và đề xuất hoàn thiện khung pháp luật Việt Nam. Trong luận án của mình, tác giả đã đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về huỷ phán quyết tại Việt Nam, nghiên cứu vấn đề áp dụng điều kiện huỷ, trình tự thủ tục, thực hành của TA và TTTT. Từ đó nhận diện các bất cập như phạm vi căn cứ huỷ và khó khăn trong việc áp dụng các quy định hiện hành và kiến nghị hoàn thiện, đề xuất sửa đổi làm rõ căn cứ huỷ, quy định trình tự thủ tục, tăng cường hướng dẫn áp dụng [1].

- Các nghiên cứu “*Huỷ phán quyết trọng tài: Thực trạng và kiến nghị*”, “*Huỷ phán quyết trọng tài ở Việt Nam: bất cập và hướng hoàn thiện*”, “*Pháp luật Trọng tài Thương mại Việt Nam - Bản án và Bình luận bản án*” của Đỗ Văn Đại phân tích

chi tiết từng căn cứ hủy PQTТ theo Điều 68 Luật TTTM, ông cho rằng tòa án có xu hướng sử dụng căn cứ này quá rộng, mang tính tùy nghi, vì vậy cần giới hạn căn cứ này tương đương khái niệm trật tự công trong pháp luật quốc tế, chỉ áp dụng trong trường hợp vi phạm rõ ràng, nghiêm trọng. Bên cạnh các phân tích về căn cứ hủy, trong các nghiên cứu của mình, tác giả Đỗ Văn Đại đã chỉ ra tỷ lệ yêu cầu hủy phán quyết tại Việt Nam tương đối cao so với chuẩn quốc tế, một số quyết định hủy phán quyết của TA không thống nhất, thậm chí áp dụng pháp luật sai mục đích, xu hướng hủy phán quyết vì các lý do mang tính hình thức, không ảnh hưởng đến bản chất tranh chấp. Trong một số bài viết và báo cáo hội thảo, ông so sánh cách tiếp cận của các nước như: Singapore, Hồng Kông, Pháp, Thụy Sĩ, Luật Mẫu UNCITRAL và đưa ra nhận định các nước có môi trường trọng tài phát triển đều áp dụng triết lý, nguyên tắc sự can thiệp tối thiểu của TA, một trong những nguyên tắc nền tảng của TTTM, theo đó tòa án chỉ hủy khi vi phạm nghiêm trọng. Do đó, Việt Nam cần giảm tình trạng “can thiệp quá mức” của TA [11], [12], [13].

- Một số nghiên cứu của TTV Nguyễn Mạnh Dũng về hủy PQTТ thương mại có thể kể đến như “*Hủy phán quyết & Công nhận, cho thi hành phán quyết*”, bài tọa đàm chuyên đề về những bất cập trong thực tiễn áp dụng Luật TTTM liên quan tới hủy phán quyết và vấn đề công nhận - thi hành phán quyết, “*Kinh nghiệm và thực tiễn quốc tế về hủy phán quyết trọng tài*”, bài nghiên cứu với nội dung tổng hợp kinh nghiệm quốc tế về hủy PQTТ và đề xuất giải pháp giảm thiểu trường hợp hủy ở Việt Nam [7], [8], [9].

Ngoài các nghiên cứu kể trên, ở Việt Nam còn có nhiều nghiên cứu khác liên quan đến hủy phán quyết TTTM như các luận văn, đồ án tốt nghiệp, bài báo khoa học, tham luận hội thảo v.v. Nội dung chính trong các nghiên cứu ở Việt Nam thường đề cập đến các vấn đề như:

(1) Khung pháp lý về hủy PQTТ, căn cứ hủy theo Luật TTTM. Hầu hết các nghiên cứu phân tích các căn cứ hủy được quy định trong Điều 68 Luật TTTM [1].

(2) Các diễn giải và tranh luận được nêu nhiều nhất là luận điểm “trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”. Nhiều công trình nhấn mạnh: cụm từ “trái với

nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” rất mơ hồ, dẫn tới cách áp dụng không thống nhất giữa các TA và khuyến nghị cần làm rõ yếu tố cấu thành. Nghị quyết hướng dẫn 01/2014 được trích dẫn nhiều nhưng vẫn chưa giải quyết hết sự bất đồng trong thực tiễn [41], [46].

(3) Về nguyên nhân thực tiễn dẫn tới yêu cầu hủy do lỗi thủ tục và năng lực, nhiều nghiên cứu thực nghiệm phân tích hồ sơ vụ việc cụ thể (luận văn, báo cáo thực tiễn và các TTTT) chỉ ra các nguyên nhân thường gặp như: thành phần HĐTT không đúng thỏa thuận, vi phạm thủ tục tố tụng, chứng cứ giả, xung đột lợi ích của TTV, hoặc tòa án xem xét “bảo vệ lợi ích công” mà can thiệp [41].

(4) Về xung đột giữa hai quan điểm tôn trọng PQTT và kiểm soát tư pháp, một số nghiên cứu phân tích, làm rõ hai giá trị: tính chung thẩm, cuối cùng của PQTT và bảo đảm pháp chế, chống những phán quyết bất công, phi pháp. Tác giả so sánh cách xử lý của các quốc gia như: Anh, Singapore, Hoa Kỳ, công ước New York, từ đó gợi ý bài học cho Việt Nam [26].

(5) Về thực tiễn xét xử và xu hướng án lệ, một số nghiên cứu tổng hợp các quyết định hủy tại TA (ví dụ một số quyết định thời gian gần đây ở TA nhân dân thành phố Hồ Chí Minh) để nhận diện xu hướng: TA có xu hướng can thiệp khi có “vi phạm nghiêm trọng” hoặc khi phán quyết xâm phạm lợi ích nhà nước/người thứ ba. Các phân tích đã kết luận và chỉ ra sự thiếu đồng nhất trong áp dụng tiêu chí [41].

(6) Kiến nghị, gợi ý hoàn thiện pháp luật và giải pháp thực tiễn; Nhiều công trình nghiên cứu đã đưa ra giải pháp để hoàn thiện pháp luật và kiến nghị để nâng cao chất lượng giải quyết các yêu cầu công nhận và cho thi hành của PQTT. Các kiến nghị lặp lại trong nhiều nghiên cứu cơ bản như: (i) làm rõ khái niệm “nguyên tắc cơ bản”, (ii) hướng dẫn rõ hơn để phân biệt giữa lỗi thủ tục không nghiêm trọng và nghiêm trọng, (iii) nâng cao năng lực thẩm phán, TTV; (iv) tăng cường minh bạch và tiêu chuẩn đạo đức cho TTV; (v) xem xét hạn chế quyền hủy đối với các trường hợp liên quan tới lợi ích công phải quy định rõ hơn [5].

(7) Nghiên cứu định lượng, thống kê; Có thể nói đây là hạn chế trong các nghiên cứu tại Việt Nam về hủy PQTT, ít nghiên cứu có thu thập số liệu về tần suất yêu cầu

hủy, các căn cứ thường được viện dẫn, và kết quả hủy hay không hủy. Các nghiên cứu đề cập đến định lượng, thống kê qui mô lớn còn thiếu.

(8) Đối chiếu pháp luật quốc tế, gợi ý cho Việt Nam; Nhiều công trình so sánh pháp luật TTTM Việt Nam với Luật Mẫu UNCITRAL, Công ước New York và thực tiễn các nước để đề xuất sửa đổi nhằm hài hòa hơn với tiêu chuẩn quốc tế [1], [6].

1.1.3. Nhận xét tổng quan về tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

(i) Những vấn đề đã được giải quyết trong các công trình nghiên cứu trước mà luận án kế thừa và tiếp tục phát triển

Dựa trên phân tích tổng quan tình hình nghiên cứu ở nước ngoài và ở Việt Nam như trên đã trình bày, có thể thấy, liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu huỷ phán quyết TTTM của luận án, các nhà nghiên cứu đi trước đã có những công trình chuyên sâu, bài bản, luận giải được nhiều vấn đề cơ bản như sau:

(1) *Về cơ sở lý luận - khái niệm và bản chất huỷ PQTT*; Làm rõ khái niệm huỷ PQTT và vai trò của nó trong hệ thống tư pháp, trọng tài. So sánh với luật một số quốc gia để xác định điểm giống nhau và khác nhau, từ đó xây dựng luận cứ đề xuất sửa đổi pháp luật Việt Nam phù hợp xu thế phát triển chung [16].

(2) *Về căn cứ huỷ PQTT*; Phân tích chi tiết các căn cứ theo Điều 68 Luật TTTM như không có thỏa thuận trọng tài, sai thủ tục tố tụng, vi phạm thẩm quyền trọng tài, chứng cứ giả mạo, vi phạm nguyên tắc cơ bản pháp luật. Trong đó vấn đề được nhiều công trình nghiên cứu phân tích là căn cứ “phán quyết trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”. Các tác giả chỉ ra thực tiễn TA sử dụng căn cứ này khá thường xuyên và có những khó khăn khi xác định “nguyên tắc cơ bản” nào bị vi phạm. Mặc dù nội dung Nghị quyết số 01/2014 đã hướng dẫn áp dụng căn cứ này nhưng vẫn có khoảng trống, chưa đủ rõ ràng khiến việc xác định “xâm phạm nghiêm trọng lợi ích Nhà nước, quyền người thứ ba” còn nhiều khó khăn [23].

(3) *Về thủ tục huỷ phán quyết*; Một số nghiên cứu phân tích thủ tục mà TA phải tuân theo khi nhận yêu cầu huỷ theo quy định tại Điều 69 Luật TTTM, bao gồm quyền nộp đơn, các tài liệu, chứng cứ phải nộp kèm và thời hạn yêu cầu huỷ. Với thủ tục phân chia nghĩa vụ chứng minh, có nghiên cứu chỉ ra rằng theo pháp luật Việt Nam,

có sự phân biệt nghĩa vụ giữa bên yêu cầu và TA, đối với một số căn cứ, bên yêu cầu phải chứng minh, nhưng đối với căn cứ “nguyên tắc cơ bản” thì tòa án có trách nhiệm chủ động thu thập chứng cứ [14].

(4) *Về cơ chế “hủy một phần phán quyết”*; Các nghiên cứu chỉ ra rằng Luật TTTM chỉ quy định việc hủy toàn bộ PQTТ mà chưa có cơ chế cho phép TA hủy một phần phán quyết, tức là nếu một phần nội dung của phán quyết có vấn đề, TA vẫn phải hủy toàn bộ phán quyết. Đây là hạn chế thiếu linh hoạt khiến các bên không thể giữ lại phần phán quyết hợp pháp, chỉ loại bỏ phần bị lỗi. Ví dụ, nếu phán quyết gồm nhiều khoản yêu cầu thanh toán nhưng chỉ một khoản là vi phạm thủ tục, thì toàn bộ phán quyết vẫn bị hủy. Việc hủy toàn bộ phán quyết gây lãng phí tài nguyên, dẫn đến việc phải tái xét toàn bộ vụ việc hoặc trọng tài phải ra phán quyết mới, gây tốn kém thời gian, chi phí và công sức cho các bên và cơ quan trọng tài. Việc không có cơ chế hủy một phần cũng làm giảm niềm tin vào hệ thống trọng tài. So sánh hệ thống pháp luật một số quốc gia khác, cách làm của họ là chấp nhận hủy một phần phán quyết, giữ lại phần không vi phạm, giúp tăng tính linh hoạt và hiệu quả [1].

(5) *Về hậu quả pháp lý khi hủy phán quyết*; Các nghiên cứu đã chỉ ra hậu quả pháp lý khi TA ra quyết định hủy một PQTТ, phán quyết đó về nguyên tắc không còn giá trị pháp lý, các bên không bị ràng buộc theo nội dung phán quyết, không thể yêu cầu thi hành phán quyết đã bị hủy [7]. Trường hợp phán quyết đã được thi hành một phần, việc hủy có thể dẫn đến trả lại hiện trạng ban đầu hoặc các biện pháp khác để bù đắp thiệt hại, tùy thuộc vào quyết định của TA. Một số nghiên cứu đề xuất cơ chế giám đốc thẩm hoặc cơ chế báo cáo tòa án cấp cao trước khi hủy, để đảm bảo kiểm soát chặt chẽ hơn [42].

(6) *Khó khăn, vướng mắc trong áp dụng pháp luật*; Một số nghiên cứu cho rằng trong thực tiễn xét đơn yêu cầu hủy PQTТ, TA nhiều khi chỉ viện dẫn căn cứ: phán quyết trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam mà không xác định rõ nguyên tắc nào bị vi phạm, cũng như không phân tích cụ thể nội dung của phán quyết đã xâm phạm nguyên tắc đó ra sao. Việc thiếu lập luận chi tiết dẫn đến sự thiếu thống nhất trong áp dụng pháp luật [47].

Vấn đề thỏa thuận trọng tài vô hiệu: Nhiều nghiên cứu cho thấy việc điều khoản trọng tài được soạn thảo thiếu rõ ràng hoặc chưa đầy đủ làm phát sinh tranh chấp về hiệu lực của thỏa thuận trọng tài. Trong trường hợp TA xác định thỏa thuận trọng tài vô hiệu theo quy định của pháp luật, đây sẽ là một trong những căn cứ để hủy PQTT

Vấn đề vướng mắc, bất cập trong Nghị quyết 01/2014: nhiều nghiên cứu cho rằng hướng dẫn của Nghị quyết chưa đủ chi tiết, đặc biệt về người thứ ba, về lợi ích công cộng hay cách xác định yếu tố nguyên tắc cơ bản. Tạo ra lỗ hổng lớn dễ dàng bị lạm dụng khi TA xem xét yêu cầu hủy, làm tăng tỷ lệ hủy PQTT [17], [21].

(ii) Các vấn đề còn bỏ ngỏ hoặc chưa được giải quyết thấu đáo và cần được tiếp tục nghiên cứu

Mặc dù các công trình nghiên cứu trong nước đã nêu được các vấn đề cơ bản về hủy PQTT nhưng vẫn còn những vấn đề bỏ ngỏ và cần được tiếp tục nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, đó là những vấn đề sau đây:

Thứ nhất, về vấn đề lý luận; Cần đi sâu phân tích khái niệm và bản chất để phân biệt rõ ràng giữa hủy PQTT và không công nhận và thi hành. Về bản chất pháp lý, mỗi cơ chế có một đặc điểm, vị trí riêng trong hệ thống pháp luật TTTM. Cần nghiên cứu phân tích nhằm chỉ ra rằng hủy và không công nhận là hai cơ chế khác nhau về mục tiêu, thời điểm áp dụng và hậu quả pháp lý, dù đều liên quan đến sự kiểm soát của TA đối với PQTT. Điều này giúp nhận diện đúng vai trò của từng cơ chế trong trật tự pháp luật trọng tài quốc gia và quốc tế.

Về cơ chế can thiệp tối thiểu của TA, phần lớn các nghiên cứu có phân tích và đề cập nhưng chưa có tiêu chí định lượng hoặc khung đánh giá mức độ can thiệp của TA. Chưa đo lường được thực tế TA Việt Nam đang can thiệp ít, vừa, hay nhiều. Các nghiên cứu cũng chưa phân loại căn cứ hủy, nghiên cứu, so sánh giữa căn cứ hủy theo Điều 34 Luật Mẫu UNCITRAL, căn cứ từ chối thi hành theo Điều V Công ước New York và căn cứ theo Điều 68 Luật TTTM. Chưa có lý giải sâu về căn cứ trái nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, một căn cứ đang bị xem là quá rộng.

Thứ hai, về vấn đề pháp lý, quy định, vẫn chưa được giải quyết thấu đáo; Nội bật là quy định: trái nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, mặc dù đây là vấn đề được đề cập trong rất nhiều nghiên cứu nhưng thực tế vẫn chưa có định nghĩa pháp lý rõ ràng. Việc xác định thế nào là nguyên tắc cơ bản vẫn chủ yếu dựa vào thực tiễn xét xử, thiếu hướng dẫn có tính quy phạm.

Các vấn đề về tư cách của người thứ ba trong Nghị quyết 01/2014 chưa được định nghĩa đầy đủ, chỉ nêu gợi mở. Vấn đề đặt ra và cần nghiên cứu là người thứ ba có quyền yêu cầu hủy PQTТ hay không? Phạm vi ảnh hưởng trực tiếp quyền lợi của người thứ ba hay mối quan hệ giữa người thứ ba và thẩm quyền của HĐTT được hiểu thế nào?

Về cơ chế hủy phán quyết một phần, Luật TTTM hiện nay không quy định rõ về hủy từng phần phán quyết. Các nghiên cứu hầu hết chỉ dừng ở mô tả tình trạng thiếu quy định, chưa có phân tích so sánh sâu với các nước áp dụng Luật Mẫu UNCITRAL về vấn đề này để đưa ra mô hình pháp lý cụ thể nhằm sửa đổi.

Nhiều phán quyết bị hủy do lỗi vi phạm tố tụng nhưng thực chất là TA đã xem xét lại nội dung phán quyết như một cách phúc thẩm vụ việc. Các nghiên cứu chưa giải thích thấu đáo về hiện tượng này.

Thứ ba, dữ liệu về án lệ, thực tiễn xét xử và so sánh pháp luật quốc tế; Các nghiên cứu chưa có phân tích định lượng về thực tiễn hủy phán quyết, thiếu thống kê hệ thống theo năm về số vụ bị hủy, tỷ lệ hủy, nguyên nhân hủy... so sánh giữa các TTTT. Chưa có nghiên cứu định lượng về tác động của việc hủy đến môi trường đầu tư cụ thể qua các vụ việc tranh chấp, số lượng các bên thiệt hại thế nào, thống kê giá trị bao nhiêu?... Một số án lệ liên quan đến trọng tài đã có nhưng chưa được phân tích hệ thống nhằm giải thích án lệ, dự đoán khuynh hướng xét xử nhằm đưa ra khuyến nghị thống nhất áp dụng. Các nghiên cứu chưa đi sâu phân tích, so sánh pháp luật Việt Nam với các quốc gia theo Luật Mẫu UNCITRAL. Chưa có phân tích về mức độ can thiệp của TA, vấn đề trật tự công, tác động đối với Việt Nam khi gia nhập hệ thống trọng tài quốc tế...

Những vấn đề còn bỏ ngỏ nêu trên là nhiệm vụ mà luận án này cần phải nghiên cứu làm rõ hơn.

1.2. Cơ sở lý thuyết, câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

1.2.1. Lý thuyết nghiên cứu

Để xác định phương hướng nghiên cứu, lựa chọn cách tiếp cận phù hợp nhằm giải quyết các vấn đề, luận án dựa trên cơ sở của các lý thuyết pháp lý sau đây:

- *Lý thuyết nguyên tắc tự do thỏa thuận*: Đây là một trong những nền tảng lý luận quan trọng của pháp luật TTTM và hợp đồng quốc tế. Theo đó các bên trong quan hệ hợp đồng có quyền tự do lựa chọn quy định áp dụng, bao gồm: luật điều chỉnh hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp (trọng tài, TA, hòa giải...), TTV, TTTT, địa điểm, ngôn ngữ trọng tài, tự do thỏa thuận về thủ tục tổ tụng trọng tài, miễn không trái luật. Nguyên tắc này phản ánh tư tưởng tính tự chủ của ý chí trong pháp luật tư, xuất phát từ thời La Mã và phát triển mạnh trong thương mại quốc tế ngày nay. Nguyên tắc tự do thỏa thuận được nêu cụ thể trong pháp luật quốc tế và Việt Nam. Điều 19, Điều 28 Luật Mẫu UNCITRAL thừa nhận tối đa quyền tự quyết của các bên, các bên được tự do thỏa thuận về thủ tục trọng tài, tự do chọn luật điều chỉnh hợp đồng. Điều V(1) (a) Công ước New York thể hiện nguyên tắc bảo vệ thỏa thuận trọng tài với trọng tâm tôn trọng ý chí nguyên thủy của các bên. Điều 4, Luật TTTM nêu nguyên tắc tự nguyện thỏa thuận, Điều 14-20, các bên được quyền chọn trọng tài viên, quy tắc, địa điểm... [19], [20].

Mặc dù là một nguyên tắc nền tảng tự do thỏa thuận nhưng để đảm bảo tính công bằng, trong một vài trường hợp, nguyên tắc này không tuyệt đối và có những giới hạn như: Trật tự công cộng, theo đó nhà nước có quyền từ chối nếu thỏa thuận vi phạm chuẩn mực công cộng; Các quy định bắt buộc, không được thỏa thuận vượt quá thẩm quyền của trọng tài viên hoặc một số tranh chấp công như hôn nhân, hình sự không được trọng tài giải quyết; Nguyên tắc bảo vệ bên yếu thế, trong quan hệ tiêu dùng, lao động... quyền tự do bị hạn chế.

- *Lý thuyết nguyên tắc tự do thỏa thuận*: Luận án sử dụng trong nghiên cứu nhằm luận giải nhiều nội dung quan trọng, đặc biệt là tại Chương 3, Chương 4. Bởi

đối với pháp luật về TTTM, lý thuyết này có vai trò tạo nền tảng cho tính tối thiểu can thiệp của TA, tính chung thẩm của phán quyết, tính linh hoạt, phù hợp với thương mại quốc tế, tính hiệu quả và bảo mật của trọng tài và thừa nhận và thi hành PQTT trên phạm vi toàn cầu.

- *Lý thuyết về nguyên tắc xét xử một lần*: Là nguyên tắc pháp lý theo đó một tranh chấp đã được giải quyết bằng một phán quyết có hiệu lực cuối cùng sẽ không bị xét xử lại bởi bất kỳ cơ quan tài phán nào khác. Cơ chế này nhằm bảo đảm sự ổn định pháp lý ngăn các bên tranh luận hay khởi kiện lại vụ việc đã được cơ quan tài phán thỏa đáng xem xét và quyết định. Kết thúc tranh chấp và tính tôn trọng đối với phán quyết của cơ quan tài phán [30]. Theo thông lệ quốc tế quy định trong Luật Mẫu UNCITRAL, Công ước New York, TA không được xét xử lại nội dung vụ việc đã được trọng tài giải quyết mà chỉ được xem xét vấn đề hiệu lực tố tụng. Trong pháp luật Việt Nam, Điều 61 Luật TTTM quy định PQTT là chung thẩm. Nghĩa là PQTT có hiệu lực chung thẩm, và yêu cầu hủy không phải là thủ tục xét xử lại. Lý thuyết này được sử dụng trong luận án nhằm xác định giới hạn can thiệp của TA khi xem xét hủy phán quyết, giải thích vì sao TA không được đánh giá lại chứng cứ, nội dung. Lý thuyết là căn cứ lập luận cho việc thu hẹp các căn cứ hủy, đặc biệt căn cứ trái nguyên tắc cơ bản vốn thường bị diễn giải rộng ở Việt Nam. Từ đó phân tích sự ổn định của PQTT làm cơ sở của việc phát triển pháp luật về TTTM tại Việt Nam.

- *Lý thuyết về kiểm soát quyền lực tư pháp đối với trọng tài*: Lý thuyết luận giải về vai trò kiểm tra, giám sát hoặc can thiệp của TA trong hủy, công nhận và thi hành PQTT, được đề cập trong các công trình của Gary Born, Redfern & Hunter, Luật Mẫu UNCITRAL... Mặc dù là một cơ chế xét xử tư, trọng tài được thiết kế để tự chủ và tách biệt khỏi hệ thống TA nhưng khác với thương lượng hoặc hòa giải, trọng tài tạo ra phán quyết có giá trị ràng buộc và có thể được cưỡng chế. Vì vậy vẫn cần sự hỗ trợ và kiểm soát nhất định từ TA để đảm bảo các giá trị pháp lý cốt lõi, các nguyên tắc pháp quyền, cụ thể là bảo vệ lợi ích công cộng và ngăn chặn lạm quyền hoặc vi phạm pháp luật tố tụng trọng tài. TA có quyền kiểm tra tính hợp pháp của thỏa thuận

trọng tài, xem xét tuân thủ thủ tục trọng tài cơ bản và kiểm tra phán quyết khi yêu cầu hủy hoặc công nhận.

Lý thuyết về kiểm soát quyền lực tư pháp đối với trọng tài: Được sử dụng chủ yếu trong Chương 3, Chương 4 của luận án để luận giải về cơ chế giới hạn thẩm quyền của TA khi hủy PQT, xác định quan điểm xây dựng pháp luật Việt Nam về TTTM theo mô hình can thiệp tối thiểu, kiểm soát mạnh hay cân bằng. Lý thuyết là căn cứ để luận án đánh giá việc áp dụng nguyên tắc cơ bản, trật tự công trong Luật TTTM có quá rộng hay không và cần phân biệt rõ khái niệm trật tự công quốc tế hay trật tự công nội địa. Là nền tảng để đề xuất thu hẹp quyền hủy, phân định rõ giữa vấn đề tố tụng và nội dung, tăng khả năng dự đoán và ổn định của PQT.

- *Lý thuyết so sánh pháp luật:* Là hệ thống các quan điểm, phương pháp và cách tiếp cận nhằm phân tích, đối chiếu và giải thích sự khác biệt và tương đồng giữa các hệ thống pháp luật khác nhau. Mục tiêu của lý thuyết giúp nắm vững cơ chế vận hành pháp luật trong bối cảnh quốc gia và quốc tế, tìm các nguyên tắc chung hoặc cơ sở để cải cách pháp luật theo hướng hài hòa hóa pháp luật quốc tế giúp giới khoa học pháp lý và thực tiễn hiểu và vận dụng quy phạm pháp luật nước ngoài trong các quan hệ dân sự, thương mại quốc tế. Nhằm thúc đẩy giao lưu pháp lý, tạo nền tảng cho sự hợp tác pháp luật và thương mại xuyên biên giới [48]. Lý thuyết này được sử dụng trong luận án nhằm so sánh căn cứ hủy phán quyết theo Luật Mẫu UNCITRAL, Công ước New York và pháp luật các quốc gia như Cộng hòa Pháp, Anh, Singapore... Từ đó có căn cứ để đánh giá các tiêu chí hủy phán quyết tại Việt Nam, thiết lập cơ sở lý luận khi phân tích pháp luật Việt Nam trong bối cảnh hội nhập, nhận diện ưu, nhược điểm thông qua đối chiếu với các chuẩn mực quốc tế. Đặc biệt là hỗ trợ xây dựng pháp luật, tránh việc sao chép mô hình pháp luật nước ngoài mà không phù hợp bối cảnh Việt Nam.

- *Lý thuyết kinh tế - thể chế:* Lý thuyết kinh tế - thể chế là hướng nghiên cứu liên ngành kết hợp giữa: Kinh tế học thể chế và phân tích kinh tế của pháp luật. Nội dung của lý thuyết này là các căn cứ luật, chuẩn mực, quy tắc, cơ chế vận hành tư pháp có vai trò quyết định trong việc giảm chi phí giao dịch, giảm rủi ro và tạo ra môi

trường ổn định cho các quan hệ kinh tế. Theo đó, các hoạt động kinh tế chịu ảnh hưởng bởi thể chế pháp luật, nếu thể chế tốt sẽ giảm rủi ro pháp lý, thúc đẩy giao dịch. Ngược lại, các thiết chế kém hiệu quả tạo ra chi phí thể chế cản trở thương mại và đầu tư [48].

Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài có thể coi là một thiết chế giảm chi phí giao dịch, khi TA dễ dàng hủy PQTT sẽ khiến chi phí giao dịch tăng mạnh. Theo đó, việc hủy PQTT không chỉ là vấn đề pháp lý mà còn gây tác động kinh tế, phản ánh tính hiệu quả của thiết chế trọng tài và TA, làm ảnh hưởng mức độ hấp dẫn của môi trường kinh doanh và đầu tư nước ngoài. Lý thuyết này được sử dụng trong luận án giúp nghiên cứu đánh giá tính hợp lý của các căn cứ hủy PQTT, đánh giá hiệu suất của hệ thống tư pháp trong kiểm soát trọng tài, đo lường mức độ can thiệp của TA, mức tác động đến hiệu quả của trọng tài với tư cách là thiết chế giải quyết tranh chấp.

- *Học thuyết Mác-Lênin về Nhà nước và pháp luật*: Học thuyết Mác-Lênin về Nhà nước và pháp luật giải thích nguồn gốc, bản chất, chức năng và vai trò của nhà nước và pháp luật trên cơ sở chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nhà nước và pháp luật là sản phẩm của mâu thuẫn giai cấp trong xã hội. Cơ sở kinh tế quyết định kiến trúc thượng tầng, trong đó có nhà nước và pháp luật. Khi mâu thuẫn giai cấp biến mất, nhà nước và pháp luật cũng sẽ tiêu vong [40]. Lý thuyết này được sử dụng trong luận án nhằm tìm phương hướng cân bằng giữa vai trò của nhà nước, cụ thể là TA với cơ chế TTMT, luận giải các căn cứ pháp luật trong nước và tham chiếu pháp luật quốc tế về TTMT để kiến nghị xây dựng pháp luật Việt Nam hài hoà hoá với xu hướng phát triển chung trên thế giới.

1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Câu hỏi 1: Bản chất pháp lý, cơ sở lý luận và các tiêu chí đánh giá tính hợp lý của cơ chế hủy PQTT thương mại là gì; pháp luật các quốc gia và các văn kiện pháp lý quốc tế tiếp cận vấn đề này như thế nào?

Giả thuyết nghiên cứu: Hủy PQTT thương mại là cơ chế kiểm soát tư pháp đặc biệt đối với hoạt động trọng tài, nhằm bảo đảm tính hợp pháp của PQTT nhưng không làm mất đi tính độc lập, chung thẩm của trọng tài. Pháp luật Việt Nam hiện

hành chưa nhận diện đầy đủ bản chất và giới hạn của cơ chế này theo các chuẩn mực pháp lý quốc tế và kinh nghiệm lập pháp tiên tiến.

Câu hỏi 2: Pháp luật Việt Nam hiện hành và thực tiễn xét xử của TA trong việc hủy PQTT thương mại đã bảo đảm tính thống nhất, minh bạch và phù hợp với mục tiêu hỗ trợ hoạt động trọng tài hay chưa?

Giả thuyết nghiên cứu: Mặc dù Luật TTTM đã tạo cơ sở pháp lý tương đối đầy đủ cho việc xem xét hủy PQTT, nhưng một số căn cứ hủy phán quyết còn thiếu rõ ràng, việc giải thích và áp dụng pháp luật giữa các TA còn chưa thống nhất, dẫn đến nguy cơ can thiệp quá mức của TA vào hoạt động trọng tài ảnh hưởng đến tính hấp dẫn của phương thức này.

Câu hỏi 3: Việt Nam cần hoàn thiện các quy định pháp luật và cơ chế áp dụng pháp luật về hủy PQTT thương mại theo những định hướng và giải pháp nào để bảo đảm sự hài hòa giữa yêu cầu kiểm soát tư pháp và nguyên tắc tôn trọng tính chung thẩm của trọng tài?

Giả thuyết nghiên cứu: Việc hoàn thiện pháp luật về hủy PQTT thương mại cần được thực hiện theo hướng thu hẹp và cụ thể hóa các căn cứ hủy phán quyết, tăng cường tính thống nhất trong hoạt động xét xử, tiếp cận các chuẩn mực của Luật Mẫu UNCITRAL, qua đó nâng cao hiệu quả kiểm soát tư pháp đồng thời bảo đảm sự phát triển bền vững của hoạt động TTTM tại Việt Nam.

Kết luận chương 1

Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, phân tích cơ sở lý thuyết và xác định phương pháp nghiên cứu của luận án “Hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam hiện nay”, nghiên cứu sinh rút ra một số kết luận chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, việc nghiên cứu vấn đề hủy phán quyết trọng tài thương mại có ý nghĩa cấp thiết cả về phương diện lý luận và thực tiễn. Mặc dù pháp luật Việt Nam về hủy phán quyết trọng tài đã từng bước được hoàn thiện, đặc biệt kể từ khi Luật Trọng tài thương mại năm 2010 được ban hành, nhưng vẫn còn tồn tại những hạn chế

nhất định. Một số căn cứ hủy phán quyết trọng tài được quy định theo hướng khái quát, chưa được giải thích và áp dụng thống nhất dẫn đến sự khác biệt trong nhận thức và thực tiễn xét xử. Thực trạng này làm gia tăng nguy cơ can thiệp tư pháp vượt quá phạm vi cần thiết, ảnh hưởng đến nguyên tắc chung thẩm của trọng tài và hiệu quả của phương thức giải quyết tranh chấp này.

Thứ hai, kết quả khảo cứu cho thấy vấn đề hủy phán quyết trọng tài thương mại đã được nhiều học giả và nhà thực tiễn quan tâm nghiên cứu dưới các góc độ khác nhau. Các công trình nghiên cứu trước đây đã góp phần làm rõ nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học quan trọng cho việc hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại. Tuy nhiên, vẫn còn những vấn đề chưa được nghiên cứu đầy đủ, đặc biệt là các vướng mắc phát sinh từ thực tiễn áp dụng pháp luật và thực tiễn xét xử trong thời gian gần đây. Đây là những khoảng trống nghiên cứu cần tiếp tục được làm rõ trong khuôn khổ luận án.

Thứ ba, kinh nghiệm và xu hướng pháp luật quốc tế cho thấy việc hạn chế sự can thiệp của tòa án vào hoạt động trọng tài là nguyên tắc được thừa nhận rộng rãi. Phán quyết trọng tài chỉ nên bị hủy trong những trường hợp đặc biệt nhằm bảo đảm quyền tố tụng cơ bản của các bên, bảo vệ trật tự công và duy trì tính hợp pháp của hoạt động trọng tài. Đây cũng là định hướng quan trọng để Việt Nam tiếp tục hoàn thiện pháp luật trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ tư, qua đánh giá tổng thể tình hình nghiên cứu, có thể nhận thấy chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện, chuyên sâu và cập nhật dữ liệu về hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam hiện nay. Vì vậy, luận án được thực hiện nhằm bổ sung cơ sở lý luận, phân tích thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi. Kết quả nghiên cứu của luận án không chỉ góp phần phát triển lý luận về trọng tài thương mại mà còn có giá trị tham khảo đối với hoạt động lập pháp, áp dụng pháp luật và giải quyết tranh chấp thương mại ở Việt Nam.

CHƯƠNG 2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ HUỖ PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI

2.1. Khái niệm và bản chất pháp lý của phán quyết trọng tài

2.1.1. Khái niệm phán quyết trọng tài thương mại

Theo quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật TTTM, PQTT được hiểu là quyết định của HĐTT giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp và làm chấm dứt tố tụng trọng tài [29]. Từ cách định nghĩa này có thể thấy, không phải mọi quyết định do HĐTT ban hành trong quá trình giải quyết tranh chấp đều được coi là PQTT, mà chỉ những quyết định đáp ứng đồng thời hai dấu hiệu pháp lý cơ bản mới có giá trị là PQTT theo nghĩa của Luật TTTM.

Thứ nhất, quyết định của HĐTT phải giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp.

Điều này thể hiện ở việc HĐTT đã xem xét và đưa ra kết luận cuối cùng đối với tất cả các yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố (nếu có), cũng như các vấn đề pháp lý và thực tế cốt lõi của tranh chấp giữa các bên. Những quyết định chỉ giải quyết một phần yêu cầu, hoặc mang tính chất tạm thời, trung gian như quyết định về thẩm quyền, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, quyết định triệu tập người làm chứng, trung cầu giám định... không đáp ứng tiêu chí này và do đó không được coi là PQTT. Yếu tố “giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp” nhằm khẳng định tính chung thẩm về mặt nội dung của PQTT, phân biệt nó với các quyết định tố tụng khác của HĐTT.

Thứ hai, quyết định của HĐTT phải dẫn đến việc chấm dứt tố tụng trọng tài.

Khi PQTT được ban hành, quá trình tố tụng trọng tài kết thúc, HĐTT hoàn thành chức năng xét xử và không tiếp tục xem xét vụ tranh chấp đó nữa, trừ những trường hợp đặc biệt như sửa chữa, giải thích hoặc bổ sung phán quyết theo yêu cầu của các bên và trong phạm vi luật định. Dấu hiệu này nhấn mạnh vai trò của PQTT như là kết quả cuối cùng của quá trình tố tụng, làm cơ sở để các bên tự nguyện thi hành hoặc để cơ quan có thẩm quyền xem xét công nhận và cho thi hành.

Qua hai yếu tố nêu trên có thể khẳng định rằng, chỉ khi một quyết định của

HĐTT vừa giải quyết toàn bộ nội dung tranh chấp, vừa làm chấm dứt tố tụng trọng tài thì mới được coi là PQTT theo Luật TTTM. Cách tiếp cận này của pháp luật Việt Nam có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định phạm vi áp dụng các quy định về hiệu lực, hủy PQTT cũng như công nhận và cho thi hành PQTT.

Tuy nhiên, một vấn đề đáng chú ý trong lý luận và thực tiễn là việc Luật TTTM định nghĩa PQTT là quyết định giải quyết “toàn bộ nội dung vụ tranh chấp”. Cách tiếp cận này tương đối hẹp nếu so sánh với pháp luật và thực tiễn trọng tài quốc tế khi khái niệm PQTT thường được hiểu theo nghĩa rộng hơn. Nhiều hệ thống pháp luật và quy tắc trọng tài quốc tế thừa nhận các loại phán quyết như phán quyết từng phần, phán quyết về thẩm quyền hoặc phán quyết đồng thuận giữa các bên. Mặc dù các quyết định này không giải quyết toàn bộ vụ tranh chấp nhưng vẫn mang tính ràng buộc và có thể được công nhận, thi hành hoặc bị yêu cầu hủy bỏ trong những điều kiện nhất định. Điều đó cho thấy tiêu chí cốt lõi để nhận diện PQTT không hoàn toàn nằm ở việc giải quyết toàn bộ hay một phần tranh chấp, mà ở chỗ quyết định đó đã giải quyết dứt điểm một vấn đề thuộc thẩm quyền xét xử của HĐTT và tạo ra hậu quả pháp lý ràng buộc đối với các bên. Có thể thấy định nghĩa của Luật TTTM thực chất phản ánh khái niệm “phán quyết cuối cùng” nhiều hơn là khái niệm “phán quyết trọng tài” theo nghĩa rộng được thừa nhận trong pháp luật trọng tài quốc tế.

Một đặc trưng quan trọng khác của PQTT là tính chung thẩm. Đây là đặc điểm cơ bản tạo nên sự khác biệt giữa trọng tài và cơ chế xét xử của TA. Khi PQTT được ban hành, các bên không có quyền kháng cáo hoặc yêu cầu xét xử lại nội dung tranh chấp theo các cấp xét xử như đối với bản án của TA. Tính chung thẩm góp phần bảo đảm mục tiêu nhanh chóng, hiệu quả và ổn định của phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Tuy nhiên, tính chung thẩm của PQTT không đồng nghĩa với tính tuyệt đối. Trong khoa học pháp lý hiện đại, cần phân biệt giữa việc không xem xét lại nội dung tranh chấp với việc không chịu bất kỳ sự kiểm soát nào từ phía cơ quan nhà nước. Thực tế cho thấy, hầu hết các hệ thống pháp luật đều duy trì cơ chế kiểm soát tư pháp đối với PQTT thông qua thủ tục hủy phán quyết hoặc từ chối công nhận và cho thi hành phán quyết. Cơ chế này không nhằm đánh giá lại chứng cứ hay

giải quyết lại tranh chấp mà chỉ nhằm bảo đảm rằng quá trình tố tụng trọng tài được tiến hành hợp pháp, đúng thẩm quyền và không vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật. Do đó, thủ tục hủy PQTT không phải là một cấp xét xử mới mà là cơ chế kiểm soát đặc biệt nhằm duy trì sự cân bằng giữa tính tự chủ của trọng tài và yêu cầu bảo vệ trật tự pháp lý của Nhà nước.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng PQTT không chỉ là một văn bản tố tụng đơn thuần ghi nhận kết quả giải quyết tranh chấp mà còn là sự kết tinh của toàn bộ hoạt động tài phán trọng tài. Toàn bộ quá trình tố tụng trọng tài, từ việc xác lập thẩm quyền, tổ chức tranh tụng, đánh giá chứng cứ đến áp dụng pháp luật, đều hướng tới việc ban hành PQTT. Nếu thỏa thuận trọng tài là cơ sở làm phát sinh quyền tài phán của HĐTT thì PQTT chính là hình thức thể hiện tập trung và đầy đủ nhất của việc thực thi quyền tài phán đó. Vì vậy, có thể khẳng định rằng PQTT là quyết định cuối cùng của HĐTT giải quyết dứt điểm tranh chấp thuộc phạm vi thẩm quyền của mình, làm chấm dứt tố tụng trọng tài, có giá trị chung thẩm và ràng buộc các bên, đồng thời phản ánh sự kết hợp giữa quyền tự định đoạt của các chủ thể kinh doanh với cơ chế bảo đảm thực thi của Nhà nước trong hệ thống giải quyết tranh chấp thương mại hiện đại.

2.1.2. Bản chất pháp lý của phán quyết trọng tài

Thứ nhất, PQTT giải quyết toàn bộ nội dung tranh chấp trong phạm vi thẩm quyền do các bên xác lập.

Xét về bản chất pháp lý, việc PQTT phải giải quyết toàn bộ nội dung tranh chấp không chỉ là yêu cầu về mặt kỹ thuật tố tụng mà còn phản ánh nguyên tắc nền tảng của TTTM là nguyên tắc quyền tự định đoạt của các bên. Khác với TA nơi thẩm quyền xét xử được xác lập trực tiếp từ quyền lực tư pháp của Nhà nước, thẩm quyền của HĐTT chỉ phát sinh từ thỏa thuận trọng tài. Nói cách khác, HĐTT không có thẩm quyền nguyên thủy mà chỉ có thẩm quyền được các bên trao cho thông qua thỏa thuận trọng tài. Phạm vi giải quyết tranh chấp của HĐTT bị giới hạn bởi phạm vi các yêu cầu mà các bên đã đưa ra trong tố tụng. Trong khoa học pháp lý, nguyên tắc này thường được diễn đạt bằng học thuyết “không được xét vượt yêu cầu”. HĐTT không

được trao cho một bên nhiều hơn những gì họ yêu cầu, cũng không được giải quyết những vấn đề nằm ngoài phạm vi tranh chấp mà các bên đã đưa ra. Việc vượt quá phạm vi thẩm quyền không đơn thuần là một sai sót tổ tụng mà còn là sự vi phạm trực tiếp quyền tự định đoạt của các bên – nền tảng tồn tại của cơ chế trọng tài.

Ngược lại, nếu HĐTT bỏ sót một hoặc một số yêu cầu hợp pháp của các bên, vấn đề đặt ra là liệu phán quyết đó đã thực sự hoàn thành chức năng giải quyết tranh chấp hay chưa? Một phán quyết không giải quyết đầy đủ các yêu cầu của các bên được xem là chưa thực hiện trọn vẹn chức năng tài phán tư. Chính vì vậy, cơ chế phán quyết bổ sung được xây dựng nhằm bảo đảm tính toàn diện của hoạt động giải quyết tranh chấp mà không làm ảnh hưởng đến nguyên tắc chung thẩm của PQTT.

Đây cũng là biểu hiện của sự cân bằng giữa hai yêu cầu: một mặt phải bảo đảm tính chung thẩm của phán quyết; mặt khác phải bảo đảm quyền được giải quyết đầy đủ các yêu cầu của các bên trong tranh chấp.

Thứ hai, PQTT là kết quả của hoạt động tài phán và làm chấm dứt quan hệ tổ tụng trọng tài.

PQTT không chỉ là văn bản ghi nhận kết quả giải quyết tranh chấp mà còn là hành vi thực hiện quyền tài phán của HĐTT. Đây là vấn đề từng gây nhiều tranh luận trong các nghiên cứu. Có quan điểm truyền thống cho rằng trọng tài chỉ là một cơ chế mang tính hợp đồng; do đó PQTT thực chất là kết quả của việc thực hiện thỏa thuận giữa các bên. Theo cách tiếp cận này, hiệu lực của phán quyết chủ yếu bắt nguồn từ ý chí của các chủ thể tranh chấp.

Tuy nhiên, quan điểm hiện đại ngày càng được thừa nhận rộng rãi cho rằng trọng tài không đơn thuần là một thiết chế hợp đồng mà còn mang bản chất tài phán. Mặc dù thẩm quyền của trọng tài xuất phát từ thỏa thuận trọng tài, nhưng khi đã được thành lập hợp pháp, HĐTT thực hiện chức năng xét xử tương tự như một cơ quan tài phán: xác định sự thật khách quan của vụ việc, áp dụng pháp luật, đưa ra phán quyết có giá trị ràng buộc đối với các bên. Vì vậy, PQTT không chỉ mang tính hợp đồng mà còn mang bản chất của một quyết định tài phán [66].

Điều này cho thấy việc ban hành PQTT đồng nghĩa với việc quan hệ tổ tụng

trọng tài chấm dứt. Nguyên tắc *functus officio* (đã hoàn thành chức năng, nhiệm vụ) trong pháp luật trọng tài quốc tế cho rằng sau khi ban hành phán quyết cuối cùng, HĐTT đã hoàn thành chức năng của mình và không còn thẩm quyền giải quyết lại vụ tranh chấp. Nguyên tắc này nhằm bảo đảm tính ổn định, tính chắc chắn pháp lý và ngăn ngừa nguy cơ HĐTT thay đổi nội dung phán quyết sau khi đã tuyên.

Do đó, quyền sửa chữa, giải thích hoặc ban hành phán quyết bổ sung chỉ được xem là những ngoại lệ rất hạn chế đối với nguyên tắc *functus officio* và không làm thay đổi bản chất chung thẩm của phán quyết.

Thứ ba, tính chung thẩm của PQTT phản ánh sự dung hòa giữa quyền tự định đoạt của các bên và sự kiểm soát tối thiểu của Nhà nước.

Tính chung thẩm là thuộc tính pháp lý quan trọng nhất của PQTT. Tuy nhiên, trong lý luận pháp luật, cơ sở chính danh của tính chung thẩm này luôn là chủ đề được tranh luận.

Một số nghiên cứu cho rằng việc không cho phép kháng cáo PQTT là hệ quả tất yếu của quyền tự định đoạt của các bên. Khi lựa chọn trọng tài thay vì TA, các bên đã tự nguyện chấp nhận đánh đổi quyền được xét xử nhiều cấp để đổi lấy tốc độ, tính linh hoạt và tính bảo mật của tổ tụng trọng tài. Theo cách tiếp cận này, tính chung thẩm là sự cụ thể hóa ý chí của các bên.

Tuy nhiên, một số quan điểm khác cho rằng việc trao cho một thiết chế phi nhà nước quyền đưa ra quyết định có giá trị chung thẩm luôn tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến quyền tiếp cận công lý của các bên. Vì vậy, Nhà nước cần duy trì cơ chế kiểm soát nhất định đối với PQTT [66].

Từ đó hình thành một căn cứ được đa số các quốc gia hiện nay thừa nhận, đó là nguyên tắc kiểm soát tư pháp tối thiểu. Theo nguyên tắc này, TA không được xem xét lại nội dung tranh chấp hay đánh giá lại chứng cứ mà chỉ kiểm tra các điều kiện bảo đảm tính hợp pháp của quá trình trọng tài như thẩm quyền trọng tài, quyền được trình bày ý kiến của các bên, tính độc lập và vô tư của TTV, hoặc sự phù hợp của phán quyết với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật và trật tự công cộng.

Cơ chế hủy PQTT không phải là một cấp xét xử thứ hai đối với PQTT mà là

một cơ chế kiểm soát ngoại lệ nhằm bảo đảm tính hợp pháp của hoạt động tài phán trọng tài. Chính sự kết hợp giữa tính chung thẩm của PQTT và sự kiểm soát tư pháp ở mức tối thiểu đã tạo nên sự cân bằng giữa hai giá trị cốt lõi của TTTM hiện đại: tôn trọng quyền tự chủ của các bên và bảo đảm công lý trong hoạt động giải quyết tranh chấp.

Có thể khẳng định rằng bản chất pháp lý của PQTT không thể được nhìn nhận đơn thuần như một kết quả của thỏa thuận hợp đồng giữa các bên, mà phải được xem là một quyết định mang tính tài phán, được hình thành trên cơ sở quyền tự định đoạt của các bên nhưng được Nhà nước thừa nhận và bảo đảm thực thi.

Nội dung và hình thức của PQTT

Nội dung của PQTT thương mại là phần cốt lõi thể hiện kết quả giải quyết tranh chấp của HĐTT xác định rõ quyền, nghĩa vụ pháp lý của các bên. Nội dung của PQTT không chỉ phản ánh kết quả giải quyết tranh chấp mà còn bảo đảm tính minh bạch, hợp pháp và khả năng thi hành trên thực tế. Theo Luật TTTM và thực tiễn xét xử trọng tài, nội dung của PQTT thường bao gồm các vấn đề chính gồm:

(i) Thông tin nhận diện vụ tranh chấp: PQTT cần trình bày rõ ràng các thông tin cơ bản để nhận diện vụ tranh chấp, bao gồm: tên TTTT (đối với trọng tài theo quy chế) hoặc xác định đây là trọng tài vụ việc; số hiệu vụ tranh chấp; ngày, tháng, năm ban hành phán quyết; địa điểm ra phán quyết; và thành phần HĐTT. Những thông tin này có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định thẩm quyền của HĐTT cũng như bảo đảm tính hợp pháp của phán quyết.

(ii) Thông tin về các bên tranh chấp: PQTT ghi nhận đầy đủ và chính xác các thông tin liên quan đến các bên tranh chấp, bao gồm: tên, địa chỉ và tư cách pháp lý của nguyên đơn và bị đơn; người đại diện hợp pháp của các bên (nếu có); cũng như luật sư hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên (nếu có). Việc xác định rõ ràng các chủ thể tham gia tranh chấp có ý nghĩa quan trọng, giúp bảo đảm tính chính xác và khả năng thi hành của phán quyết trong giai đoạn thi hành sau này.

(iii) Tóm tắt nội dung tranh chấp và yêu cầu của các bên: Phần này của phán quyết nhằm khái quát toàn bộ vụ việc tranh chấp, trong đó nêu rõ quan hệ pháp lý

làm phát sinh tranh chấp (như hợp đồng mua bán, xây dựng, cung ứng dịch vụ, đầu tư...); các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; các yêu cầu phản tố của bị đơn (nếu có); cùng với những quan điểm và lập luận chính mà mỗi bên đưa ra để bảo vệ quyền và lợi ích của mình. Những nội dung này là cơ sở quan trọng để HĐTT xác định đúng phạm vi giải quyết tranh chấp và tránh việc xem xét vượt quá hoặc bỏ sót yêu cầu của các bên.

(iv) Nhận định và đánh giá của HĐTT: Đây là phần trung tâm và quan trọng nhất của PQT. Trong phần này, HĐTT tiến hành xem xét thẩm quyền giải quyết tranh chấp của mình; đánh giá toàn bộ chứng cứ do các bên xuất trình; phân tích các lập luận trên phương diện pháp lý và thực tiễn; đồng thời áp dụng các quy định pháp luật có liên quan, tập quán thương mại hoặc các điều khoản của hợp đồng để giải quyết vụ việc. Phần nhận định phản ánh rõ ràng cơ sở lý luận và pháp lý, qua đó làm rõ những lý do dẫn đến kết luận và quyết định cuối cùng của HĐTT.

(v) Quyết định của HĐTT: Dựa trên các nhận định và đánh giá đã nêu, PQT xác định rõ các quyết định cụ thể đối với từng yêu cầu trong vụ tranh chấp, bao gồm: việc chấp nhận hoặc bác bỏ toàn bộ hoặc một phần yêu cầu của các bên; các nghĩa vụ về thanh toán tiền, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm; nghĩa vụ tiếp tục thực hiện hoặc chấm dứt việc thực hiện hợp đồng; cũng như việc phân bổ chi phí trọng tài và các chi phí liên quan khác. Những quyết định này có giá trị chung thẩm và ràng buộc các bên phải nghiêm chỉnh thi hành.

(vi) Thời hạn và phương thức thi hành phán quyết: PQT thường xác định rõ thời hạn để các bên tự nguyện thi hành, đồng thời nêu cụ thể phương thức thực hiện các nghĩa vụ đã được tuyên, chẳng hạn như thanh toán một lần hoặc nhiều lần, bằng chuyển khoản hoặc theo hình thức khác. Những quy định này là căn cứ quan trọng để bảo đảm tính khả thi của phán quyết và làm cơ sở cho việc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành trong trường hợp một bên không tự nguyện chấp hành.

(vii) Chữ ký của trọng tài viên: PQT phải được ký bởi TTV duy nhất trong trường hợp giải quyết theo thủ tục một TTV, hoặc bởi đa số TTV trong HĐTT. Chữ

ký của TTV là điều kiện bắt buộc, thể hiện sự xác nhận chính thức của HĐTT và là cơ sở để phán quyết có hiệu lực pháp lý.

Căn cứ vào nội dung và hình thức của PQT, pháp luật quốc tế phân loại PQT thành các loại sau:

Phán quyết chung thẩm

Phán quyết chung thẩm là phán quyết có giá trị pháp lý cuối cùng, chấm dứt quá trình giải quyết tranh chấp và không bị xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm hay giám đốc thẩm trong cùng hệ thống tài phán. Trong lĩnh vực TTTM, phán quyết chung thẩm là quyết định do HĐTT ban hành nhằm giải quyết toàn bộ nội dung tranh chấp giữa các bên và có hiệu lực thi hành ngay kể từ ngày ban hành. Đặc trưng cơ bản của phán quyết chung thẩm là tính cuối cùng và bắt buộc, theo đó các bên không có quyền kháng cáo đối với nội dung phán quyết, khác với cơ chế xét xử nhiều cấp của TA. Phán quyết chung thẩm có hiệu lực ràng buộc đối với các bên tranh chấp và được thi hành trên cơ sở tự nguyện; trường hợp bên có nghĩa vụ không tự nguyện thi hành thì bên được thi hành có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi hành theo quy định của pháp luật. Mặc dù mang tính chung thẩm, PQT vẫn có thể bị TA hủy trong những trường hợp đặc biệt, được pháp luật quy định chặt chẽ, song việc hủy phán quyết không đồng nghĩa với việc xét lại nội dung tranh chấp mà chỉ nhằm kiểm tra tính hợp pháp của phán quyết. Qua đó, phán quyết chung thẩm thể hiện nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên và bảo đảm tính nhanh chóng, hiệu quả của cơ chế giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

Phán quyết mà một bên không tham dự hoặc từ chối tham dự

PQT có thể được ban hành ngay cả khi một bên tranh chấp không tham dự hoặc cố ý từ chối tham dự tố tụng trọng tài, với điều kiện HĐTT đã bảo đảm đúng trình tự, thủ tục theo pháp luật và quy tắc tố tụng áp dụng. Đặc điểm này thể hiện rõ tính tự chủ, linh hoạt nhưng vẫn chặt chẽ về thủ tục của cơ chế TTTM.

Thứ nhất, việc một bên không tham dự không làm đình chỉ hay vô hiệu hóa quá trình giải quyết tranh chấp. TTTM được xây dựng trên cơ sở thỏa thuận của các bên; do đó, khi thỏa thuận trọng tài đã có hiệu lực, nghĩa vụ tham gia tố tụng là hệ quả

pháp lý tất yếu. Nếu một bên vắng mặt hoặc từ chối tham dự sau khi đã được triệu tập hợp lệ, HĐTT vẫn có quyền tiếp tục tiến hành tố tụng và ra phán quyết trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do bên còn lại cung cấp và các chứng cứ mà HĐTT thu thập hợp pháp.

Thứ hai, phán quyết được ban hành trong trường hợp này vẫn có giá trị pháp lý ràng buộc và tính chung thẩm, tương tự như phán quyết được ban hành khi có sự tham gia đầy đủ của các bên. Việc vắng mặt không được coi là căn cứ đương nhiên để phủ nhận giá trị của phán quyết, nếu quyền được thông báo, quyền trình bày ý kiến và quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của bên vắng mặt đã được bảo đảm về mặt hình thức.

Thứ ba, đặc điểm này góp phần ngăn ngừa hành vi trì hoãn, cản trở tố tụng của các bên có thiện chí không tốt. Nếu pháp luật không cho phép HĐTT tiếp tục giải quyết khi một bên không tham dự, thì chỉ cần một bên cố tình vắng mặt cũng có thể làm tê liệt toàn bộ cơ chế trọng tài, đi ngược lại mục tiêu giải quyết tranh chấp nhanh chóng, hiệu quả và dứt điểm.

Tuy nhiên, PQT ban hành trong trường hợp một bên không tham dự cũng tiềm ẩn nguy cơ bị yêu cầu hủy nếu HĐTT vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đặc biệt là các nghĩa vụ liên quan đến việc tổng đạt hợp lệ, bảo đảm quyền tranh tụng và quyền được trình bày ý kiến của bên vắng mặt. Do đó, trong thực tiễn, HĐTT thường thận trọng hơn trong việc lập hồ sơ, ghi nhận đầy đủ các bước tố tụng nhằm bảo đảm tính hợp pháp và khả năng được công nhận, thi hành của phán quyết.

Đặc điểm cho phép ban hành PQT khi một bên không tham dự hoặc từ chối tham dự vừa thể hiện tính hiệu quả và linh hoạt của TTTM, vừa đặt ra yêu cầu nghiêm ngặt về tuân thủ thủ tục tố tụng nhằm bảo vệ công bằng và tính chính danh của phán quyết.

PQT trong nước

PQT là phán quyết do HĐTT được thành lập và hoạt động tại Việt Nam ban hành để giải quyết tranh chấp giữa các bên theo Luật TTTM.

Thứ nhất, về cơ sở pháp lý điều chỉnh, PQT trong nước được đặt trong khuôn khổ điều chỉnh trực tiếp của Luật TTTM, văn bản pháp lý chuyên ngành điều chỉnh toàn diện hoạt động TTTM tại Việt Nam. Bên cạnh đó, trong những trường hợp phát

sinh yêu cầu hủy PQTT hoặc yêu cầu sự hỗ trợ của TA trong quá trình thi hành, các quy định có liên quan của BLTTDS cũng được áp dụng bổ trợ. Sự kết hợp này thể hiện mối quan hệ tương hỗ giữa cơ chế trọng tài và cơ chế tư pháp nhà nước trong việc bảo đảm hiệu lực thực tế của PQTT.

Thứ hai, về tính chung thẩm, PQTT trong nước có giá trị chung thẩm kể từ thời điểm được ban hành và không bị xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm hay giám đốc thẩm như đối với bản án, quyết định của TA. Quyền tiếp cận TA của các bên tranh chấp chỉ được thừa nhận trong phạm vi rất hạn hẹp thông qua cơ chế yêu cầu hủy PQTT, với các căn cứ được liệt kê một cách chặt chẽ tại Điều 68 Luật TTTM. Quy định này nhằm bảo đảm sự ổn định và dứt điểm của quá trình giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, đồng thời hạn chế sự can thiệp sâu của TA vào nội dung phán quyết.

Thứ ba, về hiệu lực và thi hành, PQTT trong nước có hiệu lực thi hành trực tiếp trên lãnh thổ Việt Nam mà không cần trải qua thủ tục công nhận. Trong trường hợp bên phải thi hành không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ theo phán quyết, bên được thi hành có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành theo trình tự, thủ tục do pháp luật về thi hành án dân sự quy định. Cơ chế này góp phần bảo đảm tính cưỡng chế thi hành và giá trị thực tiễn của PQTT.

Thứ tư, về mức độ can thiệp của TA, pháp luật Việt Nam ghi nhận nguyên tắc hạn chế sự can thiệp của TA đối với hoạt động trọng tài nói chung và PQTT trong nước nói riêng. Sự can thiệp này mang tính gián tiếp và chỉ được thực hiện thông qua các cơ chế được luật định, như xem xét yêu cầu hủy PQTT, hỗ trợ thu thập chứng cứ, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc hỗ trợ thi hành phán quyết. Cách tiếp cận này nhằm bảo đảm tính độc lập, tự chủ của trọng tài, đồng thời duy trì vai trò hỗ trợ cần thiết của TA trong việc bảo vệ trật tự pháp lý và quyền, lợi ích hợp pháp của các bên.

PQTT nước ngoài

PQTT nước ngoài được hiểu là phán quyết do HĐTT được thành lập ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc do HĐTT không được coi là trọng tài trong nước theo các tiêu chí xác định của pháp luật Việt Nam ban hành. Khác với PQTT trong nước, loại phán quyết này mang yếu tố nước ngoài rõ nét, do đó việc thừa nhận và bảo đảm hiệu lực

của phán quyết tại Việt Nam phụ thuộc vào các cơ chế pháp lý đặc thù gắn với quan hệ tư pháp quốc tế.

Thứ nhất, về cơ sở pháp lý điều chỉnh, việc công nhận và cho thi hành PQT nước ngoài tại Việt Nam chủ yếu được đặt trong khuôn khổ của Công ước New York về công nhận và cho thi hành PQT nước ngoài - điều ước quốc tế nền tảng điều chỉnh vấn đề này mà Việt Nam là thành viên. Bên cạnh đó, các quy định của BLTTDS đặc biệt là Chương 36, đóng vai trò nội luật hóa các nghĩa vụ quốc tế, xác lập trình tự, thủ tục cụ thể để TA Việt Nam xem xét yêu cầu công nhận và cho thi hành. Ngoài ra, trong trường hợp có sự điều chỉnh của các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên, các điều ước này cũng được ưu tiên áp dụng theo nguyên tắc của pháp luật Việt Nam về điều ước quốc tế.

Thứ hai, về hiệu lực tại Việt Nam, PQT nước ngoài không đương nhiên phát sinh hiệu lực thi hành trên lãnh thổ Việt Nam. Để có giá trị thi hành, phán quyết phải được TA Việt Nam có thẩm quyền công nhận và cho thi hành thông qua một thủ tục tố tụng riêng biệt. Quy định này phản ánh nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, theo đó Nhà nước tiếp nhận có quyền kiểm soát ở mức độ nhất định đối với các phán quyết được ban hành bên ngoài hệ thống tài phán của mình.

Thứ ba, về vai trò của TA Việt Nam, TA chỉ thực hiện chức năng kiểm tra tính hợp lệ của PQT nước ngoài trong khuôn khổ các căn cứ từ chối công nhận và cho thi hành được pháp luật và điều ước quốc tế quy định. TA không có thẩm quyền xem xét lại nội dung tranh chấp hay đánh giá lại các vấn đề thực chất đã được HĐTT giải quyết. Việc từ chối công nhận và cho thi hành chỉ có thể được đặt ra trên các căn cứ mang tính ngoại lệ, chẳng hạn như thỏa thuận trọng tài vô hiệu, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trọng tài, phán quyết vượt quá phạm vi thỏa thuận trọng tài, hoặc việc công nhận và cho thi hành phán quyết đó trái với trật tự công cộng của Việt Nam.

Thứ tư, về yếu tố chủ quyền và trật tự công cộng, cơ chế công nhận và cho thi hành PQT nước ngoài luôn hàm chứa sự cân bằng giữa nghĩa vụ quốc tế của quốc gia tiếp nhận và yêu cầu bảo vệ các giá trị pháp lý nền tảng của mình. Nguyên tắc bảo vệ chủ quyền quốc gia và trật tự công cộng được coi là “hàng rào pháp lý cuối cùng”,

cho phép TA Việt Nam từ chối công nhận và cho thi hành những phán quyết xâm phạm nghiêm trọng các nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật Việt Nam, đồng thời bảo đảm rằng quá trình hội nhập pháp lý quốc tế không làm suy giảm quyền tự quyết trong việc bảo vệ lợi ích công cộng và trật tự pháp lý quốc gia.

Có thể thấy, PQTT trong nước mang tính trực tiếp, đơn giản hơn trong thi hành và chịu sự điều chỉnh thống nhất của pháp luật Việt Nam. Trong khi đó, PQTT nước ngoài có tính quốc tế, chịu sự điều chỉnh của điều ước quốc tế và phải vượt qua cơ chế kiểm soát của TA quốc gia trước khi được thi hành. Sự khác biệt này phản ánh yêu cầu cân bằng giữa tôn trọng cơ chế trọng tài quốc tế và bảo đảm chủ quyền, trật tự pháp lý quốc gia.

Về thời hạn thi hành PQTT

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, PQTT thương mại có hiệu lực kể từ ngày ban hành và được thi hành trong thời hạn nhất định theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Khoản 5 Điều 61 Luật TTTM khẳng định rằng PQTT là chung thẩm và có giá trị ràng buộc đối với các bên, đồng thời là căn cứ để yêu cầu thi hành. Tuy nhiên, Luật TTTM không quy định trực tiếp thời hạn thi hành PQTT mà dẫn chiếu sang các quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu yêu cầu thi hành án là 05 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Đối với PQTT, thời hiệu này được tính kể từ ngày phán quyết được ban hành, do PQTT có hiệu lực ngay và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Trong thời hạn này, người được thi hành phán quyết có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành nếu bên phải thi hành không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ theo phán quyết.

Bên cạnh đó, pháp luật cũng khuyến khích việc tự nguyện thi hành PQTT trong một khoảng thời gian hợp lý sau khi phán quyết được ban hành. Trên thực tế, nhiều PQTT ấn định rõ thời hạn để các bên thực hiện nghĩa vụ, chẳng hạn như thời hạn thanh toán, giao hàng hoặc thực hiện một nghĩa vụ cụ thể khác. Trường hợp bên phải thi hành không thực hiện đúng thời hạn đã được xác định trong phán quyết, bên được

thi hành có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định của Luật Thi hành án dân sự 2008.

Như vậy, thời hạn thi hành PQTT ở Việt Nam được xác định trên cơ sở kết hợp giữa quy định của Luật TTTM và Luật Thi hành án dân sự 2008, vừa bảo đảm tính chung thẩm, hiệu lực tức thời của PQTT, vừa tạo ra khuôn khổ pháp lý rõ ràng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quá trình thi hành phán quyết.

Hiệu lực của PQTT

Hiệu lực của PQTT thương mại được hiểu là giá trị pháp lý ràng buộc của phán quyết đối với các bên tranh chấp kể từ thời điểm phán quyết được ban hành, buộc các bên phải tôn trọng và thi hành theo nội dung đã được tuyên.

Trước hết, PQTT có hiệu lực chung thẩm. Theo khoản 5 Điều 61 Luật TTTM, “PQTT là chung thẩm và có hiệu lực kể từ ngày ban hành”. Khác với bản án, quyết định của TA, PQTT không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Điều này thể hiện đặc trưng quan trọng của cơ chế trọng tài là tính dứt điểm và nhanh chóng trong giải quyết tranh chấp.

Thứ hai, hiệu lực ràng buộc của PQTT chỉ phát sinh đối với các bên tham gia tranh chấp. PQTT không có giá trị bắt buộc chung đối với chủ thể khác ngoài các bên đã ký kết thỏa thuận trọng tài và tham gia tố tụng trọng tài. Tuy nhiên, trong phạm vi quan hệ tranh chấp cụ thể, phán quyết có giá trị bắt buộc tương đương bản án có hiệu lực pháp luật của TA.

Thứ ba, PQTT là căn cứ pháp lý để thi hành. Khi phán quyết đã có hiệu lực, các bên có nghĩa vụ tự nguyện thi hành trong thời hạn do phán quyết ấn định hoặc theo quy định tại Điều 66 Luật TTTM. Trường hợp bên phải thi hành không tự nguyện, bên được thi hành có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Thứ tư, hiệu lực của PQTT có thể bị xem xét gián tiếp thông qua thủ tục hủy PQTT, nhưng không làm mất đi bản chất chung thẩm của phán quyết. Theo Điều 68 Luật TTTM, TA chỉ được xem xét hủy phán quyết trong những trường hợp đặc biệt, với các căn cứ mang tính tố tụng và trật tự công, không xem xét lại nội dung tranh

chấp. Chỉ khi có quyết định hủy của TA thì hiệu lực của PQTT mới chấm dứt.

Như vậy, hiệu lực của PQTT thương mại là hiệu lực chung thẩm, ràng buộc và có giá trị thi hành, phản ánh ưu thế của TTTM trong việc giải quyết tranh chấp nhanh chóng, ổn định và tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên.

2.2. Bản chất pháp lý và đặc điểm của huỷ phán quyết trọng tài

2.2.1. Bản chất pháp lý của huỷ phán quyết trọng tài

Về bản chất pháp lý, huỷ PQTT không phải là thủ tục xét lại nội dung tranh chấp, cũng không cấu thành một cấp xét xử tiếp theo như phúc thẩm hay giám đốc thẩm. Đây là một cơ chế kiểm soát tư pháp có giới hạn của TA đối với hoạt động tài phán trọng tài, nhằm bảo đảm tính hợp pháp của quá trình tổ tụng trọng tài, chứ không nhằm sửa chữa hoặc thay thế phán quyết của HĐTT về nội dung tranh chấp.

Theo thông lệ quốc tế, trọng tài được thiết kế như một phương thức giải quyết tranh chấp ngoài hệ thống TA, dựa trên nguyên tắc tự do thỏa thuận của các bên và được đặc trưng bởi tính chung thẩm của phán quyết. PQTT, một khi được ban hành hợp lệ, có giá trị ràng buộc cuối cùng đối với các bên và không bị kháng cáo về nội dung. Trong bối cảnh đó, việc cho phép TA hủy PQTT không nhằm mục đích đánh giá lại việc áp dụng pháp luật nội dung, cũng không nhằm xem xét lại chứng cứ hay các kết luận thực tế của HĐTT, mà chỉ nhằm bảo đảm rằng quá trình tổ tụng trọng tài được tiến hành phù hợp với những yêu cầu pháp lý tối thiểu của pháp luật quốc gia.

Cách tiếp cận này được thể hiện nhất quán trong Luật TTTM của Việt Nam. Khoản 2 Điều 68 Luật này quy định các căn cứ để TA hủy PQTT đều xoay quanh các vấn đề mang tính thủ tục và thẩm quyền, bao gồm: (i) sự tồn tại và hiệu lực của thỏa thuận trọng tài; (ii) thẩm quyền của HĐTT; (iii) thành phần HĐTT và trình tự, thủ tục tổ tụng trọng tài; và (iv) việc phán quyết có vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam hay không. Đáng chú ý, pháp luật hoàn toàn không thừa nhận bất kỳ căn cứ nào cho phép TA xem xét lại nội dung tranh chấp, đánh giá lại chứng cứ hoặc xem xét tính đúng sai của việc áp dụng pháp luật nội dung trong PQTT.

Có thể thấy, cơ chế huỷ PQTT không làm suy giảm hay phủ nhận tính “chung thẩm” của PQTT, mà chỉ nhằm bảo vệ trật tự pháp lý và tính chính danh của hoạt

động trọng tài. Quan điểm này hoàn toàn phù hợp với Luật mẫu UNCITRAL về TTTM quốc tế, Điều 34 khẳng định rằng việc huỷ PQTT là biện pháp duy nhất mà TA quốc gia có thể áp dụng đối với PQTT, và việc huỷ chỉ được thực hiện trên những căn cứ thủ tục mang tính hạn chế và được liệt kê chặt chẽ.

Huỷ PQTT giống như một cơ chế giám sát tư pháp đặc biệt đối với hoạt động tài phán tư, phản ánh mối quan hệ tương tác giữa quyền tài phán tư được thực hiện thông qua cơ chế trọng tài và quyền tài phán công của Nhà nước, được thực hiện thông qua hệ thống TA. Mặc dù trọng tài được hình thành trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện của các bên và hoạt động độc lập với TA trong quá trình giải quyết tranh chấp, song trọng tài không tồn tại hoàn toàn tách rời khỏi Nhà nước, mà vận hành trong khuôn khổ pháp luật quốc gia và chịu sự bảo đảm tối thiểu của quyền lực công. Thông qua thủ tục huỷ PQTT, TA thực hiện chức năng giám sát tư pháp đặc biệt nhằm: (i) bảo vệ các nguyên tắc tổ tụng cơ bản, như quyền được thông báo đầy đủ, quyền được trình bày ý kiến và nguyên tắc bình đẳng giữa các bên; (ii) bảo đảm hội đồng trọng tài không vượt quá thẩm quyền được các bên trao thông qua thỏa thuận trọng tài; và (iii) ngăn chặn việc ban hành và thi hành các PQTT xâm phạm nghiêm trọng trật tự công cộng và lợi ích công của Nhà nước.

Tuy nhiên, sự giám sát này mang tính ngoại lệ và được giới hạn nghiêm ngặt. TA không có quyền chủ động can thiệp vào hoạt động trọng tài, mà chỉ được xem xét khi có đơn yêu cầu hợp lệ của một bên, trong thời hạn luật định và trong phạm vi các căn cứ huỷ được pháp luật quy định cụ thể. Điều này nhằm bảo đảm sự cân bằng giữa yêu cầu bảo vệ trật tự pháp lý và yêu cầu tôn trọng tính độc lập, hiệu quả của trọng tài. Thực tiễn xét xử tại Việt Nam cho thấy TANDTC đã nhiều lần khẳng định nguyên tắc này, theo đó TA không được phép thay thế HĐTT để giải quyết lại vụ tranh chấp, kể cả trong trường hợp TA cho rằng PQTT có sai sót trong việc áp dụng pháp luật nội dung (*xem thêm phụ lục 1*).

So sánh pháp luật một số quốc gia trên thế giới cho thấy cách tiếp cận của Việt Nam về bản chất pháp lý của việc huỷ PQTT về cơ bản tương đồng với xu hướng chung của pháp luật quốc tế, đặc biệt tại các quốc gia có môi trường trọng tài phát

triển. Tại Singapore, Điều 24 Luật Trọng tài quốc tế (International Arbitration Act – IAA) quy định TA chỉ được hủy PQTТ trong những trường hợp liên quan đến vi phạm thủ tục nghiêm trọng hoặc trái với trật tự công cộng. Ấn lệ Singapore đã khẳng định dứt khoát rằng TA không đóng vai trò như một cấp xét xử phúc thẩm đối với PQTТ, thể hiện qua lập luận nổi tiếng: “*The court does not sit as a court of appeal over arbitral awards - Tòa án không đóng vai trò là cấp xét xử phúc thẩm đối với các phán quyết trọng tài.*” [80]. Tại Pháp, luật trọng tài thậm chí còn nhấn mạnh mẽ hơn nguyên tắc tối thiểu hóa sự can thiệp của TA. Theo Bộ luật Tố tụng dân sự Pháp (French Code of Civil Procedure), PQTТ chỉ có thể bị hủy trong những trường hợp vi phạm nghiêm trọng các căn cứ được liệt kê cụ thể, và TA tuyệt đối không được xem xét lại nội dung tranh chấp hay đánh giá lại các kết luận của HĐTT [63].

So với các hệ thống pháp luật trên, pháp luật Việt Nam có thể được đánh giá là theo đuổi mô hình thân thiện với trọng tài. Tuy nhiên, trong thực tiễn áp dụng, việc giải thích và vận dụng căn cứ “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” đôi khi còn mang tính mở rộng, tiềm ẩn nguy cơ làm gia tăng mức độ can thiệp của TA vượt quá giới hạn cần thiết.

Thực tiễn xét xử tại TA Việt Nam, đặc biệt là các quyết định của TA Nhân dân cấp cao và Hội đồng thẩm phán TANDTC, cho thấy một xu hướng ngày càng nhất quán trong việc xác định đúng bản chất pháp lý của thủ tục hủy PQTТ [3].

Thứ nhất, việc hủy PQTТ không đồng nghĩa với việc phủ nhận vai trò và giá trị của trọng tài như một phương thức giải quyết tranh chấp. Trong Quyết định giám đốc thẩm số 01/2014/KDTM-GĐT, Hội đồng thẩm phán TANDTC đã khẳng định rõ rằng TA không được xem xét lại nội dung tranh chấp đã được HĐTT giải quyết, mà chỉ xem xét PQTТ có thuộc một trong các căn cứ hủy theo quy định của pháp luật hay không (*xem phụ lục 2*).

Thứ hai, thực tiễn xét xử cho thấy không phải mọi vi phạm thủ tục tố tụng trọng tài đều đương nhiên dẫn đến việc hủy phán quyết. Trong Quyết định số 11/2018/QĐ-PQTТ của TA nhân dân cấp cao tại Hà Nội TA đã bác yêu cầu hủy PQTТ với lập luận rằng các sai sót về thủ tục, mặc dù tồn tại, nhưng không làm ảnh hưởng đến

quyền tham gia tố tụng của các bên và không làm phương hại đến tính công bằng của quá trình giải quyết tranh chấp (*xem phụ lục 6*).

Thứ ba, các TA Việt Nam ngày càng nhấn mạnh yêu cầu về tính nghiêm trọng và hệ quả thực tế của vi phạm tố tụng. Chỉ những vi phạm làm cho một bên không thể thực hiện được các quyền tố tụng cơ bản của mình, hoặc làm sai lệch tính công bằng và khách quan của thủ tục trọng tài, mới đủ căn cứ để huỷ PQTT. Quan điểm này được thể hiện rõ trong Quyết định số 09/2020/QĐ-PQTT của TA nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (*xem phụ lục 14*).

Đáng chú ý, trong một số quyết định gần đây, TA còn áp dụng cách tiếp cận dựa trên hệ quả, theo đó nếu vi phạm thủ tục không làm thay đổi kết quả giải quyết tranh chấp thì không đủ cơ sở để huỷ PQTT. Cách tiếp cận này, được ghi nhận trong Quyết định số 06/2021/QĐ-PQTT của TA nhân dân cấp cao tại Hà Nội cho thấy sự tiệm cận ngày càng rõ nét của thực tiễn xét xử Việt Nam với tinh thần của Công ước New York và Luật mẫu UNCITRAL (*xem phụ lục 16*).

Từ các phân tích nêu trên có thể khẳng định rằng, huỷ PQTT là một thủ tục tư pháp đặc biệt, không phải là một cấp xét xử; bản chất của thủ tục này là cơ chế bảo đảm tính hợp pháp của tố tụng trọng tài, chứ không phải là công cụ để sửa sai nội dung phán quyết. Việc nhận diện đúng bản chất pháp lý của huỷ PQTT có ý nghĩa then chốt trong việc bảo đảm tính chung thẩm và hiệu quả của trọng tài.

2.2.2. Khái niệm, đặc điểm của huỷ phán quyết trọng tài

Huỷ PQTT thương mại có thể được hiểu là việc TA nhân dân có thẩm quyền, theo yêu cầu của một bên tranh chấp, ban hành quyết định tuyên bố PQTT không có hiệu lực pháp lý, trên cơ sở xem xét sự tồn tại của các căn cứ huỷ được pháp luật quy định một cách chặt chẽ và giới hạn. Việc huỷ phán quyết dẫn đến hậu quả pháp lý là PQTT không còn giá trị ràng buộc và không thể được thi hành, mặc dù phán quyết đó đã được ban hành theo thủ tục trọng tài và mang tính chung thẩm về hình thức.

Về bản chất pháp lý, huỷ PQTT không đồng nhất với việc sửa đổi, bổ sung hay xét lại nội dung tranh chấp. TA không đóng vai trò là một cấp xét xử tiếp theo của trọng tài, cũng không đánh giá lại các tình tiết vụ việc, chứng cứ hay lập luận pháp lý

mà HĐTT đã xem xét. Thay vào đó, cơ chế hủy PQTT thể hiện sự can thiệp mang tính kiểm soát tư pháp tối thiểu, nhằm bảo đảm rằng quá trình tố tụng trọng tài được tiến hành hợp pháp, các quyền tố tụng cơ bản của các bên được tôn trọng và PQTT không vi phạm những nguyên tắc pháp lý cơ bản của pháp luật Việt Nam, đặc biệt là nguyên tắc trật tự công cộng.

Cách tiếp cận này được thể hiện rõ trong Luật TTTM. Điều 68 Luật TTTM nêu: TA chỉ được hủy PQTT khi có một trong các căn cứ luật định, như: không có thỏa thuận trọng tài hợp lệ; thành phần HĐTT hoặc thủ tục tố tụng trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên hoặc với quy định của Luật; vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của trọng tài; chứng cứ bị giả mạo; hoặc PQTT trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Đồng thời, khoản 4 Điều 68 khẳng định rõ ràng rằng: “TA không được xem xét lại nội dung tranh chấp khi giải quyết yêu cầu hủy PQTT”, qua đó loại trừ khả năng can thiệp của TA vào nội dung giải quyết vụ việc.

Quy định này phản ánh quan điểm nhất quán của Nhà nước Việt Nam trong việc tôn trọng tính chung thẩm, độc lập và tự chủ của cơ chế TTTM, phù hợp với thông lệ quốc tế và tinh thần của Công ước New York. Đồng thời, thông qua cơ chế hủy PQTT với phạm vi kiểm soát giới hạn, pháp luật Việt Nam vẫn bảo đảm vai trò giám sát cần thiết của TA nhằm ngăn ngừa những vi phạm nghiêm trọng về tố tụng hoặc những phán quyết đi ngược lại các giá trị pháp lý nền tảng của hệ thống pháp luật quốc gia.

Đặc điểm của huỷ phán quyết trọng tài

Hủy PQTT thương mại là một chế định quan trọng trong pháp luật trọng tài hiện đại, phản ánh mối quan hệ giữa cơ chế giải quyết tranh chấp tư nhân bằng trọng tài và quyền kiểm soát tư pháp của Nhà nước, cụ thể là bản chất pháp lý, phạm vi và giới hạn can thiệp của TA đối với hoạt động TTTM.

Thứ nhất, hủy PQTT là thủ tục tư pháp đặc biệt do TA tiến hành, không phải là một cấp xét xử.

Theo quy định của Luật TTTM, việc hủy PQTT không được thiết kế như một cơ chế phúc thẩm hay giám đốc thẩm đối với PQTT. Điều 69 Luật TTTM xác định rõ thẩm quyền của TA trong việc xem xét yêu cầu hủy PQTT nhưng không trao cho

TA quyền giải quyết lại tranh chấp. Như vậy, TA chỉ thực hiện chức năng kiểm tra tính hợp pháp của PQT, chứ không thực hiện chức năng tài phán về nội dung tranh chấp. Điều 34 Luật Mẫu UNCITRAL nêu, việc hủy phán quyết là biện pháp duy nhất để TA quốc gia can thiệp vào PQT tại nơi ban hành phán quyết, và cũng không mang bản chất của một thủ tục kháng cáo.

Thứ hai, phạm vi xem xét của TA khi hủy PQT bị giới hạn nghiêm ngặt.

Khoản 2 Điều 68 Luật TTTM quy định các căn cứ hủy PQT và đồng thời khẳng định nguyên tắc: TA không được xem xét lại nội dung tranh chấp. Các căn cứ hủy chủ yếu liên quan đến thỏa thuận trọng tài, thẩm quyền của HĐTT, thành phần HĐTT, trình tự, thủ tục tổ tụng và sự phù hợp của phán quyết với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Phạm vi xem xét của TA trong thủ tục hủy PQT bị giới hạn nghiêm ngặt, bởi TA không thực hiện chức năng xét xử lại nội dung tranh chấp mà chỉ kiểm tra tính hợp pháp của PQT trên cơ sở các căn cứ hủy do pháp luật quy định. Sự giới hạn này phản ánh nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên, bảo đảm tính chung thẩm của PQT và hạn chế sự can thiệp của cơ quan tư pháp nhà nước vào hoạt động trọng tài. Đồng thời, đây cũng là cơ chế cân bằng giữa yêu cầu bảo đảm tính độc lập, hiệu quả của phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài với yêu cầu bảo vệ trật tự pháp lý và lợi ích công cộng thông qua sự giám sát tư pháp ở mức độ cần thiết.

Thực tiễn trong giới khoa học pháp lý vẫn tồn tại tranh luận về mức độ giới hạn của quyền kiểm soát tư pháp. Có quan điểm cho rằng TA chỉ nên xem xét các vi phạm tổ tụng nghiêm trọng nhằm bảo vệ tính độc lập của trọng tài. Quan điểm khác cho rằng cần mở rộng phạm vi kiểm soát trong những trường hợp phán quyết chứa đựng sai lầm pháp lý nghiêm trọng. Pháp luật hiện đại nhìn chung lựa chọn giải pháp dung hòa, bảo đảm sự cân bằng giữa tính chung thẩm của trọng tài và yêu cầu kiểm soát tư pháp cần thiết của Nhà nước [52].

Tại Việt Nam, trong thực tiễn hoạt động xét xử, TA đã nhiều lần nhấn mạnh giới hạn này. Chẳng hạn, trong Quyết định số 01/2014/QĐ-PQT của TA nhân dân TP. Hồ Chí Minh, khẳng định việc xem xét yêu cầu hủy PQT chỉ tập trung vào các

vi phạm tố tụng nghiêm trọng theo Điều 68 Luật TTTM mà không đánh giá đúng/sai các kết luận về nghĩa vụ hợp đồng mà HĐTT đã đưa ra (*xem phụ lục 4*).

So sánh với pháp luật một số nước có các TTTT phát triển như Cộng hoà Pháp, Điều 1520 Bộ luật Tố tụng dân sự Pháp cũng chỉ cho phép hủy PQTT trong các trường hợp hạn chế như: không có thỏa thuận trọng tài, HĐTT được thành lập không đúng, vượt quá thẩm quyền hoặc vi phạm trật tự công cộng quốc tế. TA Pháp tuyệt đối không xem xét lại nội dung tranh chấp, thể hiện mức độ tôn trọng cao đối với tính chung thẩm của trọng tài [63].

Thứ ba, việc hủy PQTT chỉ được thực hiện trên cơ sở các căn cứ luật định, mang tính ngoại lệ.

Không giống như cơ chế kháng cáo trong tố tụng TA, nơi bản án sơ thẩm có thể bị xem xét lại một cách tương đối rộng, việc hủy PQTT chỉ được đặt ra khi tồn tại các căn cứ cụ thể được pháp luật liệt kê. Khoản 2 Điều 68 Luật TTTM phân biệt rõ hai nhóm căn cứ: (i) các căn cứ do bên yêu cầu hủy phải chứng minh; và (ii) các căn cứ TA chủ động xem xét, đặc biệt là trường hợp phán quyết trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam [29].

Cách thiết kế này cho thấy việc hủy PQTT không phải là quyền đương nhiên của các bên, mà là biện pháp bảo vệ trật tự pháp lý trong những trường hợp đặc biệt. Điều này tương đồng với pháp luật Singapore, theo đó Điều 24 Đạo luật Trọng tài quốc tế (International Arbitration Act) chỉ cho phép TA hủy phán quyết trong những trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục hoặc trái với chính sách công [80].

Đặc điểm pháp lý nổi bật của chế định hủy PQTT là việc hủy chỉ được thực hiện trên cơ sở các căn cứ luật định và mang tính ngoại lệ. Việc xem xét hủy PQTT không nhằm đánh giá lại tính đúng đắn của nội dung giải quyết tranh chấp mà chỉ nhằm kiểm tra tính hợp pháp của phán quyết và quá trình tố tụng trọng tài. Do đó, quyền của TA trong thủ tục này bị giới hạn nghiêm ngặt trong phạm vi các căn cứ hủy được pháp luật quy định.

Đặc điểm này xuất phát từ nguyên tắc tôn trọng quyền tự do thỏa thuận của các bên. Khi lựa chọn trọng tài, các bên không chỉ lựa chọn một phương thức giải quyết

tranh chấp thay thế TA mà còn chấp nhận tính chung thẩm của PQT. Tính chung thẩm là thuộc tính cốt lõi tạo nên ưu thế của trọng tài so với tố tụng tư pháp truyền thống. Nếu TA được quyền xem xét lại toàn bộ nội dung tranh chấp hoặc mở rộng các căn cứ hủy ngoài quy định của pháp luật thì PQT trên thực tế sẽ mất đi tính chung thẩm và trọng tài sẽ trở thành một “cấp xét xử sơ bộ” trước khi tranh chấp được giải quyết bởi TA. Điều này đi ngược lại bản chất và mục tiêu tồn tại của cơ chế trọng tài.

Các nghiên cứu pháp lý hiện nay về cơ bản tồn tại hai khuynh hướng quan điểm khác nhau về phạm vi hủy PQT. Khuynh hướng thứ nhất cho rằng TA cần có thẩm quyền rộng hơn để kiểm soát tính đúng đắn của phán quyết nhằm bảo đảm công lý, ngăn ngừa các sai sót trong hoạt động trọng tài và bảo vệ quyền lợi của các bên. Theo cách tiếp cận này, một phán quyết áp dụng pháp luật sai nghiêm trọng hoặc đánh giá chứng cứ thiếu khách quan cũng cần có khả năng bị hủy. Ngược lại, khuynh hướng thứ hai hiện đang chiếm ưu thế trong pháp luật trọng tài hiện đại cho rằng việc mở rộng quyền kiểm soát của TA sẽ làm suy giảm tính độc lập, hiệu quả và sức hấp dẫn của trọng tài. Theo đó, sai sót trong việc xác định sự kiện hoặc áp dụng pháp luật không phải là căn cứ hủy, trừ khi sai sót đó đồng thời dẫn đến vi phạm những nguyên tắc tố tụng cơ bản hoặc xâm phạm lợi ích công cộng.

Việc giới hạn các căn cứ hủy thể hiện sự cân bằng giữa hai giá trị: bảo đảm tính hợp pháp của hoạt động trọng tài và bảo vệ tính chung thẩm của PQT. Cơ chế hủy phán quyết vì vậy không phải là một hình thức “kháng cáo” đối với PQT mà là cơ chế kiểm soát đặc biệt, được thiết kế như một “van an toàn pháp lý” nhằm loại bỏ những phán quyết mắc các khiếm khuyết nghiêm trọng về thẩm quyền, thủ tục hoặc trật tự công. Chính tính chất này làm cho việc hủy PQT trở thành một biện pháp can thiệp tối thiểu của TA, phù hợp với xu hướng ủng hộ trọng tài và bảo đảm tính hiệu quả của phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong nền kinh tế thị trường hiện đại.

Thứ tư, việc hủy PQT không dẫn đến việc TA giải quyết lại tranh chấp.

Theo khoản 6 Điều 71 Luật TTMT, sau khi PQT bị hủy, các bên có quyền thỏa thuận giải quyết lại tranh chấp bằng trọng tài hoặc khởi kiện ra TA có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Như vậy, hậu quả pháp lý của việc hủy

phán quyết chỉ dừng lại ở việc làm mất hiệu lực của PQT, chứ không làm phát sinh một bản án thay thế của TA. Quy định này phù hợp với tinh thần của Luật Mẫu UNCITRAL và thông lệ quốc tế, theo đó việc hủy phán quyết không đồng nghĩa với việc phủ nhận hoàn toàn cơ chế trọng tài, mà chỉ loại bỏ một phán quyết cụ thể được ban hành trái với các chuẩn mực pháp lý cơ bản.

Thứ năm, hủy PQT là cơ chế hậu kiểm, thể hiện sự cân bằng giữa tính tự chủ của trọng tài và vai trò bảo vệ trật tự công cộng của Nhà nước.

Việc TA chỉ can thiệp sau khi PQT đã được ban hành cho thấy tính chất hậu kiểm rõ rệt của cơ chế hủy phán quyết. Cơ chế này góp phần bảo đảm hiệu quả, tính linh hoạt và tính chung thẩm của TTTM, đồng thời duy trì “van an toàn pháp lý” để bảo vệ các nguyên tắc nền tảng của hệ thống pháp luật quốc gia. Có thể thấy pháp luật Việt Nam về hủy PQT nhìn chung tiệm cận với chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là Luật Mẫu UNCITRAL. Tuy nhiên, việc áp dụng căn cứ “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” trong thực tiễn vẫn còn có nguy cơ bị diễn giải rộng [13] đòi hỏi TA cần tiếp tục hoàn thiện cách hiểu theo hướng hạn chế, phù hợp với xu hướng quốc tế về tôn trọng tính chung thẩm của PQT.

2.2.3. Nội dung pháp luật về hủy phán quyết trọng tài

Pháp luật về hủy PQT thương mại là bộ phận quan trọng của pháp luật trọng tài, thể hiện cơ chế kiểm soát tư pháp của TA đối với hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, nhằm bảo đảm tính hợp pháp, công bằng và phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của trật tự pháp lý quốc gia. Mặc dù tôn trọng nguyên tắc chung thẩm và tính độc lập của trọng tài, pháp luật vẫn thừa nhận quyền can thiệp có giới hạn của TA thông qua thủ tục hủy PQT trong những trường hợp đặc biệt do luật định.

Xét một cách tổng thể, nội dung của pháp luật về hủy PQT có thể được cấu thành bởi bốn nhóm vấn đề cơ bản: (i) quyền yêu cầu hủy PQT; (ii) các căn cứ hủy PQT; (iii) trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu hủy PQT; và (iv) hậu quả pháp lý của việc hủy PQT.

Thứ nhất, quyền yêu cầu hủy PQT là nội dung khởi điểm và giữ vai trò trung tâm trong toàn bộ cơ chế hủy PQT thương mại: Việc pháp luật ghi nhận và thiết kế

quyền này không chỉ nhằm bảo đảm khả năng tiếp cận công lý của các bên tham gia tố tụng trọng tài, mà còn thể hiện giới hạn cần thiết đối với sự can thiệp của TA vào hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

Theo pháp luật Việt Nam, chủ thể có quyền yêu cầu huỷ PQTT được xác định một cách chặt chẽ. Khoản 1 Điều 69 Luật TTTM quy định: *“Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được PQTT, nếu một bên có đủ căn cứ quy định tại Điều 68 của Luật này thì có quyền làm đơn yêu cầu TA có thẩm quyền huỷ PQTT.”* Như vậy, quyền yêu cầu huỷ PQTT về nguyên tắc chỉ thuộc về các bên trong tranh chấp trọng tài, những chủ thể trực tiếp chịu sự ràng buộc về quyền và nghĩa vụ từ phán quyết. Pháp luật không mở rộng quyền này cho các chủ thể khác, trừ trường hợp đặc biệt liên quan đến lợi ích công cộng hoặc trật tự công cộng theo hướng xem xét của TA trong phạm vi thẩm quyền của mình.

Cách tiếp cận này phù hợp với thông lệ quốc tế và Luật Mẫu UNCITRAL về TTTM quốc tế. Điều 34 Luật Mẫu UNCITRAL cũng giới hạn quyền yêu cầu huỷ PQTT cho một bên trong tố tụng trọng tài, đồng thời nhấn mạnh rằng thủ tục huỷ phán quyết là biện pháp pháp lý duy nhất để TA can thiệp vào PQTT tại nơi xét xử. Học giả Gary B. Born nhận định: *“Thủ tục huỷ PQTT là một cơ chế mang tính ngoại lệ, được giới hạn chặt chẽ về chủ thể có quyền yêu cầu và về các căn cứ áp dụng, nhằm bảo đảm và duy trì tính chung thẩm của PQTT.”* [52].

Bên cạnh việc giới hạn chủ thể, pháp luật còn đặt ra thời hạn nghiêm ngặt để thực hiện quyền yêu cầu huỷ. Thời hạn 30 ngày theo Luật TTTM được tính từ thời điểm phán quyết được giao hợp lệ cho các bên, phản ánh quan điểm lập pháp coi đây là một quyền tố tụng mang tính đặc biệt, chỉ được thực hiện trong một khoảng thời gian ngắn và xác định. Tại Singapore, Điều 34 Đạo luật Trọng tài quốc tế IAA, hay pháp luật Đức, Điều 1059 Bộ luật Tố tụng dân sự Đức - ZPO, nêu thời hạn yêu cầu huỷ phán quyết thường dao động từ 30 ngày đến 3 tháng [80], [87].

Việc giới hạn chặt chẽ về chủ thể và thời hạn yêu cầu huỷ PQTT phản ánh rõ nét sự cân bằng mà nhà làm luật hướng tới giữa hai giá trị pháp lý quan trọng: (i) quyền tiếp cận công lý và quyền được bảo vệ khỏi những PQTT vi phạm nghiêm

trọng pháp luật tố tụng hoặc trật tự công cộng; và (ii) yêu cầu bảo đảm tính ổn định, hiệu lực chung thẩm và giá trị ràng buộc của PQTT. Thực tiễn xét xử tại Việt Nam cũng cho thấy TA thường bác bỏ các đơn yêu cầu huỷ nộp quá thời hạn hoặc không đúng chủ thể, coi đây là điều kiện tiên quyết để xem xét nội dung yêu cầu huỷ, qua đó khẳng định tính nghiêm ngặt và ngoại lệ của cơ chế này (xem phụ lục 5).

Có thể khẳng định rằng quyền yêu cầu huỷ PQTT không phải là quyền đương nhiên và không bị giới hạn, mà là một quyền tố tụng đặc thù, được thiết kế nhằm kiểm soát tính hợp pháp tối thiểu của hoạt động trọng tài, đồng thời bảo vệ triệt để nguyên tắc chung thẩm - nền tảng của phương thức giải quyết tranh chấp bằng TTTM.

Thứ hai, các căn cứ huỷ PQTT là nội dung trung tâm của pháp luật về huỷ PQTT thương mại, đồng thời phản ánh rõ nét nhất bản chất pháp lý và giới hạn can thiệp của TA đối với hoạt động trọng tài.

Thông qua việc xác định và giới hạn các căn cứ huỷ, pháp luật vừa thiết lập cơ chế kiểm soát tính hợp pháp tối thiểu của tố tụng trọng tài, vừa bảo đảm nguyên tắc tự chủ, độc lập và chung thẩm của PQTT. Theo thông lệ quốc tế, các căn cứ huỷ PQTT được thiết kế theo hướng hạn chế. Điều 34 Luật Mẫu UNCITRAL quy định một danh mục khép kín các căn cứ huỷ, chủ yếu xoay quanh: (i) sự vô hiệu của thỏa thuận trọng tài; (ii) vi phạm nghiêm trọng quyền được thông báo và quyền trình bày ý kiến của các bên; (iii) HĐTT vượt quá thẩm quyền được giao; (iv) thành phần HĐTT hoặc thủ tục tố tụng không phù hợp với thỏa thuận của các bên hoặc với luật áp dụng; và (v) phán quyết trái với trật tự công cộng của quốc gia nơi yêu cầu huỷ. Hai học giả về pháp luật TTTM là Redfern và Hunter nhận định: “*Các căn cứ để huỷ phán quyết không nhằm xem xét việc hội đồng trọng tài đúng hay sai, mà nhằm đánh giá liệu chính quá trình tố tụng trọng tài có tồn tại những khiếm khuyết mang tính căn bản hay không.*” [77], [78], [79].

Pháp luật trọng tài Việt Nam, cụ thể là Điều 68 Luật TTTM quy định các căn cứ huỷ PQTT theo hướng tương đồng với Luật Mẫu UNCITRAL, đồng thời nhấn mạnh tính ngoại lệ của cơ chế huỷ. Các căn cứ này tập trung vào những vi phạm nghiêm trọng về thẩm quyền của HĐTT, về tính hợp lệ của thỏa thuận trọng tài, về

thành phần và thủ tục tố tụng trọng tài, cũng như trường hợp PQTT xâm phạm trật tự công cộng Việt Nam. Đáng chú ý, pháp luật Việt Nam không ghi nhận căn cứ huỷ nào cho phép TA xem xét lại nội dung tranh chấp, đánh giá lại chứng cứ hay thay thế nhận định pháp lý của HĐTT.

Trong lý luận và thực tiễn xét xử quốc tế, học giả Gary B. Born khẳng định: *“Tòa án không đóng vai trò là cơ quan phúc thẩm đối với hội đồng trọng tài; các sai sót về sự kiện hoặc pháp luật, dù nghiêm trọng, cũng không phải là căn cứ để huỷ PQTT, trừ trường hợp những sai sót đó xâm phạm các bảo đảm tố tụng cơ bản hoặc trật tự công cộng.”* [52]. Trên cơ sở đó, việc HĐTT áp dụng sai pháp luật, giải thích hợp đồng chưa thuyết phục hoặc đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, về nguyên tắc, không thể trở thành căn cứ huỷ PQTT.

Thực tiễn xét xử tại Việt Nam, quan điểm này ngày càng được khẳng định rõ. Nhiều quyết định của TA nhân dân cấp cao đã nhấn mạnh rằng thủ tục huỷ PQTT không phải là thủ tục xét lại nội dung vụ tranh chấp. Ví dụ, trong Quyết định số 01/2018/QĐ-PQTT của TA Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, TA khẳng định rằng việc bên yêu cầu cho rằng HĐTT đánh giá chứng cứ chưa khách quan hay áp dụng pháp luật chưa chính xác không thuộc phạm vi xem xét khi giải quyết yêu cầu huỷ PQTT, nếu không chứng minh được vi phạm nghiêm trọng các quy định tố tụng hoặc nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (xem phụ lục 5).

Việc quy định các căn cứ huỷ theo hướng hạn chế còn nhằm ngăn ngừa nguy cơ các bên lợi dụng thủ tục huỷ PQTT như một hình thức “kháng cáo trá hình”. Trong thực tiễn xét xử quốc tế, TA Vương quốc Anh đã đưa ra nhận định trong vụ *Lesotho Highlands Development Authority v. Impregilo SpA* [2005] UKHL 43: *“Tính chung thẩm là một trong những giá trị cốt lõi của trọng tài, và giá trị này sẽ bị suy giảm nếu TA được tự do xem xét lại nội dung, thực chất của PQTT.”* (xem phụ lục 23).

Căn cứ huỷ PQTT không nhằm kiểm soát tính đúng - sai của phán quyết, mà nhằm bảo đảm rằng phán quyết đó được ban hành trong khuôn khổ một thủ tục trọng tài hợp pháp, công bằng và tôn trọng các nguyên tắc pháp lý nền tảng. Chính sự giới hạn nghiêm ngặt các căn cứ huỷ đã làm nổi bật bản chất pháp lý của thủ tục này như

một cơ chế giám sát tối thiểu của TA, phục vụ cho việc bảo vệ trật tự pháp lý, chứ không phải là sự thay thế vai trò xét xử của HĐTT.

Thứ ba, trình tự, thủ tục huỷ PQTT được pháp luật quy định tương đối chặt chẽ và mang tính đặc thù cao, qua đó thể hiện rõ giới hạn can thiệp của TA đối với hoạt động giải quyết tranh chấp bằng TTTM.

Không giống với các thủ tục tố tụng tư pháp thông thường như xét xử sơ thẩm hay phúc thẩm, thủ tục huỷ PQTT không nhằm giải quyết lại tranh chấp, mà chỉ tập trung xem xét tính hợp pháp của phán quyết trên cơ sở các căn cứ huỷ do pháp luật quy định. Theo pháp luật Việt Nam, thủ tục huỷ PQTT được tiến hành trên cơ sở đơn yêu cầu của đương sự và được TA giải quyết theo thủ tục riêng biệt. Khoản 2 Điều 69 Luật TTTM quy định TA có thẩm quyền giải quyết yêu cầu huỷ PQTT là TA nhân dân nơi HĐTT đã ra phán quyết. BLTTDS (các Điều 470–474) tiếp tục cụ thể hóa trình tự, thủ tục này theo hướng đơn giản hóa, rút gọn và không thiết kế như một vụ án dân sự thông thường. Có thể thấy, các nhà làm luật Việt Nam coi việc huỷ PQTT là một thủ tục tố tụng đặc biệt, có tính chất giám sát pháp lý hơn là xét xử tranh chấp.

Về phương thức giải quyết, thủ tục huỷ PQTT không mang đầy đủ tính tranh tụng như các thủ tục xét xử tư pháp truyền thống. TA không tiến hành thu thập chứng cứ để làm rõ nội dung tranh chấp, không đánh giá lại chứng cứ đã được HĐTT xem xét, cũng không thay thế nhận định pháp lý của HĐTT bằng nhận định của mình. Phạm vi xem xét của TA bị giới hạn nghiêm ngặt trong các căn cứ huỷ được quy định tại Điều 68 Luật TTTM và trong phạm vi yêu cầu của bên nộp đơn, trừ trường hợp liên quan đến trật tự công cộng - căn cứ mà TA có thể xem xét theo thẩm quyền của mình.

Căn cứ này phù hợp với thông lệ quốc tế, Điều 34 Luật Mẫu UNCITRAL quy định thủ tục huỷ PQTT như một biện pháp khắc phục cuối cùng, với phạm vi xem xét bị giới hạn và không cho phép TA hành xử như một cấp xét xử tiếp theo của trọng tài. “*Thủ tục huỷ PQTT không phải là thủ tục kháng cáo, mà là cơ chế kiểm soát tư pháp mang tính giới hạn, chỉ được thực hiện trên cơ sở các căn cứ được liệt kê một cách đầy đủ và khép kín trong Luật Mẫu.*” [83].

Trong học thuyết trọng tài quốc tế, trình tự, thủ tục huỷ PQTТ thường được mô tả là thủ tục kiểm soát tính hợp pháp hình thức và tổ tụng, chứ không phải là kiểm soát nội dung. Gary B. Born nhấn mạnh rằng: “*Thủ tục huỷ phán quyết trọng tài được thiết kế mang tính rút gọn, tập trung vào việc xem xét các khiếm khuyết tổ tụng mang tính căn bản, và không nhằm tái hiện sự phức tạp hay kéo dài tương tự như quá trình tổ tụng tư pháp thông thường*”. [52]. Việc đơn giản hóa thủ tục huỷ vì vậy là điều kiện cần thiết để bảo đảm hiệu quả và sức hấp dẫn của TTTM.

Thực tiễn xét xử tại Việt Nam cho thấy TA ngày càng quán triệt rõ tinh thần này. Trong nhiều quyết định giải quyết yêu cầu huỷ PQTТ, TA đã từ chối xem xét các lập luận của bên yêu cầu liên quan đến nội dung tranh chấp hoặc việc đánh giá chứng cứ của HĐTT, với lập luận rằng đây không thuộc phạm vi xem xét của thủ tục huỷ. Thay vào đó, TA tập trung kiểm tra các vấn đề như: tính hợp lệ của thỏa thuận trọng tài, thẩm quyền của HĐTT, việc tuân thủ các nguyên tắc tổ tụng cơ bản và sự phù hợp của phán quyết với trật tự công cộng.

Việc quy định trình tự, thủ tục huỷ PQTТ theo hướng chặt chẽ, rút gọn và giới hạn phạm vi xem xét có ý nghĩa quan trọng trong việc ngăn ngừa sự kéo dài không cần thiết của quá trình giải quyết tranh chấp, đồng thời bảo vệ ưu thế cốt lõi của TTTM là tính nhanh chóng, linh hoạt và chung thẩm. Nếu thủ tục huỷ được thiết kế như một thủ tục xét xử đầy đủ, trọng tài sẽ đánh mất bản chất là một phương thức giải quyết tranh chấp thay thế. Trình tự, thủ tục huỷ PQTТ không chỉ là vấn đề kỹ thuật tổ tụng, mà còn là công cụ thể hiện rõ quan điểm lập pháp về mối quan hệ giữa TA và trọng tài. Thông qua việc giới hạn chặt chẽ phạm vi và cách thức xem xét, pháp luật khẳng định vai trò của TA như một cơ quan giám sát pháp lý tối thiểu, đồng thời bảo đảm tính độc lập và hiệu lực chung thẩm của PQTТ.

Thứ tư, hậu quả pháp lý của việc huỷ PQTТ là một nội dung có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong pháp luật về huỷ PQTТ thương mại

Điều này phản ánh trực tiếp quan điểm lập pháp về mối quan hệ giữa TA và trọng tài, cũng như mức độ tôn trọng tính chung thẩm của PQTТ. Khi PQTТ bị huỷ theo quyết định có hiệu lực pháp luật của TA, hệ quả pháp lý trước hết và trực tiếp

nhất là phán quyết đó mất hiệu lực pháp lý và không còn là căn cứ để thi hành, kể cả trong trường hợp đã hoặc đang được yêu cầu thi hành theo thủ tục thi hành án dân sự. Quy định này được ghi nhận rõ tại khoản 2 Điều 71 Luật TTTM, theo đó, PQTT bị huỷ thì không có giá trị thi hành và không được công nhận về mặt pháp lý.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng, việc huỷ PQTT không đồng nghĩa với việc chấm dứt hoàn toàn quyền và cơ hội giải quyết tranh chấp của các bên, cũng như không làm xóa bỏ phương thức trọng tài như một cơ chế giải quyết tranh chấp hợp pháp. Khoản 7 Điều 71 Luật TTTM đã thể hiện rõ tinh thần này khi quy định rằng, sau khi PQTT bị huỷ, các bên có quyền thoả thuận lại việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài hoặc khởi kiện tại TA, trừ trường hợp thoả thuận trọng tài bị TA tuyên bố là vô hiệu hoặc không thể thực hiện. Như vậy, hậu quả pháp lý của việc huỷ PQTT chỉ làm chấm dứt hiệu lực của phán quyết cụ thể bị huỷ, chứ không đương nhiên làm chấm dứt quan hệ tranh chấp hay quyền yêu cầu giải quyết tranh chấp của các bên.

Quy định của pháp luật Việt Nam về cơ bản phù hợp với Luật Mẫu UNCITRAL, theo khoản 3 Điều 34 Luật Mẫu UNCITRAL, việc huỷ PQTT chỉ có tác dụng làm mất hiệu lực của phán quyết, trong khi tranh chấp vẫn có thể được giải quyết lại, nếu thoả thuận trọng tài còn hiệu lực. Thực tiễn và án lệ quốc tế cũng khẳng định rằng, TA khi huỷ PQTT *“không đóng vai trò như một cấp xét xử phúc thẩm đối với phán quyết trọng tài”*, mà chỉ thực hiện chức năng kiểm soát giới hạn nhằm bảo đảm tính hợp pháp của thủ tục trọng tài, chứ không phủ nhận vai trò của trọng tài như một thiết chế giải quyết tranh chấp độc lập [84].

Trong thực tiễn xét xử tại Việt Nam, quan điểm này cũng được TA nhân dân các cấp thể hiện tương đối nhất quán. Nhiều quyết định giải quyết yêu cầu huỷ PQTT của TA nhân dân cấp cao đã nhấn mạnh rằng: việc huỷ PQTT không phải là sự đánh giá lại nội dung tranh chấp, mà chỉ nhằm loại bỏ một phán quyết được ban hành trong điều kiện có vi phạm nghiêm trọng về thẩm quyền, thủ tục hoặc các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Do đó, sau khi phán quyết bị huỷ, nếu thoả thuận trọng tài vẫn còn hiệu lực, các bên hoàn toàn có thể thành lập HĐTT mới để giải quyết lại

tranh chấp; ngược lại, nếu thỏa thuận trọng tài bị tuyên vô hiệu, con đường tố tụng tư pháp sẽ trở thành phương thức giải quyết tranh chấp thay thế.

Có thể khẳng định hậu quả pháp lý của việc hủy PQTТ mang tính “khắc phục” chứ không mang tính “trừng phạt” đối với hoạt động trọng tài. Việc hủy phán quyết nhằm loại bỏ những phán quyết không đáp ứng các chuẩn mực pháp lý tối thiểu, đồng thời bảo đảm quyền tiếp cận công lý của các bên, chứ không nhằm phủ nhận giá trị cốt lõi của TTTM là tính chung thẩm, hiệu quả và tôn trọng ý chí tự do thỏa thuận.

Từ các phân tích trên có thể khẳng định nội dung của pháp luật về hủy PQTТ thương mại được xây dựng theo hướng chặt chẽ, hạn chế và có tính cân bằng cao, vừa bảo đảm vai trò giám sát tối thiểu của TA, vừa tôn trọng tính độc lập, chung thẩm và hiệu quả của cơ chế trọng tài trong giải quyết tranh chấp thương mại.

Kết luận chương 2

Trên cơ sở hệ thống hóa và phân tích các vấn đề lý luận cơ bản, Chương 2 của luận án đã khái quát về chế định hủy PQTТ thương mại, làm nền tảng khoa học cho toàn bộ nội dung nghiên cứu của luận án. Thông qua việc làm rõ khái niệm và bản chất pháp lý của PQTТ, Chương 2 phân tích PQTТ không chỉ là kết quả cuối cùng của quá trình giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, mà còn là vấn đề cơ bản của nguyên tắc tự do thỏa thuận, quyền tự định đoạt của các bên và tính chung thẩm đặc thù của phương thức trọng tài.

Trong bối cảnh đó, việc phân tích mục đích của cơ chế hủy PQTТ cho thấy cơ chế này không phải là sự phủ định hay làm suy yếu trọng tài, mà ngược lại, là một thiết chế bảo đảm cho trọng tài vận hành đúng pháp luật và giữ được niềm tin của các chủ thể tham gia quan hệ thương mại. Cơ chế hủy PQTТ được thiết kế nhằm loại bỏ những phán quyết được ban hành trong điều kiện vi phạm nghiêm trọng các nguyên tắc tố tụng cơ bản, xâm phạm quyền được xét xử công bằng của các bên hoặc trái với trật tự công cộng, trong khi vẫn kiên quyết loại trừ khả năng TA can thiệp vào việc đánh giá nội dung tranh chấp. Qua đó, cơ chế hủy phán quyết trở thành công cụ điều hòa giữa yêu cầu bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của trọng tài với yêu cầu bảo vệ tính tối thượng của pháp luật và lợi ích công cộng.

Bên cạnh đó, việc nghiên cứu các nguyên tắc quốc tế chi phối việc hủy PQTT đã cho thấy sự hình thành của một “chuẩn mực chung” trong pháp luật trọng tài hiện đại. Các nguyên tắc như tôn trọng tính chung thẩm của PQTT, giới hạn phạm vi xem xét của TA trong khuôn khổ các căn cứ hủy được luật định, cũng như nguyên tắc can thiệp tối thiểu của cơ quan tư pháp, đã trở thành trụ cột trong pháp luật và thực tiễn trọng tài của nhiều quốc gia. Việc tiếp thu các nguyên tắc này không chỉ có ý nghĩa về mặt kỹ thuật lập pháp, mà còn phản ánh mức độ thân thiện của hệ thống pháp luật quốc gia đối với trọng tài và môi trường đầu tư, kinh doanh nói chung.

Việc khái quát chế định hủy PQTT tại Việt Nam cho thấy quá trình hoàn thiện pháp luật trọng tài gắn liền với sự chuyển đổi mô hình kinh tế và yêu cầu hội nhập quốc tế. Từ chỗ cơ chế hủy phán quyết còn mang tính rộng, cho phép TA can thiệp sâu vào hoạt động trọng tài, pháp luật Việt Nam từng bước thu hẹp phạm vi hủy, tiệm cận với Luật mẫu UNCITRAL và thông lệ quốc tế. Sự phát triển này thể hiện xu hướng nhất quán trong việc đề cao tính tự chủ của trọng tài, đồng thời xác lập vai trò của TA như một thiết chế hỗ trợ và giám sát, chứ không phải là cơ quan xét xử lại tranh chấp.

Chương 2 đã cung cấp nền tảng lý luận cho việc nghiên cứu chuyên sâu về pháp luật và thực tiễn hủy PQTT thương mại tại Việt Nam. Các luận điểm được làm rõ trong chương này không chỉ giúp định hình đúng đắn phạm vi, bản chất và mục tiêu của cơ chế hủy phán quyết, mà còn là cơ sở để đánh giá mức độ phù hợp của pháp luật Việt Nam với các chuẩn mực quốc tế, qua đó phục vụ cho việc phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật ở các chương tiếp theo của luận án.

CHƯƠNG 3.

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ HỦY PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM

3.1. Thực trạng các quy định pháp luật về hủy phán quyết trọng tài thương mại ở Việt Nam

3.1.1. Quyền yêu cầu hủy phán quyết trọng tài thương mại

Theo Luật TTTM, quyền yêu cầu hủy PQTT là quyền tố tụng đặc thù, cho phép một bên trong tranh chấp đề nghị TA có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp của PQTT trên cơ sở những căn cứ được pháp luật quy định một cách hạn chế. Quy định trên cho thấy pháp luật Việt Nam lựa chọn cách tiếp cận tương đối chặt chẽ đối với chủ thể có quyền khởi xướng thủ tục hủy PQTT, theo đó quyền yêu cầu hủy chỉ được trao cho các bên của quan hệ tố tụng trọng tài mà không mở rộng cho các chủ thể khác có quyền lợi hoặc lợi ích liên quan.

Quyền này không nhằm mục đích xét lại nội dung vụ tranh chấp, mà chỉ hướng đến việc kiểm tra mức độ tuân thủ pháp luật của quá trình tố tụng trọng tài và phán quyết. Việc ghi nhận quyền yêu cầu hủy PQTT thể hiện sự dung hòa giữa hai yêu cầu: (i) tôn trọng tính chung thẩm, độc lập của TTTM; và (ii) bảo đảm vai trò giám sát tối thiểu nhưng cần thiết của TA đối với hoạt động tài phán ngoài nhà nước [29].

Quy định của pháp luật Việt Nam về chủ thể có quyền yêu cầu hủy PQTT về cơ bản tương đồng với Luật mẫu UNCITRAL về TTTM quốc tế. Theo Điều 34 Luật mẫu UNCITRAL, quyền yêu cầu hủy PQTT chỉ thuộc về các bên của thỏa thuận trọng tài và chỉ được thực hiện trong những trường hợp cụ thể, được liệt kê một cách hạn chế [84].

Việc giới hạn chủ thể có quyền yêu cầu hủy PQTT xuất phát từ đặc trưng của phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài là dựa trên sự thỏa thuận của các bên. Thỏa thuận trọng tài vừa là cơ sở xác lập thẩm quyền của HĐTT, vừa là cơ sở xác định phạm vi những chủ thể được hưởng quyền và phải gánh chịu nghĩa vụ phát sinh từ quá trình tố tụng trọng tài. Do đó, chỉ những chủ thể đã tham gia hoặc bị ràng

buộc bởi thỏa thuận trọng tài mới có quyền yêu cầu cơ quan tư pháp nhà nước xem xét lại tính hợp pháp của PQTT.

Quy định nêu trên thể hiện sự cân bằng giữa hai yêu cầu có tính đối lập. Một mặt, pháp luật phải bảo đảm cho các bên có cơ chế pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước những sai sót nghiêm trọng trong quá trình tổ tụng trọng tài. Mặt khác, pháp luật phải duy trì tính chung thẩm và hiệu quả của PQTT, vốn được xem là ưu thế cốt lõi của phương thức giải quyết tranh chấp này. Nếu quyền yêu cầu hủy được mở rộng cho người thứ ba hoặc bất kỳ chủ thể nào cho rằng quyền lợi của mình bị ảnh hưởng bởi PQTT thì nguy cơ phán quyết bị thách thức sẽ gia tăng đáng kể, làm suy giảm tính ổn định và khả năng thi hành của PQTT.

Một số học giả cho rằng trong những trường hợp đặc biệt, PQTT có thể tác động trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người không tham gia tổ tụng trọng tài nhưng có liên quan mật thiết đến quan hệ tranh chấp. Việc không trao cho các chủ thể này quyền yêu cầu hủy phán quyết có thể dẫn đến khoảng trống trong cơ chế bảo vệ quyền. Ngược lại, quan điểm chiếm ưu thế cho rằng mọi sự mở rộng quyền yêu cầu hủy đều phải được cân nhắc hết sức thận trọng bởi điều đó có thể làm biến cơ chế hủy PQTT thành một hình thức “kháng cáo trá hình”, đi ngược lại nguyên tắc chung thẩm của trọng tài.

Do đó, có thể khẳng định rằng quyền yêu cầu hủy PQTT theo pháp luật Việt Nam không đơn thuần là quyền tố tụng của đương sự mà là một thiết chế pháp lý được thiết kế nhằm kiểm soát tính hợp pháp của hoạt động trọng tài trong phạm vi tối thiểu cần thiết. Việc giới hạn chủ thể có quyền yêu cầu hủy cho các bên trong tổ tụng trọng tài là sự lựa chọn lập pháp có chủ đích nhằm bảo đảm sự hài hòa giữa yêu cầu bảo vệ quyền của các bên và yêu cầu duy trì tính chung thẩm.

Về quyền phản đối trong Luật TTTM, theo quy định tại Điều 13, trong trường hợp một bên biết hoặc phải biết có vi phạm các quy định của Luật này hoặc của thỏa thuận trọng tài nhưng vẫn tiếp tục tham gia tổ tụng trọng tài mà không thực hiện quyền phản đối trong thời hạn luật định, thì bên đó bị coi là đã mất quyền phản đối, không chỉ trong tổ tụng trọng tài mà cả khi yêu cầu TA xem xét. Nhằm cụ thể hóa

và hướng dẫn áp dụng Điều 13 Luật TTTM, khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 01/2014 quy định rằng: trường hợp Luật TTTM không xác định thời hạn phản đối thì thời hạn này được xác lập theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy tắc tố tụng trọng tài áp dụng. Nếu các bên không có thỏa thuận và quy tắc tố tụng trọng tài cũng không quy định, thì việc phản đối phải được thực hiện trước thời điểm HĐTT tuyên phán quyết (*xem phụ lục 3*).

Về hậu quả pháp lý của việc không thực hiện quyền phản đối đúng thời hạn, Nghị quyết số 01/2014 khẳng định theo hướng chặt chẽ: nếu TA xác định vi phạm thuộc trường hợp đã mất quyền phản đối theo Điều 13 Luật TTTM và hướng dẫn nêu trên, thì bên đã mất quyền phản đối không có quyền khiếu nại quyết định của HĐTT, cũng như không được yêu cầu hủy PQTТ đối với các vi phạm đó. Đồng thời, TA cũng không được viện dẫn những vi phạm mà một hoặc các bên đã mất quyền phản đối làm căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bất kỳ bên nào.

Đối với phạm vi của quyền yêu cầu hủy PQTТ, nội dung này không được xác định một cách tùy nghi mà được giới hạn chặt chẽ thông qua hệ thống các căn cứ hủy do pháp luật quy định. Theo khoản 2 Điều 68 Luật TTTM, TA chỉ xem xét hủy PQTТ khi tồn tại một trong các căn cứ sau đây: (i) không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu; (ii) thành phần HĐTT hoặc thủ tục tố tụng trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên hoặc trái với quy định của pháp luật; (iii) tranh chấp được giải quyết vượt quá thẩm quyền của HĐTT; (iv) chứng cứ do các bên cung cấp là giả mạo hoặc TTV có hành vi nhận hối lộ; và (v) PQTТ vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Việc giới hạn phạm vi quyền yêu cầu hủy trong khuôn khổ các căn cứ nêu trên cho thấy các nhà làm luật không coi cơ chế hủy PQTТ là một biện pháp kiểm tra toàn diện đối với hoạt động xét xử trọng tài. Trái lại, quyền này chỉ được thừa nhận trong những trường hợp mang tính ngoại lệ, khi tồn tại các vi phạm nghiêm trọng ảnh hưởng đến tính hợp pháp, tính công bằng và nền tảng pháp lý của PQTТ. Cách tiếp cận này thể hiện rõ định hướng tôn trọng tính chung thẩm và giá trị độc lập của PQTТ, đồng

thời hạn chế sự can thiệp quá mức của TA vào cơ chế giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

Bên cạnh việc xác định phạm vi áp dụng, pháp luật còn đặt ra những giới hạn mang tính nguyên tắc đối với quyền yêu cầu huỷ PQTT. Giới hạn quan trọng nhất là TA không được xem xét lại nội dung tranh chấp đã được HĐTT giải quyết. Khi giải quyết yêu cầu huỷ, TA chỉ có thẩm quyền kiểm tra tính hợp pháp của quá trình tố tụng trọng tài, sự tồn tại và hiệu lực của thỏa thuận trọng tài, cũng như sự phù hợp của phán quyết với các nguyên tắc pháp luật cơ bản của Việt Nam, mà không được đánh giá lại chứng cứ, không xem xét lại việc áp dụng pháp luật nội dung hay lập luận pháp lý của HĐTT. Giới hạn này có ý nghĩa quyết định trong việc phân biệt thủ tục huỷ PQTT với các thủ tục xét xử tư pháp thông thường, đặc biệt là thủ tục phúc thẩm. Đồng thời, quy định trên cũng phù hợp với nguyên tắc được thừa nhận rộng rãi trong pháp luật trọng tài quốc tế, theo đó TA không được đóng vai trò như một cấp xét xử tiếp theo hay cấp phúc thẩm đối với PQTT, mà chỉ thực hiện chức năng kiểm tra mang tính giám sát tư pháp tối thiểu.

Về thời hạn yêu cầu huỷ PQTT, đây là một yếu tố quan trọng nhằm bảo đảm sự ổn định và hiệu lực thi hành của PQTT. Theo khoản 1 Điều 69 Luật TTTM, bên có quyền yêu cầu huỷ phải nộp đơn trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được PQTT; trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng thì thời gian diễn ra sự kiện đó không được tính vào thời hạn yêu cầu huỷ. So với Luật mẫu UNCITRAL về TTTM quốc tế, trong đó quy định thời hạn yêu cầu huỷ là ba tháng kể từ ngày nhận được phán quyết, thời hạn 30 ngày theo pháp luật Việt Nam được đánh giá là tương đối ngắn. Quy định này phản ánh rõ chủ trương của nhà làm luật trong việc đề cao tính nhanh chóng, chung thẩm và ổn định của cơ chế TTTM. Tuy nhiên, trong thực tiễn áp dụng, thời hạn ngắn như vậy cũng đặt ra không ít khó khăn cho bên yêu cầu huỷ, nhất là trong việc thu thập chứng cứ, nghiên cứu hồ sơ vụ việc và xây dựng lập luận pháp lý một cách đầy đủ, chặt chẽ.

Có thể thấy việc pháp luật quy định quyền yêu cầu huỷ PQTT trong một phạm vi và trên cơ sở các căn cứ hạn chế có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm tính

chung thẩm của PQT, qua đó ngăn ngừa nguy cơ các bên lạm dụng cơ chế huỷ để trì hoãn hoặc kéo dài quá trình giải quyết tranh chấp. Điều này góp phần củng cố vị thế của trọng tài như một phương thức giải quyết tranh chấp độc lập, hiệu quả và có giá trị ràng buộc cao. Bên cạnh đó, việc giới hạn chặt chẽ về chủ thể có quyền yêu cầu huỷ cũng như thời hạn thực hiện quyền này thể hiện rõ định hướng lập pháp của Việt Nam trong việc khuyến khích các bên lựa chọn TTTM, đồng thời đề cao yêu cầu về tính nhanh chóng, ổn định của quá trình giải quyết tranh chấp ngoài TA.

Mặc dù vậy, thực tiễn áp dụng cho thấy các quy định hiện hành vẫn bộc lộ một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, căn cứ huỷ PQT do “vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” còn mang tính khái quát cao, chưa được giải thích hoặc hướng dẫn cụ thể, dẫn đến sự thiếu thống nhất trong nhận thức và áp dụng giữa các cơ quan xét xử. Điều này tiềm ẩn nguy cơ mở rộng quá mức phạm vi can thiệp của TA vào hoạt động trọng tài.

Thứ hai, thời hạn 30 ngày để nộp đơn yêu cầu huỷ PQT bị đánh giá là tương đối ngắn so với thông lệ quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh các tranh chấp có tính chất phức tạp hoặc có yếu tố nước ngoài, nơi các bên cần nhiều thời gian hơn để thu thập tài liệu và chuẩn bị lập luận pháp lý.

Thứ ba, Luật TTTM chưa có quy định rõ ràng về mối quan hệ giữa việc nộp đơn yêu cầu huỷ PQT và việc thi hành phán quyết đó, từ đó gây ra không ít khó khăn và lúng túng trong thực tiễn áp dụng pháp luật.

Nhìn chung, quyền yêu cầu huỷ PQT thương mại là một thiết chế pháp lý quan trọng, phản ánh sự cân bằng cần thiết giữa nguyên tắc tự chủ, chung thẩm của trọng tài và vai trò kiểm soát của TA nhằm bảo đảm tính hợp pháp của quá trình tố tụng trọng tài. Mặc dù các quy định của Luật TTTM về quyền này về cơ bản phù hợp với thông lệ quốc tế, song vẫn còn những bất cập nhất định cần tiếp tục được nghiên cứu, sửa đổi và hoàn thiện.

3.1.2. Căn cứ huỷ phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam

Căn cứ huỷ PQT thương mại là những điều kiện pháp lý cụ thể do pháp luật quy định, cho phép TA có thẩm quyền tuyên huỷ PQT đã được ban hành. Việc quy

định các căn cứ huỷ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm sự cân bằng giữa hai yêu cầu: (i) tôn trọng tính chung thẩm, hiệu lực và tính tự chủ của trọng tài; và (ii) bảo vệ trật tự pháp lý quốc gia cũng như quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia tố tụng trọng tài.

Theo Luật TTTM, các căn cứ huỷ PQTT được quy định tập trung tại khoản 2 Điều 68, với cấu trúc tương đối rõ ràng, phân biệt giữa nhóm căn cứ do bên yêu cầu huỷ phải chứng minh và nhóm căn cứ do TA tự xem xét. Cách tiếp cận này thể hiện sự tiếp thu có chọn lọc các chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là Điều 34 Luật mẫu UNCITRAL.

(i) Nhóm căn cứ do bên yêu cầu huỷ phải chứng minh

Theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 68 Luật TTTM, TA chỉ xem xét huỷ PQTT khi bên có đơn yêu cầu chứng minh được sự tồn tại của một trong các căn cứ huỷ do pháp luật quy định. Điều này cho thấy nghĩa vụ chứng minh thuộc về bên yêu cầu huỷ, đồng thời phản ánh định hướng lập pháp nhất quán của Việt Nam trong việc hạn chế sự can thiệp của TA vào hoạt động trọng tài, nhằm bảo vệ tính chung thẩm và hiệu lực của PQTT. Các căn cứ huỷ thuộc nhóm này có thể khái quát thành bốn mục chủ yếu.

1) Thoả thuận trọng tài vô hiệu hoặc không tồn tại

Nhóm căn cứ liên quan đến thoả thuận trọng tài được coi là nền tảng quan trọng nhất. Theo điểm a khoản 2 Điều 68 Luật TTTM, PQTT có thể bị huỷ trong trường hợp không có thoả thuận trọng tài hoặc thoả thuận trọng tài vô hiệu. Quy định này xuất phát từ bản chất của TTTM là cơ chế giải quyết tranh chấp dựa trên sự thoả thuận tự nguyện của các bên; do đó, thoả thuận trọng tài hợp lệ chính là cơ sở pháp lý xác lập thẩm quyền của HĐTT. Khi không tồn tại thoả thuận trọng tài hoặc thoả thuận đó vô hiệu theo quy định của pháp luật, HĐTT không có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, và phán quyết được ban hành trong trường hợp này đương nhiên thiếu căn cứ pháp lý. Những căn cứ trên tương đồng với Điều 34 khoản 2 điểm (a)(i) của Luật mẫu UNCITRAL về TTTM quốc tế, cũng như pháp luật trọng tài của nhiều quốc gia có

truyền thống trọng tài phát triển như Singapore (IAA), Vương quốc Anh (AA 1996) và Cộng hoà Pháp (CCP (France)) [63], [80].

Căn cứ không có thỏa thuận trọng tài được hiểu là giữa các bên tranh chấp chưa từng xác lập một thỏa thuận trọng tài hợp pháp, dù dưới hình thức điều khoản trọng tài trong hợp đồng hay dưới hình thức một thỏa thuận riêng biệt. Thỏa thuận đó phải được thể hiện bằng văn bản hoặc thông điệp dữ liệu như thư điện tử, fax, telex, điện tín và các hình thức tương đương khác được pháp luật thừa nhận theo quy định tại Điều 16 Luật TTTM. Trong trường hợp không tồn tại bất kỳ sự thể hiện ý chí nào của các bên hướng tới việc lựa chọn trọng tài làm phương thức giải quyết tranh chấp, thì căn cứ này được xác lập.

Khác với trường hợp không có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu là căn cứ được Luật TTTM quy định cụ thể tại Điều 18, bao gồm các trường hợp như: tranh chấp không thuộc thẩm quyền giải quyết của trọng tài; người xác lập thỏa thuận không có thẩm quyền đại diện; một bên tham gia thỏa thuận bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép; thỏa thuận không đáp ứng yêu cầu về hình thức văn bản; hoặc nội dung thỏa thuận vi phạm điều cấm của pháp luật. Các trường hợp này cũng được hướng dẫn chi tiết tại các Điều 2, 3 và 4 Nghị quyết số 01/2014, nhằm tạo cơ sở thống nhất cho việc áp dụng trong thực tiễn xét xử.

Thực tiễn xét xử yêu cầu hủy PQTT cho thấy căn cứ không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu là một trong những căn cứ được viện dẫn thường xuyên nhất, nhưng cũng là căn cứ phát sinh nhiều cách hiểu và áp dụng khác nhau. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc pháp luật hiện hành mới chỉ quy định các trường hợp thỏa thuận trọng tài vô hiệu tại Điều 18 Luật TTTM, trong khi chưa làm rõ ranh giới pháp lý giữa tình trạng không có thỏa thuận trọng tài và thỏa thuận trọng tài vô hiệu.

Căn cứ không có thỏa thuận trọng tài phản ánh sự không tồn tại của ý chí trọng tài giữa các bên, tức là không hình thành cơ sở pháp lý để trao thẩm quyền cho HĐTT. Ngược lại, thỏa thuận trọng tài vô hiệu là trường hợp thỏa thuận đã được xác lập trên thực tế nhưng không đáp ứng các điều kiện có hiệu lực do pháp luật quy định. Tuy

nhiên, trong thực tiễn, ranh giới này không phải lúc nào cũng rõ ràng. Chẳng hạn, đối với trường hợp điều khoản trọng tài được ký bởi người không có thẩm quyền đại diện, có quan điểm cho rằng đây là trường hợp không tồn tại sự thỏa thuận của chủ thể có quyền nên thuộc nhóm không có thỏa thuận trọng tài; trong khi quan điểm khác lại cho rằng thỏa thuận đã được xác lập nhưng vô hiệu do chủ thể xác lập không có thẩm quyền. Sự khác biệt trong cách tiếp cận dẫn đến kết quả giải quyết không thống nhất giữa các TA.

Tương tự, đối với các trường hợp điều khoản trọng tài được dẫn chiếu trong hợp đồng, trong điều kiện giao dịch chung hoặc trong các văn bản trao đổi điện tử, việc xác định liệu các bên đã thực sự đạt được sự thống nhất ý chí về trọng tài hay chưa cũng gặp nhiều khó khăn. Có vụ việc tòa án cho rằng việc dẫn chiếu không rõ ràng hoặc không chứng minh được bên còn lại đã biết và chấp nhận điều khoản trọng tài đồng nghĩa với việc không tồn tại thỏa thuận trọng tài. Tuy nhiên, ở những vụ việc khác, cùng tình huống tương tự lại được xem là thỏa thuận trọng tài đã hình thành nhưng vô hiệu do không đáp ứng yêu cầu về hình thức. Điều này cho thấy thiếu vắng các tiêu chí pháp lý cụ thể để nhận diện từng trường hợp.

Bên cạnh đó, nội hàm của khái niệm thỏa thuận trọng tài vô hiệu cũng chưa được giải thích đầy đủ. Điều 18 Luật TTTM chỉ liệt kê các căn cứ vô hiệu mà chưa làm rõ bản chất pháp lý của từng trường hợp. Trên thực tế, nhiều tranh luận phát sinh liên quan đến việc xác định tranh chấp có thuộc phạm vi giải quyết bằng trọng tài hay không; người ký kết thỏa thuận có đủ thẩm quyền hay không; hoặc mức độ sai sót trong việc xác định tổ chức trọng tài có làm cho thỏa thuận vô hiệu hay chỉ là điều khoản trọng tài thiếu nhưng vẫn có thể thực hiện được. Đặc biệt, trong các trường hợp điều khoản trọng tài ghi sai tên TTTT, ghi không đầy đủ hoặc ghi đồng thời nhiều cơ quan giải quyết tranh chấp, các TA và HĐTT đã có những cách đánh giá khác nhau về hiệu lực của thỏa thuận.

Những bất cập nêu trên không chỉ ảnh hưởng đến tính thống nhất trong hoạt động xét xử mà còn làm giảm mức độ dự đoán trước được của pháp luật trọng tài. Điều này tạo ra nguy cơ tòa án can thiệp sâu vào việc xem xét hiệu lực thỏa thuận

trọng tài, qua đó ảnh hưởng đến nguyên tắc tôn trọng ý chí các bên và nguyên tắc hạn chế sự can thiệp của TA vào hoạt động trọng tài. Vì vậy, cần thiết phải hoàn thiện các quy định pháp luật theo hướng làm rõ tiêu chí phân biệt giữa trường hợp không tồn tại thỏa thuận trọng tài và trường hợp thỏa thuận trọng tài vô hiệu, đồng thời xây dựng các hướng dẫn giải thích thống nhất đối với những tình huống thường xuyên phát sinh trong thực tiễn xét xử.

Ví dụ trong một số trường hợp cụ thể, trong bối cảnh giao dịch thương mại điện tử ngày càng phổ biến. Việc trao đổi ý chí qua email, fax hoặc các nền tảng trực tuyến về nguyên tắc có thể đáp ứng yêu cầu văn bản của thỏa thuận trọng tài. Tuy nhiên, trong một số quyết định hủy PQTT, TA vẫn đánh giá theo hướng khắt khe, cho rằng chưa đủ căn cứ xác định có thỏa thuận trọng tài (*xem phụ lục 10*) mặc dù Luật Giao dịch điện tử năm 2023 cũng như các chuẩn mực quốc tế, điển hình là Luật Mẫu UNCITRAL, đều đã thừa nhận thông điệp dữ liệu là hình thức văn bản hợp pháp. Bên cạnh đó, thực tiễn xét xử còn cho thấy sự thiếu nhất quán trong việc đánh giá hiệu lực của các điều khoản trọng tài, đặc biệt đối với các điều khoản mẫu trong hợp đồng quốc tế hoặc các điều khoản lựa chọn TTTT nhưng không ghi nhận đầy đủ, chính xác tên gọi (*xem phụ lục 22*).

Một vướng mắc khác phát sinh trong các tranh chấp giữa nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ và người tiêu dùng. Theo Điều 17 Luật TTMT, thỏa thuận trọng tài có thể được ghi nhận trong điều kiện giao dịch chung do nhà cung cấp soạn sẵn. Tuy nhiên, khi tranh chấp phát sinh, nếu người tiêu dùng không đồng ý lựa chọn trọng tài để giải quyết tranh chấp thì theo khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 01/2014, thỏa thuận trọng tài được coi là không thể thực hiện. Trên thực tế, vẫn có trường hợp TTMT thụ lý và ra phán quyết với lập luận rằng thỏa thuận trọng tài đã tồn tại. Điều này đặt ra câu hỏi pháp lý quan trọng về việc liệu TA có thể áp dụng căn cứ thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được để hủy phán quyết hay không. Nếu không được giải thích và áp dụng một cách thống nhất, tình huống này có nguy cơ làm suy giảm tính chung thẩm của trọng tài, đồng thời tạo điều kiện cho việc trì hoãn hoặc lạm dụng quyền yêu cầu hủy phán quyết.

Ngoài ra, căn cứ không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu theo Luật TTTM còn bộc lộ một hạn chế đáng kể khi chưa ghi nhận đầy đủ ý chí trọng tài thực tế của các bên. Thực tiễn cho thấy có những vụ việc mà các bên đã chủ động tham gia tố tụng trọng tài, nộp đơn, gửi bản tự bảo vệ và không phản đối thẩm quyền của HĐTT trong suốt quá trình giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, sau khi có phán quyết bất lợi, bên thua kiện lại viện dẫn lý do không có thỏa thuận trọng tài hợp lệ để yêu cầu TA hủy phán quyết. Cách tiếp cận này không chỉ đi ngược lại nguyên tắc thiện chí trong tố tụng mà còn làm suy yếu giá trị chung thẩm vốn là đặc trưng cốt lõi của cơ chế TTTM.

Thực tiễn áp dụng pháp luật tại Việt Nam cho thấy cách hiểu về tính vô hiệu của thỏa thuận trọng tài đôi khi còn bị mở rộng quá mức, đặc biệt trong các trường hợp liên quan đến hình thức, chủ thể ký kết hoặc thẩm quyền đại diện. Điều này làm tăng nguy cơ TA can thiệp sâu vào hiệu lực của PQTT, đi ngược lại tinh thần thân thiện với trọng tài.

2) Thành phần hội đồng trọng tài hoặc thủ tục tố tụng trọng tài không phù hợp với thỏa thuận hoặc pháp luật

Theo điểm b khoản 2 Điều 68 Luật TTTM, PQTT có thể bị TA tuyên hủy trong trường hợp thành phần HĐTT hoặc thủ tục tố tụng trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên hoặc trái với quy định của Luật này. Quy định này thể hiện rõ nguyên tắc nền tảng của TTTM là tôn trọng quyền tự định đoạt và ưu tiên thỏa thuận của các bên trong việc thiết kế cơ chế giải quyết tranh chấp; tuy nhiên, sự ưu tiên đó chỉ được thừa nhận trong giới hạn không vi phạm các quy định mang tính bắt buộc của pháp luật tố tụng trọng tài. Nội dung này cũng tương đồng với chuẩn mực quốc tế, khi Điều 34(2)(a)(iv) Luật mẫu UNCITRAL về TTTM quốc tế quy định phán quyết có thể bị hủy nếu thành phần của HĐTT hoặc thủ tục trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên, trừ trường hợp thỏa thuận đó trái với quy định bắt buộc của Luật.

Trong thực tiễn giải quyết tranh chấp, HĐTT phải tiến hành một chuỗi các hoạt động tố tụng từ việc thành lập hội đồng, triệu tập phiên họp, thu thập và đánh giá chứng cứ cho đến ban hành phán quyết. Do đó, việc phát sinh những sai sót về thủ

tục là khó tránh khỏi. Đáng lưu ý, nhiều trường hợp PQTT bị TA hủy trong thời gian qua không xuất phát từ những khiếm khuyết về nội dung giải quyết tranh chấp, mà chủ yếu do các vi phạm liên quan đến thủ tục tố tụng (*xem phụ lục 22*). Thực tiễn xét xử đã ghi nhận trường hợp phán quyết bị hủy chỉ vì HĐTT sử dụng ngôn từ mang tính thân thiện trong thông báo mời họp, chẳng hạn dùng từ “mời” thay vì “triệu tập”. TA cho rằng việc sử dụng từ “mời” có thể làm phát sinh cách hiểu rằng đương sự có quyền tham dự hoặc không tham dự, từ đó coi đây là vi phạm thủ tục tố tụng. Hay việc HĐTT không triệu tập người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vì quá trình tố tụng trọng tài chỉ ràng buộc đối với các bên ký thỏa thuận trọng tài. Trọng tài trọng tài không có khái niệm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan như trong tố tụng TA. Vì vậy, HĐTT không có thẩm quyền triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Thế nhưng có những PQTT bị hủy chỉ với lý do HĐTT đã không triệu tập người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan [28].

Nhằm hạn chế xu hướng hình thức hóa căn cứ hủy phán quyết này, theo khoản 2 điểm b Điều 14 Nghị quyết số 01/2014, TA chỉ hủy PQTT khi HĐTT không thực hiện đúng thỏa thuận của các bên về thành phần HĐTT hoặc quy tắc tố tụng, hoặc không tuân thủ quy định tương ứng của Luật TTTM, và những vi phạm đó được xác định là nghiêm trọng, không thể khắc phục được, hoặc HĐTT không khắc phục theo yêu cầu của TA theo khoản 7 Điều 71 Luật TTTM. Quy định này thể hiện nỗ lực của cơ quan tư pháp trong việc thu hẹp phạm vi áp dụng căn cứ hủy, hướng tới việc chỉ can thiệp trong những trường hợp thật sự cần thiết.

Nhiều quốc gia áp dụng cách tiếp cận thận trọng và nhất quán hơn đối với căn cứ hủy phán quyết do vi phạm thủ tục tố tụng. Theo đó, TA chỉ tuyên hủy phán quyết khi vi phạm thủ tục là nghiêm trọng và có khả năng ảnh hưởng thực chất đến quyền tố tụng cơ bản của các bên, như quyền được thông báo đầy đủ, quyền được trình bày ý kiến hoặc quyền được đối xử bình đẳng. Những sai sót thuần túy mang tính kỹ thuật hoặc hình thức, không tác động đến kết quả giải quyết tranh chấp, thường không bị coi là căn cứ để hủy phán quyết. Trong khi đó, tại Việt Nam, thực tiễn xét xử cho

thấy vẫn tồn tại những quyết định hủy PQTT dựa trên các vi phạm thủ tục không thực sự ảnh hưởng đến bản chất của tranh chấp.

3) Vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của hội đồng trọng tài

Theo điểm c khoản 2 Điều 68 Luật TTTM, PQTT có thể bị TA hủy nếu HĐTT giải quyết tranh chấp vượt quá phạm vi thỏa thuận trọng tài; trong trường hợp này, TA có thể hủy toàn bộ hoặc chỉ hủy phần phán quyết vượt quá thẩm quyền. Quy định này tương thích với Điều 34(2)(a)(iii) Luật mẫu UNCITRAL về TTTM quốc tế, theo đó PQTT có thể bị hủy nếu giải quyết tranh chấp không được dự liệu trong hoặc vượt quá phạm vi của thỏa thuận trọng tài. Về mặt lý luận, đây là biểu hiện của sự kết hợp giữa nguyên tắc Kompetenz-Kompetenz (thẩm quyền quyết định về thẩm quyền), một nguyên tắc cốt lõi của trọng tài, xuất phát từ truyền thống luật Đức và sau đó được quốc tế hóa rất rộng rãi, hay như Điều 1465 Bộ luật Tổ tụng dân sự của Pháp quy định, HĐTT là cơ quan duy nhất có thẩm quyền quyết định về thẩm quyền của mình và cơ chế kiểm soát cuối cùng của TA nhằm bảo đảm trật tự pháp lý và giới hạn quyền tài phán của trọng tài trong khuôn khổ pháp luật quốc gia [64], [88].

Tranh chấp không thuộc thẩm quyền của HĐTT được hiểu là những trường hợp HĐTT giải quyết tranh chấp nằm ngoài phạm vi thẩm quyền trọng tài được quy định tại Điều 2 Luật TTTM, hoặc giải quyết vượt quá nội dung, phạm vi thỏa thuận trọng tài mà các bên đã xác lập. Nguyên tắc chung được thừa nhận trong pháp luật và thực tiễn xét xử là TA chỉ hủy phần phán quyết có nội dung không thuộc thẩm quyền của HĐTT, nhằm bảo vệ tối đa hiệu lực của PQTT. Trường hợp có thể tách biệt rõ ràng giữa phần phán quyết liên quan đến vấn đề đã được các bên yêu cầu giải quyết và phần vượt quá yêu cầu đó, thì chỉ phần vượt thẩm quyền bị hủy, còn phần hợp lệ vẫn được công nhận và thi hành. Ngược lại, nếu không thể tách rời hai phần này, TA sẽ buộc phải hủy toàn bộ PQTT (khoản 3 Điều 68 Luật TTTM; Nghị quyết số 01/2014).

Về phương diện lập pháp, thẩm quyền của TTTM Việt Nam được xây dựng theo phương pháp chọn – cho, tức là trọng tài chỉ được giải quyết những gì pháp luật cho phép. Theo Điều 2 Luật TTTM, trọng tài có thẩm quyền giải quyết: (i) tranh chấp phát sinh từ hoạt động thương mại; (ii) tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó ít

nhất một bên có hoạt động thương mại; và (iii) các tranh chấp khác mà pháp luật quy định được giải quyết bằng trọng tài. Cho thấy mặc dù xu hướng chung trên thế giới là mở rộng thẩm quyền của trọng tài trong đời sống luật tư, pháp luật Việt Nam vẫn duy trì một giới hạn nhất định và chưa sẵn sàng tiếp nhận đầy đủ xu thế tài phán hóa trọng tài. Nguyên nhân quan trọng có thể lý giải là do pháp luật tố tụng dân sự chưa định hình rõ ràng và nhất quán các loại việc thuộc thẩm quyền riêng biệt của TA.

Trên thực tế, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa, lịch sử và truyền thống lập pháp, các quốc gia đều xác lập một nhóm các vụ việc thuộc thẩm quyền riêng của TA, thường bao gồm: (i) các vấn đề về quyền nhân thân, quốc tịch, hộ tịch, hôn nhân và gia đình; (ii) xác lập quyền sở hữu; (iii) tranh chấp liên quan đến bất động sản; (iv) thừa kế; (v) quyền khai thác khoáng sản, dầu khí; (vi) tuyên bố phá sản, giải thể doanh nghiệp, pháp nhân, hiệp hội; và (vii) phần dân sự trong các bản án hình sự. Những giới hạn này phản ánh vai trò đặc thù của TA trong việc bảo đảm lợi ích công cộng và trật tự công [30].

Đáng chú ý, khoản 5 Điều 236 Luật Đất đai năm 2024 đã mở ra khả năng để TTTM Việt Nam (không áp dụng đối với TTTT nước ngoài) giải quyết các tranh chấp phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai theo quy định của pháp luật về TTTM. Đây là loại tranh chấp trước đây vốn được coi là thuộc thẩm quyền riêng của TA. Quy định này cho thấy xu hướng mở rộng thẩm quyền của TTTM ở Việt Nam đã bắt đầu hình thành, song còn tồn tại nhiều mâu thuẫn nội tại và chưa được thiết kế một cách đồng bộ, vững chắc, đặc biệt là chưa có sự hậu thuẫn tương xứng từ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về thẩm quyền riêng của TA [31].

Thực tiễn đã xuất hiện hiện tượng một số HĐTT sử dụng triệt để chế định mất quyền phản đối được quy định tại Điều 13 Luật TTTM và được hướng dẫn tại Điều 6 Nghị quyết số 01/2014 để khẳng định thẩm quyền và ban hành phán quyết đối với các tranh chấp không thực sự thuộc thẩm quyền trọng tài. Điều này không chỉ làm gia tăng nguy cơ phán quyết bị hủy theo điểm c khoản 2 Điều 68 Luật TTTM, mà còn đặt ra yêu cầu cấp thiết phải hoàn thiện khung pháp lý về thẩm quyền trọng tài và mối

quan hệ giữa trọng tài với TA trong hệ thống tư pháp Việt Nam (xem phụ lục 1, 18, 19, 20).

4) Chứng cứ giả mạo hoặc TTV có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ

Theo điểm d khoản 2 Điều 68 Luật TTTM, PQT có thể bị hủy trong trường hợp chứng cứ mà HĐTT sử dụng là giả mạo, hoặc khi TTV có hành vi nhận hối lộ, thiên vị, hay vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nghề nghiệp của mình. Đây là căn cứ mang tính đặc thù, nhằm trực tiếp bảo vệ các giá trị cốt lõi của tố tụng trọng tài, bao gồm tính liêm chính, khách quan và công bằng trong quá trình giải quyết tranh chấp.

Về bản chất, quy định này phản ánh sự tương thích rõ nét giữa pháp luật trọng tài Việt Nam với các chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp của TTV và yêu cầu bảo đảm tính trung thực của chứng cứ, những yếu tố được coi là nền tảng của cơ chế TTTM hiện đại. Tuy nhiên, trong thực tiễn áp dụng, đây lại là một trong những căn cứ hủy phán quyết khó được chứng minh nhất. Nguyên nhân xuất phát từ yêu cầu rất cao về mức độ chứng minh, cũng như sự phụ thuộc đáng kể vào kết luận hoặc xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền khác (chẳng hạn như cơ quan giám định, cơ quan điều tra hoặc cơ quan tiến hành tố tụng hình sự).

Nhằm cụ thể hóa việc áp dụng căn cứ này, khoản 2 điểm d Điều 14 Nghị quyết số 01/2014 quy định rằng TA chỉ xem xét vấn đề chứng cứ giả mạo khi có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu đó, đồng thời chứng cứ bị cho là giả mạo phải có mối liên hệ trực tiếp với việc ban hành phán quyết và có khả năng ảnh hưởng đến tính khách quan, công bằng của PQT. Khi xem xét, TA phải căn cứ đồng thời vào các quy định của Luật TTTM, quy tắc tố tụng trọng tài, thỏa thuận của các bên, cũng như quy tắc xem xét và đánh giá chứng cứ mà HĐTT đã áp dụng trong quá trình giải quyết tranh chấp.

Một vấn đề đáng lưu ý trong thực tiễn là, quy tắc xem xét và đánh giá chứng cứ trong tố tụng trọng tài có thể tồn tại những khác biệt nhất định so với trình tự, thủ tục áp dụng tại TA. Chẳng hạn, các câu hỏi thường phát sinh bao gồm: (i) liệu tài liệu do nước ngoài phát hành và được xuất trình trong tố tụng trọng tài có bắt buộc phải hợp pháp hóa lãnh sự hay không; (ii) phạm vi quyền quyết định của HĐTT trong việc

chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu trưng cầu giám định của các bên tranh chấp. Những khác biệt này phản ánh đặc trưng linh hoạt của tổ tụng trọng tài, đồng thời cũng là nguồn gốc của không ít tranh luận khi TA thực hiện quyền xem xét hủy PQTT (*xem phụ lục 13, 21*). Quyết định số 12/2023/QĐ-PQTT ngày 04/7/2023 của TA nhân dân thành phố Hà Nội về việc hủy phán quyết của VIAC là một ví dụ điển hình gây nhiều tranh cãi trong giới nghiên cứu và thực tiễn áp dụng pháp luật. Theo quyết định này, PQTT bị hủy với hai lý do chính: (i) tài liệu được sử dụng làm căn cứ cho phán quyết không được hợp pháp hóa lãnh sự theo khoản 2 Điều 4 Nghị định số 111/2011/NĐ-CP; và (ii) HĐTT bị cho là đã vi phạm nguyên tắc khách quan khi không chấp nhận yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký của bị đơn, mặc dù bị đơn đã có văn bản đề nghị và cho rằng chữ ký trong các tài liệu có sự khác biệt. TA cho rằng, theo khoản 3 Điều 46 Luật TTTM, HĐTT có quyền tự mình hoặc theo yêu cầu của một trong các bên trưng cầu giám định, và việc không thực hiện quyền này trong trường hợp có yêu cầu được xem là biểu hiện của sự thiếu khách quan (*xem phụ lục 21*).

Tuy nhiên, có cơ sở để cho rằng các lập luận được sử dụng nhằm hủy PQTT trong Quyết định số 12/2023/QĐ-PQTT chưa thực sự thuyết phục. Thứ nhất, cách tiếp cận này chưa phù hợp với các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ của TANDTC. Cụ thể, trong cuốn “*Sổ tay pháp luật về trọng tài và hòa giải*” do TANDTC phối hợp với World Bank Group công bố năm 2017, đã khẳng định rõ rằng pháp luật trọng tài không yêu cầu tài liệu xuất trình trong tổ tụng trọng tài phải được công chứng hoặc hợp pháp hóa lãnh sự, và việc thiếu các thủ tục này không bị coi là vi phạm những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, cũng không thể xem là căn cứ để hủy phán quyết.

Thứ hai, quyết định nêu trên cũng chưa tương thích với thông lệ và chuẩn mực quốc tế về mức độ tôn trọng đối với nhận định và đánh giá của HĐTT. Theo thông lệ chung, khi các bên đã thỏa thuận lựa chọn trọng tài để giải quyết tranh chấp, họ mặc nhiên chấp nhận các đánh giá của HĐTT đối với tình tiết vụ việc và cách giải thích hợp đồng, miễn là những đánh giá đó được thực hiện phù hợp với quy tắc tổ tụng

trọng tài và pháp luật trọng tài áp dụng. Đồng thời, việc lựa chọn trọng tài đồng nghĩa với việc các bên chấp nhận được hưởng lợi ích của một cơ chế giải quyết tranh chấp nhanh chóng, linh hoạt và chung thẩm, nhưng cũng phải hy sinh một số bảo đảm vốn có của tổ tụng TA, trong đó có quyền kháng cáo với phạm vi xem xét toàn diện.

Vụ việc này cho thấy ranh giới mong manh giữa quyền kiểm soát hợp pháp của TA đối với PQTT và yêu cầu tôn trọng tính tự chủ, chung thẩm của TTTM. Việc vận dụng căn cứ hủy phán quyết theo điểm d khoản 2 Điều 68 Luật TTTM cần được thực hiện hết sức thận trọng, nhằm tránh nguy cơ biến cơ chế hủy phán quyết thành một hình thức xét lại nội dung vụ tranh chấp, đi ngược lại tinh thần cơ bản của pháp luật trọng tài trong nước và quốc tế.

Bên cạnh đó, pháp luật Việt Nam cũng thừa nhận căn cứ hủy PQTT liên quan đến tư cách chủ thể và năng lực hành vi tố tụng của các bên. Theo đó, PQTT có thể bị hủy nếu tại thời điểm xác lập thỏa thuận trọng tài hoặc tham gia tố tụng trọng tài, một bên không có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật. Căn cứ này nhằm bảo đảm rằng ý chí tham gia trọng tài của các bên là ý chí tự nguyện, hợp pháp và có giá trị ràng buộc pháp lý. Mặc dù trong thực tiễn áp dụng, căn cứ này ít được viện dẫn, song nó vẫn giữ vai trò như một hàng rào bảo vệ đối với tính hợp pháp của PQTT, phù hợp với tinh thần của Điều 34 khoản 2 điểm (a)(i) Luật mẫu UNCITRAL.

(ii) Nhóm căn cứ hủy PQTT do TA tự xem xét

Bên cạnh các căn cứ hủy PQTT do bên yêu cầu hủy phải chứng minh, khoản 2 Điều 68 Luật TTTM còn quy định hai căn cứ mà TA có trách nhiệm chủ động xem xét, không phụ thuộc vào yêu cầu, lập luận hay chứng cứ do các bên đưa ra. Việc trao cho TA thẩm quyền tự mình xem xét các căn cứ này thể hiện vai trò kiểm soát tối thiểu nhưng cần thiết của cơ quan tư pháp đối với hoạt động trọng tài, nhằm bảo đảm tính hợp pháp và trật tự pháp lý chung của Nhà nước.

1) Tranh chấp không thuộc thẩm quyền của trọng tài

Theo điểm d khoản 2 Điều 68 Luật TTTM, khi xem xét yêu cầu hủy PQTT, TA có nghĩa vụ tự mình đánh giá liệu tranh chấp được giải quyết có thuộc loại tranh chấp mà pháp luật cho phép giải quyết bằng trọng tài hay không, không phụ thuộc vào việc

các bên có nêu ra hay phản đối căn cứ này. Đây là một trong những căn cứ huỷ phán quyết mang tính khách quan, gắn trực tiếp với giới hạn pháp lý của cơ chế trọng tài.

Quy định trên phản ánh rõ ràng quan niệm của pháp luật Việt Nam về giới hạn thẩm quyền cố hữu của trọng tài, vốn chịu sự chi phối của chính sách công và trật tự pháp lý quốc gia. Trọng tài, với tư cách là phương thức giải quyết tranh chấp dựa trên sự thoả thuận của các bên, không có thẩm quyền xét xử mang tính nguyên thủy như TA, mà chỉ được trao thẩm quyền trong những lĩnh vực mà pháp luật cho phép. Do đó, nếu đối tượng tranh chấp nằm ngoài phạm vi các tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài, thì phán quyết được ban hành trong trường hợp đó đương nhiên vi phạm giới hạn thẩm quyền và phải bị huỷ.

Căn cứ này tương đồng như Điều 34(2)(b)(i) Luật mẫu UNCITRAL về TTTM quốc tế, theo đó PQT có thể bị huỷ nếu “*đối tượng tranh chấp không thể được giải quyết bằng trọng tài theo pháp luật của quốc gia đó*”. Nội dung này được thừa nhận rộng rãi trong pháp luật trọng tài của nhiều quốc gia, nhằm bảo đảm rằng trọng tài không xâm lấn những lĩnh vực được coi là thuộc thẩm quyền tài phán độc quyền của Nhà nước.

So với nhiều hệ thống pháp luật, phạm vi các tranh chấp không được giải quyết bằng trọng tài theo pháp luật Việt Nam hiện nay được xác định tương đối hẹp, chủ yếu giới hạn ở những quan hệ pháp luật gắn chặt với lợi ích công cộng, trật tự xã hội hoặc quyền, nghĩa vụ không thể tự do định đoạt của các bên. Cho thấy xu hướng lập pháp theo hướng mở rộng thẩm quyền của trọng tài trong lĩnh vực thương mại, đồng thời vẫn duy trì “ranh giới đỏ” cần thiết để bảo vệ lợi ích công và trật tự pháp lý.

Về mặt lý luận, điểm đ khoản 2 Điều 68 Luật TTTM thể hiện rõ nguyên tắc nền tảng của trọng tài: thẩm quyền của HĐTT có tính phái sinh. Thẩm quyền đó chỉ phát sinh khi đồng thời hội đủ hai điều kiện: (i) pháp luật cho phép loại tranh chấp đó được giải quyết bằng trọng tài; và (ii) các bên có thoả thuận trọng tài hợp pháp thể hiện ý chí tự do lựa chọn cơ chế này. Việc thiếu vắng một trong hai điều kiện nói trên đều làm cho PQT mất đi cơ sở pháp lý tồn tại.

Chính vì vậy, dù trong quá trình tố tụng trọng tài các bên không phản đối thẩm quyền hoặc thậm chí cùng thừa nhận thẩm quyền của HĐTT, TA vẫn không bị ràng buộc bởi sự im lặng hay thoả thuận đó khi xem xét yêu cầu huỷ phán quyết. Nghĩa vụ chủ động kiểm tra của TA trong trường hợp này là cần thiết để bảo đảm sự phân định rạch ròi giữa thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng tài và thẩm quyền xét xử của TA.

2) Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam

Căn cứ huỷ PQT do phán quyết “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”, được quy định tại điểm e khoản 2 Điều 68 Luật TTTM, là một trong những căn cứ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong cơ chế kiểm soát tư pháp đối với hoạt động trọng tài. Theo quy định này, TA có nghĩa vụ huỷ PQT nếu xét thấy nội dung của phán quyết xâm phạm các nguyên tắc nền tảng, có tính định hướng và chi phối toàn bộ hệ thống pháp luật Việt Nam. Về mặt lập pháp, đây là công cụ nhằm bảo vệ những giá trị cốt lõi của trật tự pháp lý quốc gia trong trường hợp PQT vượt quá giới hạn chấp nhận được của quyền tự do thoả thuận và quyền tự định đoạt của các bên.

Xét về bản chất, căn cứ này có sự tương đồng rõ rệt với khái niệm trật tự công cộng trong Luật mẫu UNCITRAL về TTTM quốc tế cũng như trong Công ước New York 1958 về công nhận và thi hành PQT nước ngoài, cụ thể tại Điều V(2)(b). Tuy nhiên, thay vì sử dụng thuật ngữ trật tự công cộng, pháp luật Việt Nam lựa chọn cách diễn đạt là các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Nội dung này thể hiện chủ trương nhấn mạnh yếu tố đặc thù của hệ thống pháp luật quốc gia, đồng thời khẳng định quyền của Nhà nước trong việc bảo vệ những chuẩn mực pháp lý nền tảng. Tuy vậy, chính sự khác biệt về thuật ngữ cũng đặt ra yêu cầu phải giải thích và áp dụng một cách thận trọng, hạn chế, nhằm tránh việc biến căn cứ này thành một cánh cửa mở cho TA xem xét lại nội dung PQT, đi ngược lại nguyên tắc chung thẩm và tính độc lập của trọng tài.

Điểm đặc thù của căn cứ huỷ này là TA được trao quyền chủ động và toàn quyền đánh giá việc PQT có trái hay không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, qua đó quyết định huỷ hoặc không huỷ PQT. Khác với các căn cứ huỷ

khác, nơi nghĩa vụ chứng minh chủ yếu thuộc về bên yêu cầu huỷ, đối với căn cứ này, TA có trách nhiệm tự mình xác minh, thu thập và đánh giá chứng cứ, không phụ thuộc hoàn toàn vào lập luận của các bên đương sự.

Hướng dẫn cụ thể về việc áp dụng căn cứ này được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 14 Nghị quyết số 01/2014. Theo đó, “PQTT trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” được hiểu là phán quyết vi phạm các nguyên tắc xử sự cơ bản, có hiệu lực bao trùm đối với việc xây dựng, áp dụng và thực hiện pháp luật Việt Nam. Khi xem xét yêu cầu huỷ PQTT trên căn cứ này, TA phải xác định rõ: (i) PQTT đã vi phạm một hoặc nhiều nguyên tắc cơ bản nào; (ii) nguyên tắc đó có mối liên hệ trực tiếp với việc giải quyết tranh chấp của HĐTT; và (iii) mức độ vi phạm có đủ nghiêm trọng để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của một hoặc các bên tranh chấp, hoặc của người thứ ba hay không.

Theo tinh thần của Nghị quyết 01/2014, TA chỉ được huỷ PQTT khi chỉ ra một cách rõ ràng rằng HĐTT đã không tuân thủ hoặc bỏ qua việc áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam khi ban hành phán quyết, và hệ quả của sự vi phạm đó là xâm hại nghiêm trọng đến các lợi ích được pháp luật bảo vệ. Như vậy, không phải mọi sai sót pháp lý hay cách hiểu, áp dụng pháp luật khác nhau đều có thể bị coi là vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật.

Tuy nhiên, trên thực tế xét xử, việc xác định nội hàm của khái niệm “các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” vẫn còn nhiều bất cập, và đây chính là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến tỷ lệ cao PQTT bị huỷ ở Việt Nam. Trong không ít vụ việc, TA đã viện dẫn một điều khoản pháp luật cụ thể, thậm chí là quy phạm mang tính kỹ thuật của một lĩnh vực pháp luật chuyên ngành, rồi suy diễn điều khoản đó như một nguyên tắc cơ bản để làm căn cứ huỷ PQTT (*xem phụ lục 7, 21*). Điều này tiềm ẩn nguy cơ mở rộng quá mức phạm vi áp dụng điểm e khoản 2 Điều 68 Luật TTTM, làm lu mờ ranh giới giữa việc kiểm soát tính hợp pháp của PQTT và việc xét lại nội dung tranh chấp.

Cần lưu ý rằng, mỗi lĩnh vực pháp luật đều có những nguyên tắc riêng, song không phải mọi nguyên tắc của từng ngành luật đều đương nhiên là “nguyên tắc cơ

bản của pháp luật Việt Nam” theo nghĩa của Điều 68 Luật TTTM. Việc TA hủy PQTТ mà không chỉ rõ được phán quyết đã vi phạm nguyên tắc cơ bản nào, vi phạm ở nội dung cụ thể nào, và mức độ xâm hại ra sao, là thiếu tính thuyết phục về mặt lập luận pháp lý. Nếu khái niệm “các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” tiếp tục được hiểu và áp dụng một cách thiếu thống nhất, không có tiêu chí rõ ràng, thì PQTТ sẽ luôn đối mặt với nguy cơ cao bị TA hủy.

Có thể thấy, hệ thống các căn cứ hủy PQTТ thương mại theo pháp luật Việt Nam về cơ bản phù hợp với chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là Luật mẫu UNCITRAL. Tuy nhiên, thách thức lớn nhất hiện nay không nằm ở kỹ thuật lập pháp, mà ở cách hiểu và áp dụng các căn cứ hủy trong thực tiễn xét xử.

3.1.3. Trình tự, thủ tục hủy phán quyết trọng tài thương mại

Trình tự, thủ tục hủy PQTТ thương mại được quy định chủ yếu tại Luật TTTM và BLTTDS, nội dung cơ bản gồm các ý chính như sau:

Thẩm quyền của TA trong giải quyết yêu cầu hủy PQTТ

Dưới góc độ lý luận pháp luật trọng tài hiện đại, vấn đề xác định thẩm quyền của TA trong việc giải quyết yêu cầu hủy PQTТ thương mại không chỉ là một vấn đề mang tính kỹ thuật tố tụng mà còn phản ánh quan điểm lập pháp về mối quan hệ giữa quyền tự chủ của trọng tài và quyền kiểm soát tư pháp của Nhà nước. Cơ chế này được xây dựng nhằm dung hòa hai yêu cầu tưởng như đối lập nhưng có tính bổ trợ lẫn nhau, đó là bảo đảm quyền tự do thỏa thuận của các bên khi lựa chọn trọng tài làm phương thức giải quyết tranh chấp, đồng thời duy trì khả năng kiểm soát của Nhà nước đối với tính hợp pháp của hoạt động tài phán tư. Tại Việt Nam, Điều 7 Luật TTTM, được vận hành trong mối liên hệ với BLTTDS và các quy định của pháp luật về tổ chức TA, là cơ sở pháp lý trung tâm để xác định TA có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy PQTТ theo quy định tại các Điều 69 và 71 của Luật này.

Về bản chất pháp lý, thẩm quyền của TA trong giải quyết yêu cầu hủy PQTТ không phải là thẩm quyền xét xử tranh chấp kinh doanh, thương mại theo nghĩa thông thường. TA không giữ vai trò là cơ quan xét xử cấp trên của trọng tài, cũng không thực hiện chức năng phúc thẩm đối với PQTТ. Đây là điểm khác biệt cơ bản giữa cơ

chế kiểm soát tư pháp đối với trọng tài và cơ chế xét xử nhiều cấp trong tố tụng TA. Khi xem xét yêu cầu hủy PQTT, TA chỉ kiểm tra tính hợp pháp của quá trình tố tụng trọng tài và tính hợp pháp của việc hình thành phán quyết trên cơ sở các căn cứ hủy được luật định, mà không được đánh giá lại chứng cứ, xác định lại sự thật của vụ việc hoặc xem xét lại nội dung tranh chấp. Chính giới hạn này bảo đảm tính chung thẩm của PQTT và duy trì bản chất độc lập của phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

Điều 7 Luật TTTM thể hiện rõ nguyên tắc TA hỗ trợ và giám sát trọng tài. Theo nguyên tắc này, TA chỉ được thực hiện quyền năng tư pháp trong những trường hợp mà pháp luật quy định một cách rõ ràng, thay vì can thiệp thường xuyên hoặc tùy tiện vào hoạt động trọng tài. Do đó, thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy PQTT là một dạng thẩm quyền tư pháp đặc biệt, được thiết lập nhằm bảo vệ trật tự pháp lý và bảo đảm tính hợp pháp của hoạt động trọng tài, chứ không nhằm giải quyết lại tranh chấp giữa các bên. Nói cách khác, đối tượng xem xét của TA không phải là quyền và nghĩa vụ đang tranh chấp của các chủ thể mà là tính hợp pháp của một quyết định tài phán tư đã được ban hành.

Việc xác định TA có thẩm quyền trong trường hợp này cần được xem xét trên ba phương diện cơ bản là thẩm quyền theo vụ việc, thẩm quyền theo cấp và thẩm quyền theo lãnh thổ. Đây là ba yếu tố cấu thành cơ chế phân định thẩm quyền tư pháp, bảo đảm yêu cầu hủy PQTT được giải quyết bởi đúng cơ quan có thẩm quyền, đồng thời hạn chế tối đa nguy cơ TA can thiệp quá mức vào hoạt động trọng tài.

Trước hết, xét về thẩm quyền theo vụ việc, yêu cầu hủy PQTT không phải là một vụ án dân sự hay vụ án kinh doanh, thương mại mà là một việc dân sự đặc biệt phát sinh từ hoạt động kiểm soát tư pháp đối với TTTM. Bản chất của yêu cầu này không nhằm giải quyết tranh chấp giữa các bên mà nhằm xem xét tính hợp pháp của PQTT trên cơ sở các căn cứ hủy do pháp luật quy định. Vì vậy, thẩm quyền của TA trong trường hợp này là thẩm quyền giải quyết một yêu cầu tư pháp đặc biệt chứ không phải thẩm quyền xét xử tranh chấp. Cách tiếp cận này phù hợp với nguyên tắc cơ bản của pháp luật trọng tài hiện đại là TA không được đóng vai trò cơ quan phúc

thẩm của trọng tài. Nếu coi yêu cầu hủy PQTT là một vụ kiện thông thường, TA có thể bị cuốn vào quá trình đánh giá lại chứng cứ và xem xét lại nội dung tranh chấp, từ đó làm suy giảm giá trị chung thẩm của PQTT. Dưới góc độ lý luận pháp luật, việc xếp yêu cầu hủy PQTT vào nhóm việc dân sự là hợp lý bởi đối tượng xem xét của TA không phải là quan hệ tranh chấp thương mại giữa các bên mà là mối quan hệ giữa Nhà nước và hoạt động tài phán tư thông qua cơ chế kiểm soát tính hợp pháp của PQTT.

Về thẩm quyền theo cấp, Khoản 2 Điều 7 Luật TTTM (đã được sửa đổi, bổ sung bởi các quy định liên quan của Luật Tổ chức TA nhân dân và BLTTDS) quy định: “TA có thẩm quyền đối với hoạt động trọng tài là TA nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi HĐTT ra PQTT.” Sự lựa chọn này phản ánh chủ trương lập pháp có tính toán của nhà làm luật. Trên thực tế, các tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài thường có giá trị kinh tế lớn, tính chất pháp lý phức tạp, nhiều trường hợp có yếu tố nước ngoài hoặc liên quan đến các lĩnh vực thương mại chuyên biệt. Trong bối cảnh đó, việc tập trung thẩm quyền tại TA nhân dân cấp tỉnh giúp bảo đảm trình độ chuyên môn của thẩm phán, hạn chế sự phân tán trong áp dụng pháp luật và tăng cường tính thống nhất trong hoạt động kiểm soát trọng tài. Hơn nữa, yêu cầu hủy PQTT liên quan trực tiếp đến việc xem xét tính hợp pháp của một cơ chế tài phán độc lập ngoài hệ thống TA. Nếu thẩm quyền này được giao cho nhiều cấp xét xử khác nhau, nguy cơ phát sinh những cách hiểu và áp dụng pháp luật không thống nhất sẽ gia tăng, từ đó ảnh hưởng đến tính ổn định và khả năng dự đoán của môi trường trọng tài. Đây là biểu hiện của xu hướng tập trung hóa hoạt động kiểm soát tư pháp đối với trọng tài nhằm bảo đảm sự chuyên môn hóa và thống nhất trong thực tiễn xét xử. Mặc dù vẫn tồn tại quan điểm cho rằng việc tập trung thẩm quyền tại cấp tỉnh có thể làm tăng chi phí tiếp cận công lý đối với một số chủ thể ở địa bàn xa trung tâm, song xét trên tổng thể, lợi ích của việc bảo đảm chất lượng và tính thống nhất trong hoạt động kiểm soát trọng tài vẫn được đánh giá là có ý nghĩa quan trọng hơn.

Đối với thẩm quyền theo lãnh thổ, khoản 2 Điều 7 Luật TTTM quy định TA có thẩm quyền là TA nơi HĐTT ra PQTT. Khác với cơ chế xác định thẩm quyền trong

tổ tụng dân sự thông thường vốn thường dựa trên nơi cư trú của bị đơn, nơi thực hiện hợp đồng hoặc nơi có tài sản tranh chấp, pháp luật trọng tài lựa chọn tiêu chí nơi ra phán quyết bởi đối tượng kiểm soát của TA trong trường hợp này là chính hoạt động trọng tài và PQTT. Về mặt lý luận, quy định này tương đương học thuyết “trụ sở pháp lý của trọng tài”, theo đó hoạt động giám sát tư pháp đối với trọng tài phải gắn với địa điểm pháp lý nơi trọng tài được tiến hành. Chính TA tại địa điểm đó mới là cơ quan có thẩm quyền thực hiện chức năng kiểm soát, bao gồm cả việc xem xét yêu cầu hủy PQTT.

Việc xác định thẩm quyền theo nơi HĐTT ra phán quyết mang lại nhiều ưu điểm đáng kể. Trước hết, cơ chế này góp phần bảo đảm tính thống nhất trong hoạt động kiểm soát tư pháp đối với trọng tài, tránh tình trạng nhiều TA cùng có thẩm quyền xem xét một phán quyết. Đồng thời, hạn chế hiện tượng lựa chọn diễn đàn có lợi của các bên, qua đó nâng cao tính ổn định và khả năng dự đoán của hoạt động trọng tài. TA tại nơi trọng tài hoạt động cũng là cơ quan có điều kiện thuận lợi nhất để tiếp cận hồ sơ, kiểm tra thủ tục tổ tụng trọng tài và đánh giá tính hợp pháp của quá trình ban hành phán quyết.

Tuy nhiên, quy định này cũng làm phát sinh một số tranh luận trong khoa học pháp lý. Một số học giả cho rằng việc tập trung thẩm quyền tại TA nơi HĐTT ra phán quyết giúp bảo đảm tính nhất quán và hiệu quả của cơ chế kiểm soát tư pháp. Ngược lại, quan điểm khác cho rằng cách tiếp cận này có thể làm tăng chi phí tố tụng cho các bên, đặc biệt trong các tranh chấp có yếu tố nước ngoài hoặc khi các bên đều ở địa phương khác với nơi trọng tài tiến hành tố tụng. Căn cứ việc bảo đảm quyền tiếp cận công lý, đã xuất hiện đề xuất cho phép đương sự lựa chọn TA nơi cư trú hoặc nơi có tài sản của bên phải thi hành phán quyết để yêu cầu hủy. Việc mở rộng thẩm quyền theo hướng này có thể dẫn đến nguy cơ phát sinh tình trạng lựa chọn diễn đàn có lợi, làm suy giảm tính ổn định của cơ chế trọng tài và gia tăng nguy cơ xung đột thẩm quyền giữa các TA. Vì vậy, xét trên phương diện bảo vệ tính thống nhất và hiệu quả của cơ chế trọng tài, việc duy trì nguyên tắc gắn thẩm quyền với nơi HĐTT ra phán quyết vẫn có cơ sở lý luận thuyết phục hơn.

Trong bối cảnh phát triển của trọng tài hiện đại, đặc biệt là trọng tài trực tuyến và các hình thức tố tụng điện tử, việc xác định “nơi HĐTT ra phán quyết” đang đặt ra những thách thức mới. Thực tiễn có thể xuất hiện trường hợp các phiên họp được tổ chức tại nhiều địa điểm khác nhau, các trọng tài viên làm việc ở nhiều quốc gia hoặc phán quyết được ký hoàn toàn bằng phương thức điện tử. Trong những trường hợp này, việc xác định địa điểm ra phán quyết theo nghĩa truyền thống có thể trở nên khó khăn và phát sinh những cách hiểu khác nhau. Do đó, một trong những yêu cầu hoàn thiện pháp luật hiện nay là làm rõ mối quan hệ giữa khái niệm “nơi HĐTT ra phán quyết” và “trụ sở pháp lý của trọng tài”, nhằm bảo đảm tính tương thích với thông lệ quốc tế và đáp ứng yêu cầu của môi trường trọng tài số.

Có thể thấy cơ chế xác định thẩm quyền của TA trong giải quyết yêu cầu hủy PQTТ thương mại ở Việt Nam được xây dựng theo hướng: về vụ việc, đây là một việc dân sự đặc biệt liên quan đến hoạt động trọng tài; về cấp xét xử, thuộc thẩm quyền của TA nhân dân cấp tỉnh; và về lãnh thổ, thuộc thẩm quyền của TA nơi HĐTT ra phán quyết. Cách thiết kế này phản ánh nhất quán quan điểm lập pháp rằng việc hủy PQTТ không phải là một cấp xét xử tiếp theo của tranh chấp mà chỉ là cơ chế kiểm soát tư pháp mang tính ngoại lệ đối với một phương thức tài phán tư có tính độc lập và chung thẩm. Thông qua đó, pháp luật vừa bảo đảm tính hợp pháp của hoạt động trọng tài, vừa duy trì được tính ổn định, hiệu quả và sức hấp dẫn của phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong nền kinh tế thị trường hiện đại.

Trình tự, thủ tục thụ lý và xem xét đơn yêu cầu hủy PQTТ

Trình tự, thủ tục thụ lý và xem xét đơn yêu cầu hủy PQTТ là một trong những nội dung thể hiện rõ sự cân bằng giữa nguyên tắc tôn trọng tính chung thẩm của trọng tài và vai trò kiểm soát tối thiểu nhưng cần thiết của TA đối với hoạt động TTTM.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật TTTM, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được PQTТ, mỗi bên tranh chấp đều có quyền nộp đơn yêu cầu TA có thẩm quyền xem xét việc hủy PQTТ. Đây là thời hạn mang tính bắt buộc và tuyệt đối, được thiết kế nhằm bảo đảm sự ổn định pháp lý của PQTТ cũng như hiệu lực thực tế của phương thức giải quyết tranh chấp này. Việc pháp luật ấn định thời hạn tương đối

ngăn để yêu cầu huỷ phán quyết phản ánh rõ chủ trương lập pháp ưu tiên bảo vệ tính chung thẩm, nhanh chóng và dứt điểm của TTTM. Nếu cho phép các bên yêu cầu huỷ phán quyết trong thời gian dài hoặc không giới hạn, thì PQTT vốn được coi là chung thẩm và có hiệu lực kể từ ngày ban hành sẽ luôn ở trong tình trạng bất ổn định, làm suy giảm đáng kể niềm tin của các chủ thể kinh doanh vào trọng tài. Việc giới hạn thời hạn yêu cầu huỷ còn nhằm ngăn ngừa khả năng lạm dụng cơ chế huỷ phán quyết như một công cụ kéo dài tranh chấp hoặc trì hoãn việc thi hành PQTT. Thực tiễn cho thấy, trong không ít trường hợp, bên thua kiện có xu hướng tận dụng mọi con đường tố tụng có thể để trì hoãn nghĩa vụ thi hành, đi ngược lại bản chất linh hoạt, tiết kiệm thời gian và chi phí của TTTM. Do đó, thời hạn 30 ngày vừa bảo đảm quyền tiếp cận TA của các bên, vừa đặt ra một ranh giới cần thiết để bảo vệ hiệu quả của cơ chế trọng tài.

Sau khi nhận được đơn yêu cầu huỷ PQTT hợp lệ và trong thời hạn luật định, TA tiến hành thụ lý và xem xét theo thủ tục đặc biệt được quy định tại Điều 71 Luật TTTM. Khác với việc giải quyết một vụ án dân sự theo thủ tục thông thường, việc xem xét đơn yêu cầu huỷ PQTT không phải là hoạt động xét xử tranh chấp, mà là hoạt động kiểm tra tính hợp pháp của PQTT trên cơ sở các căn cứ huỷ được luật định tại Điều 68 Luật TTTM.

Việc xét đơn yêu cầu huỷ PQTT được thực hiện bởi hội đồng xét đơn gồm ba thẩm phán. Đây là một điểm đặc thù quan trọng của thủ tục này. Pháp luật không yêu cầu sự tham gia của hội thẩm nhân dân, qua đó cho thấy nhà làm luật nhìn nhận việc huỷ PQTT là một hoạt động mang tính xem xét pháp lý chuyên sâu, đòi hỏi trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp của thẩm phán, hơn là một hoạt động xét xử mang tính đại diện xã hội như trong tố tụng dân sự truyền thống.

Tính chất xét đơn, không xét lại nội dung tranh chấp của TA

Một trong những nguyên tắc cốt lõi chi phối toàn bộ cơ chế kiểm soát tư pháp đối với PQTT là nguyên tắc TA không xét lại nội dung vụ tranh chấp khi giải quyết yêu cầu huỷ PQTT. Nguyên tắc này phản ánh sự tôn trọng của Nhà nước đối với phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, cơ chế dựa trên ý chí tự do của các

bên và được thiết kế nhằm bảo đảm tính chung thẩm, nhanh chóng và hiệu quả của phán quyết. Pháp luật TTTM Việt Nam không ghi nhận nguyên tắc này dưới dạng một điều luật độc lập, song có thể nhận diện rõ ràng thông qua cấu trúc lập pháp và kỹ thuật quy định tại Điều 68 và Điều 71 Luật TTTM. Theo đó, các căn cứ huỷ PQTT được giới hạn chặt chẽ, chủ yếu tập trung vào các vi phạm mang tính thủ tục, thẩm quyền và trật tự pháp lý cơ bản, chứ không bao gồm việc xem xét lại nội dung tranh chấp đã được HĐTT giải quyết. Đáng lưu ý, không có bất kỳ căn cứ nào cho phép TA đánh giá lại chứng cứ, xem xét lại việc áp dụng pháp luật hay lập luận pháp lý của HĐTT. Điều 71 Luật TTTM tiếp tục khẳng định giới hạn này khi quy định về trình tự, thủ tục xét đơn yêu cầu huỷ PQTT theo hướng tổ tụng đơn giản, thời hạn ngắn và không mở ra cơ chế tranh tụng lại về nội dung vụ việc.

Trong thực tiễn xét xử, nguyên tắc “không xét lại nội dung tranh chấp” đã được TA Việt Nam từng bước thừa nhận và củng cố. Nhiều quyết định giám đốc thẩm và phúc thẩm về huỷ PQTT đều nhấn mạnh rằng TA không có thẩm quyền thay thế HĐTT trong việc đánh giá chứng cứ hay giải thích hợp đồng, mà chỉ xem xét phán quyết dưới góc độ tuân thủ các căn cứ huỷ theo Điều 68 Luật TTTM. Điều này góp phần hạn chế xu hướng tư pháp hoá hoạt động trọng tài và tránh việc TA can thiệp quá sâu vào bản chất của tranh chấp thương mại.

Nguyên tắc trên hoàn toàn phù hợp với thông lệ quốc tế và học thuyết trọng tài hiện đại. Điều 34 Luật mẫu UNCITRAL về TTTM quốc tế cũng chỉ cho phép TA huỷ PQTT trên các căn cứ mang tính thủ tục và trật tự công, đồng thời loại trừ khả năng xem xét lại nội dung tranh chấp. Nếu cho phép TA xét lại nội dung vụ tranh chấp, đánh giá lại chứng cứ hoặc áp dụng pháp luật thay cho HĐTT, thì tính chung thẩm của PQTT sẽ bị xói mòn, làm mất đi ưu thế cốt lõi của trọng tài so với tổ tụng tư pháp. Trọng tài khi đó sẽ bị biến dạng thành một giai đoạn tiền tố tụng trước TA, điều mà pháp luật trọng tài hiện đại ở hầu hết các quốc gia đều nỗ lực tránh.

Trình tự xem xét và ra quyết định của TA

Theo quy định tại Điều 71 Luật TTTM, sau khi thụ lý đơn yêu cầu huỷ PQTT, nghiên cứu hồ sơ vụ việc và xem xét ý kiến của các bên liên quan, TA có thẩm quyền

ban hành một trong ba loại quyết định tổ tụng nhất định. Không huỷ PQTT; Huỷ toàn bộ PQTT; Huỷ một phần PQTT (nếu phần bị huỷ có thể tách rời). Quyết định của TA về việc huỷ hoặc không huỷ PQTT là quyết định cuối cùng, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Quy định này tiếp tục khẳng định tinh thần hạn chế tối đa sự can thiệp của TA, đồng thời bảo đảm sự ổn định và dự đoán được của cơ chế TTTM. Việc luật định hoá rõ ràng các khả năng quyết định này không chỉ có ý nghĩa về mặt kỹ thuật lập pháp, mà còn thể hiện nhất quán quan điểm của nhà làm luật trong việc giới hạn phạm vi can thiệp tư pháp đối với hoạt động trọng tài.

Thứ nhất, quyết định không huỷ PQTT được ban hành khi TA xét thấy không tồn tại bất kỳ căn cứ huỷ nào theo quy định tại Điều 68 Luật TTTM, hoặc bên yêu cầu không chứng minh được các vi phạm mà mình viện dẫn. Trong trường hợp này, PQTT tiếp tục giữ nguyên hiệu lực pháp lý và có giá trị thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Quyết định không huỷ thể hiện sự tôn trọng của TA đối với tính hợp pháp và tính chung thẩm của PQTT.

Thứ hai, quyết định huỷ toàn bộ PQTT được TA ban hành khi các vi phạm được xác định là nghiêm trọng, mang tính bao trùm, làm ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình tổ tụng trọng tài hoặc bản thân phán quyết, khiến phán quyết không thể tiếp tục tồn tại về mặt pháp lý. Các trường hợp điển hình có thể kể đến như: không có thỏa thuận trọng tài hợp pháp; tranh chấp không thuộc thẩm quyền giải quyết của trọng tài; hoặc phán quyết trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Trong những trường hợp này, việc huỷ toàn bộ phán quyết là hệ quả tất yếu nhằm khôi phục trật tự pháp lý bị xâm phạm và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên.

Thứ ba, quyết định huỷ một phần PQTT được áp dụng trong trường hợp phần bị huỷ có thể tách rời khỏi phần còn lại của phán quyết mà không làm ảnh hưởng đến tính logic, tính khả thi và hiệu lực pháp lý của phần không bị huỷ. Quy định này thể hiện tư duy lập pháp tiến bộ, phù hợp với thông lệ quốc tế, nhằm hạn chế tối đa hệ quả tiêu cực của việc huỷ PQTT. Thay vì huỷ bỏ toàn bộ, TA chỉ can thiệp ở mức độ cần thiết, bảo toàn giá trị pháp lý của những nội dung phán quyết không vi phạm pháp luật. Cách áp dụng này nhất quán với Điều 34(2)(a)(iii) Luật mẫu UNCITRAL, theo đó TA

có thể huỷ phán quyết chỉ trong phạm vi vượt quá thẩm quyền nếu phần đó có thể phân định rõ ràng.

Tại Khoản 5 Điều 71 Luật TTTM quy định rằng quyết định của TA về việc huỷ hoặc không huỷ PQTT là quyết định cuối cùng, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Theo nguyên tắc, mọi bản án, quyết định của TA đều có thể xem xét lại theo 1 trình tự tố tụng. Trong trường hợp này có thể gọi là khiếu nại. Bởi lẽ trên thực tế, nhiều TA đã vì lý do cụ thể mà cố tình huỷ PQTT thiếu căn cứ pháp lý. Trong trường hợp này, trọng tài đã hết đường. Quy định này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc khẳng định tính chung thẩm của cơ chế kiểm soát tư pháp đối với PQTT. Theo đó, TA chỉ thực hiện một lần xem xét duy nhất, với phạm vi giới hạn, nhằm kiểm tra tính hợp pháp của phán quyết, chứ không mở ra một chuỗi xét xử nhiều cấp như trong tố tụng tư pháp thông thường.

Nhìn từ thực tiễn, quy định tại Điều 71 Luật TTTM góp phần bảo đảm tính ổn định, tính dự đoán được và tính an toàn pháp lý cho các chủ thể tham gia quan hệ thương mại. Các bên khi lựa chọn trọng tài có thể dự liệu trước rằng PQTT khi được ban hành chỉ có thể bị TA xem xét trong những giới hạn rất hẹp và sẽ sớm đi đến chung thẩm.

Sự phối hợp giữa pháp luật trọng tài và pháp luật tố tụng dân sự

Luật TTTM điều chỉnh trực tiếp việc tổ chức, hoạt động của TTTM cũng như cơ chế kiểm soát tư pháp đối với PQTT, trong đó có thủ tục giải quyết yêu cầu huỷ PQTT. Tuy nhiên, do đặc thù của hoạt động xét đơn huỷ PQTT là một dạng thủ tục tư pháp do TA tiến hành, Luật TTTM không thể và cũng không nhằm mục tiêu điều chỉnh toàn bộ các vấn đề tố tụng phát sinh trong quá trình này. Vì vậy, trong thực tiễn áp dụng, TA buộc phải vận dụng bổ trợ các quy định của BLTTDS đối với những vấn đề mà Luật TTTM chưa quy định hoặc quy định chưa đầy đủ.

Mối quan hệ giữa Luật TTTM và BLTTDS trong thủ tục huỷ PQTT là mối quan hệ luật chuyên ngành - luật chung, trong đó Luật TTTM được ưu tiên áp dụng. Chỉ trong trường hợp Luật TTTM không có quy định hoặc có quy định nhưng chưa đầy đủ thì BLTTDS mới được áp dụng mang tính bổ trợ, với điều kiện việc áp dụng đó

không làm phương hại đến các nguyên tắc đặc thù của trọng tài, đặc biệt là nguyên tắc tôn trọng thoả thuận của các bên và nguyên tắc chung thẩm của PQTT.

Thứ nhất, đối với thủ tục nộp đơn, sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu huỷ PQTT, Luật TTTM chỉ quy định khung về quyền yêu cầu và thời hạn nộp đơn (Điều 69), mà không quy định chi tiết về hình thức đơn, cách thức sửa đổi, bổ sung hoặc hậu quả pháp lý của việc không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của TA. Trong thực tiễn, TA thường viện dẫn các quy định tương ứng của BLTTDS về đơn khởi kiện và đơn yêu cầu (như các điều từ Điều 189 đến Điều 193) để hướng dẫn người yêu cầu hoàn thiện hồ sơ. Việc áp dụng này mang tính kỹ thuật tổ tụng, nhằm bảo đảm trật tự, hiệu quả của quá trình xét đơn, đồng thời không làm thay đổi bản chất của thủ tục huỷ PQTT.

Thứ hai, đối với tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, Luật TTTM hầu như không có quy định cụ thể về trình tự, phương thức tổng đạt trong giai đoạn TA giải quyết yêu cầu huỷ. Do đó, các quy định của BLTTDS về việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng (từ Điều 170 đến Điều 177) được TA vận dụng nhằm bảo đảm quyền được biết, quyền tham gia tố tụng của các bên liên quan. Tuy nhiên, việc tổng đạt trong thủ tục huỷ PQTT vẫn phải được thực hiện theo hướng gọn nhẹ, đúng mục đích, tránh kéo dài không cần thiết, phù hợp với tinh thần nhanh chóng và hiệu quả vốn có của trọng tài.

Thứ ba, đối với việc triệu tập và xử lý sự vắng mặt của các bên, Luật TTTM chỉ quy định mang tính nguyên tắc về việc TA xem xét đơn yêu cầu huỷ, mà không xác lập cơ chế chi tiết về hậu quả pháp lý của việc một hoặc các bên không tham gia phiên họp xét đơn. Trong bối cảnh đó, TA có cơ sở áp dụng các quy định tương ứng của BLTTDS về sự có mặt, vắng mặt của đương sự trong tố tụng dân sự, với sự điều chỉnh phù hợp. Đáng lưu ý, khác với xét xử vụ án dân sự, sự vắng mặt của các bên trong thủ tục huỷ PQTT không làm phát sinh nghĩa vụ xét xử lại nội dung tranh chấp, mà chỉ ảnh hưởng đến việc xem xét các căn cứ huỷ trong phạm vi luật định.

Thứ tư, đối với nguyên tắc chứng minh và đánh giá chứng cứ trong phạm vi xét đơn, BLTTDS cung cấp khung pháp lý chung về nghĩa vụ chứng minh, thu thập, giao nộp và đánh giá chứng cứ. Tuy nhiên, khi áp dụng vào thủ tục huỷ PQTT, các nguyên

tắc này phải được hiểu và vận dụng theo hướng đặc thù. Theo khoản 1 Điều 68 Luật TTTM, nghĩa vụ chứng minh thuộc về bên yêu cầu huỷ PQT, trong khi TA chỉ tự mình xem xét một số căn cứ nhất định theo khoản 2 Điều 68. Do đó, việc đánh giá chứng cứ của TA không nhằm xác định lại sự thật khách quan của tranh chấp, mà chỉ nhằm làm rõ liệu có hay không sự tồn tại của các vi phạm tổ tụng hoặc vi phạm trật tự pháp lý cơ bản làm căn cứ huỷ phán quyết.

Từ cơ sở lý luận và thực tiễn, sự phối hợp giữa Luật TTTM và BLTTDS trong thủ tục huỷ PQT phản ánh mô hình bổ sung, hỗ trợ, chứ không phải quan hệ thay thế hay đồng nhất hoá tổ tụng trọng tài với tổ tụng TA. BLTTDS đóng vai trò là khung tổ tụng nền để TA vận hành thủ tục xét đơn một cách trật tự và thống nhất, trong khi Luật TTTM giữ vai trò định hướng, giới hạn phạm vi và mức độ can thiệp của TA. Nếu việc áp dụng BLTTDS vượt quá giới hạn này, nguy cơ tư pháp hoá trọng tài sẽ xuất hiện, làm suy giảm tính linh hoạt, tính chung thẩm và sức hấp dẫn của TTTM. Chỉ khi bảo đảm sự phối hợp hài hoà giữa pháp luật trọng tài và pháp luật tổ tụng dân sự, theo đúng tinh thần ưu tiên luật chuyên ngành và tôn trọng các nguyên tắc cốt lõi của trọng tài, cơ chế huỷ PQT mới thực sự phát huy vai trò là công cụ kiểm soát tư pháp cần thiết nhưng chừng mực.

3.1.4. Hậu quả pháp lý của việc huỷ phán quyết trọng tài thương mại

Việc TA ra quyết định huỷ PQT thương mại không chỉ chấm dứt hiệu lực của một quyết định giải quyết tranh chấp cụ thể, mà còn kéo theo hàng loạt hệ quả pháp lý quan trọng liên quan đến địa vị pháp lý của phán quyết bị huỷ, quyền tiếp cận công lý của các bên cũng như mức độ ổn định và dự đoán được của cơ chế TTTM. Tuy nhiên, so với quy định về căn cứ và thủ tục huỷ, pháp luật Việt Nam hiện hành vẫn còn những khoảng trống nhất định trong việc điều chỉnh đầy đủ các hậu quả pháp lý phát sinh từ quyết định huỷ PQT.

Theo nguyên tắc chung, PQT chỉ có hiệu lực pháp lý và giá trị thi hành khi không bị TA huỷ theo trình tự, thủ tục luật định. Khi TA ra quyết định huỷ PQT theo Điều 71 Luật TTTM, phán quyết đó mất hiệu lực pháp lý kể từ thời điểm quyết định huỷ có hiệu lực, và không còn là căn cứ để các bên thực hiện quyền, nghĩa vụ

hoặc để cơ quan thi hành án tổ chức thi hành. Hệ quả này được suy luận trực tiếp từ tính chất chung thẩm của quyết định huỷ hoặc không huỷ PQTT, cũng như từ nguyên tắc rằng chỉ những PQTT hợp pháp mới được công nhận và thi hành. Trong thực tiễn, khi phán quyết bị huỷ, các quyết định thi hành (nếu đã được ban hành) phải chấm dứt, còn các biện pháp cưỡng chế thi hành (nếu có) phải được đình chỉ hoặc huỷ bỏ theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Tuy nhiên, Luật TTTM không có quy định trực tiếp về thời điểm chấm dứt hiệu lực của phán quyết bị huỷ, cũng như về xử lý các hậu quả thi hành đã phát sinh trước đó (ví dụ: hoàn trả tài sản đã thi hành). Khoảng trống này buộc TA và cơ quan thi hành án phải vận dụng các nguyên tắc chung của pháp luật dân sự và pháp luật thi hành án để giải quyết, dẫn đến khả năng áp dụng không thống nhất trong thực tiễn.

Một trong những vấn đề pháp lý quan trọng nhất phát sinh sau khi PQTT bị huỷ là quyền khởi kiện lại của các bên. Về nguyên tắc, việc huỷ PQTT không đồng nghĩa với việc chấm dứt vĩnh viễn tranh chấp, trừ trường hợp phán quyết bị huỷ do tranh chấp không thuộc thẩm quyền giải quyết của trọng tài hoặc thoả thuận trọng tài vô hiệu. Trong trường hợp phán quyết bị huỷ do vi phạm thủ tục tố tụng trọng tài, thành phần HĐTT không phù hợp hoặc vi phạm nghĩa vụ của TTV, nhiều quan điểm cho rằng các bên vẫn có quyền đưa tranh chấp ra giải quyết lại bằng trọng tài, nếu thoả thuận trọng tài vẫn còn hiệu lực và các bên không có thoả thuận khác. Quan điểm này phù hợp với tinh thần tôn trọng thoả thuận trọng tài và quyền tự định đoạt của các bên, đồng thời nhất quán với thông lệ quốc tế theo Luật Mẫu UNCITRAL.

Ngược lại, nếu phán quyết bị huỷ do không có thoả thuận trọng tài hợp pháp hoặc tranh chấp không thuộc phạm vi giải quyết của trọng tài, thì con đường trọng tài bị loại trừ, và các bên chỉ còn quyền khởi kiện tranh chấp ra TA theo thủ tục tố tụng dân sự thông thường. Tuy nhiên, Luật TTTM không có quy định minh thị về hệ quả này, cũng như không làm rõ vấn đề thời hiệu khởi kiện lại, dẫn đến những lúng túng nhất định trong thực tiễn áp dụng.

Quyết định huỷ PQTT có tác động trực tiếp và sâu rộng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tranh chấp. Đối với bên được tuyên thắng kiện trong PQTT bị huỷ,

việc huỷ phán quyết đồng nghĩa với mất đi cơ sở pháp lý bảo đảm quyền lợi đã được xác lập, kéo theo nguy cơ kéo dài tranh chấp, gia tăng chi phí tố tụng và làm suy giảm tính dự đoán được của hoạt động kinh doanh.

Đối với bên yêu cầu huỷ, quyết định huỷ phán quyết có thể được nhìn nhận như một cơ chế bảo vệ quyền lợi chính đáng trước những vi phạm nghiêm trọng trong tố tụng trọng tài hoặc những xâm phạm đến trật tự pháp lý cơ bản. Tuy nhiên, nếu việc huỷ phán quyết bị lạm dụng hoặc được áp dụng quá rộng, cơ chế này có thể trở thành công cụ trì hoãn nghĩa vụ, gây bất lợi cho bên còn lại và làm suy yếu niềm tin vào TTTM. Từ góc độ chính sách pháp luật, tác động hai mặt này đòi hỏi pháp luật phải thiết kế cơ chế huỷ phán quyết một cách cân bằng: vừa bảo đảm quyền kiểm soát tư pháp cần thiết, vừa hạn chế tối đa những hệ quả tiêu cực đối với hiệu quả và uy tín của trọng tài.

Mặc dù Luật TTTM đã bước đầu xác lập khung pháp lý cho việc huỷ PQTT, song vẫn tồn tại nhiều khoảng trống pháp lý liên quan trực tiếp đến hậu quả của quyết định huỷ. Có thể kể đến một số vấn đề như:

Thứ nhất, pháp luật chưa quy định rõ cơ chế xử lý hậu quả thi hành đã phát sinh từ PQTT bị huỷ, đặc biệt là nghĩa vụ hoàn trả tài sản, tiền đã thi hành, cũng như trách nhiệm bồi thường thiệt hại (nếu có).

Thứ hai, chưa có quy định cụ thể về quyền và thủ tục yêu cầu giải quyết lại tranh chấp sau khi phán quyết bị huỷ, bao gồm việc xác định cơ quan có thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện lại và hiệu lực tiếp tục của thoả thuận trọng tài.

Thứ ba, pháp luật chưa làm rõ mối quan hệ giữa quyết định huỷ PQTT và các biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được áp dụng trong hoặc sau quá trình trọng tài, dẫn đến sự thiếu thống nhất trong thực tiễn xử lý.

Những khoảng trống này cho thấy nhu cầu tiếp tục hoàn thiện pháp luật TTTM theo hướng tiệm cận hơn với thông lệ quốc tế, đồng thời bảo đảm sự minh bạch, thống nhất và dự đoán được của hệ quả pháp lý phát sinh từ việc huỷ PQTT. Nhìn chung, quy định về huỷ PQTT thương mại trong Luật TTTM giữ vai trò trung tâm trong việc xác lập cơ chế kiểm soát tư pháp đối với hoạt động trọng tài tại Việt Nam. Sau gần

20 năm áp dụng, các quy định này đã góp phần quan trọng trong việc định hình mối quan hệ giữa TA và trọng tài, đồng thời phản ánh định hướng chính sách pháp luật của Nhà nước trong việc khuyến khích các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài TA. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm mang tính nền tảng, pháp luật hiện hành vẫn bộc lộ không ít hạn chế cả về kỹ thuật lập pháp lẫn khả năng áp dụng thống nhất trong thực tiễn.

Về ưu điểm:

Thứ nhất, pháp luật Việt Nam về huỷ PQT thương mại có mức độ tiệm cận cao với các chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là Luật Mẫu UNCITRAL về TTTM quốc tế. Điều này thể hiện rõ ở việc Luật TTTM xây dựng hệ thống căn cứ huỷ phán quyết theo hướng giới hạn và liệt kê, tương tự Điều 34 Luật Mẫu UNCITRAL, thay vì trao cho TA quyền xem xét lại nội dung vụ tranh chấp. Các căn cứ huỷ chủ yếu tập trung vào các vi phạm mang tính thủ tục, thẩm quyền và trật tự công, phản ánh quan niệm hiện đại về vai trò kiểm soát tối thiểu của TA đối với trọng tài.

Thứ hai, pháp luật hiện hành đã khẳng định và bảo vệ tính chung thẩm của PQT, một đặc trưng cốt lõi làm nên sức hấp dẫn của cơ chế TTTM. Điều 71 Luật TTTM quy định quyết định của TA về việc huỷ hoặc không huỷ PQT là quyết định cuối cùng, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Quy định này không chỉ góp phần rút ngắn thời gian giải quyết tranh chấp, mà còn ngăn ngừa xu hướng tư pháp hoá trọng tài, qua đó bảo đảm sự ổn định và dự đoán được của môi trường pháp lý cho hoạt động kinh doanh.

Thứ ba, việc phân định tương đối rõ ràng giữa căn cứ huỷ do các bên yêu cầu và căn cứ TA tự xem xét theo Điều 68 Luật TTTM cho thấy tư duy lập pháp chọn lọc và cân bằng, vừa bảo đảm quyền tự định đoạt của các bên, vừa cho phép TA bảo vệ những lợi ích công cộng và trật tự pháp lý cơ bản khi cần thiết.

Về hạn chế:

Mặc dù đạt được những thành tựu nhất định, pháp luật Việt Nam về huỷ PQT thương mại vẫn tồn tại nhiều hạn chế đáng lưu ý. Trước hết, nhiều quy định còn mang tính khái quát, thiếu tiêu chí cụ thể, dẫn đến cách hiểu và áp dụng không thống nhất

trong thực tiễn xét xử. Điển hình là khái niệm “các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”, một căn cứ huỷ có phạm vi rộng và hàm ý trừu tượng, nhưng chưa được giải thích rõ ràng trong Luật TTTM hoặc trong các văn bản hướng dẫn thi hành.

Thứ hai, pháp luật chưa có hướng dẫn thống nhất về trình tự, thủ tục và phương thức áp dụng một số quy định quan trọng liên quan đến huỷ PQTT như: phạm vi xét đơn, tiêu chuẩn đánh giá vi phạm thủ tục tố tụng trọng tài, hay hậu quả pháp lý của việc huỷ phán quyết. Sự thiếu vắng các án lệ hoặc nghị quyết hướng dẫn của TA Nhân dân tối cao trong lĩnh vực này khiến thực tiễn áp dụng ở các địa phương có sự khác biệt đáng kể, làm suy giảm tính dự đoán được của cơ chế trọng tài.

Thứ ba, mối quan hệ giữa Luật TTTM và các đạo luật liên quan, đặc biệt là BLTTDS tuy đã được thừa nhận trên phương diện nguyên tắc, nhưng chưa được thiết kế một cách rõ ràng và hệ thống. Điều này dẫn đến nguy cơ TA áp dụng máy móc các quy định của BLTTDS vào thủ tục huỷ PQTT, làm mở rộng không cần thiết phạm vi can thiệp tư pháp.

Những hạn chế nêu trên có thể được lý giải bởi một số nguyên nhân cơ bản như:

(i) Luật TTTM được ban hành trong bối cảnh pháp luật trọng tài của Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi từ mô hình quản lý hành chính sang mô hình tôn trọng tự do thoả thuận và hội nhập quốc tế. Do đó, nhà làm luật có xu hướng ưu tiên xây dựng các nguyên tắc khung, hơn là quy định chi tiết, nhằm tạo dư địa linh hoạt cho thực tiễn áp dụng.

(ii) Quá trình tiếp thu Luật Mẫu UNCITRAL chủ yếu dừng lại ở việc sao chép cấu trúc và tinh thần chung, trong khi chưa nội luật hoá đầy đủ các cơ chế giải thích, hướng dẫn và bảo đảm áp dụng thống nhất, những yếu tố thường được phát triển thông qua án lệ và thực tiễn xét xử ở các quốc gia theo truyền thống án lệ. Trong điều kiện hệ thống án lệ ở Việt Nam còn non trẻ, sự thiếu vắng các hướng dẫn giải thích chính thức càng làm lộ rõ các khoảng trống lập pháp.

(iii) Tư duy thận trọng của nhà làm luật trước nguy cơ lạm dụng trọng tài hoặc xâm phạm lợi ích công cộng đã dẫn đến việc giữ lại một số căn cứ huỷ mang tính mở, như “trật tự công” hay “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”. Tuy nhiên, việc

không đồng thời thiết lập các tiêu chí giới hạn rõ ràng cho những căn cứ này lại vô tình làm gia tăng nguy cơ can thiệp quá mức của TA vào hoạt động trọng tài.

Từ những phân tích trên có thể thấy, pháp luật Việt Nam về huỷ PQTT thương mại đã đạt được bước tiến quan trọng trong việc tiệm cận chuẩn mực quốc tế và bảo đảm tính chung thẩm của trọng tài, song vẫn cần tiếp tục được hoàn thiện cả về nội dung và kỹ thuật lập pháp.

3.2. Thực tiễn thực thi pháp luật về huỷ phán quyết trọng tài thương mại ở Việt Nam

3.2.1. Khái quát tình hình giải quyết yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài của toà án Việt Nam

- 1) Thống kê số lượng yêu cầu huỷ PQTT theo giai đoạn
- Giai đoạn sớm (2003 - 2014)

Các dữ liệu thống kê ban đầu cho thấy, trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2014, tại VIAC có 46 PQTT bị các bên tranh chấp đệ trình lên TA có thẩm quyền để yêu cầu huỷ; Trong số đó, 19 PQTT bị TA tuyên huỷ, chiếm khoảng 41,4% tổng số yêu cầu được xem xét [5].

Có thể nói, tỷ lệ PQTT bị yêu cầu huỷ và bị huỷ trên thực tế trong giai đoạn này phản ánh một hiện tượng mang tính giai đoạn của quá trình hình thành và phát triển TTTM ở Việt Nam.

Thứ nhất, tần suất yêu cầu huỷ PQTT ở mức tương đối cao cho thấy tâm lý phổ biến của các bên tranh chấp vẫn còn phụ thuộc mạnh vào cơ chế TA, coi yêu cầu huỷ như một cơ hội tố tụng bổ sung sau khi trọng tài đã ra phán quyết. Điều này phù hợp với nhận định của nhiều học giả rằng, trong giai đoạn đầu phát triển, TTTM ở Việt Nam chưa thực sự được nhìn nhận như một cơ chế tài phán độc lập, có tính chung thẩm cao tương đương chuẩn mực quốc tế [24].

Thứ hai, tỷ lệ huỷ thành công lên tới khoảng 41,4% là mức tương đối cao nếu so sánh với thông lệ quốc tế. Theo thống kê của UNCITRAL và thực tiễn tại các quốc gia áp dụng Luật Mẫu UNCITRAL, tỷ lệ huỷ PQTT thường dao động ở mức dưới

10%, thậm chí thấp hơn tại các quốc gia có truyền thống trọng tài phát triển (như Singapore, Pháp, Thụy Sĩ) [41].

Sự chênh lệch này cho thấy trong giai đoạn 2003 - 2014, cách tiếp cận của TA Việt Nam đối với việc kiểm soát PQTT còn khá rộng. Có thể lý giải hiện tượng trên bởi một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(i) Hạn chế của khuôn khổ pháp luật trước và sau khi Luật TTTM ban hành

Trước năm 2010, pháp luật về trọng tài còn phân tán, thiếu thống nhất, nhiều quy định mang tính khung, chưa làm rõ ranh giới giữa việc xem xét tính hợp pháp và xét lại nội dung tranh chấp. Ngay cả sau khi Luật TTTM có hiệu lực, một số căn cứ hủy, đặc biệt là căn cứ “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” vẫn còn khá quát, dễ bị diễn giải mở rộng.

(ii) Nhận thức và kỹ năng áp dụng pháp luật của các chủ thể tiến hành tố tụng

Trong giai đoạn đầu, cả trọng tài viên lẫn thẩm phán đều đang trong quá trình tích lũy kinh nghiệm thực tiễn về TTTM. Việc áp dụng chưa thống nhất các chuẩn mực quốc tế dẫn đến tình trạng TA can thiệp khá sâu vào hoạt động trọng tài.

(iii) Chất lượng tố tụng trọng tài chưa đồng đều

Một số PQTT bị hủy xuất phát từ các vi phạm thực sự về thủ tục tố tụng, thỏa thuận trọng tài hoặc thẩm quyền của HĐTT. Điều này phản ánh giai đoạn thử nghiệm và hoàn thiện của hoạt động TTTM nội địa.

Những số liệu phân tích trên cho thấy, giai đoạn 2003 - 2014 là giai đoạn chuyển tiếp quan trọng của TTTM Việt Nam. Tỷ lệ yêu cầu và hủy PQTT tương đối cao không chỉ phản ánh những hạn chế của hệ thống pháp luật và thực tiễn áp dụng, mà còn cho thấy nhu cầu kiểm chứng và điều chỉnh nhằm từng bước tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế về tính chung thẩm và tính độc lập của trọng tài.

- Giai đoạn 2015 - 2019

Bước sang giai đoạn giữa từ năm 2015 đến năm 2019, thực tiễn giải quyết yêu cầu hủy PQTT thương mại tại Việt Nam cho thấy một sự dịch chuyển đáng chú ý cả về số lượng đơn yêu cầu lẫn tỷ lệ TA chấp nhận hủy. So với giai đoạn trước, đây là thời kỳ mà hoạt động trọng tài dần đi vào quỹ đạo ổn định hơn, đồng thời nhận thức

và cách tiếp cận của TA đối với TTTM cũng có những thay đổi theo hướng thận trọng và tôn trọng tính chung thẩm của PQTТ.

Theo nghiên cứu và tổng hợp của The Asia-Pacific Arbitration Review - Vietnam (GAR - Global Arbitration Review), trong giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2017, số lượng các yêu cầu huỷ PQTТ tại Việt Nam có xu hướng giảm dần về cuối kỳ. Riêng năm 2019, thống kê cho thấy có khoảng 17 đơn yêu cầu huỷ PQTТ được đệ trình, trong đó chỉ có 5 phán quyết bị TA tuyên huỷ, tương đương khoảng 29% số vụ việc được chấp nhận yêu cầu huỷ. So sánh với tỷ lệ huỷ ở giai đoạn trước (trên 40% trong một số thống kê), có thể nhận thấy mức độ thành công của các yêu cầu huỷ đã giảm xuống một cách rõ rệt [67].

Có thể thấy, xu hướng này phản ánh một số luận điểm quan trọng sau đây:

Thứ nhất, chất lượng tố tụng và PQTТ được cải thiện đáng kể. Sau khi Luật TTTM được áp dụng ổn định, các TTTT, đặc biệt là VIAC, đã từng bước chuẩn hoá quy trình tố tụng, nâng cao trình độ và tính chuyên nghiệp của đội ngũ TTV. Điều này góp phần làm giảm các vi phạm nghiêm trọng về thủ tục, vốn là căn cứ phổ biến để TA huỷ PQTТ trong giai đoạn đầu.

Thứ hai, TA có xu hướng áp dụng chặt chẽ và hạn chế hơn các căn cứ huỷ PQTТ. Trong thực tiễn xét đơn giai đoạn 2015 - 2019, TA ngày càng nhấn mạnh nguyên tắc “không xét lại nội dung tranh chấp”, chỉ tập trung xem xét các căn cứ huỷ theo Điều 68 Luật TTTM. Đặc biệt, đối với căn cứ mang tính mở như “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”, TA có xu hướng diễn giải theo hướng thu hẹp, tránh việc biến thủ tục huỷ PQTТ thành một cấp xét xử lại trá hình.

Thứ ba, tâm lý và chiến lược tố tụng của các bên tranh chấp cũng có sự thay đổi. Khi nhận thấy khả năng thành công của yêu cầu huỷ PQTТ không còn cao như giai đoạn trước, các bên thua kiện trong trọng tài có xu hướng cân nhắc kỹ hơn trước khi nộp đơn yêu cầu huỷ, thay vì coi đây là bước tiếp theo tất yếu sau khi nhận phán quyết bất lợi. Điều này góp phần làm giảm số lượng đơn yêu cầu chính thức được đệ trình lên TA.

Thứ tư, sự hội nhập và tham chiếu ngày càng rõ nét với các chuẩn mực quốc tế. Trong giai đoạn này, TA Việt Nam trong việc xem xét huỷ PQTT ngày càng tiệm cận với tinh thần của Luật Mẫu UNCITRAL, đó là hạn chế tối đa sự can thiệp của cơ quan tư pháp nhà nước vào hoạt động trọng tài, trừ những trường hợp thật sự cần thiết nhằm bảo vệ trật tự công và các nguyên tắc nền tảng của pháp luật.

Tổng hợp các số liệu và phân tích trên cho thấy, giai đoạn 2015 - 2019 đánh dấu một bước chuyển từ can thiệp tương đối mạnh sang can thiệp có kiểm soát của TA đối với TTTM. Việc giảm cả về số lượng yêu cầu huỷ và tỷ lệ chấp nhận huỷ không chỉ phản ánh sự ổn định hơn trong hoạt động trọng tài, mà còn cho thấy sự phát triển trong tư duy tư pháp, theo hướng tôn trọng tính chung thẩm và hiệu lực của PQTT, phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế về giải quyết tranh chấp bằng TTTM.

- Giai đoạn 2020 - 2025

Từ năm 2020 đến năm 2025, thực tiễn giải quyết yêu cầu huỷ PQTT thương mại tại Việt Nam cho thấy một xu hướng ngày càng rõ nét: sự thu hẹp đáng kể phạm vi và mức độ can thiệp của TA, qua đó củng cố vai trò của trọng tài như một phương thức giải quyết tranh chấp hiệu quả, ổn định và đáng tin cậy trong bối cảnh kinh tế, thương mại ngày càng mang tính nội địa hoá đan xen với hội nhập quốc tế.

Nghiên cứu dựa trên số liệu thu thập từ các quyết định, bản án được công bố trên Cổng công bố bản án, quyết định của TA cho thấy từ 2017 đến 2024, Tòa án Việt Nam đã ra quyết định xét xử đối với 53 yêu cầu huỷ PQTT, nhưng chỉ có 9 PQTT bị tuyên huỷ (tỷ lệ khoảng 20%) [36].

Tỷ lệ này thấp hơn đáng kể so với các giai đoạn trước, đặc biệt là giai đoạn đầu khi Luật TTTM mới đi vào thực tiễn áp dụng. Diễn biến này cho thấy yêu cầu huỷ PQTT ngày càng khó được TA chấp nhận nếu không chứng minh được các vi phạm tố tụng trọng yếu và rõ ràng theo Điều 68 Luật TTTM.

Xu hướng nói trên tiếp tục được củng cố qua các dữ liệu cập nhật trong nửa đầu năm 2025. Theo thực tiễn xét xử tại một số TA địa phương, trong 7 yêu cầu huỷ PQTT được xem xét, có tới 6 yêu cầu bị TA bác bỏ, và chỉ 1 PQTT bị huỷ [36]. Mặc dù số liệu này mang tính giai đoạn và chưa phải là thống kê toàn diện, nhưng nó vẫn

có giá trị chỉ báo quan trọng, cho thấy khuynh hướng nhất quán của TA trong việc bảo vệ hiệu lực và tính chung thẩm của PQTT. Dựa trên các số liệu thống kê, có thể lý giải xu hướng này thông qua một số luận điểm chủ đạo sau:

Thứ nhất, sự định hình rõ ràng hơn trong tư duy xét đơn huỷ PQTT của TA. Trong giai đoạn 2020 - 2025, TA ngày càng nhấn mạnh bản chất đặc thù của thủ tục huỷ PQTT là một thủ tục tư pháp hậu kiểm có giới hạn, không phải là cơ chế xét xử lại tranh chấp. Nguyên tắc không xét lại nội dung vụ việc được thể hiện rõ hơn trong lập luận của nhiều quyết định, qua đó hạn chế việc các bên lợi dụng yêu cầu huỷ như một con đường kháng cáo trá hình.

Thứ hai, cách diễn giải các căn cứ huỷ theo Điều 68 Luật TTTM có xu hướng thu hẹp và chặt chẽ hơn. Đặc biệt, đối với căn cứ “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”, TA trong giai đoạn gần đây thường yêu cầu phải chứng minh được sự xâm phạm nghiêm trọng đến trật tự công hoặc các nguyên tắc nền tảng của hệ thống pháp luật, thay vì chỉ dựa trên sự khác biệt về quan điểm áp dụng pháp luật hay đánh giá chứng cứ của HĐTT.

Thứ ba, vai trò ngày càng lớn của tranh chấp nội địa và trọng tài trong nước. Trong bối cảnh số lượng tranh chấp thuần túy nội địa gia tăng, các TTTT trong nước đã tích lũy được kinh nghiệm thực tiễn đáng kể, từ việc tổ chức tố tụng đến soạn thảo phán quyết. Chất lượng PQTT được nâng cao đã trực tiếp làm giảm nguy cơ bị huỷ, đồng thời củng cố niềm tin của TA vào cơ chế trọng tài.

Thứ tư, sự tiếp cận rõ rệt với các chuẩn mực quốc tế về kiểm soát tư pháp đối với trọng tài. Thực tiễn huỷ PQTT giai đoạn 2020 - 2025 cho thấy cách tiếp cận của TA Việt Nam ngày càng phù hợp với tinh thần của Luật Mẫu UNCITRAL và thông lệ quốc tế, theo đó việc huỷ PQTT chỉ được coi là biện pháp ngoại lệ, áp dụng trong những trường hợp thật sự cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích công cộng và tính liêm chính của tố tụng trọng tài.

Như vậy, các số liệu và thực tiễn gần đây cho thấy độ tin cậy của TTTM tại Việt Nam đang được củng cố một cách rõ rệt, không chỉ trong nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp mà cả trong cách tiếp cận của cơ quan tư pháp.

Kết quả phân tích, thống kê số liệu về tình hình huỷ PQTТ trong những năm gần đây cũng thể hiện xu hướng giảm dần tỷ lệ TA chấp nhận yêu cầu huỷ PQTТ thương mại, phản ánh một quá trình tích lũy kinh nghiệm xét xử và định hình chuẩn mực tư pháp trong quan hệ giữa TA và trọng tài.

Việc TA Việt Nam ngày càng tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc này mang ý nghĩa pháp lý quan trọng. Thứ nhất, nó khẳng định và tôn trọng thẩm quyền tài phán của HĐTT, vốn được thiết lập trên cơ sở thoả thuận của các bên. Thứ hai, nó củng cố tính chung thẩm và ổn định của PQTТ, qua đó làm tăng khả năng dự đoán của các bên khi lựa chọn trọng tài làm phương thức giải quyết tranh chấp.

Mặc dù xu hướng chung là hạn chế can thiệp, song thực tiễn xét xử cho thấy căn cứ “PQTТ trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” vẫn là điểm gây nhiều tranh luận cả về mặt học thuật lẫn áp dụng thực tiễn. Đây là căn cứ mang tính mở, có nội hàm rộng và chưa được định nghĩa cụ thể trong pháp luật, dẫn đến nguy cơ diễn giải không thống nhất giữa các TA.

Dữ liệu thực tiễn cho thấy trong một số vụ việc, căn cứ này được viện dẫn và áp dụng khá rộng, thậm chí có xu hướng nội dung hoá tranh chấp, khi TA gián tiếp đánh giá lại cách áp dụng pháp luật hoặc lập luận của HĐTT. Điều này làm lo ngại rằng căn cứ nói trên có thể bị sử dụng như một công cụ trì hoãn hoặc cản trở việc thi hành PQTТ, đặc biệt trong những vụ tranh chấp có giá trị lớn hoặc liên quan đến lợi ích kinh tế. Mặc dù vậy, vấn đề không nằm ở sự tồn tại của căn cứ này, vốn là một yếu tố phổ biến trong pháp luật trọng tài của nhiều quốc gia dưới dạng trật tự công mà nằm ở phạm vi và phương pháp áp dụng. Nếu không được diễn giải theo hướng hẹp, gắn với các nguyên tắc nền tảng như bảo vệ lợi ích công cộng, công bằng tố tụng và tính liên chính của hệ thống pháp luật, thì căn cứ này có thể làm suy giảm tính dự đoán và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp vào trọng tài. Nhiều ý kiến của giới luật sư và học giả Việt Nam đã chỉ ra rằng việc mở rộng căn cứ này đi ngược lại tinh thần thân thiện và ủng hộ trọng tài mà pháp luật Việt Nam đang hướng tới.

Trong bối cảnh những tranh luận và bất cập nêu trên, các cải cách gần đây về tổ chức và thẩm quyền xét xử yêu cầu huỷ PQTТ mang ý nghĩa pháp lý đặc biệt quan

trọng. Việc tập trung thẩm quyền xét huỷ PQTT tại ba TA chuyên trách ở Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm 2025 cho thấy một bước đi có chủ đích của Nhà nước trong việc chuyên môn hoá và thống nhất thực tiễn xét xử. Mô hình này giúp hình thành đội ngũ thẩm phán có kiến thức và kinh nghiệm chuyên sâu về TTTM, qua đó hạn chế sự khác biệt trong cách hiểu và áp dụng các căn cứ huỷ PQTT, đặc biệt là những căn cứ có tính trừu tượng như “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”. Về mặt thực tiễn, sự chuyên môn hoá này góp phần giảm tình trạng phân tán, thiếu nhất quán trong xét xử giữa các địa phương, đồng thời nâng cao chất lượng và tính thuyết phục của các quyết định tư pháp liên quan đến trọng tài.

2) Đặc điểm chung của các vụ việc bị yêu cầu huỷ

Một đặc điểm nổi bật và mang tính phổ biến của các vụ việc bị yêu cầu huỷ PQTT tại Việt Nam là chủ thể nộp đơn yêu cầu huỷ hầu hết là bên thua kiện trong tố tụng trọng tài. Điều này phản ánh đúng bản chất tâm lý và lợi ích tố tụng của các bên tranh chấp: khi PQTT bất lợi, bên thua kiện thường tìm đến cơ chế huỷ phán quyết như một biện pháp cứu cánh cuối cùng nhằm trì hoãn, vô hiệu phán quyết.

Thực tiễn xét xử cho thấy, rất hiếm trường hợp bên thắng kiện trong trọng tài yêu cầu huỷ phán quyết, trừ các tình huống đặc biệt liên quan đến lỗi nghiêm trọng về thủ tục hoặc thẩm quyền. Số liệu thống kê tại VIAC trong giai đoạn trước năm 2015 cho thấy, gần như toàn bộ các đơn yêu cầu huỷ phán quyết đều xuất phát từ bên bị tuyên nghĩa vụ thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng [45]. Đặc điểm này cho thấy, trong nhận thức của nhiều chủ thể kinh doanh tại Việt Nam, thủ tục huỷ PQTT vẫn bị nhìn nhận như một cấp xét xử tiếp theo, thay vì là cơ chế kiểm soát ngoại lệ và hạn chế như tinh thần của Luật TTTM và Luật Mẫu UNCITRAL.

Các vụ việc bị yêu cầu huỷ PQTT tại Việt Nam thường tập trung vào nhóm tranh chấp có tính chất phức tạp, giá trị kinh tế lớn, đặc biệt là: Tranh chấp hợp đồng xây dựng, EPC, BOT, BT; Tranh chấp mua bán hàng hóa quốc tế; Tranh chấp hợp đồng phân phối, đại lý độc quyền; Tranh chấp hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, hợp tác đầu tư... [36], [44]. Đặc điểm chung của các tranh chấp này là kết cấu hợp đồng phức tạp, nhiều phụ lục, điều khoản kỹ thuật và nghĩa vụ đan xen, dẫn đến việc các bên dễ

viện dẫn những sai sót về thẩm quyền, thủ tục, thành phần HĐTT hoặc cách áp dụng pháp luật làm căn cứ yêu cầu huỷ phán quyết. Thực tiễn cho thấy, giá trị tranh chấp càng lớn thì xác suất phát sinh yêu cầu huỷ phán quyết càng cao, bởi chi phí và rủi ro pháp lý của việc chấp nhận phán quyết là rất đáng kể đối với bên thua kiện.

Phân tích các quyết định của TA nhân dân cấp tỉnh trong giải quyết yêu cầu huỷ PQTТ cho thấy, các căn cứ được viện dẫn lặp đi lặp lại chủ yếu xoay quanh các quy định tại Điều 68 Luật TTTM, trong đó nổi bật là: Vi phạm trình tự, thủ tục tố tụng trọng tài (điểm b khoản 2 Điều 68); Tranh chấp không thuộc thẩm quyền của trọng tài (điểm đ khoản 2 Điều 68); Phán quyết trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (điểm e khoản 2 Điều 68).

Đáng chú ý, căn cứ “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” thường bị lạm dụng như một căn cứ mở, được bên yêu cầu huỷ viện dẫn với nội hàm rộng, thậm chí đồng nhất với việc cho rằng HĐTT áp dụng sai pháp luật hoặc đánh giá chứng cứ không khách quan. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, xu hướng xét xử của TA cho thấy cách tiếp cận ngày càng thận trọng và thu hẹp phạm vi áp dụng căn cứ này, phù hợp hơn với tinh thần tôn trọng tính chung thẩm của trọng tài theo thông lệ quốc tế.

Số liệu thống kê cho thấy, mặc dù số lượng yêu cầu huỷ PQTТ tại Việt Nam có xu hướng gia tăng cùng với sự phát triển của TTTM, tỷ lệ yêu cầu huỷ được TA chấp nhận lại có xu hướng giảm dần, đặc biệt từ sau năm 2015, thời điểm hệ thống TA tích lũy nhiều hơn kinh nghiệm xét xử liên quan đến trọng tài. Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy sự không đồng đều trong cách tiếp cận giữa các TA địa phương, nhất là trong việc giải thích các khái niệm mang tính định tính cao như “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” hay “vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng”. Đặc điểm này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc ban hành án lệ, nghị quyết hướng dẫn thống nhất nhằm bảo đảm tính dự đoán và ổn định của môi trường trọng tài tại Việt Nam.

3) Tỷ lệ PQTТ bị huỷ so với thông lệ quốc tế

Các số liệu thống kê từ cơ quan TA tại Việt Nam trong những năm gần đây cho thấy tỷ lệ PQTТ bị huỷ ở mức đáng chú ý: Tại TA nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh,

trong giai đoạn 2011 - 31/3/2025, có 46 PQT bị hủy trên tổng số 268 đơn yêu cầu, chiếm khoảng 18,3%. Trong khi đó, tại VIAC, nơi giải quyết 2.465 vụ thì tỷ lệ phán quyết bị hủy chỉ khoảng 2% của tổng số vụ trọng tài [51]. Thống kê gần đây của TA nhân dân TP. Hồ Chí Minh cho thấy tỷ lệ hủy PQT tại các TA tăng lên tới 11,6% vào 2022 và 20% vào 2023 trong một số TA được khảo sát [32]. Thống kê của VIAC, trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2014, tổng cộng có 679 PQT được ban hành. Trong số đó, chỉ có 46 phán quyết bị các bên yêu cầu TA xem xét hủy, và TA chỉ chấp nhận hủy 19 phán quyết [22].

Như vậy, số phán quyết bị hủy chỉ chiếm khoảng 2,8% tổng số PQT được giải quyết trong giai đoạn này, cho thấy xu hướng hạn chế can thiệp tư pháp đối với PQT trong thực tiễn áp dụng. Tùy theo cơ sở dữ liệu và quy mô xét xử, tỷ lệ hủy PQT tại Việt Nam dao động từ khoảng 2% đến hơn 18-20% trong một số thẩm quyền xét xử. Hiện vẫn chưa có công bố chính thức trên toàn quốc về toàn bộ số phán quyết và tỷ lệ bị hủy trên mọi TA. Tuy nhiên các nguồn pháp lý và thống kê thực nghiệm cho thấy tỷ lệ này vẫn cao hơn đáng kể so với tỷ lệ hủy trong thực tiễn quốc tế.

Một trong những nguyên nhân căn bản dẫn đến tỷ lệ PQT bị hủy ở Việt Nam trong một số giai đoạn cao hơn so với thông lệ quốc tế xuất phát từ cách thức diễn giải và áp dụng các căn cứ hủy của TA, đặc biệt là căn cứ “PQT trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” quy định tại điểm e khoản 2 Điều 68 Luật TTMT. Trên thực tế, khái niệm nguyên tắc cơ bản có nội hàm mở và chưa được luật hóa bằng các tiêu chí cụ thể. Trong bối cảnh thiếu hướng dẫn giải thích thống nhất, một số TA đã diễn giải căn cứ này theo hướng rộng, thậm chí đồng nhất trái nguyên tắc cơ bản với việc áp dụng pháp luật nội dung chưa chính xác hoặc đánh giá chứng cứ chưa thuyết phục.

Bên cạnh đó, sự thiếu thống nhất trong áp dụng pháp luật giữa các TA địa phương cũng là một nguyên nhân đáng kể làm gia tăng tính khó dự đoán của kết quả xét đơn hủy PQT. Trong cùng những tình huống pháp lý tương đồng, có trường hợp TA chấp nhận yêu cầu hủy với lập luận dựa trên vi phạm “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”, trong khi TA khác lại bác yêu cầu với quan điểm cho rằng đó

chỉ là sai sót trong áp dụng pháp luật nội dung, không thuộc phạm vi xem xét khi giải quyết yêu cầu hủy. Ngoài ra, nhiều học giả và thực tiễn nghề nghiệp cũng chỉ ra rằng nhận thức và trình độ chuyên môn về TTTM của một bộ phận thẩm phán chưa thực sự đồng đều [6], [7]. TTTM, với các đặc thù về tính tự do thỏa thuận của các bên, tính chung thẩm của phán quyết và vai trò hạn chế của TA đòi hỏi người áp dụng pháp luật phải có hiểu biết sâu về chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Trong điều kiện kỹ năng và kinh nghiệm về trọng tài của một số thẩm phán còn hạn chế, nguy cơ can thiệp quá mức vào hoạt động xét xử của HĐTT là điều khó tránh khỏi. Điều này thể hiện qua việc TA đi sâu xem xét lập luận pháp lý, đánh giá chứng cứ hoặc cách áp dụng luật của trọng tài, thay vì chỉ kiểm tra các vi phạm nghiêm trọng về thủ tục hoặc chính sách công theo đúng phạm vi luật định.

Tổng hợp các nguyên nhân trên cho thấy, vấn đề không chỉ nằm ở quy định pháp luật, mà còn ở cách thức giải thích, áp dụng và năng lực thực thi pháp luật của cơ quan tư pháp. Đây cũng chính là cơ sở lý luận quan trọng để đặt ra yêu cầu hoàn thiện hướng dẫn áp dụng căn cứ hủy PQT, tăng cường cơ chế thống nhất án lệ và nâng cao chuyên môn về trọng tài cho đội ngũ thẩm phán, nhằm tương đồng hơn với chuẩn mực quốc tế về tôn trọng tính chung thẩm và độc lập của TTTM.

Tỷ lệ hủy PQT so sánh với thông lệ quốc tế theo xu hướng chung là ở mức rất thấp. Thực tiễn trọng tài quốc tế cho thấy, việc TA hủy PQT chỉ xảy ra trong những trường hợp đặc biệt và được coi là ngoại lệ, chứ không phải là hiện tượng phổ biến. Nhiều khảo sát và nghiên cứu so sánh đều thống nhất rằng, trong các hệ thống pháp luật phát triển và thân thiện với trọng tài, phần lớn các yêu cầu hủy PQT đều bị bác bỏ. Các phân tích tổng hợp được công bố trên GAR cho thấy tỷ lệ PQT bị hủy trong thực tiễn quốc tế thường dao động dưới 20–25%, thậm chí ở nhiều quốc gia còn thấp hơn đáng kể. Con số này phản ánh xu hướng chung của các TA hiện đại: tôn trọng tối đa tính chung thẩm của PQT và chỉ can thiệp khi có vi phạm nghiêm trọng, rõ ràng đối với các căn cứ hủy được luật định [81], [86].

Ở cấp độ quốc gia, một số thống kê cụ thể càng làm rõ đặc điểm này. Chẳng hạn, theo nghiên cứu do Linklaters, một trong những công ty luật lớn trên thế giới có

trụ sở chính tại London, Vương quốc Anh công bố, tại Ba Lan, một quốc gia áp dụng Luật Mẫu UNCITRAL, trong giai đoạn 2016-2020, chỉ khoảng 7,24% các PQTТ bị TA tuyên hủy. Tỷ lệ này cho thấy yêu cầu hủy PQTТ nhìn chung khó được chấp nhận, và cơ chế kiểm soát tư pháp chủ yếu mang tính bảo vệ ranh giới hơn là xét lại nội dung [72].

Đối với các trung tâm trọng tài quốc tế hàng đầu như ICC (International Chamber of Commerce - ICC International Court of Arbitration), trụ sở chính: Paris, Pháp, thành lập: 1923; SIAC – (Singapore International Arbitration Centre), trụ sở chính: Singapore, thành lập: 1991; LCIA – (London Court of International Arbitration), trụ sở chính: London, Vương quốc Anh, thành lập: 1892, số lượng phán quyết bị hủy lại càng hiếm. Tài liệu được công bố trong khuôn khổ Paris Arbitration Week ghi nhận rằng, tính đến năm 2021, trong thực tiễn trọng tài quốc tế nổi bật, chỉ có khoảng 5 PQTТ quốc tế bị hủy bỏ (và vắng mặt so với khối lượng trọng tài quốc tế hàng nghìn vụ), thể hiện tần suất hủy rất thấp trong thực tiễn trọng tài quốc tế. Và hầu hết đều gắn với những tình huống đặc thù, chẳng hạn vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hoặc vấn đề trật tự công cộng ở mức độ rõ ràng. Thực tiễn này phản ánh mức độ bảo vệ cao của các hệ thống pháp luật phát triển đối với TTТМ, đặc biệt là trọng tài quốc tế [74].

Nhìn từ góc độ so sánh pháp luật, có thể nhận thấy rằng trong môi trường pháp lý quốc tế, hủy PQTТ không phải là chuẩn mực thông thường, mà là một cơ chế kiểm soát tối thiểu nhằm bảo đảm tính liên chính của tố tụng trọng tài. Do đó, khi đặt Việt Nam trong bức tranh chung này, tỷ lệ PQTТ bị hủy ở mức cao trong một số giai đoạn, đặc biệt là trước năm 2015 và tại một số TA cụ thể có thể được coi là cao bất thường.

Cơ sở của tỷ lệ hủy thấp nêu trên bắt nguồn từ nguyên lý chung của pháp luật trọng tài quốc tế: hạn chế tối đa sự can thiệp của TA vào PQTТ. Nguyên lý này nhằm bảo đảm ba giá trị nền tảng của trọng tài, bao gồm tính chung thẩm, tính ổn định và khả năng thi hành xuyên biên giới của phán quyết. Luật Mẫu UNCITRAL về TTТМ quốc tế thiết kế cơ chế hủy phán quyết theo hướng đóng, chỉ cho phép TA xem xét trên một số căn cứ hạn chế, như: các bên không có năng lực ký kết thỏa thuận trọng

tài; thỏa thuận trọng tài vô hiệu; vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; vượt quá phạm vi thỏa thuận trọng tài; hoặc phán quyết trái với trật tự công cộng theo nghĩa hẹp. Công ước New York cũng thể hiện cách tiếp cận tương tự khi quy định các căn cứ từ chối công nhận và cho thi hành PQTT.

Điểm chung của các hệ thống pháp luật hiện đại là không cho phép TA kiểm tra lại nội dung tranh chấp, không đánh giá lại chứng cứ hay cách áp dụng pháp luật của hội đồng trọng tài. Việc mở rộng căn cứ hủy vượt quá các tiêu chí tối thiểu này bị coi là đi ngược lại tinh thần của trọng tài và có nguy cơ làm suy yếu vai trò của cơ chế giải quyết tranh chấp thay thế TA.

Chính vì vậy, tỷ lệ hủy PQTT thấp trong thực tiễn quốc tế không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, mà là kết quả trực tiếp của một hệ thống nguyên lý và chính sách pháp lý nhất quán, đặt trọng tâm vào việc bảo vệ tính cuối cùng của PQTT. Đây cũng là chuẩn mực quan trọng để đối chiếu, đánh giá mức độ thân thiện với trọng tài và mức độ tiệm cận thông lệ quốc tế của pháp luật và thực tiễn tư pháp Việt Nam.

3.2.2. Thực tiễn áp dụng các căn cứ hủy phán quyết trọng tài

Theo khoản 2 Điều 68 Luật TTTM, vi phạm thủ tục tố tụng trọng tài chỉ là căn cứ hủy phán quyết khi vi phạm đó nghiêm trọng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Nguyên tắc xuyên suốt là TA không can thiệp sâu vào hoạt động tố tụng trọng tài, trừ trường hợp vi phạm làm phương hại đến tính công bằng, bình đẳng và quyền được bảo vệ của đương sự. Tuy nhiên, trong thực tiễn xét xử, cách hiểu và đánh giá “vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng” chưa thực sự thống nhất.

Dựa trên thực tiễn các quyết định hủy PQTT đã được TA Việt Nam công bố, có thể nhận diện một số dạng vi phạm thủ tục tố tụng trọng tài mà TA thường xuyên xem xét và viện dẫn làm căn cứ hủy phán quyết. Các dạng vi phạm này phản ánh cách hiểu và mức độ can thiệp của TA đối với quá trình tố tụng trọng tài trong thực tiễn xét xử, đồng thời cho thấy ranh giới còn chưa thật sự ổn định giữa việc kiểm soát thủ tục và nguy cơ xét lại nội dung tranh chấp. TA Việt Nam thường tập trung vào các nhóm vi phạm sau:

(i) Vi phạm về thành phần HĐTT

Đây là nhóm vi phạm được TA đặc biệt chú trọng, bởi thành phần HĐTT có ý nghĩa quyết định đối với tính hợp pháp và chính danh của PQTT. Trong thực tiễn, TA thường xem xét các vi phạm như: Chỉ định TTV không đúng thoả thuận trọng tài, bao gồm việc không tuân thủ phương thức chỉ định đã được các bên thống nhất (ví dụ: chỉ định đơn phương, chỉ định sai cơ quan có thẩm quyền, hoặc bỏ qua cơ chế dự phòng đã thoả thuận); HĐTT được thành lập không đúng trình tự luật định, nhất là trong trường hợp một bên không tham gia chỉ định TTV nhưng HĐTT vẫn được thành lập mà không tuân thủ đầy đủ cơ chế thay thế theo Luật TTTM; Vi phạm yêu cầu về tính độc lập, khách quan của TTV, như không công bố hoặc công bố không đầy đủ các tình tiết có thể làm phát sinh nghi ngờ chính đáng về sự vô tư, độc lập; hoặc tiếp tục tham gia giải quyết tranh chấp dù đã có căn cứ rõ ràng để bị thay đổi.

Trong nhiều quyết định, TA coi các vi phạm này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bởi chúng ảnh hưởng trực tiếp đến niềm tin của các bên vào tính công bằng của quá trình trọng tài và làm suy giảm nền tảng tự nguyện của phương thức giải quyết tranh chấp này [36], [37] (*xem phụ lục 12*).

(ii) Vi phạm quyền được trình bày ý kiến và quyền tranh tụng của các bên

Quyền được trình bày ý kiến, nộp chứng cứ và tham gia đầy đủ vào quá trình tố tụng là một trong những nguyên tắc cốt lõi của tố tụng trọng tài, đồng thời cũng là chuẩn mực chung của tố tụng công bằng. Trong thực tiễn huỷ phán quyết, TA Việt Nam thường tập trung vào các chi tiết như: Không tạo điều kiện đầy đủ cho một bên trình bày quan điểm, chẳng hạn: từ chối tiếp nhận hoặc xem xét chứng cứ mà không nêu rõ lý do hợp lý; hạn chế không cần thiết thời gian hoặc hình thức trình bày ý kiến của một bên; Không triệu tập hợp lệ phiên họp giải quyết tranh chấp, bao gồm việc gửi thông báo không đúng địa chỉ, không đúng thời hạn, hoặc không bảo đảm để bên được triệu tập có khả năng thực tế tham gia phiên họp; Tiến hành xét xử vắng mặt một bên trong khi chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện luật định, dẫn đến việc bên đó không có cơ hội thực sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Một số quyết định của TA cho thấy xu hướng đánh giá khá chặt chẽ đối với các vi phạm liên quan đến quyền tranh tụng, và trong một số trường hợp, TA sẵn sàng

huỷ phán quyết nếu cho rằng quyền được trình bày ý kiến của một bên bị xâm hại một cách đáng kể, bất kể HĐTT cho rằng vi phạm đó không ảnh hưởng đến kết quả giải quyết vụ việc [41].

(iii) Vi phạm về trình tự, hình thức và thời điểm ban hành PQTT

Bên cạnh các vi phạm trong quá trình tố tụng, TA cũng thường xem xét các vi phạm phát sinh ở giai đoạn ban hành phán quyết như: Ban hành phán quyết quá thời hạn luật định mà không có thoả thuận gia hạn hợp lệ của các bên, hoặc việc gia hạn không được thực hiện đúng trình tự; Phán quyết không đáp ứng yêu cầu về hình thức, như thiếu chữ ký của một hoặc nhiều TTV mà không có giải trình hợp pháp; không ghi rõ ngày, địa điểm ban hành phán quyết; Nội dung phán quyết không thể hiện đầy đủ lập luận và căn cứ pháp lý, trong đó có những trường hợp TA cho rằng phán quyết chỉ nêu kết luận mà thiếu phân tích, đánh giá chứng cứ và lập luận pháp lý cần thiết, từ đó đặt nghi vấn về tính minh bạch và khả năng kiểm soát tính hợp pháp của phán quyết (xem phụ lục 9).

Mặc dù về mặt lý thuyết, TA không được xét lại nội dung tranh chấp, nhưng trong thực tiễn, việc đánh giá mức độ đầy đủ của lập luận trong phán quyết đôi khi khiến ranh giới giữa xem xét thủ tục và xem xét nội dung trở nên mờ nhạt. Nhìn chung, các dạng vi phạm thủ tục mà TA Việt Nam thường xem xét tập trung vào ba trụ cột: tính hợp pháp của HĐTT, bảo đảm quyền tố tụng cơ bản của các bên và sự tuân thủ các yêu cầu hình thức, trình tự khi ban hành phán quyết. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cũng cho thấy cách hiểu và mức độ đánh giá của TA đối với từng loại vi phạm chưa thật sự thống nhất, đặc biệt trong việc xác định đâu là vi phạm nghiêm trọng đủ để huỷ phán quyết.

(iv) Cách hiểu và áp dụng căn cứ “trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”

Căn cứ “PQTT trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” quy định tại điểm e khoản 2 Điều 68 Luật TTTM được xem là một trong những căn cứ có tính chất đặc biệt và nhạy cảm nhất trong cơ chế huỷ PQTT. Đây là căn cứ mang tính

mở, không được định nghĩa cụ thể trong luật, trao cho TA một biên độ diễn giải tương đối rộng khi xem xét yêu cầu huỷ phán quyết.

Về mặt lý luận pháp lý, “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” không đồng nhất với toàn bộ các quy phạm pháp luật hiện hành, mà được hiểu là những nguyên tắc nền tảng, có giá trị chi phối, xuyên suốt hệ thống pháp luật, phản ánh các giá trị cốt lõi mà Nhà nước và xã hội Việt Nam bảo vệ. Các nguyên tắc này thường được ghi nhận trực tiếp hoặc gián tiếp trong Hiến pháp, BLDS và các đạo luật có tính chất nền tảng, bao gồm, nhưng không giới hạn ở:

Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận, trong khuôn khổ pháp luật;

Nguyên tắc bình đẳng giữa các chủ thể, không phân biệt địa vị pháp lý, hình thức sở hữu;

Nguyên tắc thiện chí, trung thực, cấm lạm dụng quyền để gây thiệt hại cho người khác;

Nguyên tắc tôn trọng trật tự công cộng, lợi ích công cộng và đạo đức xã hội.

Về bản chất, căn cứ này tương đồng với khái niệm trật tự công cộng trong Luật Mẫu UNCITRAL và Công ước New York. Tuy nhiên, khác với nhiều hệ thống pháp luật tiên tiến, nơi khái niệm trật tự công được giải thích theo hướng rất hẹp và thận trọng, pháp luật Việt Nam lại sử dụng thuật ngữ “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” với phạm vi ngữ nghĩa rộng hơn, làm gia tăng nguy cơ diễn giải không thống nhất trong thực tiễn.

Chính vì vậy, căn cứ này vừa đóng vai trò như van an toàn nhằm bảo vệ các giá trị pháp lý nền tảng của Nhà nước, vừa tiềm ẩn rủi ro bị lạm dụng, nếu TA không giữ được ranh giới rõ ràng giữa việc kiểm soát tính hợp pháp của phán quyết và việc xét lại nội dung tranh chấp. Qua nghiên cứu các quyết định giải quyết yêu cầu huỷ PQT đã được công bố, có thể nhận diện hai xu hướng tiếp cận chủ yếu của TA Việt Nam đối với căn cứ “trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”.

- Cách hiểu hẹp, tiệm cận thông lệ quốc tế

Theo cách tiếp cận này, TA chỉ chấp nhận huỷ PQT khi nội dung phán quyết xâm phạm nghiêm trọng đến trật tự công cộng, lợi ích công cộng hoặc các giá trị pháp

lý nền tảng mà pháp luật Việt Nam bảo vệ. Việc xâm phạm phải đạt đến mức độ rõ ràng, trực tiếp và không thể chấp nhận được trong trật tự pháp lý quốc gia. Cách hiểu hẹp này thể hiện quan điểm rằng: Không phải mọi sai sót trong việc áp dụng pháp luật nội dung đều đồng nghĩa với việc vi phạm nguyên tắc cơ bản; TA không có thẩm quyền đánh giá lại tính đúng/sai của việc giải thích hợp đồng hay xác định quyền, nghĩa vụ các bên, trừ khi kết quả của việc áp dụng đó dẫn đến hậu quả vi phạm nghiêm trọng trật tự công cộng. Cách tiếp cận này về cơ bản phù hợp với tinh thần của Luật Mẫu UNCITRAL, theo đó “trật tự công” chỉ được viện dẫn trong những trường hợp đặc biệt, nhằm bảo đảm tính chung thẩm của trọng tài và hạn chế sự can thiệp của cơ quan tư pháp quốc gia vào cơ chế giải quyết tranh chấp thay thế.

- Cách hiểu rộng, xu hướng còn gây tranh cãi

Bên cạnh đó, trong một số vụ việc, TA lại áp dụng căn cứ này theo hướng mở rộng đáng kể. Theo đó, việc HĐTT áp dụng sai luật nội dung, giải thích hợp đồng chưa phù hợp hay xác định sai nghĩa vụ tài chính hoặc trách nhiệm pháp lý của các bên cũng có thể bị coi là “trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”, từ đó dẫn đến việc huỷ PQT [41].

Điều này về thực chất đã đồng nhất vi phạm pháp luật nội dung với vi phạm nguyên tắc cơ bản, làm mờ ranh giới giữa thủ tục huỷ phán quyết và thủ tục xét xử lại vụ tranh chấp. Hệ quả là TA, dù không trực tiếp tuyên lại quyền và nghĩa vụ của các bên, nhưng đã gián tiếp đánh giá lại nội dung tranh chấp, đi ngược lại nguyên tắc chung thẩm của trọng tài.

Có thể nhận định rằng vấn đề cốt lõi không nằm ở sự tồn tại của căn cứ này, mà ở cách thức TA diễn giải và áp dụng. Trong bối cảnh Việt Nam chủ trương phát triển TTTM như một phương thức giải quyết tranh chấp hiệu quả, thân thiện với thông lệ quốc tế, việc duy trì cách hiểu rộng đối với căn cứ “trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” là chưa thực sự phù hợp. Do đó, cần có sự thống nhất trong nhận thức và áp dụng, theo hướng: Giới hạn căn cứ này ở những vi phạm nghiêm trọng trật tự công cộng và các giá trị pháp lý nền tảng; Loại trừ việc sử dụng căn cứ này để sửa sai các vấn đề thuần túy thuộc nội dung tranh chấp; Từng bước tiệm cận với chuẩn

mức giải thích “trật tự công” trong Luật Mẫu UNCITRAL và thực tiễn trọng tài thương mại quốc tế.

(v) Những trường hợp TA có dấu hiệu xét lại nội dung tranh chấp khi giải quyết yêu cầu huỷ PQT

Pháp luật Việt Nam khẳng định rõ ràng nguyên tắc TA không xét lại nội dung tranh chấp khi giải quyết yêu cầu huỷ PQT. Nguyên tắc này được thể hiện nhất quán trong Luật TTTM, đặc biệt tại Điều 68 và Điều 71, cũng như trong các văn bản hướng dẫn thi hành và chủ trương chung của cải cách tư pháp nhằm tôn trọng tính chung thẩm của trọng tài. Tuy nhiên, khảo sát thực tiễn xét xử cho thấy, trong một số trường hợp, TA vẫn có những biểu hiện gián tiếp hoặc tiềm ẩn của việc xét lại nội dung tranh chấp, thể hiện qua các dạng sau:

Thứ nhất, TA phân tích lại bản chất quan hệ pháp lý tranh chấp.

Thay vì chỉ kiểm tra sự tồn tại và hiệu lực của thoả thuận trọng tài hoặc tính hợp lệ của trình tự tố tụng, một số quyết định của TA đã đi sâu phân loại lại quan hệ tranh chấp (ví dụ: tranh chấp hợp đồng hay tranh chấp ngoài hợp đồng; quan hệ thương mại hay dân sự), từ đó phủ nhận thẩm quyền của HĐTT. Việc tái định danh quan hệ pháp lý này, trên thực tế, đã vượt ra ngoài phạm vi kiểm tra hình thức và tiếm cận việc đánh giá nội dung tranh chấp [34].

Thứ hai, TA đánh giá lại chứng cứ và tình tiết vụ việc đã được HĐTT xem xét.

Trong một số vụ việc, TA không chỉ kiểm tra việc các bên có được tạo điều kiện trình bày ý kiến và cung cấp chứng cứ hay không, mà còn đưa ra nhận định về giá trị chứng minh của chứng cứ, mức độ đầy đủ của hồ sơ, hoặc cách HĐTT đánh giá các tình tiết thực tế. Điều này dẫn đến việc TA, dù không tuyên bố trực tiếp, đã thực hiện chức năng tương tự như một cấp xét xử phúc thẩm đối với PQT (*xem phụ lục 15*), [38].

Thứ ba, TA nhận định về việc áp dụng pháp luật nội dung của HĐTT là đúng hay sai.

Một số quyết định huỷ PQT cho thấy TA đã phân tích quy phạm pháp luật nội dung được HĐTT áp dụng, so sánh với quan điểm giải thích pháp luật của TA,

và từ đó kết luận rằng HĐTT áp dụng pháp luật không phù hợp. Đây là biểu hiện rõ nét nhất của việc xét lại nội dung, bởi việc lựa chọn và áp dụng pháp luật nội dung vốn thuộc thẩm quyền độc lập của HĐTT.

Đáng lưu ý, các lập luận nêu trên thường được sử dụng dưới hình thức xem xét vi phạm thủ tục tổ tụng trọng tài hoặc thông qua việc áp dụng căn cứ mở là “PQTT trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” theo điểm e khoản 2 Điều 68 Luật TTTM. Khiến ranh giới giữa kiểm soát tính hợp pháp và xét lại nội dung trở nên mờ nhạt trong thực tiễn xét xử.

Hiện tượng TA có dấu hiệu xét lại nội dung tranh chấp khi giải quyết yêu cầu huỷ PQTT xuất phát từ nhiều nguyên nhân, cả về mặt pháp lý lẫn tâm lý xét xử. Có thể thấy, nhận thức chưa thống nhất về ranh giới giữa việc xem xét thủ tục và việc xem xét nội dung tranh chấp là nguyên nhân cơ bản. Do pháp luật hiện hành chưa đưa ra tiêu chí cụ thể để phân định rõ thế nào là “vi phạm thủ tục nghiêm trọng” và đâu là vấn đề thuần túy nội dung, nên trong thực tiễn áp dụng, TA có xu hướng mở rộng phạm vi xem xét để đảm bảo công lý theo quan điểm của mình.

Bên cạnh đó, tâm lý bảo vệ thẩm quyền xét xử truyền thống của TA cũng có ảnh hưởng đáng kể. Trong bối cảnh TTTM vẫn được xem là cơ chế giải quyết tranh chấp ngoài TA, một bộ phận thẩm phán có xu hướng thận trọng, thậm chí dè dặt, trước việc trao quyền quyết định cuối cùng cho HĐTT, đặc biệt trong các tranh chấp có giá trị lớn hoặc liên quan đến lợi ích kinh tế, xã hội đáng kể [18].

Mặt khác, sự thiếu vắng án lệ hoặc hướng dẫn áp dụng mang tính ràng buộc đối với Điều 68 Luật TTTM, đặc biệt là căn cứ “trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”, đã tạo ra khoảng trống pháp lý trong thực tiễn. Khi không có chuẩn mực thống nhất, mỗi TA, thậm chí mỗi thẩm phán, có thể diễn giải và áp dụng căn cứ này theo cách khác nhau, dẫn đến nguy cơ lạm dụng để xét lại nội dung tranh chấp. Việc TA xét lại nội dung tranh chấp khi giải quyết yêu cầu huỷ PQTT gây ra nhiều hệ quả pháp lý tiêu cực. Hiện tượng này làm suy giảm tính chung thẩm và hiệu quả của TTTM, đi ngược lại bản chất và ưu điểm cốt lõi của phương thức giải quyết tranh

chấp này. Khi PQTT có nguy cơ bị TA xét lại trên thực tế, trọng tài không còn là cơ chế giải quyết tranh chấp nhanh chóng, dứt điểm và có tính ổn định cao.

Hủy PQTT tuy tiện còn khiến niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư vào cơ chế trọng tài bị ảnh hưởng đáng kể. Đối với các nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài, sự thiếu nhất quán trong thực tiễn kiểm soát PQTT của TA có thể được nhìn nhận như một rủi ro pháp lý. Việc TA vượt quá phạm vi kiểm soát tính hợp pháp của PQTT còn làm lu mờ ranh giới giữa cơ chế trọng tài và cơ chế TA, cản trở mục tiêu xây dựng một hệ thống giải quyết tranh chấp đa dạng, hiện đại và tiệm cận thông lệ quốc tế.

3.3. Nhận xét, đánh giá chung về thực tiễn thực thi pháp luật về huỷ phán quyết trọng tài thương mại ở Việt Nam

3.3.1. Những ưu điểm và kết quả đạt được

Sau gần 20 năm thi hành Luật TTTM, cơ chế hủy PQTT tại Việt Nam đã từng bước hình thành và phát triển theo hướng tiệm cận với các chuẩn mực của pháp luật trọng tài quốc tế. Với việc xác lập nguyên tắc TA chỉ được hủy PQTT trên những căn cứ hạn chế được quy định tại Điều 68 luật này, pháp luật Việt Nam đã thể hiện rõ quan điểm tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên và bảo đảm tính chung thẩm của trọng tài. Đây là sự thay đổi căn bản so với giai đoạn trước khi Luật TTTM có hiệu lực, khi cơ chế kiểm soát của TA đối với trọng tài còn khá rộng và chưa thực sự phù hợp với bản chất của phương thức giải quyết tranh chấp này.

Về tổng thể, thực tiễn áp dụng cho thấy số lượng PQTT bị hủy không chiếm tỷ lệ lớn so với tổng số vụ việc trọng tài được giải quyết hằng năm. Điều này phản ánh xu hướng ngày càng thận trọng của TA trong việc can thiệp vào hoạt động trọng tài, đồng thời khẳng định nhận thức ngày càng rõ hơn của cơ quan xét xử về nguyên tắc hỗ trợ nhưng không thay thế trọng tài. Trong nhiều trường hợp, TA đã từ chối yêu cầu hủy PQTT mặc dù bên yêu cầu không đồng ý với nội dung phán quyết, qua đó khẳng định rằng thủ tục hủy PQTT không phải là một cấp xét xử phúc thẩm đối với hoạt động trọng tài mà chỉ là cơ chế kiểm tra tính hợp pháp của phán quyết. Đây là

kết quả tích cực góp phần củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp đối với phương thức TTTM.

Một thành tựu đáng ghi nhận khác là hệ thống pháp luật về hủy PQTТ ngày càng được hoàn thiện thông qua các văn bản hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán TANDTC. Các quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, nghĩa vụ chứng minh, cơ chế khắc phục sai sót tố tụng của HĐTT trước khi TA ra quyết định hủy đã góp phần hạn chế tình trạng hủy PQTТ vì những vi phạm mang tính hình thức hoặc có thể khắc phục được. Cách tiếp cận này phù hợp với xu hướng quốc tế nhằm bảo đảm tính ổn định của PQTТ và hạn chế sự can thiệp quá mức của cơ quan tư pháp nhà nước.

3.3.2. Những hạn chế, bất cập và nguyên nhân

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn thực thi pháp luật về hủy PQTТ vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế và bất cập.

Trước hết, việc áp dụng các căn cứ hủy PQTТ giữa các TA chưa thực sự thống nhất. Trong thực tiễn xét xử, cùng một dạng vi phạm nhưng có trường hợp TA xác định đủ căn cứ hủy PQTТ, trong khi ở những vụ việc khác lại cho rằng đó chỉ là sai sót tố tụng không làm ảnh hưởng đến nội dung giải quyết tranh chấp. Đặc biệt, căn cứ "PQTТ trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam" vẫn là căn cứ gây nhiều tranh luận nhất do tính chất khái quát và khó xác định. Việc chưa có tiêu chí pháp lý rõ ràng để nhận diện thế nào là "nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam" dẫn đến nguy cơ mở rộng phạm vi kiểm soát của TA vượt quá giới hạn mà Luật TTTM thiết lập.

Bên cạnh đó, thực tiễn cũng cho thấy tồn tại khuynh hướng một số TA đi sâu xem xét nội dung vụ tranh chấp thay vì chỉ kiểm tra các căn cứ hủy theo luật định. Mặc dù Luật TTTM không cho phép TA đánh giá lại giá trị chứng cứ hoặc nhận định lại nội dung tranh chấp, nhưng trên thực tế ranh giới giữa việc kiểm tra tính hợp pháp của phán quyết và việc xem xét lại nội dung vụ việc đôi khi chưa được phân định rõ ràng. Điều này làm phát sinh lo ngại về nguy cơ tư pháp hóa quá trình hủy PQTТ, làm suy giảm tính chung thẩm của trọng tài.

Một hạn chế khác là nhiều quy định pháp luật hiện hành vẫn mang tính khung và chưa đủ cụ thể. Chẳng hạn, đối với căn cứ "không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu", pháp luật chưa giải thích đầy đủ tiêu chí phân biệt giữa trường hợp thỏa thuận trọng tài không tồn tại và trường hợp thỏa thuận trọng tài vô hiệu. Tương tự, việc xác định thế nào là vi phạm nghiêm trọng về thành phần HĐTT hoặc thủ tục tổ tụng trọng tài cũng chưa được hướng dẫn đầy đủ, dẫn đến những cách hiểu khác nhau trong thực tiễn áp dụng.

Thực tiễn thời gian gần đây cũng ghi nhận một số vụ việc có giá trị tranh chấp lớn bị TA hủy PQTT, thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu và cộng đồng doanh nghiệp. Chẳng hạn, năm 2024, TA nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp nhận yêu cầu hủy phán quyết của HĐTT thuộc VIAC trong vụ tranh chấp giữa Công ty M-TP Talent và Công ty TAD Global Việt Nam. Nguyên nhân cốt lõi không nằm ở việc TA đánh giá lại đúng sai của tranh chấp hợp đồng mà xuất phát từ nhận định rằng PQTT có dấu hiệu “vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”. Theo thông tin công khai từ vụ việc, phía M-TP Talent cho rằng HĐTT đã có cách giải thích và áp dụng hợp đồng không phù hợp với bản chất thỏa thuận giữa các bên, dẫn đến việc xác định nghĩa vụ hoàn trả tiền và trách nhiệm bồi thường không chính xác. Sau khi xem xét hồ sơ, TA đã chấp nhận yêu cầu hủy PQTT.

Vụ việc cho thấy một vấn đề thường gặp trong thực tiễn trọng tài Việt Nam: ranh giới giữa "sai lầm trong việc áp dụng pháp luật" và "vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam" còn chưa thật sự rõ ràng. Theo lý thuyết trọng tài hiện đại, TA không được hủy phán quyết chỉ vì không đồng tình với cách đánh giá chứng cứ hoặc cách giải thích hợp đồng của HĐTT. Tuy nhiên, khi sai sót trong việc áp dụng pháp luật được cho là ảnh hưởng đến những nguyên tắc nền tảng như nguyên tắc thiện chí, trung thực, nguyên tắc tôn trọng sự thỏa thuận hoặc nguyên tắc công bằng trong thực hiện hợp đồng, TA có thể coi đó là sự vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Chính sự thiếu rõ ràng về nội hàm của khái niệm "nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam" đã tạo ra khoảng không gian giải thích khá rộng cho TA trong hoạt động xem xét hủy PQTT.

Xét về nguyên nhân của những hạn chế nêu trên, trước hết xuất phát từ chính đặc điểm của các căn cứ hủy PQTT. Nhiều khái niệm pháp lý được xây dựng theo hướng mở nhằm tạo điều kiện cho TA xử lý các tình huống đa dạng trên thực tế, nhưng đồng thời cũng làm gia tăng nguy cơ áp dụng không thống nhất. Ngoài ra, số lượng vụ việc hủy PQTT được công bố còn hạn chế, hệ thống án lệ và hướng dẫn giải thích pháp luật trong lĩnh vực này chưa phát triển tương xứng với nhu cầu thực tiễn, dẫn đến việc các TA địa phương thiếu cơ sở tham chiếu khi giải quyết các vụ việc tương tự.

Mặt khác, nguyên nhân còn xuất phát từ trình độ và kinh nghiệm chuyên môn không đồng đều của đội ngũ thẩm phán trong lĩnh vực TTTM. TTTM là một lĩnh vực mang tính chuyên môn cao, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Trong khi đó, nhiều tranh chấp được đưa ra trọng tài có yếu tố nước ngoài, liên quan đến các giao dịch thương mại phức tạp, đòi hỏi người xét xử phải có kiến thức chuyên sâu về pháp luật thương mại quốc tế, pháp luật trọng tài.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định rằng, thực tiễn thực thi pháp luật về hủy PQTT ở Việt Nam đã đạt được những kết quả quan trọng trong việc bảo đảm tính hợp pháp của hoạt động trọng tài và tăng cường cơ chế kiểm soát tư pháp đối với PQTT. Tuy nhiên, những hạn chế về tính thống nhất trong áp dụng pháp luật, sự thiếu rõ ràng của một số căn cứ hủy và nguy cơ mở rộng phạm vi can thiệp của TA vẫn là những vấn đề cần tiếp tục được hoàn thiện. Đây cũng chính là cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về hủy PQTT theo hướng bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu kiểm soát tư pháp và nguyên tắc tôn trọng tính chung thẩm của TTTM.

Kết luận chương 3

Thực trạng pháp luật và thực tiễn hủy PQTT thương mại ở Việt Nam hiện nay bộc lộ nhiều vấn đề nổi bật, vừa mang tính khách quan từ quy định pháp luật, vừa xuất phát từ kinh nghiệm áp dụng của các chủ thể tham gia. Về mặt pháp lý, Luật TTTM đã cơ bản khẳng định các căn cứ hủy PQTT, đồng thời thể hiện sự phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Tuy nhiên, các căn cứ này còn mang tính khái quát, chưa cụ

thể hóa các tình huống phát sinh trong thực tiễn, dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau và tạo ra rủi ro không thống nhất trong áp dụng. Về thực tiễn, mặc dù các TA đã dần nhận thức rõ giới hạn can thiệp vào hoạt động trọng tài, tập trung chủ yếu vào kiểm tra thủ tục và tính hợp pháp của PQTT, nhưng vẫn tồn tại những trường hợp phân tích lại bản chất tranh chấp hoặc đánh giá lại chứng cứ, phản ánh sự khác biệt về nhận thức và năng lực của các chủ thể tư pháp.

Bên cạnh đó, năng lực và kinh nghiệm của một số TTV còn hạn chế, trong khi các bên tranh chấp đôi khi chưa tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ tố tụng, đều góp phần làm gia tăng nguy cơ PQTT bị huỷ. Những bất cập này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả và tính ổn định của hoạt động TTTM, mà còn tác động trực tiếp đến niềm tin của doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với cơ chế giải quyết tranh chấp ngoài TA.

Trên cơ sở đó, việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi PQTT thương mại là hết sức cần thiết. Việc này không chỉ giúp làm rõ căn cứ và quy trình huỷ PQTT mà còn củng cố sự thống nhất trong thực tiễn xét xử, tăng cường chất lượng hoạt động trọng tài và bảo đảm sự tin cậy của các bên tham gia. Chương tiếp theo của luận án sẽ tập trung làm rõ quan điểm hoàn thiện pháp luật về huỷ PQTT thương mại, đồng thời đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả thực thi, hướng tới một cơ chế trọng tài minh bạch, ổn định và phù hợp với xu hướng phát triển pháp luật trọng tài quốc tế.

CHƯƠNG 4.

ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THI HÀNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HỦY PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI

4.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về hủy phán quyết trọng tài thương mại ở Việt Nam

4.1.1. Yêu cầu khách quan của việc hoàn thiện pháp luật về hủy phán quyết trọng tài thương mại

(i) Yêu cầu bảo đảm hiệu lực chung thẩm và tính hấp dẫn của TTTM

Việc hoàn thiện pháp luật về hủy PQTТ thương mại xuất phát từ những yêu cầu khách quan gắn liền với bản chất, vai trò và chức năng của trọng tài trong hệ thống giải quyết tranh chấp hiện đại. Trong đó, yêu cầu bảo đảm hiệu lực chung thẩm của PQTТ và duy trì tính hấp dẫn của TTTM được xem là nền tảng cốt lõi, có ý nghĩa quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của phương thức giải quyết tranh chấp này trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Về bản chất pháp lý, PQTТ thương mại là kết quả cuối cùng của một quá trình giải quyết tranh chấp được các bên tự nguyện lựa chọn, trên cơ sở thỏa thuận trọng tài. Khác với bản án của TA vốn chịu sự chi phối của cơ chế xét xử nhiều cấp, PQTТ mang tính chung thẩm, có hiệu lực ngay từ thời điểm được ban hành và không bị kháng cáo hay kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Tính chung thẩm này không chỉ là một đặc điểm kỹ thuật của tổ tụng trọng tài mà còn là giá trị cốt lõi tạo nên sức hấp dẫn đặc thù của TTTM, giúp các bên tranh chấp đạt được sự ổn định pháp lý, tiết kiệm thời gian và chi phí, đồng thời tránh được nguy cơ kéo dài tranh chấp qua nhiều cấp xét xử.

Pháp luật Việt Nam về TTTM, cụ thể là Luật TTTM, đã tiếp thu khá rõ ràng tinh thần này khi khẳng định PQTТ là chung thẩm và có hiệu lực thi hành. Tuy nhiên, để bảo đảm trật tự pháp lý và bảo vệ những giá trị nền tảng của pháp luật quốc gia, pháp luật cũng thừa nhận cơ chế hủy PQTТ như một biện pháp kiểm soát tư pháp

mang tính ngoại lệ. Cơ chế này cho phép TA can thiệp trong những trường hợp nhất định, khi quá trình giải quyết tranh chấp bằng trọng tài có vi phạm nghiêm trọng về thẩm quyền, thủ tục hoặc xâm phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Chính sự song hành giữa nguyên tắc chung thẩm của PQTT và cơ chế hủy phán quyết đã tạo ra một mối quan hệ pháp lý nhạy cảm, tiềm ẩn nguy cơ làm suy giảm bản chất tự trị của trọng tài nếu không được thiết kế và vận hành một cách hợp lý. Trên phương diện lý luận, hủy PQTT không phải là một hình thức xét xử lại tranh chấp, càng không phải là một cấp xét xử bổ sung của trọng tài, mà chỉ là hoạt động kiểm tra tính hợp pháp của phán quyết trong giới hạn chặt chẽ do pháp luật quy định. Tuy nhiên, trong thực tiễn áp dụng, nếu các căn cứ hủy được quy định quá khái quát hoặc bị diễn giải theo hướng mở rộng, TA có thể vô tình đi sâu vào việc đánh giá lại nội dung tranh chấp, chứng cứ và lập luận pháp lý của HĐTT. Khi đó, TTTM có nguy cơ bị tư pháp hóa, trở thành một giai đoạn trung gian trước khi tranh chấp thực sự được quyết định tại TA.

Nguy cơ tư pháp hóa trọng tài không chỉ làm suy giảm tính độc lập và linh hoạt của phương thức giải quyết tranh chấp này mà còn làm mất đi ưu thế cạnh tranh vốn có của trọng tài so với tố tụng TA. Nếu PQTT thường xuyên bị hủy hoặc bị xem xét lại một cách sâu rộng, các bên tranh chấp sẽ khó có thể tin tưởng rằng tranh chấp của họ sẽ được giải quyết một cách dứt điểm và nhanh chóng thông qua trọng tài. Điều này đi ngược lại với kỳ vọng ban đầu khi các bên lựa chọn trọng tài, đồng thời làm xói mòn giá trị pháp lý của thỏa thuận trọng tài.

Từ góc độ kinh tế, pháp lý, tỷ lệ và cách thức hủy PQTT còn có tác động trực tiếp đến niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư. Một hệ thống pháp luật trọng tài với tỷ lệ hủy phán quyết cao, hoặc với các quyết định hủy thiếu nhất quán, khó dự đoán, sẽ làm gia tăng rủi ro pháp lý cho các bên khi lựa chọn trọng tài. Đối với doanh nghiệp trong nước, điều này dẫn đến tâm lý e ngại, chuyển hướng quay lại con đường tố tụng TA dù phải chấp nhận thời gian giải quyết kéo dài. Đối với nhà đầu tư nước ngoài, rủi ro còn lớn hơn khi PQTT bị hủy tại quốc gia nơi phán quyết

được tuyên có thể ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng công nhận và thi hành phán quyết ở nước ngoài theo Công ước New York.

Ngược lại, một cơ chế hủy PQTT được thiết kế chặt chẽ, minh bạch và được áp dụng nhất quán sẽ góp phần củng cố niềm tin của thị trường vào tính ổn định và độ an toàn pháp lý của TTTM. Khi các bên có thể dự đoán được rằng PQTT chỉ bị hủy trong những trường hợp thực sự đặc biệt, trọng tài sẽ tiếp tục được xem là một phương thức giải quyết tranh chấp hiệu quả, phù hợp với thông lệ quốc tế và đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường hiện đại.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định việc hoàn thiện pháp luật về hủy PQTT thương mại không chỉ nhằm khắc phục những bất cập kỹ thuật lập pháp, mà còn nhằm bảo vệ và củng cố giá trị cốt lõi của TTTM đó là tính chung thẩm, tính độc lập và tính hiệu quả. Đây chính là yêu cầu khách quan đặt ra đối với quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật trọng tài, nhằm bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa kiểm soát tư pháp cần thiết và tôn trọng quyền tự do thỏa thuận của các bên.

(ii) Yêu cầu bảo đảm quyền tiếp cận công lý và kiểm soát tư pháp hợp lý

- Vai trò của TA trong việc bảo vệ trật tự pháp lý, lợi ích công cộng và quyền cơ bản của các bên.

Trong Nhà nước pháp quyền, quyền tiếp cận công lý là một trong những quyền cơ bản của con người, được ghi nhận rộng rãi trong pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia. Quyền này không chỉ bao hàm quyền được khởi kiện, quyền được xét xử công bằng, mà còn bao gồm quyền được yêu cầu cơ quan tư pháp xem xét tính hợp pháp của các quyết định giải quyết tranh chấp khi có dấu hiệu xâm phạm nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể hoặc trật tự pháp lý chung.

Ở Việt Nam, quyền tiếp cận công lý được hiến định tại Điều 30 và Điều 102 Hiến pháp năm 2013, theo đó TA là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp, có trách nhiệm bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Trong bối cảnh đó, mặc dù TTTM là cơ chế giải quyết tranh chấp ngoài TA, dựa trên nguyên tắc tự nguyện và tự định đoạt của các bên, song

hoạt động trọng tài không thể đứng ngoài sự bảo đảm của quyền tiếp cận công lý và sự kiểm soát tối thiểu của quyền tư pháp.

Vai trò của TA trong lĩnh vực này thể hiện trước hết ở chức năng bảo vệ trật tự pháp lý và lợi ích công cộng. PQTT dù mang tính chung thẩm, vẫn là kết quả của một quá trình tố tụng tư, do các chủ thể tự lựa chọn và tổ chức. Do đó, không thể loại trừ hoàn toàn nguy cơ PQTT vi phạm những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc gia, xâm phạm lợi ích công cộng hoặc các quyền cơ bản được pháp luật bảo vệ. Việc trao cho TA thẩm quyền huỷ PQTT trong những trường hợp đặc biệt chính là cơ chế pháp lý nhằm ngăn ngừa và khắc phục những rủi ro đó.

Thực tiễn và lý luận pháp luật so sánh đều khẳng định, ở hầu hết các quốc gia, dù theo mô hình thân thiện với trọng tài, TA vẫn được trao thẩm quyền kiểm soát nhất định đối với PQTT, đặc biệt liên quan đến các vấn đề như: thẩm quyền của HĐTT, tính hợp lệ của thoả thuận trọng tài, việc bảo đảm quyền được trình bày ý kiến của các bên, cũng như việc tuân thủ các nguyên tắc nền tảng của pháp lý quốc gia. Luật Mẫu UNCITRAL về TTTM quốc tế, tại Điều 34, đã thừa nhận thẩm quyền của TA quốc gia trong việc huỷ PQTT trên những căn cứ mang tính giới hạn, phản ánh sự cân bằng giữa tính tự chủ của trọng tài và yêu cầu bảo vệ lợi ích công cộng.

- Sự cần thiết của cơ chế huỷ PQTT như một công cụ kiểm soát tối thiểu nhưng hiệu quả.

Cơ chế huỷ PQTT không phải là sự phủ nhận bản chất chung thẩm của TTTM, mà là một công cụ kiểm soát tư pháp mang tính ngoại lệ, nhằm bảo đảm rằng quyền lực xét xử tư nhân không vượt ra ngoài những giới hạn pháp lý cho phép. Nếu thiếu vắng cơ chế này, PQTT dù có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xâm phạm quyền cơ bản của các bên hoặc trái với trật tự công vẫn có thể tồn tại và được thi hành, từ đó làm suy giảm niềm tin của xã hội vào hệ thống pháp luật và công lý.

Trong Luật TTTM, các nhà làm luật Việt Nam đã tiếp cận theo hướng hạn chế tối đa sự can thiệp của TA, khi chỉ cho phép huỷ PQTT trong những trường hợp được liệt kê cụ thể tại Điều 68. Các căn cứ này, về bản chất, đều xoay quanh hai nhóm vấn đề cốt lõi: (i) bảo đảm tính hợp lệ của thoả thuận trọng tài và thủ tục tố tụng trọng tài;

(ii) bảo vệ trật tự công và các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Cách tiếp cận này phù hợp với tinh thần của Luật Mẫu UNCITRAL và thông lệ quốc tế, thể hiện quan điểm coi huỷ PQT là biện pháp kiểm soát tối thiểu nhưng cần thiết.

Tính tối thiểu của cơ chế huỷ PQT thể hiện ở chỗ TA không được xét lại nội dung tranh chấp, không đánh giá lại chứng cứ hay lập luận pháp lý của HĐTT, mà chỉ xem xét những vi phạm mang tính căn bản, có khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính công bằng, hợp pháp của phán quyết. Ngược lại, tính hiệu quả của cơ chế này nằm ở khả năng bảo đảm quyền tiếp cận công lý trong những tình huống mà cơ chế trọng tài tự thân không thể hoặc không đủ khả năng khắc phục sai sót.

Thực tiễn xét xử tại Việt Nam trong những năm gần đây cho thấy TA ngày càng nhận thức rõ hơn vai trò này, khi xu hướng huỷ PQT có dấu hiệu giảm, đồng thời lập luận của TA tập trung nhiều hơn vào các vi phạm thủ tục nghiêm trọng hoặc các vấn đề liên quan đến trật tự công, thay vì can thiệp sâu vào nội dung tranh chấp. Điều này góp phần củng cố vị thế của TTTM đồng thời vẫn duy trì được lưới an toàn cần thiết của quyền tư pháp.

- Cân bằng giữa quyền tự định đoạt của các bên và quyền kiểm soát của Nhà nước.

Một trong những thách thức lớn nhất của pháp luật về huỷ PQT là việc thiết lập sự cân bằng hợp lý giữa hai giá trị có tính chất đối trọng: quyền tự định đoạt của các bên trong giải quyết tranh chấp và quyền kiểm soát của Nhà nước nhằm bảo vệ trật tự pháp lý và lợi ích công cộng.

Quyền tự định đoạt là nền tảng của TTTM, thể hiện ở việc các bên được tự do lựa chọn trọng tài, lựa chọn TTV, quy tắc tố tụng và luật áp dụng. Quyền này góp phần làm nên tính linh hoạt, hiệu quả và hấp dẫn của trọng tài so với cơ chế xét xử truyền thống. Tuy nhiên, quyền tự định đoạt không phải là quyền tuyệt đối. Trong bất kỳ hệ thống pháp luật nào, quyền này đều bị giới hạn bởi những nguyên tắc nền tảng của pháp luật quốc gia và các chuẩn mực tối thiểu về công bằng tố tụng.

Quyền kiểm soát của Nhà nước, thông qua TA, không nhằm thay thế trọng tài hay can thiệp tùy tiện vào hoạt động trọng tài, mà nhằm bảo đảm rằng cơ chế giải quyết

tranh chấp tư nhân này vận hành trong khuôn khổ pháp luật, không xâm phạm lợi ích chung của xã hội và các giá trị pháp lý cốt lõi. Do đó, vấn đề không nằm ở việc có hay không sự kiểm soát của TA, mà là ở mức độ và phạm vi kiểm soát như thế nào cho hợp lý.

Pháp luật Việt Nam, về mặt định hướng, đã lựa chọn mô hình cân bằng này khi vừa khẳng định tính chung thẩm của PQT (Điều 4 Luật TTTM), vừa thiết lập cơ chế huỷ phán quyết với phạm vi hạn chế. Tuy nhiên, để đạt được sự cân bằng thực chất, đòi hỏi không chỉ ở quy định pháp luật mà còn ở nhận thức và cách thức áp dụng pháp luật của TA. Việc TA tôn trọng tối đa quyền tự định đoạt của các bên, đồng thời kiên quyết can thiệp trong những trường hợp thực sự cần thiết, chính là biểu hiện cụ thể của yêu cầu bảo đảm quyền tiếp cận công lý và kiểm soát tư pháp hợp lý trong lĩnh vực TTTM.

(iii) Yêu cầu hội nhập quốc tế và tương thích với chuẩn mực pháp luật trọng tài hiện đại

- Cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế về trọng tài (Công ước New York, Luật Mẫu UNCITRAL).

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu hóa và sự gia tăng mạnh mẽ các giao dịch xuyên biên giới, TTTM quốc tế đã trở thành phương thức giải quyết tranh chấp chủ yếu, được lựa chọn bởi tính hiệu quả, bảo mật và tính linh hoạt cao hơn so với tố tụng trước TA quốc gia. Vì vậy, việc xây dựng hệ thống pháp luật trọng tài phù hợp với chuẩn mực quốc tế là một yêu cầu mang tính chiến lược trong hội nhập pháp luật quốc tế, nhằm tạo dựng môi trường pháp lý thuận lợi cho đầu tư, thương mại, thu hút dòng vốn nước ngoài.

Một trong những mục tiêu cốt lõi của hội nhập là đảm bảo pháp luật trọng tài của một quốc gia tương thích với các tiêu chuẩn quốc tế như Công ước New York và Luật Mẫu UNCITRAL về TTTM quốc tế. Điều này không chỉ nâng cao tính dự đoán được pháp lý, mà còn tăng cường niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư quốc tế vào hệ thống giải quyết tranh chấp của quốc gia đó.

Công ước New York về công nhận và thi hành PQT nước ngoài là trụ cột của pháp luật trọng tài quốc tế, Công ước cung cấp cơ chế công nhận rộng rãi PQT

xuyên biên giới với các điều kiện từ chối thi hành hạn chế. Công ước yêu cầu các nước thành viên:

- Công nhận thỏa thuận trọng tài bằng văn bản;
- Tôn trọng giá trị và hiệu lực của PQTT nước ngoài;
- Cho thi hành PQTT nước ngoài một cách thuận lợi trừ khi tồn tại các căn cứ từ chối được Công ước liệt kê tại Điều V.

Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Công ước New York từ ngày 1/12/1995, sau khi Chủ tịch nước ký Quyết định tham gia Công ước vào tháng 7/1995. Việc gia nhập Công ước phản ánh cam kết rõ ràng của Việt Nam trong việc tạo dựng môi trường trọng tài phù hợp thông lệ quốc tế, đặc biệt là trong công nhận, thi hành PQTT nước ngoài.

Luật Mẫu UNCITRAL soạn thảo và khuyến nghị các quốc gia áp dụng để đạt được sự thống nhất cao hơn trong pháp luật trọng tài quốc tế. Luật Mẫu cung cấp các quy định về phạm vi áp dụng, hình thức thỏa thuận trọng tài, quyền và thủ tục quốc gia đối với trọng tài, cũng như công nhận, thi hành phán quyết. Mặc dù Việt Nam chưa trực tiếp áp dụng Luật Mẫu UNCITRAL một cách nguyên bản, nhưng nhiều nội dung của Luật TTTM và các quy định liên quan đã được so sánh, đối chiếu nhằm hướng tới phù hợp với các chuẩn mực này, như được đánh giá trong các báo cáo của Bộ Tư pháp Việt Nam.

- Xu hướng hạn chế huỷ phán quyết tại các quốc gia có hệ thống trọng tài phát triển

Trong bối cảnh toàn cầu hóa thương mại và đầu tư, một đặc trưng nổi bật của các hệ thống trọng tài phát triển là nguyên tắc hạn chế sự can thiệp của TA đối với PQTT, đặc biệt ở giai đoạn hậu tố tụng, tức thủ tục huỷ phán quyết. Nguyên tắc này được xem là thước đo quan trọng phản ánh mức độ thân thiện với trọng tài của một hệ thống pháp luật, đồng thời là điều kiện nền tảng để bảo đảm vai trò của trọng tài như một phương thức giải quyết tranh chấp hiệu quả và đáng tin cậy.

Trong pháp luật trọng tài hiện đại, các quốc gia có truyền thống và thực tiễn trọng tài phát triển như Anh, Singapore, Pháp hay Hoa Kỳ đều xây dựng khuôn khổ

pháp lý theo hướng giới hạn tối đa quyền can thiệp của TA vào PQTT. Điểm chung của các hệ thống này là TA không xét lại nội dung tranh chấp đã được HĐTT giải quyết, không đánh giá lại chứng cứ hay lập luận pháp lý của TTV, mà chỉ kiểm tra phán quyết trên cơ sở một số căn cứ thủ tục mang tính ngoại lệ và được quy định chặt chẽ. Phạm vi các căn cứ huỷ phán quyết vì vậy được thu hẹp đáng kể, chủ yếu xoay quanh những vi phạm nghiêm trọng về thẩm quyền, thủ tục tố tụng hoặc trật tự công cộng theo nghĩa hẹp.

Cơ sở lý luận và thực tiễn của xu hướng hạn chế huỷ phán quyết này xuất phát từ nhiều lý do gắn bó chặt chẽ với bản chất của TTTM. Có thể thấy đó là yêu cầu tôn trọng nguyên tắc tự trị của các bên và tính chuyên môn hóa của trọng tài. Khi các bên đã tự nguyện lựa chọn trọng tài, lựa chọn TTV và chấp nhận cơ chế giải quyết tranh chấp ngoài TA, thì PQTT cần được tôn trọng như kết quả cuối cùng của sự lựa chọn đó. Việc TA dễ dàng can thiệp hoặc huỷ bỏ phán quyết sẽ làm suy yếu ý nghĩa của nguyên tắc tự do thỏa thuận.

Việc hạn chế huỷ phán quyết góp phần bảo đảm tính ổn định và tính chung thẩm của PQTT. Một hệ thống trọng tài hiệu quả phải tạo ra mức độ dự đoán pháp lý cao, để các bên có thể yên tâm rằng tranh chấp sẽ thực sự kết thúc sau khi phán quyết được ban hành. Nếu nguy cơ bị huỷ phán quyết quá lớn hoặc căn cứ huỷ quá rộng và khó lường, trọng tài sẽ mất đi ưu thế vốn có về tính nhanh chóng và dứt điểm so với tố tụng TA.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh cạnh tranh thu hút đầu tư quốc tế, các quốc gia có xu hướng xây dựng môi trường pháp lý thân thiện với trọng tài nhằm tạo niềm tin cho nhà đầu tư và cộng đồng kinh doanh quốc tế. Các nhà đầu tư nước ngoài thường đặc biệt quan tâm đến khả năng thi hành PQTT một cách nhanh chóng, hiệu quả và ít rủi ro pháp lý. Một cơ chế huỷ phán quyết chặt chẽ, mang tính ngoại lệ rõ ràng được xem là yếu tố quan trọng nâng cao sức hấp dẫn của môi trường đầu tư.

So sánh với thực tiễn Việt Nam cho thấy vẫn tồn tại những khác biệt đáng chú ý. Trong một thời gian dài, pháp luật và thực tiễn xét xử tại Việt Nam ghi nhận tình trạng TA huỷ PQTT dựa trên các căn cứ được diễn đạt tương đối rộng, điển hình là

căn cứ “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”. Nhiều học giả cho rằng cách tiếp cận này chưa thực sự phù hợp với tinh thần chung của pháp luật trọng tài quốc tế, bởi khái niệm “nguyên tắc cơ bản của pháp luật” trong bối cảnh Việt Nam thường được hiểu và áp dụng rộng hơn đáng kể so với chuẩn mực trật tự công cộng theo nghĩa hẹp tại các quốc gia như Singapore hay Pháp. Hệ quả là nguy cơ TA đi sâu đánh giá nội dung tranh chấp, thậm chí thay thế vai trò của HĐTT, vẫn còn hiện hữu trong một số vụ việc.

Tuy nhiên, cần ghi nhận rằng trong những năm gần đây đã xuất hiện những tín hiệu tích cực cho thấy sự thay đổi trong nhận thức và thực tiễn áp dụng pháp luật tại Việt Nam. Một số quyết định của TA đã thể hiện xu hướng tôn trọng hơn tính chung thẩm của PQTT, từ chối huỷ phán quyết khi không có vi phạm thủ tục nghiêm trọng, đồng thời tránh việc xét lại nội dung tranh chấp. Bên cạnh đó, các nỗ lực hoàn thiện pháp luật và tăng cường đào tạo, hướng dẫn áp dụng pháp luật về trọng tài cũng góp phần từng bước tiệm cận với thông lệ quốc tế. Nhìn tổng thể, xu hướng hạn chế huỷ phán quyết tại các quốc gia có hệ thống trọng tài phát triển không chỉ phản ánh sự trưởng thành của pháp luật trọng tài, mà còn là định hướng quan trọng mà Việt Nam cần tiếp tục theo đuổi.

- Áp lực cạnh tranh thể chế giữa các TTTT trong khu vực.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa mạnh mẽ của thương mại và đầu tư quốc tế, trọng tài quốc tế ngày nay không còn đơn thuần là một thiết chế pháp lý mang tính kỹ thuật, mà đã trở thành một dịch vụ pháp lý có tính cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế. Các trung tâm trọng tài lớn tại châu Á như SIAC, HKIAC hay SIDRC đã vươn lên trở thành những điểm đến hàng đầu của giới kinh doanh quốc tế, với số lượng vụ việc ngày càng gia tăng, giá trị tranh chấp ngày càng lớn và phạm vi các bên tham gia ngày càng đa dạng trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Nhiều khảo sát và báo cáo quốc tế cho thấy vị thế cạnh tranh nổi bật của các trung tâm này. Đáng chú ý, SIAC từng được ghi nhận là địa điểm trọng tài được lựa chọn nhiều thứ hai trên toàn cầu, chỉ sau London, phản ánh mức độ tin cậy cao của cộng đồng doanh nghiệp và luật sư quốc tế đối với chất lượng thể chế, thủ tục và môi

trường pháp lý của Singapore. Bên cạnh đó, các TTTT tại Trung Quốc cũng thu hút sự quan tâm ngày càng lớn, thậm chí đứng đầu trong một số khảo sát khu vực, cho thấy xu hướng dịch chuyển và đa dạng hóa lựa chọn trọng tài tại châu Á. Sự cạnh tranh giữa các TTTT vì vậy diễn ra không chỉ ở phương diện danh tiếng, mà còn ở tính thân thiện của pháp luật, mức độ hỗ trợ của Nhà nước, chất lượng nguồn nhân lực TTV và thái độ của hệ thống TA đối với trọng tài.

Trong bối cảnh cạnh tranh đó, Việt Nam không thể đứng ngoài cuộc. Áp lực từ thị trường trọng tài quốc tế đặt ra yêu cầu cấp thiết phải hoàn thiện thể chế pháp luật về trọng tài theo hướng hiện đại, minh bạch và tương thích với chuẩn mực quốc tế. Trước hết, Việt Nam cần nâng cao chất lượng hoạt động và uy tín của các TTTT trong nước, không chỉ thông qua việc cải thiện thủ tục tố tụng và năng lực của TTV, mà còn bằng việc xây dựng niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp quốc tế vào tính ổn định và dự đoán được của môi trường pháp lý.

Sự cạnh tranh giữa các TTTT khu vực cho thấy yếu tố then chốt quyết định sức hấp dẫn của một quốc gia với tư cách là địa điểm trọng tài chính là khả năng bảo đảm hiệu lực và khả năng thi hành của PQTT, đặc biệt là khả năng được công nhận và thi hành thuận lợi ở nước ngoài. Một hệ thống pháp luật cho phép PQTT được TA hỗ trợ kịp thời, hạn chế tối đa việc hủy phán quyết trên những căn cứ không cần thiết, sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh rõ rệt so với các quốc gia có mức độ can thiệp tư pháp cao và khó dự đoán.

Điều này là minh chứng lý giải vì sao Việt Nam, từ chỗ chỉ dừng lại ở việc tham gia Công ước New York về công nhận và thi hành PQTT nước ngoài, đã từng bước nghiên cứu, tiếp thu và nội luật hóa các cải cách quan trọng của Luật Mẫu UNCITRAL. Quá trình này thể hiện qua việc ban hành và sửa đổi Luật TTTM, cũng như thông qua các nghị quyết hướng dẫn của TANDTC nhằm thống nhất áp dụng pháp luật. Những điều chỉnh này đều hướng tới việc mở rộng quyền tự do thỏa thuận của các bên, tôn trọng tối đa ý chí lựa chọn trọng tài, đồng thời giới hạn sự can thiệp không cần thiết của TA vào quá trình giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

Như vậy, sự cạnh tranh giữa các TTTT châu Á không chỉ là một hiện tượng thị trường, mà còn là động lực quan trọng thúc đẩy Việt Nam cải cách pháp luật và thể chế trọng tài. Việc đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về công nhận, thi hành và bảo đảm tính chung thẩm của PQTT chính là điều kiện then chốt để Việt Nam nâng cao vị thế trong bản đồ trọng tài khu vực và quốc tế.

Từ những phân tích nêu trên, có thể kết luận việc tương thích pháp luật trọng tài Việt Nam với chuẩn mực quốc tế là một quá trình liên tục, không chỉ dừng lại ở việc tham gia các điều ước quốc tế như Công ước New York hay tiếp cận Luật Mẫu UNCITRAL, mà còn đòi hỏi sự hòa nhập thực chất trong áp dụng pháp luật, cách nhìn nhận cơ sở hủy PQTT theo tiêu chuẩn quốc tế, và đáp ứng sự cạnh tranh thể chế pháp lý trong khu vực.

4.1.2. Định hướng hoàn thiện pháp luật về hủy phán quyết trọng tài thương mại

(i) Định hướng hoàn thiện pháp luật về hủy PQTT thương mại gắn với Nghị quyết số 66-NQ/TW và Nghị quyết số 68-NQ/TW

Việc hoàn thiện pháp luật về hủy PQTT thương mại trong giai đoạn hiện nay không chỉ xuất phát từ yêu cầu nội tại của cơ chế giải quyết tranh chấp bằng trọng tài mà còn phải đặt trong bối cảnh thực hiện các định hướng cải cách thể chế mà Đảng đã xác định tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật và Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân. Hai nghị quyết này đã tạo ra cơ sở chính trị quan trọng để định hình phương hướng sửa đổi các quy định về hủy PQTT theo hướng bảo đảm tính ổn định, minh bạch, dự đoán được của môi trường pháp lý kinh doanh và nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ nhất, việc hoàn thiện pháp luật về hủy PQTT cần quán triệt tinh thần của Nghị quyết số 66-NQ/TW về xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, ổn định và có tính dự báo cao. Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu đổi mới tư duy xây dựng pháp luật, khắc phục tình trạng quy định chồng chéo, thiếu rõ ràng và nâng cao chất lượng tổ chức thi hành pháp luật. Đối với lĩnh vực TTMT, yêu cầu này đặt ra đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện các căn cứ hủy PQTT theo hướng cụ thể, rõ ràng và hạn

chế tối đa khả năng giải thích tùy nghi của cơ quan xét xử. Thực tiễn cho thấy nhiều căn cứ hủy phán quyết hiện nay như “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”, “thỏa thuận trọng tài vô hiệu” hay “thành phần HĐTT không phù hợp” vẫn còn mang tính khái quát, dẫn đến cách hiểu và áp dụng không thống nhất giữa các TA. Điều này làm suy giảm tính dự đoán của hoạt động trọng tài và ảnh hưởng đến niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp đối với cơ chế giải quyết tranh chấp này.

Định hướng hoàn thiện pháp luật cần tập trung vào việc chuẩn hóa nội hàm của các căn cứ hủy PQT, xây dựng các tiêu chí nhận diện cụ thể và thống nhất trong thực tiễn xét xử. Đồng thời, cần tiếp tục khẳng định nguyên tắc TA chỉ thực hiện chức năng kiểm soát tính hợp pháp của PQT mà không xem xét lại nội dung tranh chấp. Đây chính là yêu cầu thể chế hóa chủ trương của Nghị quyết 66.

Thứ hai, việc hoàn thiện pháp luật về hủy PQT phải gắn với yêu cầu xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh an toàn và thuận lợi theo tinh thần Nghị quyết số 68-NQ/TW. Lần đầu tiên, Bộ Chính trị xác định kinh tế tư nhân là “một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc dân”, đồng thời yêu cầu cải cách thể chế, bảo vệ quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh và tạo dựng niềm tin cho doanh nghiệp.

Trong bối cảnh đó, TTTM được xem là một thiết chế quan trọng bảo đảm an toàn pháp lý cho hoạt động đầu tư và kinh doanh. Tuy nhiên, nếu PQT dễ dàng bị hủy hoặc việc áp dụng các căn cứ hủy thiếu thống nhất thì tính chung thẩm, vốn là ưu thế cốt lõi của trọng tài sẽ bị suy giảm. Hệ quả là chi phí giao dịch tăng lên, thời gian giải quyết tranh chấp kéo dài và mức độ hấp dẫn của môi trường đầu tư bị ảnh hưởng. Vì vậy, định hướng hoàn thiện pháp luật cần bảo đảm rằng việc hủy PQT chỉ được xem là biện pháp kiểm soát đặc biệt, áp dụng trong những trường hợp thật sự nghiêm trọng và được luật quy định rõ ràng.

Từ yêu cầu bảo vệ quyền tự do kinh doanh và quyền tài sản của doanh nghiệp mà Nghị quyết 68 đặt ra, pháp luật về hủy PQT cần được sửa đổi theo hướng tăng cường sự tôn trọng đối với ý chí tự định đoạt của các bên khi lựa chọn trọng tài. Các quy định về thỏa thuận trọng tài, thủ tục tổ tụng trọng tài và các sai sót tổ tụng làm phát sinh căn cứ hủy phán quyết cần được tiếp cận theo nguyên tắc chỉ những vi phạm

có ảnh hưởng thực chất đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên mới có thể dẫn đến việc hủy phán quyết.

Thứ ba, định hướng hoàn thiện pháp luật cần hướng tới nâng cao hiệu quả thực thi và bảo đảm tính thống nhất trong hoạt động xét xử của TA. Một trong những yêu cầu quan trọng của Nghị quyết 66 là tăng cường hiệu lực, hiệu quả thi hành pháp luật và nâng cao chất lượng đội ngũ thực thi pháp luật. Trong lĩnh vực hủy PQTT, điều này đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện cơ chế hướng dẫn áp dụng pháp luật của TANDTC, xây dựng hệ thống án lệ và tổng kết thực tiễn xét xử đối với các căn cứ hủy PQTT. Sự thống nhất trong nhận thức và áp dụng pháp luật sẽ giúp giảm thiểu tình trạng cùng một vấn đề pháp lý nhưng các TA đưa ra những kết quả khác nhau, từ đó nâng cao tính minh bạch và khả năng dự báo của hệ thống tư pháp.

Nghị quyết số 66-NQ/TW và Nghị quyết số 68-NQ/TW, định hướng hoàn thiện pháp luật về hủy PQTT thương mại cần được xây dựng trên ba trụ cột cơ bản: (i) bảo đảm tính minh bạch, thống nhất và dự đoán được của các căn cứ hủy PQTT; (ii) tăng cường bảo vệ tính chung thẩm của PQTT và quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp; và (iii) nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật thông qua cơ chế hướng dẫn áp dụng thống nhất của TA. Đây không chỉ là yêu cầu hoàn thiện kỹ thuật pháp lý của Luật TTTM mà còn là yêu cầu thể chế hóa các chủ trương lớn của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền và phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại, trong đó khu vực kinh tế tư nhân được bảo đảm bằng một môi trường pháp lý ổn định, minh bạch và đáng tin cậy.

(ii) Quan điểm tôn trọng tối đa quyền tự định đoạt của các bên và tính độc lập của trọng tài

Quan điểm tôn trọng tối đa quyền tự định đoạt của các bên và tính độc lập của trọng tài là một trong những trụ cột nền tảng của pháp luật trọng tài hiện đại, đồng thời cũng là yêu cầu cốt lõi đối với việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam về hủy PQTT thương mại. Bản chất của trọng tài không chỉ nằm ở việc giải quyết tranh chấp ngoài hệ thống TA, mà quan trọng hơn ở chỗ đây là phương thức giải quyết tranh chấp được hình thành trên cơ sở sự tự nguyện và thoả thuận của các bên. Chính sự lựa chọn có

ý thức này đã làm phát sinh nghĩa vụ tôn trọng tối đa ý chí của các bên, cả từ phía cơ quan tài phán nhà nước lẫn các chủ thể có liên quan.

Trọng tài là cơ chế tài phán tư được các bên thiết lập thông qua thoả thuận. Các bên chủ động quyết định việc lựa chọn trọng tài thay cho TA; lựa chọn TTTT hoặc hình thức trọng tài vụ việc; lựa chọn TTV; xác định quy tắc tố tụng, địa điểm, ngôn ngữ trọng tài, cũng như luật áp dụng để giải quyết tranh chấp. Quyền tự định đoạt này phản ánh nguyên tắc tự do hợp đồng, một nguyên tắc cơ bản của pháp luật tư và là yếu tố tạo nên sức hấp dẫn của TTTM đối với các chủ thể kinh doanh, đặc biệt trong bối cảnh giao lưu thương mại quốc tế ngày càng mở rộng.

Trên cơ sở quyền tự định đoạt của các bên, tính độc lập của trọng tài cần được nhìn nhận như một hệ quả tất yếu. Tính độc lập này thể hiện ở việc trọng tài không chịu sự phụ thuộc về tổ chức, hoạt động và nội dung xét xử vào hệ thống TA; PQTT không phải là kết quả của quyền lực nhà nước, mà là của cơ chế tài phán do các bên uỷ quyền. Chính vì vậy, PQTT về nguyên tắc, phải có giá trị chung thẩm và ràng buộc các bên, không bị xem xét lại về nội dung bởi bất kỳ cơ quan nào, kể cả TA.

Trong mối quan hệ đó, vai trò của TA cần được xác định theo hướng hỗ trợ và kiểm soát tối thiểu, chứ không phải là can thiệp sâu hoặc thay thế hoạt động xét xử của trọng tài. TA chỉ nên can thiệp trong những trường hợp thật sự cần thiết và đã được luật định một cách rõ ràng, chẳng hạn như xem xét hiệu lực của thoả thuận trọng tài, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, hỗ trợ thu thập chứng cứ, hoặc huỷ PQTT khi có vi phạm nghiêm trọng các nguyên tắc tố tụng cơ bản hoặc trật tự công cộng. Ngay cả trong những trường hợp này, sự can thiệp của TA cũng phải được thực hiện với mức độ thận trọng cao, trên cơ sở tôn trọng tối đa ý chí của các bên và không đi đến việc xét lại bản chất tranh chấp hay đánh giá lại chứng cứ.

Việc khẳng định TA chỉ can thiệp trong những trường hợp thật sự cần thiết không đồng nghĩa với việc phủ nhận vai trò của cơ quan tư pháp nhà nước trong hệ thống trọng tài. Ngược lại, TA vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc bảo đảm tính hợp pháp, minh bạch và công bằng tối thiểu của quá trình trọng tài. Tuy nhiên, vai trò này

cần được giới hạn ở mức độ kiểm soát hậu kiểm và hỗ trợ, nhằm bảo vệ trật tự pháp lý chung mà không làm suy giảm giá trị chung thẩm của TTTM.

(iii) Quan điểm hạn chế tối đa việc huỷ phán quyết vì lý do nội dung

Quan điểm hạn chế tối đa việc huỷ PQTT vì lý do nội dung là yêu cầu tất yếu xuất phát từ bản chất của TTTM và từ những chuẩn mực chung của pháp luật trọng tài hiện đại. Trọng tài được thiết kế như một cơ chế giải quyết tranh chấp chung thẩm, trong đó các bên, bằng sự thoả thuận tự nguyện, đã chấp nhận trao cho HĐTT quyền phán xử cuối cùng đối với tranh chấp phát sinh. Do đó, việc cho phép huỷ PQTT chỉ vì những sai sót trong nhận định pháp lý hoặc đánh giá chứng cứ không chỉ làm suy giảm giá trị chung thẩm của trọng tài, mà còn làm mờ đi ranh giới giữa trọng tài và xét xử tư pháp, biến thủ tục huỷ phán quyết thành một hình thức phúc thẩm trá hình.

Trên cơ sở đó, cần có sự phân định rạch ròi giữa vi phạm thủ tục tố tụng trọng tài và những sai sót về nhận định pháp lý trong nội dung phán quyết. Vi phạm thủ tục là những hành vi hoặc thiếu sót trong quá trình tố tụng trọng tài có khả năng xâm hại trực tiếp đến quyền tố tụng cơ bản của các bên, chẳng hạn như quyền được thông báo đầy đủ, quyền trình bày ý kiến, quyền bình đẳng giữa các bên, hoặc việc HĐTT được thành lập không đúng thoả thuận. Chỉ trong những trường hợp vi phạm thủ tục mang tính nghiêm trọng, làm ảnh hưởng thực chất đến tính công bằng của quá trình giải quyết tranh chấp, thì việc huỷ PQTT mới có thể được xem là cần thiết và chính đáng.

Ngược lại, sai sót trong nhận định pháp lý hoặc trong việc áp dụng pháp luật về bản chất thuộc phạm vi nội dung của tranh chấp, lĩnh vực mà các bên đã chấp nhận để HĐTT toàn quyền xem xét và quyết định. Những sai sót này, nếu có, cần được nhìn nhận như rủi ro pháp lý vốn có của việc lựa chọn trọng tài, tương tự như rủi ro khi chấp nhận một bản án chung thẩm của TA. Việc đồng nhất sai sót về nội dung với căn cứ huỷ phán quyết dẫn đến hệ quả là TA buộc phải phân tích lại lập luận pháp lý, đánh giá lại chứng cứ và bản chất quan hệ tranh chấp, qua đó đi ngược lại nguyên tắc không xét lại nội dung và làm suy yếu nghiêm trọng tính độc lập của trọng tài.

Từ thực tiễn áp dụng pháp luật, có thể nhận thấy một xu hướng đáng lo ngại là việc TA, khi xem xét yêu cầu huỷ PQTT, đã mở rộng phạm vi kiểm tra sang nội dung

tranh chấp dưới danh nghĩa áp dụng các căn cứ huỷ mang tính khái quát như “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” hoặc “vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng”. Trong nhiều trường hợp, việc viện dẫn các căn cứ này thực chất là để đánh giá lại cách hiểu pháp luật, cách xác định quyền và nghĩa vụ của các bên, hoặc kết luận của HĐTT về bản chất vụ việc. Cách tiếp cận này không chỉ làm sai lệch ý nghĩa của cơ chế huỷ phán quyết, mà còn tạo ra sự thiếu ổn định và khó dự đoán trong thực tiễn trọng tài.

Vì vậy, cần loại trừ dứt khoát xu hướng xét lại nội dung tranh chấp dưới danh nghĩa huỷ PQTT. Việc hoàn thiện pháp luật và định hướng áp dụng cần nhấn mạnh rằng TA không phải là cấp xét xử của trọng tài, mà chỉ là cơ quan kiểm soát giới hạn nhằm bảo đảm tính hợp pháp tối thiểu của thủ tục trọng tài và sự tôn trọng trật tự công cộng.

(iv) Quan điểm tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế phù hợp với điều kiện Việt Nam

Quan điểm tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam, là định hướng quan trọng trong quá trình hoàn thiện pháp luật về huỷ PQTT thương mại. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, pháp luật trọng tài của nhiều quốc gia và các chuẩn mực quốc tế tiên tiến đã cung cấp những mô hình, giải pháp có giá trị tham khảo lớn. Tuy nhiên, việc tiếp thu này cần được thực hiện trên cơ sở chọn lọc, phân tích và đánh giá thận trọng, nhằm bảo đảm sự tương thích với bối cảnh pháp lý, kinh tế, xã hội và trình độ phát triển của hệ thống tư pháp Việt Nam, tránh xu hướng sao chép máy móc các mô hình nước ngoài mà không tính đến điều kiện thực tiễn trong nước.

Thực tiễn cho thấy, các mô hình pháp luật về trọng tài và cơ chế huỷ phán quyết được xây dựng trong những bối cảnh rất khác nhau về truyền thống pháp lý, mức độ phát triển của thị trường, năng lực của đội ngũ thẩm phán và TTV, cũng như văn hoá pháp lý của cộng đồng doanh nghiệp. Do đó, một quy định hoặc cơ chế được xem là hiệu quả ở quốc gia này chưa chắc đã phát huy tác dụng tương tự khi được áp dụng nguyên mẫu ở quốc gia khác. Việc sao chép máy móc các quy định của Luật mẫu

UNCITRAL hoặc kinh nghiệm của các TTTT phát triển, nếu không có sự điều chỉnh phù hợp, có thể dẫn đến những xung đột với hệ thống pháp luật hiện hành, gây khó khăn trong áp dụng và làm gia tăng rủi ro pháp lý trong thực tiễn.

Trên cơ sở đó, tiếp thu kinh nghiệm quốc tế cần được hiểu là quá trình nội địa hoá các giá trị và nguyên tắc tiên bộ, chứ không phải là việc tái tạo nguyên trạng các quy định nước ngoài. Những nguyên tắc cốt lõi như tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên, hạn chế tối đa sự can thiệp của TA, bảo đảm tính chung thẩm của PQTT, hay phân định rõ ràng giữa kiểm soát thủ tục và xét lại nội dung tranh chấp, có thể và cần được tiếp thu. Tuy nhiên, cách thức thể chế hoá các nguyên tắc này phải phù hợp với cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam, kỹ thuật lập pháp hiện hành và mức độ sẵn sàng của các chủ thể tham gia.

Đặc biệt, việc hoàn thiện pháp luật về huỷ PQTT cần gắn chặt với thực tiễn tổ chức và hoạt động của hệ thống TA Việt Nam. TA là chủ thể trực tiếp áp dụng các quy định về huỷ phán quyết, do đó, mọi cải cách pháp luật nếu không tính đến năng lực chuyên môn, kinh nghiệm xét xử, cơ chế phân công thẩm quyền và điều kiện bảo đảm thực thi của TA đều khó có thể phát huy hiệu quả trên thực tế. Việc tham khảo kinh nghiệm quốc tế cần đi đôi với việc đánh giá khả năng áp dụng trong điều kiện cụ thể của TA Việt Nam, từ đó có lộ trình và giải pháp phù hợp, bao gồm cả việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu cho thẩm phán, ban hành hướng dẫn áp dụng pháp luật và xây dựng thực tiễn xét xử thống nhất.

4.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về huỷ phán quyết trọng tài thương mại ở Việt Nam

4.2.1. Người có quyền yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài thương mại

Trong cơ chế kiểm soát tư pháp đối với TTMT, việc xác định đúng chủ thể có quyền yêu cầu huỷ PQTT có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đây không chỉ là vấn đề tố tụng đơn thuần mà còn liên quan trực tiếp đến việc bảo đảm quyền tiếp cận công lý, quyền được bảo vệ lợi ích hợp pháp của các chủ thể liên quan, đồng thời duy trì tính chung thẩm và hiệu lực của phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng Điều 69 Luật TTMT cho thấy các quy định hiện hành về chủ

thể có quyền yêu cầu hủy PQTT vẫn còn một số khoảng trống và bất cập cần được tiếp tục hoàn thiện.

Thứ nhất, cần sửa đổi quy định về chủ thể có quyền yêu cầu hủy PQTT theo hướng xác định rõ phạm vi các bên tranh chấp.

Khoản 1 Điều 69 Luật TTTM hiện hành quy định: “Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được PQTT, nếu có căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 68 của Luật này, các bên có quyền làm đơn gửi TA có thẩm quyền yêu cầu hủy PQTT”.

Quy định này sử dụng thuật ngữ “các bên”, tuy nhiên lại không giải thích rõ đây là tất cả các bên tham gia tố tụng trọng tài hay chỉ là các bên bị ảnh hưởng trực tiếp bởi PQTT. Trên thực tế, trong nhiều tranh chấp có sự tham gia của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng, doanh nghiệp được sáp nhập, hợp nhất hoặc chuyển giao quyền, nghĩa vụ sau khi tranh chấp phát sinh, việc xác định họ có thuộc phạm vi “các bên” hay không vẫn còn nhiều cách hiểu khác nhau.

Do đó, pháp luật cần sửa đổi theo hướng quy định rõ rằng quyền yêu cầu hủy PQTT không chỉ thuộc về các bên tham gia tố tụng trọng tài mà còn thuộc về người kế thừa hợp pháp quyền và nghĩa vụ của họ. Quy định này sẽ bảo đảm tính thống nhất với nguyên tắc kế thừa quyền, nghĩa vụ dân sự trong Bộ luật Dân sự và Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời khắc phục khoảng trống pháp lý đang tồn tại trong thực tiễn.

Quyền yêu cầu hủy PQTT là một quyền tố tụng phát sinh từ quyền và lợi ích hợp pháp bị tác động bởi PQTT. Vì vậy, khi quyền và nghĩa vụ của một bên đã được chuyển giao hợp pháp thì quyền yêu cầu hủy PQTT cũng cần được chuyển giao tương ứng.

Thứ hai, cần bổ sung quy định về quyền yêu cầu hủy PQTT của người có quyền, lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng trực tiếp bởi PQTT.

Một trong những bất cập lớn của Luật TTTM hiện hành là chỉ giới hạn quyền yêu cầu hủy PQTT cho “các bên tranh chấp”, trong khi thực tiễn cho thấy có nhiều trường hợp PQTT tác động trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

Ví dụ, trong các tranh chấp liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng dự án, hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng liên doanh hoặc các giao dịch có nhiều chủ thể tham gia,

PQTT có thể đưa ra những kết luận làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản hoặc quyền tài sản của người không tham gia tố tụng trọng tài. Tuy nhiên, theo quy định hiện hành, những chủ thể này không có quyền yêu cầu hủy PQTT, mặc dù họ là người chịu hậu quả pháp lý từ phán quyết đó. Điều này làm phát sinh nghịch lý: người bị ảnh hưởng trực tiếp bởi PQTT lại không có công cụ tố tụng để tự bảo vệ quyền lợi của mình. Vì vậy, cần nghiên cứu bổ sung cơ chế cho phép người có quyền, lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng trực tiếp bởi PQTT được quyền yêu cầu TA xem xét hủy phán quyết trong những trường hợp đặc biệt. Tuy nhiên, để tránh lạm dụng quyền này làm ảnh hưởng đến tính chung thẩm của trọng tài, pháp luật cần quy định chặt chẽ các điều kiện như: Quyền và lợi ích hợp pháp của người đó phải bị tác động trực tiếp bởi PQTT; Người đó không phải là nguyên nhân dẫn đến việc không tham gia tố tụng trọng tài; Việc ảnh hưởng phải có căn cứ rõ ràng và đáng kể; TA chỉ xem xét trong phạm vi bảo vệ quyền lợi của người thứ ba bị ảnh hưởng. Những giải pháp này phù hợp với xu hướng tăng cường bảo vệ quyền con người, quyền tài sản và nguyên tắc công bằng tố tụng trong tư pháp hiện đại.

Thứ ba, cần quy định rõ hơn về quyền yêu cầu hủy PQTT của Viện kiểm sát.

Theo pháp luật hiện hành, Viện kiểm sát tham gia phiên họp xét đơn yêu cầu hủy PQTT nhưng không có quyền trực tiếp yêu cầu hủy phán quyết. Trong khi đó, tại một số trường hợp, các bên tranh chấp có thể không yêu cầu hủy PQTT mặc dù phán quyết có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng lợi ích công cộng, lợi ích Nhà nước hoặc nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Đặc biệt, sau khi Điều 68 Luật TTTM bổ sung và được giải thích theo hướng bảo vệ nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, vai trò giám sát của Viện kiểm sát ngày càng trở nên quan trọng. Tuy nhiên, cơ chế hiện nay mới dừng lại ở việc phát biểu quan điểm tại phiên họp mà chưa tạo điều kiện để Viện kiểm sát chủ động khởi động cơ chế kiểm soát tư pháp trong những trường hợp đặc biệt. Do đó, cần nghiên cứu khả năng trao cho Viện kiểm sát quyền yêu cầu TA xem xét hủy PQTT trong các trường hợp đặc biệt liên quan đến: Lợi ích công cộng; Lợi ích Nhà nước; Quyền, lợi ích hợp pháp của người yếu thế; Các hành vi vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc cơ

bản của pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, quyền này cần được giới hạn nghiêm ngặt nhằm tránh làm suy giảm tính độc lập của trọng tài và không biến Viện kiểm sát thành một chủ thể kháng nghị thường xuyên đối với PQTT.

Thứ tư, cần hoàn thiện cơ chế xác định thời điểm phát sinh quyền yêu cầu hủy PQTT.

Khoản 1 Điều 69 Luật TTTM xác định thời hạn yêu cầu hủy PQTT là 30 ngày kể từ ngày nhận được phán quyết. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy vẫn phát sinh tranh cãi về việc xác định thời điểm nhận được phán quyết trong các trường hợp: Gửi qua thư điện tử, gửi qua hệ thống quản lý hồ sơ điện tử, gửi cho người đại diện theo ủy quyền, gửi cho pháp nhân đã thay đổi người đại diện. Những tranh cãi này ảnh hưởng trực tiếp đến quyền yêu cầu hủy PQTT của các bên. Vì vậy, pháp luật cần quy định rõ tiêu chí xác định thời điểm nhận PQTT, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và tố tụng điện tử đang ngày càng phát triển. Việc xác định rõ thời điểm phát sinh quyền yêu cầu hủy sẽ góp phần bảo đảm tính minh bạch, thống nhất và hạn chế các tranh chấp tố tụng không cần thiết.

Thứ năm, cần xây dựng cơ chế cân bằng giữa quyền yêu cầu hủy PQTT và nguyên tắc chung thẩm của trọng tài.

Một yêu cầu quan trọng trong quá trình hoàn thiện pháp luật là phải bảo đảm sự cân bằng giữa hai giá trị pháp lý: quyền tiếp cận công lý của chủ thể bị ảnh hưởng và nguyên tắc chung thẩm của PQTT.

Nếu mở rộng quá mức chủ thể có quyền yêu cầu hủy PQTT sẽ làm gia tăng nguy cơ lạm dụng thủ tục tư pháp để trì hoãn thi hành PQTT, làm suy giảm niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp đối với TTTM. Ngược lại, nếu duy trì cách tiếp cận quá chặt chẽ như hiện nay thì có thể bỏ sót những trường hợp quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể liên quan không được bảo vệ đầy đủ.

Vì vậy, định hướng hoàn thiện pháp luật cần đặt trên nguyên tắc: mở rộng có kiểm soát chủ thể có quyền yêu cầu hủy PQTT, nhưng không làm thay đổi bản chất ngoại lệ của cơ chế hủy PQTT. TA chỉ can thiệp khi có căn cứ luật định rõ ràng và

việc mở rộng quyền yêu cầu phải gắn với những điều kiện chặt chẽ nhằm bảo vệ tính ổn định, hiệu quả và sức hấp dẫn của phương thức trọng tài.

4.2.2. Đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài thương mại

Đơn yêu cầu hủy PQTT là phương tiện tố tụng đặc biệt để một bên tranh chấp đề nghị TA xem xét tính hợp pháp của PQTT trên cơ sở các căn cứ được luật định. Mặc dù Luật TTTM đã quy định tương đối đầy đủ về quyền yêu cầu, thời hạn yêu cầu, hồ sơ kèm theo và trình tự giải quyết, song thực tiễn áp dụng cho thấy các quy định liên quan đến đơn yêu cầu hủy PQTT vẫn còn một số khoảng trống pháp lý, làm phát sinh những cách hiểu và áp dụng khác nhau giữa các TA. Vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật về đơn yêu cầu hủy PQTT thương mại là yêu cầu cần thiết nhằm bảo đảm hiệu quả của cơ chế kiểm soát tư pháp, đồng thời tôn trọng nguyên tắc chung thẩm của trọng tài.

Thứ nhất, cần hoàn thiện quy định về chủ thể có quyền nộp đơn yêu cầu hủy PQTT.

Hiện nay, khoản 1 Điều 69 Luật TTTM quy định “một bên” có quyền yêu cầu TA hủy PQTT. Cách quy định này tuy ngắn gọn nhưng chưa làm rõ phạm vi chủ thể được quyền yêu cầu trong các trường hợp đặc biệt như người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng, tổ chức nhận chuyển giao quyền yêu cầu hoặc người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp đang trong quá trình giải thể, phá sản. Trên thực tế, đã xuất hiện những tranh luận về việc chủ thể không trực tiếp tham gia tố tụng trọng tài nhưng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành phán quyết có được quyền yêu cầu hủy hay không? Do đó, pháp luật cần quy định cụ thể hơn theo hướng xác định rõ các trường hợp kế thừa tư cách tố tụng được quyền nộp đơn yêu cầu hủy PQTT. Điều này vừa bảo đảm quyền tiếp cận công lý của các chủ thể liên quan, vừa hạn chế các tranh chấp về tư cách người yêu cầu trong quá trình TA thụ lý vụ việc.

Thứ hai, cần hoàn thiện quy định về nội dung và hình thức của đơn yêu cầu hủy PQTT.

Luật hiện hành mới quy định các nội dung cơ bản của đơn yêu cầu nhưng chưa xây dựng mẫu đơn thống nhất áp dụng trên phạm vi toàn quốc. Hệ quả là mỗi TA có

thể yêu cầu bổ sung những nội dung khác nhau, dẫn đến tình trạng kéo dài thời gian thụ lý hoặc trả lại đơn do những thiếu sót mang tính hình thức. Kinh nghiệm của nhiều quốc gia cho thấy việc ban hành mẫu đơn thống nhất giúp giảm đáng kể các sai sót tố tụng và tạo điều kiện thuận lợi cho đương sự. Vì vậy, TANDTC cần ban hành mẫu đơn yêu cầu hủy PQTТ thống nhất, trong đó quy định rõ các nội dung bắt buộc như thông tin các bên, căn cứ yêu cầu hủy, chứng cứ chứng minh và yêu cầu cụ thể đối với TA. Đồng thời, cần cho phép đương sự nộp đơn điện tử và tài liệu điện tử nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong hoạt động tư pháp.

Thứ ba, cần hoàn thiện quy định về nghĩa vụ trình bày căn cứ yêu cầu hủy trong đơn yêu cầu.

Một trong những bất cập hiện nay là nhiều đơn yêu cầu chỉ nêu chung chung rằng phán quyết vi phạm pháp luật, không khách quan hoặc gây thiệt hại cho đương sự mà không xác định rõ căn cứ hủy thuộc trường hợp nào được quy định tại Điều 68 Luật TTTM. Điều này dẫn đến việc TA phải mất nhiều thời gian yêu cầu bổ sung hoặc giải thích nội dung đơn. Để khắc phục, pháp luật cần quy định người yêu cầu phải xác định rõ căn cứ hủy thuộc nhóm nào trong các căn cứ luật định, đồng thời trình bày cụ thể các tình tiết và chứng cứ chứng minh cho căn cứ đó. Quy định này không chỉ nâng cao chất lượng đơn yêu cầu mà còn giúp giới hạn phạm vi xem xét của TA, tránh tình trạng biến thủ tục hủy PQTТ thành một hình thức xét xử lại nội dung tranh chấp.

Thứ tư, cần hoàn thiện quy định về chứng cứ kèm theo đơn yêu cầu hủy PQTТ.

Theo pháp luật hiện hành, người yêu cầu có nghĩa vụ chứng minh đối với phần lớn các căn cứ hủy PQTТ. Tuy nhiên, luật chưa quy định cụ thể mức độ chứng minh cần thiết cũng như hậu quả pháp lý khi đương sự không cung cấp được chứng cứ đầy đủ trong thời hạn luật định. Điều này dẫn đến sự không thống nhất trong thực tiễn giải quyết của các TA. Vì vậy, cần bổ sung quy định theo hướng người yêu cầu phải nộp kèm toàn bộ chứng cứ hiện có cùng với đơn yêu cầu; việc bổ sung chứng cứ sau thời điểm thụ lý chỉ được chấp nhận khi có lý do chính đáng. Đồng thời, cần xác định

rõ nguyên tắc phân bổ gánh nặng chứng minh giữa các bên nhằm bảo đảm tính minh bạch và hiệu quả của thủ tục hủy PQTT.

Thứ năm, cần hoàn thiện quy định về thời hạn nộp đơn yêu cầu hủy PQTT.

Hiện nay, thời hạn yêu cầu là 30 ngày kể từ ngày nhận được PQTT. Tuy nhiên, pháp luật chưa quy định đầy đủ các trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền yêu cầu. Trong bối cảnh giao dịch thương mại quốc tế ngày càng phát triển, nhiều tranh chấp có yếu tố nước ngoài, việc xác định thời điểm nhận phán quyết hoặc khả năng tiếp cận tài liệu của đương sự có thể gặp khó khăn. Do đó, cần bổ sung cơ chế gia hạn thời hạn yêu cầu trong những trường hợp đặc biệt được chứng minh rõ ràng, đồng thời quy định cụ thể phương thức xác định thời điểm nhận phán quyết trong môi trường điện tử.

Thứ sáu, cần hoàn thiện cơ chế xử lý đơn yêu cầu không đáp ứng điều kiện pháp luật.

Thực tiễn cho thấy hiện nay chưa có sự phân biệt thật rõ giữa trường hợp trả lại đơn, yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn và trường hợp bác đơn do không đủ căn cứ. Điều này có thể ảnh hưởng đến quyền tiếp cận công lý của đương sự và làm phát sinh khiếu nại tố tụng. Vì vậy, cần bổ sung quy định chi tiết về các trường hợp trả lại đơn, thời hạn sửa đổi, bổ sung và quyền khiếu nại đối với quyết định trả lại đơn. Cơ chế này sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch và bảo đảm sự thống nhất trong thực tiễn áp dụng pháp luật.

Thứ bảy, cần xây dựng cơ chế sàng lọc đơn yêu cầu hủy PQTT nhằm ngăn chặn tình trạng lạm dụng quyền yêu cầu. Thực tiễn cho thấy không ít trường hợp bên thua kiện nộp đơn yêu cầu hủy chỉ nhằm kéo dài thời gian thi hành PQTT, mặc dù không có căn cứ pháp lý rõ ràng. Điều này làm suy giảm hiệu quả của phương thức trọng tài và ảnh hưởng đến môi trường đầu tư, kinh doanh. Do đó, pháp luật cần nghiên cứu bổ sung cơ chế buộc người yêu cầu phải chứng minh sơ bộ về căn cứ hủy ngay từ giai đoạn nộp đơn; đồng thời xem xét áp dụng chế tài về chi phí tố tụng hoặc trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp chứng minh được việc yêu cầu hủy được thực hiện với mục đích cản trở thi hành PQTT.

Hoàn thiện pháp luật về đơn yêu cầu hủy PQTТ thương mại cần được thực hiện theo hướng vừa bảo đảm quyền tiếp cận cơ chế kiểm soát tư pháp của các bên tranh chấp, vừa bảo vệ tính chung thẩm và hiệu quả của hoạt động trọng tài. Các giải pháp hoàn thiện phải hướng đến việc xác định rõ chủ thể có quyền yêu cầu, chuẩn hóa nội dung và hình thức đơn yêu cầu, nâng cao yêu cầu về chứng minh, hoàn thiện quy định về thời hạn và hồ sơ, đồng thời thiết lập cơ chế ngăn ngừa việc lạm dụng quyền yêu cầu hủy.

4.2.3. Căn cứ hủy phán quyết trọng tài thương mại

Trong tiến trình hoàn thiện pháp luật về hủy PQTТ thương mại ở Việt Nam, việc hoàn thiện các căn cứ hủy PQTТ cần được xem là một trong những nội dung trọng tâm nhất. Bởi lẽ, các căn cứ hủy PQTТ không chỉ xác định phạm vi kiểm soát tư pháp của TA đối với hoạt động trọng tài mà còn quyết định mức độ bảo đảm của nguyên tắc chung thẩm của PQTТ. Nếu các căn cứ hủy được quy định quá rộng hoặc thiếu rõ ràng sẽ dẫn đến nguy cơ TA can thiệp sâu vào nội dung tranh chấp, làm mất đi bản chất của phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Ngược lại, nếu các căn cứ hủy được quy định quá hẹp thì sẽ không bảo đảm được chức năng giám sát tư pháp cần thiết nhằm ngăn ngừa các PQTТ vi phạm nghiêm trọng pháp luật hoặc xâm phạm lợi ích công cộng.

Theo Điều 68 Luật TTTM, các căn cứ hủy PQTТ hiện nay chủ yếu được xây dựng theo hướng kiểm soát tính hợp pháp của thủ tục tổ tụng trọng tài, thẩm quyền của HĐTT và một số giá trị pháp lý nền tảng của hệ thống pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng trong thời gian qua cho thấy nhiều căn cứ hủy vẫn còn mang tính khái quát, dẫn đến cách hiểu và áp dụng không thống nhất giữa các TA.

Trước hết, cần hoàn thiện căn cứ "PQTТ trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam"

Đây là căn cứ được áp dụng nhiều nhất nhưng cũng gây tranh luận nhiều nhất trong thực tiễn xét xử. Luật TTTM không đưa ra khái niệm, tiêu chí hay phạm vi xác định thế nào là "nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam". Trong khi đó, Nghị quyết số 01/2014 mới chỉ giải thích ở mức độ khái quát, dẫn đến việc một số TA có

xu hướng mở rộng phạm vi áp dụng, coi những sai sót trong việc áp dụng pháp luật nội dung hoặc đánh giá chứng cứ là vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Cách tiếp cận này vô hình trung biến thủ tục hủy PQTT thành một thủ tục phúc thẩm, đi ngược lại bản chất chung thẩm của TTTM.

Do đó, pháp luật cần sửa đổi theo hướng quy định rõ "nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam" chỉ bao gồm những nguyên tắc có tính nền tảng của trật tự pháp lý quốc gia như nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận; nguyên tắc bình đẳng giữa các chủ thể; nguyên tắc thiện chí, trung thực; nguyên tắc cấm lạm dụng quyền; nguyên tắc bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích quốc gia và các nguyên tắc hiến định cơ bản. Đồng thời, cần khẳng định rõ việc áp dụng sai quy phạm pháp luật, đánh giá sai chứng cứ hoặc xác định không chính xác tình tiết vụ việc không phải là căn cứ để hủy PQTT. Cách tiếp cận này phù hợp với thông lệ quốc tế và với tinh thần của Luật Mẫu UNCITRAL khi giới hạn tối đa sự can thiệp của TA vào nội dung giải quyết tranh chấp.

Thứ hai, cần làm rõ căn cứ liên quan đến thỏa thuận trọng tài vô hiệu.

Trên thực tế, nhiều vụ việc phát sinh tranh luận về thời điểm xác định hiệu lực của thỏa thuận trọng tài và mối quan hệ giữa việc các bên đã tham gia đầy đủ quá trình tố tụng trọng tài với quyền yêu cầu hủy phán quyết sau khi có kết quả bất lợi. Một số trường hợp đương sự không phản đối thẩm quyền của HĐTT trong suốt quá trình giải quyết tranh chấp nhưng sau khi thua kiện mới viện dẫn lý do thỏa thuận trọng tài vô hiệu để yêu cầu hủy phán quyết. Điều này làm giảm tính ổn định của hoạt động trọng tài và tạo điều kiện cho hành vi lạm dụng quyền tố tụng.

Vì vậy, pháp luật cần bổ sung cơ chế "từ bỏ quyền phản đối" theo hướng nếu một bên biết hoặc phải biết về căn cứ làm vô hiệu thỏa thuận trọng tài nhưng vẫn tiếp tục tham gia tố tụng mà không phản đối trong thời hạn hợp lý thì không được viện dẫn căn cứ đó để yêu cầu hủy phán quyết sau này. Đây là nguyên tắc được thừa nhận rộng rãi trong pháp luật trọng tài quốc tế và có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm tính thiện chí của các bên.

Thứ ba, cần hoàn thiện căn cứ liên quan đến thành phần HĐTT và thủ tục tố tụng trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên hoặc trái quy định pháp luật.

Hiện nay, quy định tại Điểm B, Khoản 2 Điều 68 Luật TTTM có phạm vi khá rộng, dẫn đến nguy cơ mọi vi phạm thủ tục đều có thể trở thành căn cứ hủy phán quyết. Trong khi đó, kinh nghiệm quốc tế cho thấy chỉ những vi phạm thủ tục mang tính nghiêm trọng, ảnh hưởng thực chất đến quyền được trình bày ý kiến, quyền tranh tụng hoặc quyền tiếp cận công bằng của các bên mới nên là căn cứ hủy phán quyết.

Pháp luật cần xác định rõ nguyên tắc "vi phạm thủ tục trọng yếu". Theo đó, TA chỉ nên hủy phán quyết khi vi phạm thủ tục có khả năng làm thay đổi kết quả giải quyết tranh chấp hoặc làm mất đi quyền tố tụng cơ bản của một bên. Những sai sót mang tính kỹ thuật hoặc hình thức không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên không nên là căn cứ để hủy phán quyết.

Thứ tư, cần hoàn thiện căn cứ liên quan đến hành vi giả mạo chứng cứ, hối lộ hoặc tác động bất hợp pháp đến TTV.

Đây là những hành vi trực tiếp xâm phạm tính khách quan và liêm chính của hoạt động trọng tài. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa quy định rõ tiêu chuẩn chứng minh đối với các căn cứ này, dẫn đến khó khăn trong thực tiễn áp dụng.

Vì vậy, cần bổ sung quy định về mức độ chứng minh và nguồn chứng cứ được chấp nhận, chẳng hạn yêu cầu phải có bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc tài liệu chứng minh rõ ràng về hành vi vi phạm. Đồng thời, cần quy định cơ chế tạm đình chỉ việc xem xét yêu cầu hủy phán quyết trong trường hợp đang có quá trình điều tra hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự liên quan đến các hành vi này.

Thứ năm, cần nghiên cứu bổ sung cơ chế phân loại căn cứ hủy PQTT thành hai nhóm.

Nhóm thứ nhất là các căn cứ do đương sự có nghĩa vụ chứng minh, bao gồm các căn cứ liên quan đến thỏa thuận trọng tài, thành phần HĐTT, thủ tục tố tụng và vượt quá thẩm quyền. Nhóm thứ hai là các căn cứ TA tự mình xem xét, bao gồm việc phán quyết trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam hoặc vi phạm nghiêm trọng lợi ích công cộng. Việc phân định rõ hai nhóm căn cứ này sẽ giúp xác

định chính xác gánh nặng chứng minh giữa các bên và TA, hạn chế tình trạng TA chủ động mở rộng phạm vi xem xét ngoài yêu cầu của đương sự.

Về định hướng dài hạn, pháp luật Việt Nam cần tiếp tục tiệm cận với các chuẩn mực của Luật Mẫu UNCITRAL và thực tiễn trọng tài quốc tế bằng cách thu hẹp dần phạm vi các căn cứ hủy PQT, chuyển từ mô hình kiểm tra tính đúng đắn sang mô hình kiểm tra tính hợp pháp. TA không nên xem xét lại nội dung tranh chấp, đánh giá lại chứng cứ hoặc thay thế nhận định của HĐT bằng nhận định của mình. Chức năng của TA trong thủ tục hủy PQT chỉ nên giới hạn ở việc bảo đảm rằng quá trình tố tụng trọng tài được tiến hành hợp pháp, công bằng và không xâm phạm những giá trị nền tảng của trật tự pháp lý quốc gia.

4.2.4. Trình tự, thủ tục hủy phán quyết trọng tài thương mại

Trình tự, thủ tục hủy PQT thương mại là cơ chế tố tụng đặc biệt nhằm bảo đảm sự kiểm soát của Nhà nước đối với hoạt động trọng tài, đồng thời duy trì tính chung thẩm, hiệu quả và sức hấp dẫn của phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Khác với thủ tục giải quyết vụ án dân sự thông thường, thủ tục hủy PQT không nhằm xem xét lại nội dung tranh chấp mà chỉ giới hạn trong việc kiểm tra tính hợp pháp của phán quyết trên cơ sở các căn cứ luật định. Vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật về trình tự, thủ tục hủy PQT cần được định hướng theo nguyên tắc bảo đảm sự cân bằng giữa quyền kiểm soát tư pháp của TA và nguyên tắc tôn trọng tính độc lập, chung thẩm của trọng tài.

Thứ nhất, cần hoàn thiện quy định về trình tự chuẩn bị xét đơn yêu cầu hủy PQT theo hướng nâng cao tính tranh tụng và bảo đảm quyền được trình bày ý kiến của các bên.

Theo quy định hiện hành, sau khi thụ lý đơn, TA có trách nhiệm thông báo cho TTTT, HĐT và các bên tranh chấp. Tuy nhiên, pháp luật chưa quy định đầy đủ cơ chế trao đổi, công khai tài liệu, chứng cứ giữa người yêu cầu và bên bị yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ việc. Điều này dẫn đến thực tiễn một số bên chỉ tiếp cận được tài liệu do phía đối lập cung cấp ngay tại phiên họp xét đơn, làm ảnh hưởng đến khả năng thực hiện quyền tranh tụng.

Vì vậy, cần bổ sung nghĩa vụ công khai, trao đổi tài liệu và chứng cứ trước phiên họp xét đơn theo thời hạn nhất định. Đồng thời, các bên phải có quyền tiếp cận đầy đủ hồ sơ vụ việc, trừ trường hợp tài liệu thuộc bí mật nhà nước hoặc bí mật kinh doanh cần được bảo vệ theo quy định pháp luật. Đây là yêu cầu cần thiết để bảo đảm nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ tố tụng giữa các bên.

Ngoài ra, cần quy định cụ thể hơn trách nhiệm của HĐTT hoặc TTTT trong việc cung cấp hồ sơ vụ tranh chấp cho TA. Trong nhiều trường hợp, việc chậm chuyển giao hồ sơ làm kéo dài đáng kể quá trình giải quyết yêu cầu hủy PQTT. Do đó, nên quy định thời hạn bắt buộc để cung cấp hồ sơ, đồng thời xác định rõ hậu quả pháp lý đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ này.

Thứ hai, cần hoàn thiện quy định về thành phần hội đồng xét đơn và cơ chế tham gia của Viện kiểm sát nhân dân.

Theo quy định hiện hành, việc xét đơn yêu cầu hủy PQTT do hội đồng gồm ba thẩm phán thực hiện và có sự tham gia của kiểm sát viên. Tuy nhiên, pháp luật chưa quy định đầy đủ về phạm vi phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát, cũng như giá trị pháp lý của quan điểm kiểm sát trong quá trình giải quyết vụ việc.

Để bảo đảm tính minh bạch và nâng cao chất lượng kiểm sát hoạt động tư pháp, cần quy định rõ trách nhiệm của kiểm sát viên trong việc đánh giá tính tuân thủ pháp luật tố tụng, đồng thời xác định giới hạn tham gia của Viện kiểm sát theo hướng không can thiệp vào quyền tự định đoạt của các bên hoặc nội dung giải quyết tranh chấp thuộc thẩm quyền của trọng tài.

Thứ ba, cần hoàn thiện quy định về thời hạn giải quyết yêu cầu hủy PQTT và cơ chế xử lý trường hợp kéo dài thời gian giải quyết.

Mặc dù Luật TTTM đã quy định thời hạn giải quyết yêu cầu hủy PQTT tương đối ngắn nhằm bảo đảm tính nhanh chóng của phương thức trọng tài, nhưng trên thực tế vẫn tồn tại nhiều trường hợp vụ việc bị kéo dài do khó khăn trong việc thu thập hồ sơ, xác minh chứng cứ hoặc thay đổi thành viên hội đồng xét đơn. Tình trạng này làm giảm hiệu quả của cơ chế trọng tài và ảnh hưởng đến niềm tin của nhà đầu tư đối với môi trường kinh doanh. Vì vậy, cần bổ sung cơ chế giám sát việc tuân thủ thời hạn tố

tụng, quy định rõ trách nhiệm giải trình của TA khi vụ việc giải quyết quá thời hạn luật định. Đồng thời, cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận hồ sơ, trao đổi tài liệu và tổ chức phiên họp trực tuyến nhằm rút ngắn thời gian giải quyết yêu cầu hủy PQTT.

Thứ tư, cần xây dựng cơ chế tố tụng điện tử đối với thủ tục hủy PQTT.

Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia và sự phát triển mạnh mẽ của trọng tài trực tuyến, việc duy trì hoàn toàn phương thức tố tụng truyền thống không còn phù hợp. Pháp luật cần cho phép nộp đơn yêu cầu, gửi tài liệu, chứng cứ, thông báo tố tụng và tổ chức phiên họp xét đơn bằng phương thức điện tử khi các điều kiện kỹ thuật được bảo đảm.

Việc số hóa toàn bộ quy trình giải quyết yêu cầu hủy PQTT không chỉ giúp giảm chi phí, thời gian tố tụng mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho các tranh chấp có yếu tố nước ngoài, qua đó nâng cao mức độ tương thích của pháp luật Việt Nam với các chuẩn mực quốc tế về TTTM.

Việc hoàn thiện trình tự, thủ tục hủy PQTT thương mại cần được thực hiện theo hướng minh bạch hóa các bước tố tụng, tăng cường tính tranh tụng, xác định rõ giới hạn kiểm tra của TA, bảo đảm giải quyết nhanh chóng và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số. Đây là những yêu cầu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm tính hiệu quả của cơ chế kiểm soát tư pháp đối với trọng tài, đồng thời giữ vững nguyên tắc chung thẩm của PQTT.

4.2.5. Chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu hủy phán quyết trọng tài

Khác với thủ tục giải quyết tranh chấp tại TA, thủ tục hủy PQTT không nhằm xem xét lại nội dung vụ tranh chấp mà chỉ kiểm tra tính hợp pháp của PQTT trên cơ sở các căn cứ hủy được pháp luật quy định. Do đó, việc xác định nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, phạm vi chứng minh, tiêu chuẩn đánh giá chứng cứ và quyền thu thập chứng cứ của TA cần được quy định rõ ràng, minh bạch nhằm bảo đảm sự cân bằng giữa hai mục tiêu: bảo vệ tính chung thẩm của PQTT và bảo đảm quyền tiếp cận công lý của các bên.

Thứ nhất, cần hoàn thiện quy định về phân bổ gánh nặng chứng minh trong thủ tục hủy PQTT.

Mặc dù Điều 71 Luật TTTM quy định bên yêu cầu hủy PQTT có nghĩa vụ chứng minh sự tồn tại của các căn cứ hủy quy định tại khoản 2 Điều 68, nhưng quy định này vẫn mang tính nguyên tắc và chưa làm rõ phạm vi chứng minh đối với từng nhóm căn cứ cụ thể. Trên thực tế, nhiều trường hợp đương sự gặp khó khăn trong việc tiếp cận tài liệu, chứng cứ liên quan đến quá trình tố tụng trọng tài, đặc biệt đối với các chứng cứ đang được lưu giữ bởi HĐTT hoặc TTTT. Điều này dẫn đến tình trạng người yêu cầu hủy phán quyết phải chứng minh những vấn đề vượt quá khả năng tiếp cận của mình, làm giảm hiệu quả thực chất của quyền yêu cầu hủy PQTT.

Vì vậy, pháp luật cần quy định rõ nguyên tắc phân bổ gánh nặng chứng minh theo hướng: người yêu cầu hủy phán quyết phải chứng minh các căn cứ thuộc phạm vi nhận thức và khả năng tiếp cận của mình; trong khi đó, HĐTT hoặc TTTT có nghĩa vụ cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình tố tụng trọng tài khi TA yêu cầu. Cách tiếp cận này phù hợp với nguyên tắc thiện chí, hợp tác trong tố tụng và bảo đảm sự cân bằng về khả năng tiếp cận chứng cứ giữa các chủ thể.

Thứ hai, cần bổ sung quy định cụ thể về trách nhiệm cung cấp hồ sơ trọng tài phục vụ việc xem xét yêu cầu hủy PQTT.

Luật TTTM hiện nay chưa quy định đầy đủ về thời hạn, hình thức và hậu quả pháp lý của việc không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ hồ sơ trọng tài cho TA. Trong thực tiễn, có những trường hợp việc chuyển giao hồ sơ bị chậm trễ hoặc hồ sơ không đầy đủ, gây khó khăn cho hoạt động xem xét của TA và ảnh hưởng đến thời hạn giải quyết vụ việc.

Do đó, cần quy định rõ trách nhiệm của TTTT hoặc HĐTT trong việc chuyển giao toàn bộ hồ sơ tố tụng trọng tài theo yêu cầu của TA trong một thời hạn nhất định; đồng thời xác định hậu quả pháp lý đối với trường hợp cố ý không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ hồ sơ. Quy định này không chỉ tạo điều kiện cho TA đánh giá khách quan các căn cứ hủy phán quyết mà còn nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của các thiết chế trọng tài.

Thứ ba, cần hoàn thiện quy định về quyền chủ động thu thập chứng cứ của TA trong phạm vi xem xét yêu cầu hủy PQTT.

Về nguyên tắc, đây là thủ tục giải quyết yêu cầu chứ không phải thủ tục xét xử tranh chấp, do đó TA không nên đóng vai trò chủ động chứng minh thay cho các bên. Tuy nhiên, trong những trường hợp cần thiết, đặc biệt khi xuất hiện dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trọng tài hoặc có căn cứ cho rằng PQTT xâm phạm lợi ích công cộng, việc giới hạn tuyệt đối quyền thu thập chứng cứ của TA có thể làm suy giảm hiệu quả của cơ chế kiểm soát tư pháp.

Bởi vậy, pháp luật cần cho phép TA được quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ hoặc xác minh những tình tiết cần thiết để làm rõ căn cứ hủy PQTT. Tuy nhiên, quyền này phải được giới hạn trong phạm vi xem xét tính hợp pháp của PQTT, không được mở rộng sang việc đánh giá lại nội dung tranh chấp hoặc xem xét lại giá trị chứng minh của các chứng cứ mà HĐTT đã sử dụng để giải quyết vụ việc.

Thứ tư, cần quy định rõ tiêu chuẩn đánh giá chứng cứ trong thủ tục hủy PQTT.

Hiện nay, pháp luật chưa xác định mức độ chứng minh cần thiết để TA chấp nhận yêu cầu hủy PQTT. Điều này có thể dẫn đến sự khác biệt trong thực tiễn áp dụng giữa các TA, làm giảm tính dự đoán của pháp luật.

Cần quy định rằng căn cứ hủy PQTT chỉ được xác lập khi các chứng cứ được cung cấp đủ sức chứng minh một cách rõ ràng, thuyết phục về sự tồn tại của vi phạm thuộc các trường hợp quy định tại Điều 68 Luật TTTM. Đối với những nghi ngờ chưa được chứng minh đầy đủ hoặc các vi phạm mang tính hình thức, không ảnh hưởng đến quyền tố tụng cơ bản của các bên và kết quả giải quyết tranh chấp, TA không nên sử dụng làm cơ sở để hủy PQTT. Cách quy định này phù hợp với xu hướng hạn chế can thiệp của TA vào hoạt động trọng tài đang được thừa nhận rộng rãi trong pháp luật và thực tiễn quốc tế.

Thứ năm, cần hoàn thiện cơ chế chứng minh đối với nhóm căn cứ mà TA tự mình xem xét.

Đối với các căn cứ như tranh chấp không thuộc thẩm quyền của trọng tài hoặc PQTT trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, Luật TTTM hiện hành cho phép TA chủ động xem xét mà không phụ thuộc vào yêu cầu của đương sự. Tuy nhiên, pháp luật chưa quy định cụ thể nguồn chứng cứ, phạm vi chứng minh và phương thức đánh giá chứng cứ trong những trường hợp này.

Do đó, cần xác định rõ ràng khi xem xét các căn cứ thuộc nhóm này, TA phải dựa trên các tài liệu có trong hồ sơ trọng tài và các chứng cứ được thu thập hợp pháp; đồng thời phải nêu rõ trong quyết định hủy PQTT những căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế chứng minh cho nhận định của mình. Việc yêu cầu TA thực hiện nghĩa vụ giải trình ở mức độ cao hơn sẽ góp phần hạn chế tình trạng áp dụng tùy nghi và nâng cao tính minh bạch của hoạt động xét đơn yêu cầu hủy PQTT.

Hoàn thiện pháp luật về chứng cứ và chứng minh trong thủ tục hủy PQTT cần được thực hiện theo hướng xác định rõ gánh nặng chứng minh của các bên, tăng cường trách nhiệm cung cấp hồ sơ của tổ chức trọng tài, mở rộng hợp lý quyền thu thập chứng cứ của TA, thống nhất tiêu chuẩn đánh giá chứng cứ và hoàn thiện cơ chế chứng minh đối với các căn cứ hủy do TA tự xem xét.

4.2.6. Giải pháp hoàn thiện các quy định của Luật Trọng tài thương mại theo hướng đồng bộ, phù hợp với quốc tế

Về phạm vi điều chỉnh của Luật TTTM

Cần tiếp tục làm rõ và cụ thể hóa phạm vi nhằm tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho việc xác định thẩm quyền của TTTM. Việc quy định chưa thật sự rành mạch về phạm vi điều chỉnh trong Luật TTTM là một trong những nguyên nhân dẫn đến cách hiểu và cách áp dụng không thống nhất trên thực tiễn, đặc biệt trong việc phân định thẩm quyền giữa trọng tài và TA. Do đó, việc hoàn thiện quy định này không chỉ giúp các bên tranh chấp và các chủ thể liên quan nhận diện chính xác cơ chế giải quyết tranh chấp phù hợp, mà còn góp phần hạn chế các tranh luận pháp lý không cần thiết về thẩm quyền và nâng cao hiệu quả, tính dự đoán trước của tổ tụng trọng tài.

Về hòa giải trong thủ tục tổ tụng trọng tài

Cần nghiên cứu bổ sung quy định cụ thể và ghi nhận rõ ràng vai trò của hòa giải như một giai đoạn tiền tố tụng hoặc song hành trong tố tụng trọng tài sẽ góp phần thúc đẩy giải quyết tranh chấp bằng phương thức thân thiện, tiết kiệm thời gian và chi phí cho các bên. Quy định trọng tài chỉ đưa tranh chấp ra giải quyết khi hòa giải không thành không làm phương hại đến quyền tự định đoạt của đương sự, bởi kết quả hòa giải hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí tự nguyện của các bên. Ngược lại, quy định này còn làm tăng trách nhiệm nghề nghiệp của TTV trong việc hỗ trợ các bên tìm kiếm giải pháp dung hòa trước khi ban hành phán quyết, phù hợp với xu hướng hiện đại của giải quyết tranh chấp thay thế.

Về nội dung của thỏa thuận trọng tài trong Luật TTTM

Thực tiễn áp dụng cho thấy, một tỷ lệ không nhỏ các thỏa thuận trọng tài bị tuyên vô hiệu do nội dung không rõ ràng hoặc thiếu các yếu tố cơ bản, dẫn đến việc các bên không thể sử dụng trọng tài để giải quyết tranh chấp như mong muốn ban đầu. Để khắc phục tình trạng này, pháp luật cần định hướng rõ các nội dung tối thiểu mà thỏa thuận trọng tài nên có, như: tổ chức trọng tài hoặc TTTT có thẩm quyền; ngôn ngữ tố tụng; quy tắc tố tụng áp dụng; chi phí và lệ phí trọng tài; cam kết thi hành PQTT.

Về điều kiện công nhận TTV và tiêu chuẩn của TTV

Cần bổ sung và hoàn thiện các quy định nhằm nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Sự thiếu vắng các tiêu chí pháp lý rõ ràng về tiêu chuẩn và điều kiện công nhận TTV là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự không đồng đều về năng lực chuyên môn và kỹ năng hành nghề của đội ngũ TTV hiện nay. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên tranh chấp mà còn tác động tiêu cực đến uy tín của TTTM Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Việc xây dựng các quy định chặt chẽ về tiêu chuẩn và điều kiện công nhận TTV là yêu cầu khách quan nhằm bảo đảm TTV có đủ năng lực, kinh nghiệm và phẩm chất cần thiết để thực hiện chức năng xét xử tư, lưu ý rằng nội dung này không trực tiếp liên quan đến căn cứ hủy PQTT mà hướng đến nâng cao chất lượng đầu vào của hoạt động trọng tài.

Về thời hạn giải quyết tranh chấp trong tố tụng trọng tài

Mặc dù Luật TTTM đã quy định tương đối chi tiết về các mốc thời gian như thời hạn thông báo đơn khởi kiện, thời hạn gửi bản tự bảo vệ, thời hạn thành lập HĐTT và bầu chủ tịch HĐTT, song lại chưa quy định rõ thời hạn giải quyết tranh chấp kể từ khi HĐTT được thành lập đến khi ban hành phán quyết. Khoảng trống pháp lý này khiến thời gian giải quyết vụ việc trên thực tế phụ thuộc hoàn toàn vào HĐTT, tiềm ẩn nguy cơ kéo dài tố tụng và làm giảm ưu thế về tính nhanh chóng của trọng tài so với TA. Do đó, việc ấn định một khung thời hạn hợp lý là cần thiết nhằm bảo đảm tính hiệu quả và minh bạch của tố tụng trọng tài.

Về các hành vi được coi là gây bất lợi cho quá trình tố tụng trọng tài

Luật TTTM cần quy định rõ ràng hơn về điều khoản này làm căn cứ để HĐTT áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời. Việc xác định cụ thể các hành vi này sẽ tạo điều kiện cho HĐTT chủ động bảo vệ quá trình giải quyết tranh chấp, đồng thời hạn chế sự tùy nghi trong áp dụng biện pháp khẩn cấp, qua đó bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu bảo vệ tố tụng và quyền, lợi ích hợp pháp của các bên.

Bên cạnh đó, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành PQTT và củng cố niềm tin của doanh nghiệp đối với phương thức trọng tài, Luật TTTM cần bổ sung các quy định cụ thể hơn về nội dung của kết quả giải quyết tranh chấp. PQTT cần thể hiện rõ ràng quyền và nghĩa vụ của các bên, thời hạn và phương thức thực hiện các quyền, nghĩa vụ đó.

4.2.7. Giải pháp hoàn thiện các căn cứ hủy phán quyết trọng tài ở Việt Nam hiện nay phù hợp với chuẩn mực pháp lý quốc tế

Khi áp dụng các căn cứ hủy PQTT vào thực tiễn xét xử, cần quán triệt một cách đầy đủ và sâu sắc rằng tố tụng trọng tài có bản chất và cơ chế vận hành khác biệt căn bản so với tố tụng dân sự tại TA. Việc không nhận thức đúng và đầy đủ tính đặc thù này rất dễ dẫn đến hai khuynh hướng sai lầm trong thực tiễn áp dụng pháp luật: một là TA đi vào việc xét xử lại nội dung vụ tranh chấp; hai là TA coi mọi vi phạm của HĐTT đối với Luật TTTM hoặc thỏa thuận trọng tài đều đương nhiên trở thành căn cứ hủy phán quyết, trong khi trên thực tế, có những vi phạm tuy tồn tại

nhưng đã không còn là căn cứ hợp pháp để hủy phán quyết do các bên đã mất quyền phản đối theo quy định tại Điều 13 Luật TTTM.

Trong tố tụng dân sự, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hoặc sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật của thẩm phán hoặc hội đồng xét xử, dù đương sự có phản đối hay không, đều có thể dẫn đến việc bản án, quyết định bị hủy theo trình tự phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm. Điều này phản ánh bản chất của tố tụng dân sự là tố tụng luật định, trong đó trật tự tố tụng được Nhà nước thiết lập mang tính bắt buộc, không phụ thuộc vào ý chí của các bên đương sự. Với tố tụng trọng tài, Luật TTTM ghi nhận và đề cao tính tự do, tự nguyện và quyền tự định đoạt của các bên. Theo đó, nếu trong quá trình giải quyết tranh chấp, HĐTT có vi phạm quy định của Luật TTTM hoặc vi phạm thỏa thuận trọng tài, nhưng một hoặc các bên biết hoặc phải biết về vi phạm đó mà vẫn tiếp tục tham gia tố tụng trọng tài, không phản đối trong thời hạn luật định, thì các bên bị coi là đã mất quyền phản đối đối với vi phạm đó. Hệ quả pháp lý là các vi phạm đã biết nhưng không bị phản đối đúng thời hạn sẽ không còn được xem là căn cứ để khiếu nại hoạt động của HĐTT hoặc yêu cầu TA hủy PQTT.

Luật TTTM quy định khá linh hoạt về thời hạn thực hiện quyền phản đối. Trường hợp luật có quy định cụ thể về thời hạn thì phải tuân theo thời hạn đó; trường hợp luật không quy định thì thời hạn được xác định theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy tắc tố tụng trọng tài áp dụng; nếu không có thỏa thuận và quy tắc tố tụng cũng không quy định thì việc phản đối phải được thực hiện trước thời điểm HĐTT tuyên phán quyết. Cơ chế này phản ánh rõ đặc trưng mềm dẻo, linh hoạt của tố tụng trọng tài, khác biệt căn bản với tố tụng tại TA.

Về bản chất pháp lý, khi một bên biết rõ vi phạm nhưng không thực hiện quyền phản đối trong thời hạn hợp lý, thì có thể coi bên đó đã chấp nhận trên thực tế đối với thành phần HĐTT, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng hoặc cách thức tiến hành tố tụng trọng tài. Một khi đã được coi là sự chấp nhận của các bên, thì hoạt động đó của trọng tài không còn bị xem là vi phạm pháp luật, mà được thừa nhận là hợp pháp và có giá trị pháp lý. Sự thừa nhận này xuất phát từ chính bản chất của trọng tài là phương

thức giải quyết tranh chấp dựa trên thỏa thuận, trong đó mối quan hệ giữa HĐTT và các bên, trong nhiều khía cạnh, mang dáng dấp của quan hệ hợp đồng. Các bên có thể xác lập, điều chỉnh quyền và nghĩa vụ của mình thông qua thỏa thuận bằng văn bản hoặc thông qua hành vi cụ thể, kể cả hành vi im lặng nhưng biết rõ và không phản đối, trong giới hạn mà pháp luật cho phép.

Sự khác biệt giữa tố tụng trọng tài và tố tụng dân sự còn thể hiện rõ ở cơ chế xử lý sai sót của phán quyết. Trong tố tụng dân sự, khi bản án hoặc quyết định đã được ban hành, thẩm phán hoặc hội đồng xét xử không có quyền tự mình sửa chữa sai sót nội dung, trừ những lỗi kỹ thuật đơn giản như chính tả hoặc tính toán. Việc sửa chữa các sai sót nghiêm trọng chỉ có thể được thực hiện thông qua cơ chế xét xử của TA cấp trên theo thủ tục phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm. Trong khi đó, tố tụng trọng tài không có cấp xét xử phúc thẩm hay giám đốc thẩm, PQTT là chung thẩm và có hiệu lực ngay kể từ ngày ban hành. Tuy nhiên, Luật TTTM vẫn thiết lập những cơ chế linh hoạt để khắc phục sai sót, như quyền yêu cầu HĐTT ra phán quyết bổ sung theo khoản 4 Điều 63, hoặc cơ chế cho phép HĐTT khắc phục sai sót tố tụng ngay cả khi TA đã thụ lý đơn yêu cầu hủy phán quyết theo khoản 7 Điều 71.

Luật TTTM thể hiện một vai trò nhất quán, là trung tâm của ý chí các bên trong toàn bộ quá trình tố tụng trọng tài. Chính các bên là chủ thể kiến tạo nên thẩm quyền trọng tài (Điều 5), quyết định địa điểm giải quyết tranh chấp (Điều 11), lựa chọn luật áp dụng đối với tranh chấp có yếu tố nước ngoài (Điều 14), quyết định thành phần HĐTT (Điều 39), hình thức trọng tài (khoản 5 Điều 43), cũng như trình tự, thủ tục tiến hành phiên họp trong trọng tài vụ việc (Điều 55)... Điều này khẳng định rằng, trong tố tụng trọng tài, ý chí của các bên tranh chấp có vai trò chi phối và quyết định ở mức độ rất lớn.

Chế định mất quyền phản đối không chỉ nhằm tôn trọng sự lựa chọn và sự chấp nhận của các bên, mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc ngăn chặn sự lợi dụng quyền yêu cầu hủy phán quyết để kéo dài tranh chấp hoặc hành xử thiếu thiện chí. Đặc biệt, chế định này nhằm loại bỏ những trường hợp một bên biết rõ vi phạm

nhưng cố tình im lặng trong suốt quá trình tố tụng, chỉ đến khi thua kiện mới viện dẫn vi phạm đó trước TA để né tránh nghĩa vụ thi hành PQTT.

Vì vậy, khi xem xét yêu cầu hủy PQTT, TA cần hết sức thận trọng. Trước hết, TA phải kiểm tra đầy đủ hồ sơ, tài liệu, quy tắc tố tụng trọng tài và diễn biến thực tế của quá trình tố tụng để xác định liệu đối với vi phạm được viện dẫn, bên yêu cầu hủy có còn quyền phản đối hay đã mất quyền phản đối theo Điều 13 Luật TTTM. Trường hợp xác định vi phạm đã mất quyền phản đối, TA không được chấp nhận yêu cầu hủy phán quyết dựa trên các vi phạm đó.

Tuy nhiên cần nhấn mạnh rằng chế định mất quyền phản đối chỉ áp dụng đối với các bên đương sự trong vụ tranh chấp và không thể được viện dẫn để hợp thức hóa những PQTT xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, trật tự công hoặc đạo đức xã hội. Trong những trường hợp này, khi giải quyết yêu cầu hủy phán quyết, TA vẫn có trách nhiệm chủ động xem xét theo quy định tại điểm d khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 68 Luật TTTM. Nếu có đủ căn cứ xác định PQTT xâm phạm nghiêm trọng các lợi ích nêu trên, TA có quyền quyết định hủy PQTT, ngay cả khi một hoặc các bên đã mất quyền phản đối đối với các vi phạm tố tụng trước đó.

Với các căn cứ hủy PQTT, pháp luật cần có những quy định để khắc phục tình trạng các bên đã lạm dụng tính chung chung, không minh bạch, không cụ thể rõ ràng của các căn cứ này để đưa ra yêu cầu hủy PQTT, cụ thể theo các hướng sau:

(i) Cần làm rõ khái niệm “vi phạm thủ tục tố tụng trọng tài nghiêm trọng”

Có thể nói, một trong những căn cứ hủy PQTT gây nhiều tranh luận và cũng phát sinh nhiều vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật Việt Nam hiện nay là căn cứ “vi phạm thủ tục tố tụng trọng tài nghiêm trọng”. Việc pháp luật chưa làm rõ thế nào là vi phạm “nghiêm trọng” dẫn đến nguy cơ mở rộng quá mức quyền can thiệp của TA đối với hoạt động trọng tài, làm suy giảm tính chung thẩm, hiệu lực và sức hấp dẫn của phương thức giải quyết tranh chấp này. Do đó, việc làm rõ nội hàm của khái niệm “vi phạm thủ tục tố tụng trọng tài nghiêm trọng” là yêu cầu mang tính cấp thiết cả về lý luận lẫn thực tiễn.

Pháp luật cần xác định rõ rằng không phải mọi vi phạm thủ tục tố tụng trọng tài đều có thể hoặc đều cần dẫn đến hậu quả huỷ phán quyết. TTTM, với bản chất là phương thức giải quyết tranh chấp do các bên tự nguyện lựa chọn, cho phép mức độ linh hoạt nhất định về thủ tục, khác với tố tụng tư pháp mang tính chặt chẽ và hình thức cao. Chính vì vậy, chỉ những vi phạm thủ tục đạt đến mức độ “nghiêm trọng”, tức là làm phương hại thực chất đến các nguyên tắc nền tảng của tố tụng trọng tài và quyền cơ bản của các bên mới có thể được coi là căn cứ hợp lý để TA huỷ PQTT.

Trên cơ sở đó, pháp luật cần xây dựng và ghi nhận các tiêu chí đánh giá mức độ “nghiêm trọng” của vi phạm thủ tục tố tụng trọng tài. Một vi phạm chỉ nên bị coi là nghiêm trọng khi đồng thời hoặc ít nhất thoả mãn các dấu hiệu cơ bản sau đây: (i) vi phạm đó liên quan trực tiếp đến các nguyên tắc tố tụng cốt lõi của trọng tài, như quyền được thông báo đầy đủ, quyền trình bày ý kiến, quyền bình đẳng giữa các bên, quyền được xét xử bởi HĐTT hợp lệ và độc lập; (ii) vi phạm có khả năng hoặc đã thực tế làm tước bỏ, hạn chế đáng kể khả năng thực hiện quyền tố tụng của một hoặc các bên; và (iii) tồn tại mối quan hệ nhân quả rõ ràng giữa vi phạm thủ tục và nội dung phán quyết, theo đó nếu không có vi phạm thì kết quả giải quyết tranh chấp có thể đã khác. Cách tiếp cận này giúp chuyển trọng tâm đánh giá từ hình thức sang bản chất, từ việc có vi phạm hay không sang việc vi phạm đó có thực sự làm tổn hại đến công lý tố tụng hay không.

Tiếp theo, cần phân biệt rạch ròi giữa vi phạm mang tính hình thức, kỹ thuật với vi phạm ảnh hưởng thực chất đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Trong thực tiễn, không ít trường hợp PQTT bị yêu cầu huỷ chỉ vì những sai sót thuần túy về mặt thủ tục, như chậm trễ không đáng kể trong việc gửi một số văn bản tố tụng, sai sót nhỏ trong hình thức triệu tập, hoặc chưa hoàn toàn tuân thủ một số quy định mang tính quy trình nội bộ. Những vi phạm này, nếu không làm ảnh hưởng đến khả năng tham gia tố tụng, trình bày và bảo vệ quyền lợi của các bên, về bản chất không làm suy giảm tính công bằng và khách quan của quá trình giải quyết tranh chấp. Việc coi các vi phạm hình thức như vậy là căn cứ huỷ phán quyết không chỉ thiếu hợp lý mà

còn đi ngược lại tinh thần tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên và tính linh hoạt vốn có của TTTM.

Ngược lại, các vi phạm thủ tục ảnh hưởng thực chất thường gắn với việc một bên không được thông báo hợp lệ về việc thành lập HĐTT, không được tạo điều kiện hợp lý để trình bày ý kiến và cung cấp chứng cứ, hoặc HĐTT được thành lập không đúng thoả thuận của các bên. Đây là những vi phạm trực tiếp xâm phạm quyền tố tụng cơ bản và làm suy yếu tính chính danh của PQT, do đó cần được coi là vi phạm nghiêm trọng và có thể dẫn đến việc huỷ phán quyết.

Từ những phân tích trên, pháp luật Việt Nam cần được định hướng thu hẹp các vi phạm mang tính kỹ thuật trong phạm vi căn cứ huỷ PQT. Thay vì liệt kê hoặc diễn giải theo hướng rộng, luật nên nhấn mạnh nguyên tắc: chỉ huỷ PQT khi vi phạm thủ tục tố tụng đạt đến mức độ nghiêm trọng và có ảnh hưởng thực chất đến kết quả giải quyết tranh chấp hoặc quyền cơ bản của các bên. Đồng thời, TA khi xem xét yêu cầu huỷ phán quyết cần áp dụng cách tiếp cận thận trọng, hạn chế việc soi xét hình thức thủ tục, tránh biến thủ tục huỷ phán quyết thành một cấp xét xử lại nội dung tranh chấp dưới danh nghĩa kiểm tra thủ tục.

(ii) Cụ thể hoá nội hàm “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”

Trong các căn cứ huỷ PQT theo pháp luật Việt Nam, quy định về phán quyết “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” được xem là căn cứ mang tính mở, có phạm vi tác động rộng và tiềm ẩn nguy cơ bị lạm dụng nhiều nhất trong thực tiễn áp dụng. Mặc dù mục đích lập pháp của quy định này là bảo vệ những giá trị nền tảng của trật tự pháp lý quốc gia, song việc thiếu vắng sự cụ thể hoá về nội hàm đã dẫn đến tình trạng hiểu và vận dụng không thống nhất, thậm chí đồng nhất “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” với toàn bộ hệ thống pháp luật hiện hành. Điều này vô hình trung làm mờ ranh giới giữa kiểm soát tư pháp tối thiểu và xét lại nội dung tranh chấp, đi ngược lại bản chất chung thẩm của PQT. Do đó, việc cụ thể hoá nội hàm khái niệm này là yêu cầu mang tính nền tảng trong quá trình hoàn thiện pháp luật về huỷ PQT.

Mặc dù Nghị quyết số 01/2014 đã bước đầu khoanh định phạm vi áp dụng khi nhấn mạnh rằng các nguyên tắc bị vi phạm phải là những nguyên tắc có liên quan trực tiếp đến việc giải quyết tranh chấp của trọng tài, song trên thực tiễn xét xử, TA vẫn thường xuyên viện dẫn điểm đ khoản 2 Điều 68 Luật TTTM để hủy PQTT trong nhiều trường hợp khác nhau. Điều này đặt ra những câu hỏi pháp lý quan trọng, như: trong những trường hợp nào TA được quyền áp dụng căn cứ này để hủy PQTT; và liệu TA có được phép xem xét nội dung quan hệ tranh chấp hay không khi giải quyết yêu cầu hủy PQTT. Đây là những vấn đề phức tạp, chưa có cách hiểu và áp dụng thật sự thống nhất. Trên cơ sở phân tích lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật, luận án cho rằng có thể định hướng việc áp dụng căn cứ này theo một số trường hợp điển hình như sau:

Thứ nhất, PQTT vi phạm nghiêm trọng các nguyên tắc cơ bản mang tính phổ quát của pháp luật nội dung, pháp luật tố tụng và pháp luật trọng tài, đến mức làm cho phán quyết không bảo đảm các yêu cầu tối thiểu về công bằng và hợp lý. Đây là trường hợp đã được Nghị quyết số 01/2014 đề cập, theo đó các bên đã có thỏa thuận hợp pháp về việc giải quyết tranh chấp, thỏa thuận này không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội và không nhằm trốn tránh nghĩa vụ, nhưng hội HĐTT lại không tôn trọng và không áp dụng thỏa thuận đó. Trong trường hợp này, HĐTT đã vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc tự do, tự nguyện thỏa thuận và quyền tự định đoạt của các bên, một nguyên tắc cơ bản tồn tại xuyên suốt trong nhiều lĩnh vực pháp luật và được coi là nguyên tắc phổ quát của hệ thống pháp luật Việt Nam. Chỉ trong những trường hợp vi phạm ở mức độ như vậy mới có thể coi PQTT là trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng, việc một số TA khi xét đơn yêu cầu hủy phán quyết đã đi sâu xem xét nội dung hợp đồng, từ đó cho rằng HĐTT xử không đúng thỏa thuận trong hợp đồng và suy diễn thành việc vi phạm nguyên tắc tự do, tự nguyện thỏa thuận để hủy PQTT là không phù hợp. Cách tiếp cận này thực chất là xét xử lại nội dung quan hệ tranh chấp, đi ngược lại quy định tại khoản 4 Điều 71 Luật TTTM về giới hạn thẩm quyền của TA trong việc xem xét yêu cầu hủy PQTT.

Thứ hai, PQTT công nhận hoặc bảo vệ một thỏa thuận của các bên trong hợp đồng, hoặc trong quá trình thực hiện hợp đồng, hoặc trong biên bản hòa giải thành, nhưng nội dung thỏa thuận đó xâm phạm nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của người thứ ba không liên quan đến quan hệ tranh chấp. Trong trường hợp này, “người thứ ba” cần được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm các chủ thể không tham gia vào quan hệ tranh chấp và cũng không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo nghĩa của tố tụng dân sự hay hành chính. Nếu PQTT, thông qua việc công nhận thỏa thuận của các bên, đã xâm phạm lợi ích chính đáng của các chủ thể này, thì phán quyết đó không chỉ trái với công lý hiển nhiên mà còn không thể được chấp nhận trong một trật tự pháp lý lành mạnh. Khi có đủ căn cứ xác minh và chứng minh, TA có thể áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 68 Luật TTTM để hủy PQTT trong trường hợp này.

Thứ ba, PQTT giải quyết đúng hoặc không đúng nghĩa vụ của các bên trong quan hệ hợp đồng, nhưng bản thân quan hệ hợp đồng đó lại chứa đựng nội dung vi phạm nghiêm trọng đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục. Trong trường hợp này, dù HĐTT có thể đã tuân thủ hình thức và trình tự tố tụng, song việc công nhận và bảo vệ một quan hệ pháp lý trái với các giá trị nền tảng của xã hội cũng có thể bị coi là vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Thứ tư, PQTT công nhận hoặc bảo vệ các thỏa thuận xâm phạm đến độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, hoặc các thỏa thuận có nội dung hỗ trợ về tài chính hoặc vật chất cho các tổ chức, cá nhân chống lại Nhà nước Việt Nam, hoặc cho các tổ chức khủng bố.

Thứ năm, PQTT nếu được thi hành sẽ gây phương hại nghiêm trọng đến quan hệ đối ngoại của Việt Nam, vi phạm các nghĩa vụ và cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Trong trường hợp này, việc hủy phán quyết không chỉ nhằm bảo vệ lợi ích của các bên tranh chấp mà còn nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia và uy tín quốc tế của Nhà nước Việt Nam.

Như vậy, có thể thấy, TA có thể không chỉ giới hạn việc xem xét ở khía cạnh tố tụng mà còn được phép xem xét nhất định đến nội dung của quan hệ tranh chấp, trên cơ sở xác minh, thu thập chứng cứ để làm rõ việc PQTT có xâm phạm đến lợi

ích của các chủ thể khác, trật tự công hoặc các giá trị nền tảng của pháp luật Việt Nam hay không. Trong những trường hợp này, TA có quyền áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 68 Luật TTTM để hủy một phần hoặc toàn bộ PQTT. Đồng thời, cũng không áp dụng quy định tại Điều 13 Luật TTTM về việc mất quyền phản đối, bởi các vi phạm này không chỉ liên quan đến quyền lợi của các bên tranh chấp mà còn liên quan đến lợi ích công cộng, trật tự công và đạo đức xã hội.

Pháp luật hiện hành cần làm rõ mối quan hệ giữa “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” và khái niệm “trật tự công cộng”, một khái niệm quen thuộc trong pháp luật trọng tài quốc tế và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Về bản chất, “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” có thể được xem là biểu hiện cụ thể của trật tự công cộng quốc gia trong bối cảnh pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, hai khái niệm này không hoàn toàn đồng nhất. Trật tự công cộng, theo thông lệ quốc tế, được hiểu là tập hợp những giá trị pháp lý, đạo đức, xã hội cốt lõi mà một quốc gia coi là bất khả xâm phạm, ngay cả trong bối cảnh tôn trọng quyền tự do thỏa thuận và tự định đoạt của các bên. Trong khi đó, “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” chỉ nên được hiểu là những nguyên tắc có tính hiến định hoặc mang tính nền tảng, xuyên suốt toàn bộ hệ thống pháp luật, phản ánh những giá trị cốt lõi của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Việc làm rõ mối quan hệ này có ý nghĩa quan trọng trong việc giới hạn phạm vi áp dụng căn cứ hủy phán quyết. Theo đó, không phải mọi quy phạm pháp luật bắt buộc, cũng không phải mọi sai sót trong việc áp dụng pháp luật nội dung đều có thể bị coi là “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”. Chỉ trong trường hợp PQTT xâm phạm hoặc phủ nhận các giá trị nền tảng gắn liền với trật tự công cộng quốc gia chẳng hạn như xâm phạm nghiêm trọng quyền con người, quyền công dân, nguyên tắc bình đẳng, tự do kinh doanh hợp pháp, thiện chí và trung thực trong giao kết và thực hiện hợp đồng thì mới có cơ sở áp dụng căn cứ này.

Pháp luật về TTTM cũng cần hạn chế cách hiểu mở rộng dẫn đến việc TA xét lại nội dung tranh chấp dưới danh nghĩa bảo vệ các nguyên tắc cơ bản của pháp luật. Trên thực tế, đã có những trường hợp TA hủy PQTT chỉ vì cho rằng HĐTT áp dụng

sai hoặc chưa đầy đủ một quy định pháp luật nội dung cụ thể. Cách tiếp cận này đã vượt quá giới hạn của cơ chế kiểm soát tư pháp đối với trọng tài, bởi việc đánh giá đúng hay sai trong áp dụng pháp luật nội dung vốn thuộc thẩm quyền cuối cùng của HĐTT, trừ khi sự sai sót đó đạt đến mức phủ nhận hoặc làm biến dạng một nguyên tắc pháp lý nền tảng.

Do đó, cần khẳng định rõ nguyên tắc: việc PQT áp dụng hoặc diễn giải pháp luật nội dung khác với cách hiểu của TA không đồng nghĩa với việc phán quyết đó trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. TA khi xem xét căn cứ hủy phán quyết chỉ nên đánh giá phán quyết ở cấp độ nguyên tắc, không đi sâu phân tích đúng hay sai của các lập luận pháp lý cụ thể, không thay thế nhận định của HĐTT bằng quan điểm của mình.

Trên cơ sở đó, cần đề xuất danh mục hoặc ít nhất là các tiêu chí nhận diện “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” nhằm tạo cơ sở pháp lý rõ ràng và thống nhất trong áp dụng. Về phương diện lập pháp, có thể cân nhắc hai cách tiếp cận bổ trợ cho nhau. Thứ nhất, xây dựng một danh mục mở, mang tính định hướng, bao gồm những nguyên tắc cốt lõi như: nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân; nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật; nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết và thoả thuận trong khuôn khổ pháp luật; nguyên tắc thiện chí, trung thực; nguyên tắc bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba; nguyên tắc không trái đạo đức xã hội. Danh mục này không nhằm mục đích liệt kê đầy đủ mà đóng vai trò la bàn cho việc nhận diện và áp dụng.

Bên cạnh việc định hướng, cần xác lập các tiêu chí đánh giá để xác định liệu một PQT có thực sự trái với nguyên tắc cơ bản hay không, chẳng hạn: (i) nguyên tắc bị cho là vi phạm có vị trí nền tảng, được ghi nhận trong Hiến pháp hoặc các đạo luật cơ bản; (ii) mức độ vi phạm đủ nghiêm trọng để làm phương hại đến trật tự công cộng hoặc các giá trị pháp lý cốt lõi; và (iii) sự vi phạm đó thể hiện rõ ràng trong chính PQT, không cần phải thông qua việc đánh giá lại toàn bộ nội dung tranh chấp.

Việc cụ thể hoá nội hàm “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” không chỉ góp phần khắc phục tình trạng tùy nghi, thiếu thống nhất trong thực

tiền xét xử mà còn có ý nghĩa quyết định trong việc bảo đảm sự cân bằng giữa hai yêu cầu: một mặt là bảo vệ trật tự pháp lý và lợi ích công cộng của Nhà nước, mặt khác là tôn trọng tối đa tính chung thẩm và quyền tự định đoạt của các bên trong TTTM.

(iii) Rà soát, loại bỏ các căn cứ huỷ có nguy cơ bị lạm dụng - Định hướng tiệm cận Luật Mẫu UNCITRAL

Thực tiễn thi hành pháp luật trọng tài tại Việt Nam cho thấy, một số căn cứ huỷ PQTT hiện hành có phạm vi quá rộng, nội hàm chưa được làm rõ, dẫn đến nguy cơ bị lạm dụng và làm suy giảm đáng kể tính chung thẩm của PQTT. Vì vậy, việc rà soát, đánh giá lại từng căn cứ huỷ, trên cơ sở thực tiễn áp dụng và đối chiếu với các chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là Luật Mẫu UNCITRAL, là yêu cầu mang tính tất yếu trong tiến trình hoàn thiện pháp luật TTTM ở Việt Nam.

Cần đánh giá một cách hệ thống thực tiễn áp dụng từng căn cứ huỷ PQTT để nhận diện những quy định có nguy cơ bị diễn giải và vận dụng vượt quá mục đích ban đầu. Thực tiễn xét xử cho thấy, các căn cứ liên quan đến vi phạm thủ tục tố tụng trọng tài và căn cứ phán quyết trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam thường được viện dẫn với tần suất cao nhất trong các yêu cầu huỷ phán quyết. Trong nhiều trường hợp, TA đã mở rộng việc xem xét sang cả nội dung tranh chấp, đánh giá lại chứng cứ và cách áp dụng pháp luật của HĐTT, từ đó làm lu mờ ranh giới giữa kiểm soát tính hợp pháp và xét xử lại vụ việc. Ngược lại, các căn cứ mang tính kỹ thuật rõ ràng, như sự vô hiệu của thoả thuận trọng tài hoặc việc HĐTT được thành lập không đúng thoả thuận của các bên, thường ít gây tranh cãi hơn và có mức độ áp dụng ổn định hơn trong thực tiễn.

Từ phân tích trên, có thể nhận thấy rằng vấn đề không nằm ở sự tồn tại của cơ chế huỷ phán quyết, mà ở việc một số căn cứ huỷ được thiết kế hoặc diễn giải theo hướng quá mở, tạo điều kiện cho các bên thua kiện tìm cách tư pháp hoá tranh chấp trọng tài sau khi phán quyết đã được ban hành.

Việc rà soát và loại bỏ hoặc điều chỉnh các căn cứ huỷ có nguy cơ bị lạm dụng cần được thực hiện theo nguyên tắc thận trọng và có chọn lọc. Những căn cứ huỷ

mang tính trùng lặp, không thực sự cần thiết hoặc có thể được giải thích bao trùm bởi các căn cứ khác cần được xem xét loại bỏ để tinh giản hệ thống pháp luật. Đồng thời, đối với các căn cứ khó tránh khỏi tính khái quát, chẳng hạn như căn cứ liên quan đến trật tự công cộng hoặc các nguyên tắc cơ bản của pháp luật, cần thu hẹp phạm vi áp dụng thông qua việc làm rõ nội hàm, bổ sung tiêu chí đánh giá, thay vì để TA toàn quyền suy đoán.

Quá trình hoàn thiện này cần được định hướng rõ ràng theo Luật Mẫu UNCITRAL, khuôn mẫu pháp lý được thừa nhận rộng rãi trong lĩnh vực TTTM quốc tế. Luật Mẫu chỉ thừa nhận một số căn cứ huỷ PQTТ mang tính hạn chế và được xây dựng theo logic bảo vệ tối đa tính chung thẩm của phán quyết. Các căn cứ này chủ yếu tập trung vào ba nhóm vấn đề: (i) sự tồn tại và hiệu lực của thoả thuận trọng tài; (ii) bảo đảm quyền tố tụng cơ bản và thủ tục trọng tài công bằng; và (iii) bảo vệ trật tự công cộng theo nghĩa hẹp. Cách tiếp cận này không cho phép TA xem xét lại nội dung tranh chấp hoặc đánh giá lại việc áp dụng pháp luật nội dung của HĐTT.

Việc tiệm cận Luật Mẫu UNCITRAL không đồng nghĩa với sao chép máy móc, mà cần được nội luật hoá có chọn lọc, phù hợp với bối cảnh pháp lý và thực tiễn Việt Nam. Theo đó, pháp luật Việt Nam nên tái cấu trúc các căn cứ huỷ theo hướng đồng nhất về mặt kỹ thuật lập pháp, giảm bớt các quy định mang tính suy diễn, đồng thời nhấn mạnh nguyên tắc giải thích hạn chế đối với các căn cứ huỷ. Bên cạnh đó, cần ghi nhận rõ trong luật hoặc trong các văn bản hướng dẫn rằng TA không được sử dụng thủ tục huỷ phán quyết như một công cụ để xét xử lại tranh chấp về nội dung.

Hoàn thiện quy định về thẩm quyền và phạm vi xem xét của TA khi huỷ phán quyết

Một trong những điều kiện tiên quyết để bảo đảm tính chung thẩm và hiệu lực thực tế của PQTТ là việc xác lập ranh giới rõ ràng, minh bạch giữa thẩm quyền giải quyết tranh chấp của HĐTT và thẩm quyền kiểm tra của TA. Trong bối cảnh pháp luật Việt Nam hiện nay, mặc dù nguyên tắc TA không được can thiệp vào nội dung tranh chấp đã được ghi nhận, song trên thực tế ranh giới này vẫn chưa được quán triệt đầy đủ, dẫn đến tình trạng TA, trong quá trình xem xét yêu cầu huỷ PQTТ, đã đi xa

hơn giới hạn kiểm soát tối thiểu cần thiết. Do đó, việc hoàn thiện pháp luật theo hướng xác định rõ giới hạn kiểm tra của TA chỉ dừng ở thủ tục và thẩm quyền, đồng thời loại trừ khả năng đánh giá lại nội dung vụ tranh chấp, là yêu cầu mang tính cốt lõi.

Thứ nhất, cần khẳng định rõ trong pháp luật và thực tiễn áp dụng rằng phạm vi kiểm tra của TA trong thủ tục huỷ PQTT chỉ giới hạn ở hai nhóm vấn đề cơ bản: thủ tục tố tụng trọng tài và thẩm quyền của HĐTT. Việc kiểm tra thủ tục nhằm bảo đảm rằng quá trình giải quyết tranh chấp đã tuân thủ các nguyên tắc tố tụng cốt lõi, như quyền được thông báo, quyền được trình bày ý kiến, quyền bình đẳng giữa các bên và việc thành lập HĐTT đúng thoả thuận. Trong khi đó, việc kiểm tra thẩm quyền chỉ tập trung vào sự tồn tại, hiệu lực và phạm vi của thoả thuận trọng tài, cũng như việc HĐTT có giải quyết đúng loại tranh chấp và đúng chủ thể hay không. Ngoài hai nhóm vấn đề này, TA không nên và không được mở rộng phạm vi xem xét sang bất kỳ khía cạnh nào khác của PQTT.

Thứ hai, cần loại trừ một cách dứt khoát việc TA đánh giá lại chứng cứ, lập luận pháp lý và kết luận của HĐTT. Đánh giá chứng cứ, lựa chọn và áp dụng pháp luật nội dung, cũng như xây dựng lập luận pháp lý để đi đến kết luận về quyền và nghĩa vụ của các bên, là chức năng trung tâm và mang tính độc lập của HĐTT. Việc TA dưới danh nghĩa kiểm tra tính hợp pháp của phán quyết, tiến hành xem xét lại chứng cứ, cân nhắc lại mức độ thuyết phục của các lập luận hoặc thay thế nhận định của HĐTT bằng quan điểm của mình, về bản chất đã biến thủ tục huỷ phán quyết thành một cấp xét xử lại. Điều này không chỉ làm mất đi ý nghĩa của tính chung thẩm, mà còn làm suy giảm nghiêm trọng niềm tin của các bên vào trọng tài như một phương thức giải quyết tranh chấp nhanh chóng, hiệu quả và ổn định.

Vì vậy pháp luật cần quy định rõ rằng sự khác biệt trong cách đánh giá chứng cứ hoặc diễn giải pháp luật giữa TA và HĐTT không thể và không được coi là căn cứ huỷ PQTT. TA chỉ có thể xem xét liệu các bên có được tạo điều kiện hợp lý để trình bày chứng cứ và lập luận hay không, chứ không được đánh giá giá trị chứng minh của từng chứng cứ cụ thể hoặc tính đúng hay sai của lập luận pháp lý mà HĐTT đã đưa ra.

Bên cạnh việc giới hạn phạm vi kiểm tra, cần quy định rõ nghĩa vụ chứng minh thuộc về bên yêu cầu huỷ PQTT. Nguyên tắc này phù hợp với bản chất ngoại lệ của cơ chế huỷ phán quyết: PQTT được mặc nhiên coi là hợp pháp và có hiệu lực, trừ khi bên yêu cầu huỷ chứng minh được sự tồn tại của một trong các căn cứ huỷ theo luật định. Việc chuyển gánh nặng chứng minh sang TA hoặc yêu cầu TA tự mình thu thập, đánh giá lại toàn bộ hồ sơ vụ việc không chỉ làm sai lệch nguyên tắc tố tụng mà còn tạo điều kiện cho các yêu cầu huỷ mang tính kéo dài, trì hoãn thi hành phán quyết.

Cần xác định rõ rằng bên yêu cầu huỷ phải có trách nhiệm đưa ra chứng cứ cụ thể, rõ ràng để chứng minh vi phạm về thủ tục hoặc thẩm quyền, cũng như mối liên hệ trực tiếp giữa vi phạm đó và quyền, lợi ích hợp pháp của mình. TA chỉ xem xét trong phạm vi các căn cứ và chứng cứ mà bên yêu cầu huỷ đã xuất trình, trừ những trường hợp đặc biệt liên quan đến trật tự công cộng theo nghĩa hẹp mà TA được quyền chủ động xem xét.

Việc xác định rõ giới hạn kiểm tra của TA chỉ dừng ở thủ tục và thẩm quyền, loại trừ hoàn toàn việc đánh giá lại chứng cứ và lập luận pháp lý của HĐTT, đồng thời quy định chặt chẽ nghĩa vụ chứng minh thuộc về bên yêu cầu huỷ, là giải pháp then chốt nhằm củng cố tính chung thẩm của PQTT.

Hoàn thiện quy định về thủ tục yêu cầu huỷ PQTT

Bên cạnh việc hoàn thiện các căn cứ huỷ PQTT, thủ tục yêu cầu huỷ cũng giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm hiệu quả thực tế của TTTM. Trên phương diện bản chất, thủ tục huỷ PQTT không phải là một giai đoạn xét xử tiếp theo của tranh chấp, mà chỉ là cơ chế kiểm soát tư pháp đặc biệt, mang tính ngoại lệ, nhằm loại bỏ những phán quyết tồn tại vi phạm nghiêm trọng về thẩm quyền hoặc thủ tục. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng pháp luật tại Việt Nam cho thấy, thủ tục yêu cầu huỷ PQTT hiện nay còn tương đối phức tạp, thời gian giải quyết kéo dài, đôi khi bị các bên lợi dụng như một công cụ trì hoãn thi hành phán quyết. Hoàn thiện quy định về thủ tục yêu cầu huỷ theo hướng đơn giản, minh bạch nhưng vẫn bảo đảm tính chặt chẽ là yêu cầu có ý nghĩa quyết định đối với việc nâng cao hiệu quả của TTTM.

Thủ tục yêu cầu huỷ PQTT cần đơn giản hoá nhưng không làm suy giảm tính nghiêm ngặt cần thiết của cơ chế kiểm soát tư pháp. Việc đơn giản hoá ở đây không đồng nghĩa với nói lỏng điều kiện hay hạ thấp tiêu chuẩn xem xét huỷ, mà chủ yếu hướng đến việc tinh gọn các bước tố tụng không cần thiết, tránh trùng lặp và hình thức hoá. Pháp luật cần quy định rõ ràng, thống nhất về hình thức, nội dung của đơn yêu cầu huỷ, phạm vi tài liệu phải nộp kèm theo, cũng như hậu quả pháp lý của việc không đáp ứng các điều kiện tố tụng này. Khi các yêu cầu về mặt hình thức được chuẩn hoá và minh bạch, TA có thể nhanh chóng sàng lọc những yêu cầu không đủ điều kiện ngay từ giai đoạn đầu, qua đó tránh việc thụ lý và giải quyết những vụ việc thiếu căn cứ.

Đồng thời, thủ tục cần được thiết kế theo hướng đề cao nguyên tắc xem xét trên hồ sơ, hạn chế tối đa việc mở các phiên họp, phiên toà không thực sự cần thiết. Bởi lẽ, trong thủ tục huỷ PQTT, TA không xét xử lại tranh chấp, mà chỉ kiểm tra sự tồn tại của các căn cứ huỷ theo luật định. Việc mở rộng tranh luận, thu thập thêm chứng cứ hoặc triệu tập nhiều lần các bên tham gia tố tụng dễ dẫn đến việc kéo dài thời gian giải quyết, làm mất đi ý nghĩa của tính nhanh gọn, một ưu điểm cốt lõi của TTTM.

Bên cạnh đó, cần rút ngắn thời hạn giải quyết yêu cầu huỷ PQTT như một giải pháp trọng tâm để nâng cao hiệu quả của cơ chế này. Thời hạn giải quyết kéo dài không chỉ gây tốn kém chi phí cho các bên mà còn làm suy giảm giá trị thực tế của PQTT, đặc biệt trong các tranh chấp thương mại có tính thời điểm cao. Pháp luật cần quy định thời hạn giải quyết yêu cầu huỷ theo hướng cụ thể, rõ ràng và mang tính bắt buộc, đồng thời hạn chế tối đa các khả năng gia hạn tràn lan. Thời hạn này nên được thiết kế ngắn hơn đáng kể so với thời hạn giải quyết một vụ án dân sự thông thường, phù hợp với bản chất đặc thù và phạm vi xem xét hẹp của thủ tục huỷ phán quyết.

Song song với việc rút ngắn thời hạn, cần gắn trách nhiệm rõ ràng cho TA trong việc tuân thủ thời hạn giải quyết, coi đây là một tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động tư pháp trong lĩnh vực trọng tài. Việc quy định thời hạn mà không có cơ chế bảo đảm thực thi sẽ khó đạt được hiệu quả mong muốn trong thực tiễn.

Pháp luật hiện hành cũng cần thiết lập các cơ chế nhằm hạn chế tình trạng kéo dài tố tụng do việc lạm dụng quyền yêu cầu huỷ PQTТ. Một trong những biện pháp hiệu quả là nâng cao yêu cầu về tính cụ thể và rõ ràng của đơn yêu cầu huỷ, buộc bên yêu cầu phải chỉ ra chính xác căn cứ huỷ được viện dẫn, hành vi vi phạm cụ thể và mối liên hệ trực tiếp giữa vi phạm đó với quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Những yêu cầu mang tính chung chung, suy diễn hoặc nhằm mục đích kéo dài thời gian thi hành phán quyết cần được TA bác bỏ ngay từ đầu.

Ngoài ra, có thể cân nhắc áp dụng các biện pháp chế tài phù hợp đối với hành vi lạm dụng thủ tục huỷ, chẳng hạn như buộc bên yêu cầu huỷ không có căn cứ phải chịu chi phí tố tụng cao hơn hoặc bồi hoàn chi phí hợp lý cho bên còn lại. Cách tiếp cận này không nhằm hạn chế quyền tiếp cận công lý, mà nhằm bảo đảm rằng quyền yêu cầu huỷ được thực hiện một cách thiện chí, đúng mục đích lập pháp.

Hoàn thiện các quy định về thủ tục yêu cầu huỷ PQTТ cần được đặt trong tổng thể mục tiêu bảo vệ tính chung thẩm và hiệu quả của TTTM. Một thủ tục được thiết kế đơn giản, chặt chẽ, với thời hạn giải quyết hợp lý và cơ chế ngăn ngừa lạm dụng sẽ giúp khẳng định rõ ràng rằng huỷ PQTТ là ngoại lệ, không phải là cửa sau để kéo dài tranh chấp.

4.2.8. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về huỷ phán quyết trọng tài thương mại

- Nâng cao nhận thức và năng lực chuyên môn của TA

Hiệu quả thực thi các quy định về huỷ PQTТ trong thực tiễn phụ thuộc rất lớn vào nhận thức và năng lực chuyên môn của TA, chủ thể giữ vai trò trung tâm trong cơ chế kiểm soát tư pháp đối với hoạt động trọng tài. Thực tiễn cho thấy, ngay cả khi pháp luật được thiết kế theo hướng tiến bộ và tiệm cận các chuẩn mực quốc tế, việc áp dụng thiếu thống nhất hoặc chưa đúng tinh thần của trọng tài vẫn có thể làm suy giảm đáng kể tính chung thẩm và hiệu lực của PQTТ. Do đó, nâng cao nhận thức và năng lực chuyên môn của TA, đặc biệt là đội ngũ thẩm phán trực tiếp giải quyết các yêu cầu liên quan đến TTTM, là giải pháp mang tính nền tảng và lâu dài.

Trước hết, cần đẩy mạnh đào tạo chuyên sâu về pháp luật trọng tài cho thẩm phán như một yêu cầu tất yếu trong bối cảnh trọng tài ngày càng được sử dụng rộng rãi trong giải quyết tranh chấp thương mại, nhất là các tranh chấp có yếu tố nước ngoài. Pháp luật trọng tài có những đặc thù rất khác so với tố tụng tư pháp truyền thống, từ nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên, tính linh hoạt của thủ tục, cho đến giới hạn kiểm soát tư pháp tối thiểu. Nếu không được trang bị đầy đủ kiến thức và tư duy pháp lý đặc thù này, thẩm phán dễ có xu hướng áp dụng các chuẩn mực của tố tụng TA để đánh giá hoạt động trọng tài, dẫn đến việc can thiệp quá sâu và không cần thiết.

Chương trình đào tạo chuyên sâu cần vượt ra khỏi khuôn khổ việc giới thiệu các quy định pháp luật hiện hành, mà phải hướng tới việc hình thành tư duy thân thiện với trọng tài. Theo đó, nội dung đào tạo không chỉ bao gồm Luật TTTM và các văn bản hướng dẫn thi hành, mà còn cần mở rộng sang các chuẩn mực quốc tế như Luật Mẫu UNCITRAL, Công ước New York, cũng như kinh nghiệm và án lệ của các quốc gia có hệ thống trọng tài phát triển. Việc phân tích các tình huống thực tiễn, các quyết định huỷ hoặc công nhận PQTT điển hình sẽ giúp thẩm phán hiểu rõ hơn ranh giới giữa kiểm soát tư pháp hợp lý và xét lại nội dung tranh chấp.

Bên cạnh đào tạo, cần hình thành đội ngũ thẩm phán chuyên trách hoặc bán chuyên trách về TTTM nhằm bảo đảm tính chuyên môn hoá trong hoạt động xét xử. TTTM là lĩnh vực có tính kỹ thuật cao, đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc không chỉ về pháp luật tố tụng mà còn về tập quán thương mại, hợp đồng và các chuẩn mực quốc tế. Việc phân công luân phiên, không ổn định các thẩm phán giải quyết các vụ việc liên quan đến trọng tài dễ dẫn đến tình trạng áp dụng pháp luật thiếu nhất quán, phụ thuộc nhiều vào quan điểm cá nhân.

Mô hình thẩm phán chuyên trách hoặc bán chuyên trách cho phép tích lũy kinh nghiệm, hình thành cách tiếp cận thống nhất và nâng cao chất lượng các quyết định của TA trong lĩnh vực trọng tài. Đội ngũ này có thể được bố trí tại các TA có số lượng vụ việc trọng tài lớn, đặc biệt là các trung tâm kinh tế, thương mại trọng điểm. Việc chuyên môn hoá không chỉ giúp nâng cao chất lượng xét xử, mà còn góp phần xây

dựng uy tín của TA Việt Nam trong mắt cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư, nhất là trong các tranh chấp có yếu tố nước ngoài.

Việc nâng cao năng lực của TA cần gắn liền với sự thay đổi về nhận thức đối với vai trò của TA trong mối quan hệ với trọng tài. TA không phải là cơ quan giám sát hay cấp trên của trọng tài, mà là thiết chế hỗ trợ và bảo đảm cho trọng tài vận hành đúng pháp luật. Nhận thức này cần được quán triệt xuyên suốt trong hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và đánh giá năng lực thẩm phán. Chỉ khi TA thực sự coi trọng tài là một phương thức giải quyết tranh chấp độc lập, bình đẳng với TA, thì cơ chế huỷ phán quyết mới được áp dụng đúng với bản chất là ngoại lệ và kiểm soát tối thiểu.

Nâng cao nhận thức và năng lực chuyên môn của TA thông qua đào tạo chuyên sâu về pháp luật trọng tài và xây dựng đội ngũ thẩm phán chuyên trách hoặc bán chuyên trách là giải pháp mang tính chiến lược trong quá trình hoàn thiện pháp luật và thực tiễn về huỷ PQTT thương mại.

- Phát huy vai trò của án lệ và hướng dẫn áp dụng pháp luật

Trong bối cảnh các quy định pháp luật về huỷ PQTT thương mại còn mang tính khái quát, đòi hỏi nhiều yếu tố giải thích và vận dụng linh hoạt, án lệ và các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật của cơ quan tư pháp có thẩm quyền giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm tính thống nhất, minh bạch và dự đoán được của pháp luật. Không chỉ góp phần khắc phục những khoảng trống hoặc sự mơ hồ của các quy định hiện hành, án lệ và hướng dẫn áp dụng pháp luật còn là công cụ hữu hiệu để định hình tư duy xét xử, qua đó hạn chế sự tùy nghi trong việc áp dụng các căn cứ huỷ PQTT, bảo vệ đúng bản chất chung thẩm và độc lập của TTTM.

Pháp luật về TTTM cần đẩy mạnh việc xây dựng và công bố án lệ liên quan đến huỷ PQTT thương mại như một giải pháp quan trọng nhằm chuẩn hoá cách hiểu và cách áp dụng pháp luật trong thực tiễn xét xử. Thực tiễn cho thấy, các quyết định của TA về huỷ hoặc không huỷ PQTT thường có sự khác biệt đáng kể giữa các địa phương và giữa các thời kỳ khác nhau, chủ yếu do sự khác nhau trong cách diễn giải các khái niệm pháp lý mở như “vi phạm thủ tục tố tụng trọng tài nghiêm trọng” hay “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”. Việc lựa chọn và phát triển

các quyết định điển hình, có lập luận thuyết phục, làm án lệ sẽ giúp tạo ra các chuẩn mực pháp lý mang tính định hướng, giảm thiểu sự bất định trong áp dụng pháp luật.

Các án lệ về huỷ PQTT cần tập trung làm rõ những vấn đề cốt lõi như: giới hạn kiểm tra của TA trong thủ tục huỷ; tiêu chí xác định vi phạm thủ tục nghiêm trọng; cách hiểu đúng đắn về trật tự công cộng và các nguyên tắc cơ bản của pháp luật; cũng như nghĩa vụ chứng minh của bên yêu cầu huỷ. Thông qua việc phân tích lập luận và kết quả giải quyết của các vụ việc cụ thể, án lệ không chỉ giúp thẩm phán có cơ sở tham chiếu khi giải quyết các vụ việc tương tự, mà còn giúp các bên tranh chấp dự liệu được rủi ro pháp lý khi lựa chọn trọng tài.

Bên cạnh việc xây dựng án lệ, cần ban hành các nghị quyết hoặc văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật mang tính thống nhất trên phạm vi toàn quốc nhằm cụ thể hoá các quy định của Luật TTTM và định hướng cách áp dụng trong thực tiễn. Trong điều kiện hệ thống án lệ ở Việt Nam còn đang trong quá trình phát triển, các nghị quyết hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán TANDTC vẫn giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm sự thống nhất trong hoạt động xét xử. Các văn bản này có thể làm rõ nội hàm các căn cứ huỷ phán quyết, xác định rõ phạm vi và phương pháp xem xét của TA, cũng như quy trình tố tụng cần tuân thủ khi giải quyết yêu cầu huỷ PQTT.

Việc ban hành nghị quyết hướng dẫn cần được thực hiện trên cơ sở tổng kết thực tiễn xét xử, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế và bám sát tinh thần của các chuẩn mực pháp luật trọng tài hiện đại, đặc biệt là Luật Mẫu UNCITRAL. Nội dung hướng dẫn không nên đi theo hướng liệt kê cứng nhắc, mà cần nhấn mạnh các nguyên tắc áp dụng, phương pháp giải thích hạn chế đối với căn cứ huỷ và nguyên tắc tôn trọng tối đa tính chung thẩm của PQTT.

Án lệ và nghị quyết hướng dẫn cần được công bố rộng rãi, dễ tiếp cận và được sử dụng như một nguồn tham chiếu chính thức trong hoạt động xét xử và hành nghề pháp lý. Khi thẩm phán, TTV, luật sư và các bên tranh chấp cùng tiếp cận một hệ chuẩn chung về cách hiểu và áp dụng pháp luật, tính minh bạch và dự đoán được của

hệ thống pháp luật sẽ được nâng cao rõ rệt. Điều này không chỉ góp phần hạn chế các yêu cầu huỷ phán quyết mang tính kéo dài, mà còn tạo dựng niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp vào cơ chế TTTM tại Việt Nam. Việc phát huy vai trò của án lệ và hướng dẫn áp dụng pháp luật là giải pháp mang tính hỗ trợ nhưng có ý nghĩa quyết định trong việc hoàn thiện cơ chế huỷ PQTT thương mại. Thông qua việc xây dựng án lệ chất lượng và ban hành các nghị quyết hướng dẫn thống nhất, pháp luật Việt Nam có thể từng bước khắc phục sự thiếu đồng bộ trong thực tiễn áp dụng, bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa yêu cầu kiểm soát tư pháp và việc tôn trọng tính chung thẩm, độc lập của TTTM.

- Tăng cường đối thoại tư pháp giữa TA và cộng đồng trọng tài

Trong hệ thống giải quyết tranh chấp hiện đại, TA và trọng tài không tồn tại trong mối quan hệ đối lập hay cạnh tranh, mà là hai thiết chế hỗ trợ lẫn nhau, cùng hướng tới mục tiêu chung là bảo đảm công lý, an toàn pháp lý và hiệu quả của môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, thực tiễn tại Việt Nam cho thấy, sự thiếu vắng các cơ chế đối thoại tư pháp thường xuyên và có chiều sâu giữa TA và cộng đồng trọng tài đã phần nào dẫn đến khoảng cách trong nhận thức và cách hiểu pháp luật, đặc biệt trong việc áp dụng các quy định liên quan đến huỷ PQTT. Do đó, việc tăng cường đối thoại tư pháp giữa TA và cộng đồng trọng tài cần được nhìn nhận như một giải pháp quan trọng, mang tính nền tảng nhằm thúc đẩy sự thống nhất trong nhận thức và thực tiễn áp dụng pháp luật.

Cần thiết lập và duy trì các kênh trao đổi nghiệp vụ thường xuyên giữa thẩm phán và TTV. Hoạt động trao đổi này không nhằm can thiệp vào tính độc lập của mỗi thiết chế, mà nhằm chia sẻ kinh nghiệm, làm rõ những vướng mắc pháp lý phát sinh trong thực tiễn giải quyết tranh chấp. Thông qua các hội thảo chuyên đề, tọa đàm khoa học, chương trình bồi dưỡng chung hoặc diễn đàn đối thoại định kỳ, thẩm phán có cơ hội tiếp cận sâu hơn với đặc thù của tổ tụng trọng tài, trong khi trọng tài viên có thể hiểu rõ hơn quan điểm, phương pháp và giới hạn kiểm tra của TA khi xem xét các yêu cầu huỷ phán quyết.

Việc trao đổi nghiệp vụ cần tập trung vào các vấn đề trọng tâm, thường xuyên gây tranh luận trong thực tiễn, như cách hiểu về “vi phạm thủ tục tố tụng trọng tài nghiêm trọng”, phạm vi của “các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”, hay ranh giới giữa kiểm soát tư pháp và xét lại nội dung tranh chấp. Khi các vấn đề này được thảo luận một cách công khai, khoa học và đa chiều, sự khác biệt trong cách tiếp cận sẽ dần được thu hẹp, góp phần hình thành nhận thức chung về tinh thần và mục tiêu của pháp luật trọng tài.

Cần khuyến khích sự tham gia hợp tác, trao đổi giữa thẩm phán và TTV trong các hoạt động nghiên cứu, đào tạo và xây dựng chính sách pháp luật. Việc Thẩm phán tham gia giảng dạy, trao đổi chuyên môn tại các TTTT, cũng như việc TTV, học giả tham gia góp ý cho các dự thảo văn bản hướng dẫn hoặc tổng kết thực tiễn xét xử, sẽ tạo ra sự giao thoa tích cực giữa hai cộng đồng pháp lý. Sự giao thoa này không chỉ nâng cao chất lượng chuyên môn của mỗi bên, mà còn góp phần hình thành ngôn ngữ chung và cách tiếp cận thống nhất trong việc giải thích và áp dụng pháp luật.

Lĩnh vực đối thoại tư pháp cần được định hướng như một cơ chế góp phần thống nhất nhận thức và cách hiểu pháp luật, chứ không chỉ dừng lại ở việc trao đổi thông tin mang tính hình thức. Khi TA và cộng đồng trọng tài cùng chia sẻ quan điểm về vai trò trung tâm của tính chung thẩm, về giới hạn can thiệp tư pháp và về ý nghĩa của trọng tài như một phương thức giải quyết tranh chấp độc lập, các quyết định của TA liên quan đến huỷ PQTT sẽ trở nên nhất quán và dễ dự đoán được.

Tăng cường đối thoại tư pháp còn góp phần xây dựng văn hoá pháp lý thân thiện với trọng tài trong hệ thống tư pháp. Văn hoá này không làm suy yếu vai trò của TA, mà ngược lại, giúp TA thực hiện tốt hơn chức năng hỗ trợ và bảo đảm cho trọng tài vận hành đúng pháp luật. Khi TA và trọng tài được đặt trong mối quan hệ đối tác, bổ trợ lẫn nhau, thay vì đối lập, hệ thống giải quyết tranh chấp sẽ vận hành hài hoà, hiệu quả và phù hợp với các chuẩn mực pháp luật trọng tài hiện đại. Tăng cường đối thoại tư pháp giữa TA và cộng đồng trọng tài, thông qua các hoạt động trao đổi nghiệp vụ, nghiên cứu và đào tạo chung, là giải pháp quan trọng nhằm thu hẹp khoảng cách nhận thức, thống nhất cách hiểu và áp dụng pháp luật.

4.2.9. Giải pháp từ phía các chủ thể tham gia tố tụng trọng tài thương mại

(i) Nâng cao chất lượng hoạt động của các TTTT

Việc nâng cao chất lượng hoạt động của chính các TTTT giữ vai trò then chốt trong việc hạn chế tranh chấp phát sinh từ PQTT và giảm thiểu nguy cơ phán quyết bị yêu cầu huỷ. Trên thực tế, không ít yêu cầu huỷ PQTT xuất phát từ những hạn chế trong tổ chức tố tụng, quản lý vụ việc và chất lượng lập luận của phán quyết, hơn là từ sự bất cập của pháp luật. Do đó, việc nâng cao chất lượng hoạt động của các TTTT cần được nhìn nhận như một giải pháp mang tính chủ động từ gốc, góp phần củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp vào TTMT.

Các TTTT cần hoàn thiện quy tắc tố tụng theo hướng rõ ràng, minh bạch và tiệm cận các chuẩn mực quốc tế. Quy tắc tố tụng không chỉ là luật chi phối toàn bộ quá trình giải quyết tranh chấp, mà còn là cơ sở quan trọng để TA đánh giá tính hợp pháp của phán quyết trong trường hợp có yêu cầu huỷ. Vì vậy, các quy tắc này cần được xây dựng chặt chẽ, tránh những quy định mơ hồ, thiếu thống nhất hoặc chưa theo kịp thực tiễn giải quyết tranh chấp thương mại hiện đại. Việc hoàn thiện quy tắc tố tụng cần tập trung vào việc bảo đảm đầy đủ các nguyên tắc tố tụng cốt lõi của trọng tài, như quyền được thông báo, quyền trình bày ý kiến, quyền bình đẳng giữa các bên và tính độc lập, khách quan của HĐTT. Đồng thời, các TTTT cần quy định rõ ràng hơn về trình tự, thủ tục tố tụng, thời hạn giải quyết từng giai đoạn, cũng như quyền và nghĩa vụ của các bên và của TTV. Khi các quy định này được thiết kế minh bạch và nhất quán, nguy cơ phát sinh vi phạm thủ tục tố tụng, một trong những căn cứ phổ biến dẫn đến huỷ phán quyết sẽ được hạn chế đáng kể.

Bên cạnh việc hoàn thiện quy tắc tố tụng, cần tăng cường cơ chế kiểm soát chất lượng PQTT ngay trong nội bộ các TTTT. Cơ chế kiểm soát này không nhằm can thiệp vào tính độc lập trong xét xử của TTV, mà nhằm bảo đảm rằng phán quyết được ban hành đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu về hình thức, lập luận và tuân thủ quy tắc tố tụng. Trên thế giới, nhiều TTTT uy tín đã áp dụng cơ chế rà soát phán quyết ở mức độ nhất định, tập trung vào việc kiểm tra tính nhất quán, logic và sự đầy đủ của phán quyết, mà không đánh giá lại nội dung tranh chấp.

Đối với Việt Nam, việc nghiên cứu và áp dụng có chọn lọc các mô hình kiểm soát chất lượng này là hoàn toàn cần thiết. Các TTTT có thể thiết lập bộ phận hoặc hội đồng chuyên môn để rà soát hình thức và cấu trúc phán quyết trước khi ban hành chính thức, qua đó phát hiện và khắc phục kịp thời các sai sót về thủ tục, thẩm quyền hoặc cách trình bày lập luận. Cách tiếp cận này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng phán quyết, mà còn giúp TTV hoàn thiện kỹ năng lập luận và soạn thảo phán quyết theo chuẩn mực chuyên nghiệp.

Thực hiện cao chất lượng hoạt động của các TTTT cần gắn liền với việc xây dựng và duy trì đội ngũ TTV có trình độ chuyên môn cao và đạo đức nghề nghiệp vững vàng. Các trung tâm cần có cơ chế lựa chọn, đánh giá và bồi dưỡng TTV một cách nghiêm túc, bảo đảm rằng những người tham gia giải quyết tranh chấp không chỉ am hiểu pháp luật và thực tiễn thương mại, mà còn nắm vững các nguyên tắc và kỹ năng tổ tụng trọng tài. Việc thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo, trao đổi kinh nghiệm và cập nhật kiến thức mới cho TTV là điều kiện cần thiết để nâng cao chất lượng phán quyết trong dài hạn.

Nâng cao chất lượng hoạt động của các TTTT, thông qua việc hoàn thiện quy tắc tổ tụng và tăng cường kiểm soát chất lượng phán quyết, là giải pháp mang tính chủ động và bền vững nhằm hạn chế nguy cơ phán quyết bị huỷ. Khi các TTTT vận hành chuyên nghiệp, minh bạch và theo chuẩn mực cao, PQTT sẽ có sức thuyết phục và độ ổn định lớn hơn.

(ii) Nâng cao năng lực, đạo đức nghề nghiệp của TTV

Trong cơ chế TTMT, TTV là chủ thể trung tâm, trực tiếp quyết định chất lượng tổ tụng và giá trị pháp lý của phán quyết. Dù khuôn khổ pháp luật và quy tắc tổ tụng có được thiết kế chặt chẽ đến đâu, nếu đội ngũ TTV không đáp ứng đầy đủ yêu cầu về năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, thì nguy cơ phát sinh tranh chấp, khiếu kiện và yêu cầu huỷ phán quyết vẫn luôn hiện hữu.

Các TTTT cần chuẩn hoá tiêu chuẩn lựa chọn TTV theo hướng chặt chẽ, minh bạch và tiệm cận thông lệ quốc tế. Tiêu chuẩn này không nên chỉ dừng lại ở các điều kiện mang tính hình thức như trình độ học vấn hay số năm kinh nghiệm công tác, mà

cần phản ánh đầy đủ các yêu cầu cốt lõi của hoạt động trọng tài. Trong đó, năng lực chuyên môn pháp lý và hiểu biết thực tiễn thương mại cần được đặt ở vị trí trung tâm, bởi tranh chấp trọng tài thường gắn liền với các giao dịch phức tạp, đòi hỏi TTV không chỉ am hiểu pháp luật mà còn nắm bắt được bản chất kinh tế và tập quán thương mại của vụ việc.

Tiêu chuẩn lựa chọn cần nhấn mạnh đến tính độc lập, khách quan và liêm chính nghề nghiệp của TTV. Việc công khai hoá các tiêu chí đánh giá, cũng như yêu cầu TTV phải kê khai và cập nhật đầy đủ các mối quan hệ có thể ảnh hưởng đến tính độc lập, sẽ góp phần phòng ngừa xung đột lợi ích và bảo đảm sự tin cậy của các bên đối với HĐTT. Khi tiêu chuẩn lựa chọn được chuẩn hoá và áp dụng nghiêm túc, chất lượng đội ngũ TTV sẽ được nâng cao từ đầu vào, tạo nền tảng vững chắc cho toàn bộ quá trình tố tụng. Tuy nhiên, chuẩn hoá tiêu chuẩn lựa chọn mới chỉ là điều kiện cần. Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thực tiễn, cần đẩy mạnh công tác bồi dưỡng, đào tạo thường xuyên nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp của TTV, đặc biệt là kỹ năng lập luận, đánh giá chứng cứ và soạn thảo phán quyết. Đây là những kỹ năng mang tính quyết định đối với chất lượng và tính thuyết phục của PQTT, đồng thời cũng là những khâu dễ phát sinh sai sót dẫn đến nguy cơ bị yêu cầu huỷ.

Kỹ năng đánh giá chứng cứ đòi hỏi TTV phải có khả năng phân tích toàn diện, khách quan và logic các tài liệu, lời trình bày và lập luận của các bên, trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền được trình bày đầy đủ. Việc đánh giá chứng cứ không thể mang tính cảm tính hay suy đoán, mà cần dựa trên các tiêu chí rõ ràng, nhất quán và phù hợp với đặc thù linh hoạt của tố tụng trọng tài. Khi kỹ năng này được nâng cao, PQTT sẽ có nền tảng vững chắc về mặt thực tế và hạn chế nguy cơ bị cho là thiếu căn cứ. Bên cạnh đó, kỹ năng lập luận và soạn thảo phán quyết cần được đặc biệt chú trọng. Một PQTT có chất lượng không chỉ thể hiện ở kết quả cuối cùng, mà còn ở cách thức HĐTT trình bày và lý giải các vấn đề pháp lý và thực tiễn của vụ việc. Phán quyết cần được soạn thảo rõ ràng, mạch lạc, thể hiện đầy đủ quá trình suy luận của HĐTT, làm rõ cơ sở pháp lý và thực tiễn của từng kết luận. Khi lập luận

được trình bày chặt chẽ và minh bạch, khả năng phán quyết bị hiểu sai, bị nghi ngờ hoặc bị yêu cầu huỷ sẽ giảm đi đáng kể.

Việc nâng cao năng lực của TTV phải luôn gắn liền với việc củng cố đạo đức nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm. TTV không chỉ thực hiện một nhiệm vụ kỹ thuật, mà còn gánh vác trách nhiệm lớn lao đối với quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, cũng như uy tín của cơ chế trọng tài nói chung. Do đó, cần xây dựng và thực thi nghiêm túc các bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp, kết hợp với cơ chế giám sát, đánh giá và xử lý vi phạm một cách minh bạch và công bằng. Khi đạo đức nghề nghiệp được đề cao, TTV sẽ ý thức hơn trong việc tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp.

4.2.10. Giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về trọng tài thương mại điện tử, ứng dụng công nghệ số trong tổ tụng trọng tài

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang làm thay đổi căn bản phương thức giao dịch, kết nối và giải quyết tranh chấp trong các giao dịch thương mại, việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam về TTTM điện tử, ứng dụng công nghệ số và chứng cứ số không chỉ là yêu cầu kỹ thuật của hoạt động tổ tụng trọng tài mà còn là điều kiện để nâng cao năng lực cạnh tranh của môi trường đầu tư, kinh doanh. Dựa trên những yếu tố đó, việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về TTTM cần được định hướng theo một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về TTTM điện tử.

Luật TTTM năm 2010 được xây dựng trong bối cảnh các phương thức giải quyết tranh chấp trực tuyến chưa phát triển mạnh như hiện nay. Vì vậy, nhiều quy định hiện hành vẫn được thiết kế cho các hoạt động tổ tụng trọng tài diễn ra trực tiếp, với hồ sơ giấy và sự hiện diện vật lý của các bên.

Pháp luật cần chính thức ghi nhận nguyên tắc hợp pháp của TTTM điện tử. Theo đó, Luật TTTM nên bổ sung quy định khẳng định rằng toàn bộ hoặc một phần quá trình tổ tụng trọng tài có thể được thực hiện thông qua phương tiện điện tử, bao gồm việc nộp đơn khởi kiện, gửi bản tự bảo vệ, trao đổi tài liệu, triệu tập phiên họp, xét hỏi, tranh luận và ban hành phán quyết.

Việc có quy định rõ ràng về hình thức tố tụng trực tuyến sẽ tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho các TTTT áp dụng mô hình tố tụng trực tuyến, đồng thời hạn chế nguy cơ phán quyết bị yêu cầu hủy với lý do thủ tục tố tụng không phù hợp quy định của pháp luật. Đây cũng là xu hướng tất yếu đang được nhiều quốc gia và tổ chức trọng tài quốc tế áp dụng nhằm đáp ứng yêu cầu giải quyết tranh chấp xuyên biên giới với chi phí thấp và thời gian nhanh chóng.

Bên cạnh đó, cần bổ sung quy định về giá trị pháp lý của phiên họp trọng tài trực tuyến. Pháp luật nên xác định rằng phiên họp được tổ chức thông qua nền tảng điện tử có giá trị pháp lý tương đương phiên họp trực tiếp nếu bảo đảm khả năng nhận diện người tham gia, quyền trình bày ý kiến, quyền tranh tụng và tính toàn vẹn của dữ liệu được truyền tải. Quy định này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các tranh chấp thương mại điện tử, hàng hải nơi các bên thường ở nhiều quốc gia khác nhau và việc gặp mặt trực tiếp gây tốn kém không cần thiết.

Thứ hai, xây dựng cơ chế pháp lý đầy đủ cho việc ứng dụng công nghệ số trong tố tụng trọng tài.

Hiện nay, việc sử dụng công nghệ số trong hoạt động trọng tài tại Việt Nam chủ yếu dựa trên quy tắc tố tụng nội bộ của các TTTT mà chưa được luật hóa một cách thống nhất. Điều này dẫn đến sự thiếu đồng bộ trong thực tiễn áp dụng và tiềm ẩn rủi ro pháp lý khi TA xem xét yêu cầu hủy PQTT.

Cần bổ sung vào Luật TTTM các quy định về hệ thống quản lý hồ sơ điện tử, cổng thông tin tố tụng điện tử và cơ chế trao đổi dữ liệu trực tuyến giữa các bên với HĐTT. Theo đó, mọi tài liệu được gửi thông qua hệ thống điện tử được xác thực hợp lệ phải được coi là đã được tổng đạt hợp pháp.

Pháp luật cần quy định rõ giá trị pháp lý của chữ ký số, dấu thời gian điện tử, chứng thực điện tử và các phương thức xác thực danh tính số trong tố tụng trọng tài. Điều này giúp giải quyết những tranh cãi thường gặp liên quan đến việc xác định thời điểm gửi, nhận tài liệu hoặc xác định chủ thể thực hiện giao dịch điện tử.

Cần nghiên cứu xây dựng cơ chế ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động hỗ trợ tố tụng trọng tài. Tuy nhiên, AI chỉ nên được sử dụng với vai trò hỗ trợ quản lý

hồ sơ, phân loại chứng cứ, tra cứu án lệ và văn bản pháp luật; không được thay thế quyền đánh giá chứng cứ và ra phán quyết của TTV. Nguyên tắc này nhằm bảo đảm bản chất của trọng tài là phương thức giải quyết tranh chấp dựa trên sự phán xét của con người và ý chí của các bên.

Thứ ba, hoàn thiện quy định pháp luật về chứng cứ số trong tố tụng trọng tài.

Một trong những hạn chế lớn nhất của Luật TTTM hiện hành là chưa có quy định chuyên biệt về chứng cứ điện tử và chứng cứ số. Trong khi đó, phần lớn giao dịch thương mại hiện nay được thực hiện thông qua email, nền tảng số, hệ thống quản trị doanh nghiệp, dữ liệu điện toán đám mây hoặc các ứng dụng giao tiếp trực tuyến.

Pháp luật cần xây dựng khái niệm thống nhất về chứng cứ số trong tố tụng trọng tài. Chứng cứ số cần được hiểu là thông tin được tạo lập, gửi đi, nhận và lưu trữ bằng phương tiện điện tử có khả năng phản ánh các tình tiết liên quan đến vụ tranh chấp.

Bên cạnh việc xác định khái niệm, pháp luật cần quy định cụ thể các tiêu chí đánh giá giá trị chứng minh của chứng cứ số. Thay vì chỉ tập trung vào hình thức thể hiện, việc đánh giá chứng cứ cần dựa trên các yếu tố như: Tính xác thực của nguồn dữ liệu; Tính toàn vẹn của dữ liệu; Khả năng truy xuất nguồn gốc; Tính liên tục trong quá trình lưu trữ; Mức độ tin cậy của hệ thống tạo lập dữ liệu.

Đây là cách tiếp cận đang được nhiều hệ thống pháp luật hiện đại áp dụng nhằm tránh tình trạng phủ nhận giá trị chứng minh của chứng cứ điện tử chỉ vì không tồn tại dưới dạng văn bản giấy.

Đặc biệt, cần bổ sung cơ chế suy đoán tính xác thực đối với dữ liệu điện tử được tạo lập từ các hệ thống thông tin có độ tin cậy cao hoặc được xác thực bằng chữ ký số hợp lệ. Khi đó, bên phản đối chứng cứ phải có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ chứng minh dữ liệu đã bị sửa đổi hoặc giả mạo. Cách tiếp cận này góp phần giảm đáng kể gánh nặng chứng minh cho các bên trong tranh chấp thương mại điện tử.

Thứ tư, thiết lập cơ chế giám định và xác minh chứng cứ số trong tố tụng trọng tài.

Thực tiễn cho thấy nhiều tranh chấp hiện nay liên quan đến việc giả mạo email, chỉnh sửa dữ liệu điện tử hoặc can thiệp vào hệ thống thông tin. Tuy nhiên, Luật TTTM chưa có quy định cụ thể về việc trưng cầu giám định dữ liệu số.

Cần bổ sung quy định trao cho HĐTT quyền yêu cầu giám định kỹ thuật số đối với các chứng cứ điện tử có tranh chấp về tính xác thực. Đồng thời, pháp luật cần xây dựng cơ chế phối hợp giữa HĐTT với các tổ chức giám định công nghệ thông tin, cơ quan chuyên môn về an ninh mạng và cơ quan quản lý dữ liệu điện tử.

Ngoài ra, cần quy định nghĩa vụ bảo quản chứng cứ số của các bên ngay từ thời điểm phát sinh tranh chấp. Trường hợp một bên cố ý hủy bỏ, che giấu hoặc làm thay đổi dữ liệu điện tử quan trọng thì HĐTT có thể áp dụng suy đoán bất lợi đối với bên đó. Cơ chế này sẽ góp phần bảo đảm tính trung thực và công bằng trong quá trình giải quyết tranh chấp.

Thứ năm, hoàn thiện cơ chế công nhận và thi hành PQTT điện tử.

Hiện nay, pháp luật chưa có quy định rõ ràng về giá trị pháp lý của phán quyết điện tử có chữ ký số của TTV. Điều này gây khó khăn, bất lợi khi công nhận và thi hành các phán quyết được ban hành hoàn toàn dưới dạng điện tử.

Luật TTTM cần quy định rõ ràng PQTT được lập dưới dạng thông điệp dữ liệu, có chữ ký số hợp lệ của TTV hoặc được xác thực thông qua hệ thống điện tử của TTTT thì có giá trị pháp lý tương đương phán quyết bằng văn bản giấy. Đồng thời, TA khi xem xét yêu cầu công nhận, thi hành hoặc hủy PQTT phải thừa nhận giá trị pháp lý của các tài liệu điện tử được nộp thông qua hệ thống tố tụng điện tử.

Thứ sáu, bảo đảm sự tương thích giữa pháp luật trọng tài với pháp luật về giao dịch điện tử và dữ liệu số.

Việc hoàn thiện pháp luật trọng tài không thể tách rời quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật về chuyển đổi số. Các quy định của Luật TTTM cần được sửa đổi theo hướng thống nhất với Luật Giao dịch điện tử năm 2023, Luật Dữ liệu năm 2024 và các quy định về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Sự thống nhất này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi phần lớn chứng cứ trong tranh chấp thương mại hiện đại đều tồn tại dưới dạng dữ liệu điện tử. Nếu các quy

định về trọng tài không tương thích với pháp luật dữ liệu và giao dịch điện tử thì nguy cơ phát sinh xung đột pháp luật, làm giảm hiệu quả của cơ chế trọng tài là rất lớn.

Hoàn thiện pháp luật về TTTM điện tử, ứng dụng công nghệ số và chứng cứ số không chỉ là yêu cầu nội tại của hoạt động trọng tài mà còn là một bộ phận của chiến lược xây dựng nền tư pháp thương mại hiện đại. Việc xây dựng hành lang pháp lý đầy đủ cho tổ tụng trọng tài trực tuyến, thừa nhận giá trị pháp lý của dữ liệu điện tử, hoàn thiện cơ chế chứng minh và giám định chứng cứ số sẽ góp phần nâng cao tính hiệu quả, minh bạch và khả năng hội nhập quốc tế của TTTM Việt Nam.

Kết luận chương 4

Trên cơ sở phân tích những bất cập của pháp luật và thực tiễn huỷ phán quyết trọng tài thương mại ở Việt Nam, Chương 4 đã đưa ra các định hướng, giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về huỷ PQT thương mại. Các nhóm giải pháp được đề xuất gồm: hoàn thiện các căn cứ huỷ phán quyết theo hướng thu hẹp, cụ thể hoá và hạn chế nguy cơ bị lạm dụng; xác định rõ ranh giới kiểm tra của TA chỉ dừng lại ở thủ tục và thẩm quyền, loại trừ việc xét lại nội dung tranh chấp; cải cách thủ tục yêu cầu huỷ theo hướng đơn giản, chặt chẽ và rút ngắn thời gian giải quyết; nâng cao năng lực chuyên môn và nhận thức của TA thông qua đào tạo chuyên sâu và chuyên môn hoá thẩm phán; phát huy vai trò của án lệ, nghị quyết hướng dẫn áp dụng pháp luật và tăng cường đối thoại tư pháp giữa TA với cộng đồng trọng tài; nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm trọng tài và đội ngũ trọng tài viên, từ quy tắc tổ tụng đến năng lực, đạo đức nghề nghiệp và chất lượng phán quyết; hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại điện tử, ứng dụng công nghệ số, chứng cứ số.

Các giải pháp này không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận mà còn thể hiện tính cấp thiết và khả thi trong thực tiễn. Tính cấp thiết xuất phát từ yêu cầu khắc phục tình trạng huỷ PQT còn tương đối phổ biến, thiếu nhất quán và có dấu hiệu vượt quá tình thần kiểm soát tư pháp tối thiểu. Trong khi đó, tính khả thi của các giải pháp được bảo đảm bởi việc nhiều nội dung có thể được thực hiện thông qua việc sửa đổi, bổ sung pháp luật hiện hành, ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng, phát triển án lệ và

cải thiện tổ chức, con người trong hệ thống TA và trọng tài mà không đòi hỏi sự thay đổi mang tính đột phá lớn.

Việc hoàn thiện pháp luật về huỷ PQT thương mại sẽ góp phần bảo đảm tính ổn định và dự đoán được của PQT, nâng cao sức hấp dẫn của TTTM như một phương thức giải quyết tranh chấp hiệu quả, linh hoạt và đáng tin cậy. Điều này không chỉ thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của các trung tâm trọng tài trong nước, mà còn góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và củng cố niềm tin của nhà đầu tư trong và ngoài nước vào hệ thống pháp luật Việt Nam.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu luận án, nghiên cứu sinh đã nghiên cứu một cách có hệ thống về chế định huỷ phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam hiện hành, đặt trong mối quan hệ với bản chất của trọng tài thương mại, yêu cầu bảo đảm hiệu lực chung thẩm của phán quyết trọng tài và vai trò kiểm soát tư pháp cần thiết của toà án. Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, luận án làm rõ cơ chế huỷ phán quyết trọng tài không phải là sự phủ định trọng tài, mà là một thiết chế pháp lý đặc thù nhằm bảo đảm tính hợp pháp, công bằng và chính danh của hoạt động trọng tài trong hệ thống pháp lý quốc gia.

Từ việc phân tích các quy định của Luật Trọng tài thương mại và các văn bản hướng dẫn thi hành, luận án đã chỉ ra những kết quả tích cực mà pháp luật Việt Nam đạt được trong việc tiếp cận các chuẩn mực trọng tài hiện đại, đặc biệt là việc ghi nhận nguyên tắc chung thẩm của phán quyết trọng tài, nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên và nguyên tắc hạn chế sự can thiệp của toà án. Tuy nhiên, qua nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật và đối chiếu với pháp luật so sánh, luận án cũng chỉ ra nhiều bất cập còn tồn tại trong các quy định về căn cứ huỷ phán quyết, phạm vi và mức độ xem xét của toà án, cách hiểu và vận dụng các khái niệm mang tính định tính như “vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” cũng như sự thiếu thống nhất trong thực tiễn xét xử. Những hạn chế này đã và đang làm gia tăng nguy cơ huỷ phán quyết trọng tài, ảnh hưởng trực tiếp đến tính ổn định, dự đoán được của trọng tài thương mại và làm suy giảm niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài.

Trên cơ sở đó, luận án khẳng định việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam về huỷ phán quyết trọng tài thương mại là yêu cầu khách quan và cấp thiết trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. Hoàn thiện pháp luật không chỉ nhằm khắc phục các bất cập kỹ thuật lập pháp, mà quan trọng hơn là sự nhất quán về kiểm soát tư pháp đối với trọng tài: toà án chỉ can thiệp ở mức tối thiểu, trên cơ sở các căn cứ huỷ rõ ràng, chặt chẽ và phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời tôn trọng tối đa hiệu lực chung thẩm của phán quyết trọng tài.

Các định hướng và giải pháp được đề xuất trong luận án được xây dựng trên cơ sở bảo đảm tính khả thi, phù hợp với điều kiện pháp lý, thể chế của Việt Nam và tương thích với các chuẩn mực quốc tế như Công ước New York và Luật Mẫu UNCITRAL. Việc làm rõ, thu hẹp và cụ thể hoá các căn cứ huỷ phán quyết; thống nhất cách hiểu và áp dụng pháp luật của toà án; tăng cường vai trò hướng dẫn của cơ quan tư pháp trung ương cũng như nâng cao năng lực chuyên môn của thẩm phán trong lĩnh vực phán quyết trọng tài, là những giải pháp có ý nghĩa then chốt nhằm giảm thiểu tình trạng huỷ phán quyết tùy tiện, bảo đảm sự ổn định và dự đoán được của cơ chế trọng tài.

Luận án cho thấy việc hoàn thiện pháp luật về huỷ phán quyết trọng tài thương mại không chỉ có ý nghĩa đối với sự phát triển của trọng tài thương mại tại Việt Nam, mà còn góp phần quan trọng vào việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và khẳng định cam kết của Việt Nam trong việc xây dựng một hệ thống pháp luật thân thiện với nhà đầu tư, tôn trọng các chuẩn mực pháp lý quốc tế. Kết quả nghiên cứu của luận án là một đóng góp nhất định về mặt học thuật, có giá trị tham khảo cho hoạt động lập pháp, áp dụng pháp luật và thực tiễn giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại ở Việt Nam trong thời gian tới.

DANH MỤC CÁC BÀI BÁO LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Vũ Hoàng. (2020). Hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam và một số kiến nghị. *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, (12), 345.
2. Vũ Hoàng. (2025). Căn cứ hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam và một số kiến nghị. *Tạp chí Nhân lực Khoa học Xã hội*, (9), 148.
3. Vũ Hoàng. (2025). Hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam: Thực tiễn áp dụng và giải pháp hoàn thiện. *Tạp chí Quản lý Nhà nước*. <https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/12/24/huy-phan-quyet-trong-tai-thuong-mai-theo-phap-luat-viet-nam-thuc-tien-ap-dung-va-giai-phap-hoan-thien/>
4. Vũ Hoàng. (2026). Công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài theo cơ chế EVIPA: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam. *Tạp chí Quản lý Nhà nước*. <https://www.quanlynhanuoc.vn/2026/01/14/cong-nhan-va-cho-thi-hanh-phan-quyet-trong-tai-nuoc-ngoai-theo-co-che-evipa-mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-ap-dung-tai-viet-nam/>
5. Vũ Hoàng. (2026). Hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại ở Việt Nam: Đáp ứng nhu cầu hội nhập và phát triển trong kỷ nguyên số. *Tạp chí Nhân lực Khoa học Xã hội*, (1), 152.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Phan Thông Anh. 2016. *Hủy phán quyết trọng tài*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.
2. Phan Thông Anh. 2011. “Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp”, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, 2011.
3. Đào Lộc Bình. 2025. *Thực hiện pháp luật về Trọng tài thương mại ở Việt Nam hiện nay*. Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
4. Bộ Tư pháp. 2014. Tài liệu Hội thảo *Hai mươi năm Công ước New York tại Việt Nam*, ngày 21/11/2014, Hà Nội.
5. Đỗ Hữu Chiến. 2017. *Hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội.
6. Nguyễn Mạnh Dũng & Nguyễn Thị Thu Trang. 2015. *Thực trạng sử dụng trọng tài thương mại tại Việt Nam Một số giải pháp nâng cao sức hấp dẫn của trọng tài*, Dự thảo tham luận tổng kết thi hành Luật Trọng tài thương mại, <https://dzungsrt.com/wp-content/uploads/2015/03/20150831-Du-thao-Tham-Luan-tong-ket-thi-hanh-LTTTM-updated-clean.pdf>, (07/01/2026)
7. Nguyễn Mạnh Dũng, Nguyễn Thị Thu Trang. 2015. “Công ước New York 1958 về việc Công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài”, Toạ đàm thi hành nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP về thi hành một số điều của luật Trọng tài và các vấn đề về Công ước New York 1958 về công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam, Hà Nội, ngày 2/4-3/4/2015.
8. Nguyễn Mạnh Dũng. 2023. “Hủy phán quyết & Công nhận, cho thi hành phán quyết”, Toạ đàm: “Hủy phán quyết & Công nhận và cho thi hành phán quyết” do Khoa Pháp luật Thương mại quốc tế – Trường Đại học Luật Hà Nội phối hợp với

ADR Vietnam Chambers, Hop Dang's Chambers và Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) tổ chức

9. Nguyễn Mạnh Dũng. 2025. “Kinh nghiệm và những cân nhắc chính trong thủ tục trọng tài nhằm tránh bị hủy phán quyết trọng tài”, Hội thảo kỹ năng trọng tài thương mại, Commercial Arbitration Skills Training Conference for Arbitrators, Ho Chi Minh City.
10. Trần Việt Dũng và Ngô Quốc Chiến. 2023. *Trọng tài thương mại quốc tế - Những vấn đề đương đại và thực tiễn Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Đỗ Văn Đại. 2017. “*Hủy phán quyết trọng tài: Thực trạng và kiến nghị*”, Chương trình trao đổi nghiệp vụ Trọng tài giữa VIAC và Tòa án, Hồ Chí Minh, ngày 29/07/2017.
12. Đỗ Văn Đại. 2015. “*Hủy phán quyết trọng tài ở Việt Nam: bất cập và hướng hoàn thiện*”, tọa đàm Hủy phán quyết trọng tài do Trường ĐH Luật Tp. HCM phối hợp tổ chức, ngày 20/01/2015.
13. Đỗ Văn Đại. 2023. “*Pháp luật Trọng tài Thương mại Việt Nam - Bản án và Bình luận bản án*”, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
14. Đỗ Hải Hà. 2007. “Bàn về khái niệm Quyết định Trọng tài nước ngoài theo Bộ luật Tố tụng dân sự 2004”, Tạp chí *Khoahọc pháp lý* Số 5 (42); Nguyễn Trung Tín. 2006. “Công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài”, Tạp chí *Luật học* số 12/2006, tr. 50-56.
15. Trần Thị Lan Hương. 2014. “Giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài và thực tiễn tại Việt Nam”, Tạp chí *Tài chính*, 2014.
16. Dương Văn Hậu. 2021. *Những vấn đề lý luận và thực tiễn của trọng tài thương mại Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
17. Dương Quỳnh Hoa. 2018. “Luật Trọng tài thương mại năm 2010: những bất cập và kiến nghị hoàn thiện”, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp* số 20 (372), 2018.

18. Hồ Thị Xuân Hương. 2023. *Pháp luật về thẩm quyền của trọng tài thương mại trong việc giải quyết các tranh chấp kinh doanh thương mại*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Luật, Đại học Huế.
19. Liên hiệp quốc. 1958. *Hội nghị Liên Hợp Quốc về Trọng tài Thương mại Quốc tế, Công ước New York năm 1958 về công nhận và thi hành các quyết định Trọng tài nước ngoài*, New York.
20. Liên hiệp quốc, Ủy ban về Luật Thương mại Quốc tế (United Nations Commission on International Trade Law). 1985. *Luật Mẫu về Trọng tài Thương mại Quốc tế*.
21. Tưởng Duy Lượng. 2016. *Bình luận Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Trọng tài thương mại và thực tiễn xét xử*. Nxb Tư pháp, Hà Nội
22. Nguyen Ngoc Minh, Nguyen Thi Thu Trang, Nguyen Thi Mai Anh. 2019. *Viet Nam, The Asia-Pacific Arbitration Review 2020, A Global Arbitration Review Special Report*, <https://dzungsrt.com/wp-content/uploads/2022/09/Vietnam-1.pdf>, (07/01/2026)
23. Nguyễn Xuân Nam. 2024. “Đánh giá Luật Trọng tài thương mại năm 2010 qua thực tiễn thi hành và một số giải pháp sửa đổi, bổ sung”, Tạp chí *Dân chủ và Pháp luật* – Số 402, 2024.
24. Bùi Thị Hằng Nga, Tôn Trung Tuấn. 2025. “Hoàn thiện pháp luật về trọng tài, giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế - Từ kinh nghiệm thực tiễn và nhu cầu hội nhập”, Tạp chí *Pháp lý*, <https://phaply.net.vn/hoan-thien-phap-luat-ve-trong-tai-giai-quyet-tranh-chap-thuong-mai-quoc-te-tu-kinh-nghiem-thuc-tien-va-nhu-cau-hoi-nhap-a260779.html>, (07/01/2026)
25. Trần Minh Ngọc. 2009. *Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế bằng trọng tài ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội
26. Lê Thị Ánh Nguyệt. 2021. “Hủy phán quyết trọng tài vì vi phạm thủ tục tố tụng: Đây là sự khác biệt giữa Công ước New York và Công ước ICSID?”, VIAC, <https://www.viac.vn/goc-nhin-trong-tai-vien/huy-phan-quyet-trong-tai-vi-vi->

[pham-thu-tuc-to-tung-dau-la-su-khac-biet-giua-cong-uoc-new-york-va-cong-uoc-icsid-a1025.html](https://www.viac.vn/en/arbitration/the-third-parties-in-arbitration-the-view-from-practical-application-of-arbitration-law-a270.html), (08/01/2026)

27. Phạm Duy Nghĩa. 2024. “Các “bên thứ ba” trong trọng tài: Quan điểm từ việc áp dụng thực tiễn luật trọng tài” VIAC, <https://www.viac.vn/en/arbitration/the-third-parties-in-arbitration-the-view-from-practical-application-of-arbitration-law-a270.html>, (07/01/2026)
28. Anh Phương. 2013. ““Nóng” tình trạng Tòa án tùy tiện hủy hàng loạt phán quyết trọng tài”, bài báo trên chuyên mục Tư pháp, báo Pháp luật Việt Nam, cơ quan của Bộ Tư pháp, <https://baophapluat.vn/nong-tinh-trang-toa-an-tuy-tien-huy-hang-loat-phan-quyet-trong-tai-post91445.html>, (08/01/2026)
29. Quốc hội. 2010. *Luật Trọng tài thương mại*
30. Quốc hội. 2015. *Bộ luật Tổ tụng dân sự*
31. Quốc hội. 2024. *Luật Đất đai*
32. Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh. 2023. Hội thảo chuyên đề: “Thực tiễn việc hủy PQTT thương mại và những vấn đề cần lưu ý trong phán quyết trọng tài thương mại tại TP. HCM” được tổ chức vào ngày 20/12/2023.
33. Sở Tư pháp thành phố Huế, Trang Thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật thành phố Huế. 2021. *Pháp luật về Trọng tài thương mại*, <https://stp.hue.gov.vn/default.aspx?cn=696&gd=26&tc=6068&>, (07/01/2025)
34. Nguyễn Thị Thư. 2025. “Một số vướng mắc từ thực tế áp dụng Luật Trọng tài thương mại và đề xuất hướng hoàn thiện”, Tạp chí điện tử *Pháp lý*, <https://phaply.net.vn/mot-so-vuong-mac-tu-thuc-te-ap-dung-luat-trong-tai-thuong-mai-va-de-xuat-huong-hoan-thien-a258065.html>, (07/01/2026)
35. Tòa án Nhân dân tối cao & Ngân hàng Thế giới. 2017. *Sổ tay pháp luật về trọng tài và hòa giải*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
36. Tòa án Nhân dân Tối cao, Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của Tòa án, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/6tatcvn/Thong-ke>, truy cập ngày 07/01/2026.

37. Tòa án Nhân dân Tối cao, Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của Tòa án, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta589160t1cvn/chi-tiet-ban-an>, (07/01/2026)
38. Tòa án Nhân dân Tối cao, Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của Tòa án, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta854883t1cvn/chi-tiet-ban-an>, (07/01/2026)
39. Lê Nguyễn Gia Thiện. 2015. ““Phán quyết trọng tài nước ngoài” và “Phán quyết của trọng tài nước ngoài”: Kinh nghiệm của Đức và gợi mở nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam”, Tạp chí *Toà án*, 2018, <https://tapchitoaan.vn/phan-quyet-trong-tai-nuoc-ngoai-va-phan-quyet-cua-trong-tai-nuoc-ngoai-kinh-nghiem-cua-duc-va-goi-mo-nham-hoan-thien-phap-luat-viet-nam>? (08/01/2026)
40. Trường Đại học Luật Hà Nội. 2020. “*Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*”, Nxb Tư pháp. Hà Nội
41. Nguyễn Thị Thu Vân. 2024. “Hủy phán quyết trọng tài vì lý do “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”: Thực trạng, bất cập và hướng hoàn thiện”, Tạp chí điện tử *Luật sư Việt Nam*, <https://lsvn.vn/huy-phan-quyet-trong-tai-vi-ly-do-trai-voi-cac-nguyen-tac-co-ban-cua-phap-luat-viet-nam-thuc-trang-bat-cap-va-huong-hoan-thien-1721140607-a145444.html>, (07/1/2026)
42. Vũ Thị Hồng Vân. 2016. “Khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng các quy định về hủy PQTТ Thương mại và một số giải pháp khắc phục”, Tạp chí *Nghề luật*, số tháng 5/2016, tr.72-73.
43. VIAC. 2019. *Thống kê hoạt động giải quyết tranh chấp năm 2018*, Hà Nội.
44. VIAC. 2025. *Thống kê hoạt động giải quyết tranh chấp năm 2024*, Hà Nội.
45. VIAC, <https://www.viac.vn/thong-ke>, (08/01/2026)
46. VIAC, Trường ĐH Luật TP.HCM và Đoàn Luật sư TP.HCM. 2025. Toạ đàm khoa học về Trọng tài - Hòa giải 2025 với chủ đề "Quản trị thời gian trong tố tụng trọng tài: Yêu cầu từ thực tiễn và các công cụ thực hiện".
47. Viện Khoa học xét xử - Tòa án Nhân dân Tối cao. 2014. “Thực tiễn giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước

- ngoài của TA nhân dân - Kiến nghị và giải pháp hoàn thiện”, Hội nghị Tổng kết 20 năm thực hiện Công ước New York 1958, Hà Nội, ngày 21/11/2014. tr.8-9.
48. Viện Pháp luật kinh tế. 2025. “Kỷ yếu tóm tắt Hội thảo Phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu Luật học (Theo sáng kiến của Hội đồng Giáo sư ngành Luật học), Cần Thơ.
49. Nguyễn Thị Yến. 2014. “Thực tiễn áp dụng một số quy định của Luật Trọng tài thương mại tại Việt Nam”, Tạp chí *Luật học*, số 5, 2014.

II. Tài liệu tiếng Anh

50. Alan Redfern & Martin Hunter. 1986-1999. *Law and Practice of International Commercial Arbitration*, Sweet & Maxwell, London
51. ADR Vietnam Chambers. 2025. *Commercial arbitration skills training conference for arbitrators in Ho Chi Minh city in 2025*, <https://www.adr.com.vn/en/media/commercial-arbitration-skills-training-conference-for-arbitrators-in-ho-chi-minh-city-in-2025>, (07/01/2026)
52. Born, Gary B., 2009. *International Commercial Arbitration*, Kluwer Law International, the Netherlands.
53. Born, Gary B., 2009. *International Commercial Arbitration*, Kluwer Law International, the Netherlands.
54. Born, Gary B., 2012, *International Arbitration: Law and Practice*, Volume, Kluwer Law International, the Netherlands.
55. Born, Gary B., 2009, *International Commercial Arbitration*, Kluwer Law International, the Netherlands, P. 2880.
56. Born, Gary B., 2009, *International Commercial Arbitration*, Kluwer Law International, the Netherlands; đoạn 2562–63.
57. Born, Gary B., 1994, *International Commercial Arbitration in the US*, Kluwer Law and Taxation Publishers, the Netherlands; đoạn 2637–38, 2646– 47.
58. Born, Gary B., 1994, *International Commercial Arbitration in the US*, Kluwer Law and Taxation Publishers, the Netherlands; đoạn 2627–30, 2648–49.

59. Cambridge University Press. 2013. *International Commercial Arbitration: Different Forms and Their Features*, Cambridge University Press.
60. Christopher R. Drahozal. 2002-2024. *Commercial Arbitration: Cases and Problems*, LexisNexis
61. Christopher R. Drahozal, George Bermann, Jack Coe & Catherine Rogers. 2023. *Restatement of the U.S. Law of International Commercial and Investor-State Arbitration*, American Law Institute.
62. Emmanuel Gaillard, Philippe Fouchard & Berthold Goldman. 1999. *Fouchard, Gaillard, Goldman on International Commercial Arbitration*. Iulwer Law International, Netherlands, London, Boston.
63. France. 2011. *Article 1520 du Code de procédure civile*
64. France. *Code de procédure civile. Article 1465, "Le tribunal arbitral est seul compétent pour statuer sur sa compétence."*
65. Fred Burke. 2015. *The 2015 report of the Investment and Trade Working Group*, Vietnam Business Forum, p.1.
66. Fouchard, Gaillard, Goldman. 1999. *Fouchard, Gaillard, Goldman on International Commercial Arbitration*, Kluwer Law International.
67. Global Arbitration Review. (2021). *Vietnam – The Asia-Pacific Arbitration Review*. Retrieved from <https://globalarbitrationreview.com/review/the-asia-pacific-arbitration-review/the-asia-pacific-arbitration-review-2021/article/vietnam>, (07/01/2026)
68. Jan Paulsson. 2013. *The Idea of Arbitration*, Oxford University Press.
69. Jean-François Poudret & Sébastien Besson. 2007. *Comparative Law of International Arbitration*, Sweet & Maxwell (Thomson Reuters)
70. Linda J. Silberman & Robert U. Hess. 2023. "Enforcement of Arbitral Awards Set Aside or Annulled at the Seat of Arbitration", *Cambridge Compendium of International Commercial and Investment Arbitration (Part X: Post-Award Issues)*

71. Loukas A. Mistelis & Laurence Shore. 2010. *Arbitration Rules – National Institutions*, Juris Publishing, Inc. (Huntington, NY)
72. Linklaters. *How often are arbitration awards set aside? Analysis of Polish case law shows that they rarely are*,
<https://www.linklaters.com/insights/blogs/arbitrationlinks/2022/may/how-often-are-arbitration-awards-set-aside> (07/01/2026)
73. Nigel Blackaby, Constantine Partasides QC, Alan Redfern & Martin Hunter. 2015. *Redfern and Hunter on International Arbitration* (6th Edition), Oxford University Press
74. *Paris Arbitration Week* (PAW 2021). During the Paris Arbitration Week, Signature Litigation’s cross-channel arbitration practice shared practical insights on setting aside proceedings in the UK and France,
<https://www.signaturelitigation.com/paris-arbitration-week-2021-london-or-paris-where-does-your-award-stand-the-best-chances-of-surviving-annulment-proceedings/>, (07/01/2026)
75. Robert C. Bird. 2011. *Enforcement of Annulled Arbitration Awards: A Company Perspective and an Evaluation of a “New” New York Convention*, 37 North Carolina Journal of International Law & Commercial Regulation 1013.
76. Redfern, Alan; Martin Hunter; Constantine Partasides & Nigel Blackaby, 2004, *Pháp luật và Thực tiễn TTTM quốc tế*, NXB Sweet & Maxwell, Vương quốc Anh, Dịch và hiệu đính bởi VCCI và VIAC năm 2009, Tr.524; Born, Gary B., 2014, *International Commercial Arbitration*. Second Edition, Kluwer Law International, the Netherlands; United States District Court, E.D. California, 2010, Kim–C1, LLC v. Valent Biosciences Corp., 756 F.Supp.2d 1258.
77. Redfern, Hunter, Blackaby and Partasides QC, 2015, *Redfern and Hunter on International Arbitration*, Oxford University Press, 6th Edition. P.315.
78. Redfern, Hunter, Blackaby and Partasides QC, 2015, *Redfern and Hunter on International Arbitration*, Oxford University Press, 6th Edition, mục 7.13.

79. Redfern, Hunter, Blackaby and Partasides QC, 2015, Redfern and Hunter on International Arbitration, Oxford University Press, 6th Edition; Tr. 395.
80. Singapore. 1994. *International Arbitration Act*
81. Steven K Davidson, Alexandre Genest. 2025. *Due process and procedural irregularities*, <https://globalarbitrationreview.com/guide/the-guide-challenging-and-enforcing-arbitration-awards/4th-edition/article/due-process-and-procedural-irregularities>, (07/01/2026)
82. The Development of International Arbitration as a Mechanism For Determining International Business Disputes, <https://legalblogs.wolterskluwer.com/arbitration-blog/the-development-of-international-arbitration-as-a-mechanism-for-determining-international-business-disputes/>, (07/01/2026)
83. UNCITRAL. *Explanatory note on the Model Law*
84. UNCITRAL. *Model Law on International Commercial Arbitration*
85. Vladimir Pavić. 2010. *Annulment of Arbitral Awards in International Commercial Arbitration, (Investment and Commercial Arbitration – Similarities and Divergences*, Christina Knahr, Christian Koller, Walter Rechberger và August Reinisch), Eleven International Publishing
86. Vijayendra Pratap Singh, Abhijnan Jha, Durga Priya Manda, Shreya Choudhary. 2025. *Annulment and vacatur: challenging ICSID and non-ICSID awards*, <https://globalarbitrationreview.com/guide/the-guide-investment-treaty-protection-and-enforcement/third-edition/article/annulment-and-vacatur-challenging-icsid-and-non-icsid-awards> (07/01/2026)
87. ZPO. *Zivilprozessordnung. Aufhebung des Schiedsspruchs § 1059*
88. ZPO. *Zivilprozessordnung. § 1040(1) “The arbitral tribunal may rule on its own jurisdiction...”*

PHỤ LỤC

I. Tiếng Việt

1. Ấn lệ số 69/2023/AL được phát triển từ Quyết định số 755/2018/QĐ-PQTT của TAND Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Quyết định 01/2014/KDTM-GĐT là một trong các quyết định giám đốc thẩm do Hội đồng Thẩm phán TANDTC ngày 09/01/2014.
3. Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/03/2014 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC
4. Quyết định số 01/2014/QĐ-PQTT - TAND Thành phố Hồ Chí Minh
5. Quyết định số 01/2018/QĐ-PQTT - TAND Thành phố Hà Nội
6. Quyết định số 11/2018/QĐ-PQTT - TAND Thành phố Hà Nội
7. Quyết định số 07/2019/QĐ-PQTT TAND Thành phố Hà Nội, ngày 18/7/2019
8. Quyết định số 08/2019/QĐ-PQTT – TAND Thành phố Hà Nội
9. Quyết định số 52/2019/QĐ-PQTT - TAND Thành phố Hồ Chí Minh
10. Quyết định số 1420/2019/QĐ-PQTT - TAND Thành phố Hồ Chí Minh
11. Quyết định số 04/2020/QĐ-PQTT – TAND Thành phố Hà Nội
12. Quyết định số 163/2020/QĐ-PQTT về việc huỷ PQTT (liên quan đến việc bầu chủ tịch hội đồng trọng tài) – TAND Thành phố Hồ Chí Minh
13. Quyết định số 1768/QĐ-PQTT – TAND Thành phố Hà Nội
14. Quyết định số 09/2020/QĐ-PQTT – TAND Thành phố Hồ Chí Minh
15. Quyết định số 1079/2020/QĐ-PQTT về việc huỷ phán quyết trọng tài (liên quan đến chứng cứ giả mạo) TAND Thành phố Hồ Chí Minh.
16. Quyết định số 06/2021/QĐ-PQTT - TAND Thành phố Hà Nội
17. Quyết định số 786/2022/QĐ-PQTT – TAND Thành phố Hồ Chí Minh
18. Quyết định số 04/2022/QĐ-PQTT - TAND Thành phố Hà Nội
19. Quyết định số 06/2020/QĐ-PQTT – TAND Thành phố Hải Phòng
20. Quyết định số 1644/2022/QĐ-PQTT – TAND Thành phố Hồ Chí Minh
21. Quyết định số 12/2023/QĐ-PQTT – TAND Thành phố Hà Nội
22. Quyết định số 02/2023/QĐ-PQTT 07/08/2023 TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

II. Tiếng nước ngoài

23. Lesotho Highlands Development Authority v. Impregilo SpA [2005] UKHL